Lm Augustinô NGUYỄN VĂN TRINH

LƯỢC SỬ
HỘI THÁNH CÔNG GIÁO
QUA 21 CÔNG ĐỒNG

ĐẠI CHỦNG VIỆN THÁNH GIUSE
1998

LỜI MỞ ĐẦU

LỊCH SỬ HỘI THÁNH LÀ GÌ ?

1. HỘI THÁNH LÀ NHIỆM THỂ CHÚA KITÔ.

"Từ 'Hội Thánh' nghĩa là 'tập họp'. Thuật ngữ này chỉ cuộc họp của những người được Lời Chúa tập họp thành Dân Thiên Chúa, và nhờ Bí tích Thánh Thể nuôi dưỡng, họ trở thành Thân Thể của Đức Kitô" (GLTC 777).

Chúa Kitô tiếp tục sống trong Hội Thánh để hoàn tất chương trình cứu độ của mình.

- *"Đức Kitô là Đầu của Hội Thánh, chính Người là Đấng cứu chuộc Hội Thánh, thân thể của Người"* (Ep 5,23).
- *"Anh em là thân thể Đức Kitô, và mỗi người là một bộ phận"* (1 Cr 12,27).

Chính vì thế Hội Thánh mang tính chất thiên linh.

2. HỘI THÁNH VỪA CÓ TÍNH THIÊN LINH, VỪA MANG TÍNH TRẦN TỤC

"Hội Thánh sống trong lịch sử, nhưng vượt trên lịch sử. Chỉ với 'con mắt đức tin', chúng ta mới có thể thấy được thực tại thiêng liêng mang sức sống thần linh nơi thực tại hữu hình của Hội Thánh" (GLTC 770).

Mặc dù mang tính thiên linh, nhưng Hội Thánh vẫn có một lịch sử vì sống giữa trần thế, và chi thể của mình là những con người phải tùng phục qui luật biến đổi và phát triển.

Nói đến lịch sử là phải nói đến phát triển.

- Hội thánh một mặt nằm dưới qui luật phát triển như những lịch sử khác, nên phải chấp nhận sự phê bình như những khoa học khác.
- Mặt khác, Hội thánh phát triển dưới sự hướng dẫn của Thánh Linh, chính vì thế phải được nhận định dưới nguyên tắc của mặc khải. Lịch sử Hội thánh không thuần túy như là khoa học Lịch sử, nhưng là một bộ môn thần học. Nhìn lại quá khứ dưới ánh sáng đức tin, như dân Do thái đọc lịch sử của mình trong Cựu ước, Hội Thánh củng cố các tín hữu vững tin tiến bước trong tương lai để xây dựng Nước Trời.

3. HỘI THÁNH VỪA THÁNH THIỆN, VỪA ÔM ẤP TRONG LÒNG MÌNH CÁC TỘI NHÂN.

Dụ ngôn lúa và cỏ lùng (Mt 13,24-30) luôn luôn nhắc nhớ chúng ta về thân phận tội nhân của mình. Chỉ có Đức Kitô là Đấng Thánh và Người luôn mời gọi chúng ta nên thánh. Cuộc sám hối và canh tân phải được thực hiện liên lỉ trong Hội Thánh.

Trong Thông Điệp ***Ut unum sint*** của Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II ban hành ngày 30.5.1995, số 11 có nói:

"Giáo hội Công Giáo khẳng định rằng qua 2000 năm lịch sử của mình, Giáo hội đã được gìn giữ trong sự hiệp nhất với tất cả những tài sản mà Thiên Chúa muốn phú cho Giáo hội của Người, dầu những cơn khủng hoảng trầm trọng đã làm cho Giáo hội lung lay, những sự thiếu trung thành của một số chức sắc của mình, và những sai lỗi do các thành viên của mình vấp phải. Giáo hội Công Giáo biết rằng, nhờ sự nâng đỡ của Thánh Linh, những yếu đuối, những tầm thường, những tội lỗi và đôi khi những sự phản nghịch của một số con cái của mình, không

thể phá hủy điều mà Thiên Chúa đã đặt nơi Giáo hội theo ý định ân sủng của Người. Ngay cả 'cửa hỏa ngục cũng không chống lại được Giáo hội' (Mt 16,18). Tuy nhiên, Giáo hội Công Giáo cũng không quên rằng trong cung lòng của mình, nhiều người đã làm đen tối ý định của Thiên Chúa".

Nhà thần học người Đức Hans Urs von Balthasar, được Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II nâng lên hàng Hồng Y vì sự đóng góp thần học của ngài cho Hội Thánh, đã đưa ra một danh mục các tội lỗi căn bản của Hội Thánh trong qúa khứ, để kêu gọi chúng ta và cả Hội Thánh *"xin lỗi thế giới"* và tìm cách đền bù:

"Ép buộc người ta chịu phép Thánh Tẩy; lập những Tòa Án xét xử các dị giáo và đưa người ta lên dàn hỏa thiêu; những đêm tàn sát người Tin Lành trong lễ thánh Bartôlômêô; những cuộc chinh phạt các lục địa xa lạ bằng súng đạn và máu để đặt ở đó tôn giáo của Thập Giá, của bác ái và tiếp đó là một cuộc khai thác tàn bạo; những cuộc can thiệp thô bạo và hoàn toàn điên rồ vào những vấn đề thuộc khoa học tự nhiên đang trên đà phát triển; lấy quyền thiêng liêng để hành động như là quyền chính trị và khẳng định như thế để cấm kỵ, khai trừ: một loạt những việc tai hại như thế không thể kể hết" (Luigi Accattoli, Khi Đức Giáo Hoàng ngỏ lời xin lỗi, trang 28).

4. LỊCH SỬ HỘI THÁNH LÀ PHƯƠNG TIỆN THÍCH HỢP ĐỂ HIỂU RÕ HỘI THÁNH HƠN.

- Lịch sử Hội thánh dạy cho chúng ta trước hết Hội thánh có một thân thể hữu hình. Như thế giúp chúng ta lướt thắng quan niệm sai lầm phân chia ra Giáo hội lý tưởng và Hội thánh thực tại; mặt khác dẫn chúng ta đến nhận thức, chỉ có một Hội thánh

mà thôi. Vừa thiên linh do Thiên Chúa thiết lập, nhưng vẫn có lịch sử phải phát triển theo chiều vật chất nhân linh.

- Thứ hai, Lịch sử Hội thánh giúp cho chúng ta tránh cái nhìn sai lạc về sự thánh thiện của Giáo hội. Sự thánh thiện của Hội thánh là khách quan dựa vào Chúa Kitô, Đấng sáng lập, nhưng không phải vì đó mà không còn lỗi lầm. Lúa và cỏ lùng vẫn mọc lên cho đến ngày cuối. Những lỗi lầm của tế bào trong nhiệm thể cũng như của những người lãnh đạo Giáo hội, không làm suy giảm chất thánh của Hội Thánh. Chính Thiên Chúa, trong ý định cứu độ qua mầu nhiệm Hội Thánh, là Đấng điều khiển vũ trụ và sử dụng cả những sai lầm của con người vào chương trình cứu độ của Ngài.

“Hội Thánh thánh thiện: Thiên Chúa chí thánh là Đấng sáng lập Hội Thánh; Đức Kitô, Phu Quân của Hội Thánh, đã hiến mình để thánh hóa Hội Thánh; Thánh Thần ban cho Hội Thánh sự sống thánh thiện. Dù bao gồm những người tội lỗi, Hội Thánh vẫn là ‘cộng đoàn không tội lỗi của những người tội lỗi’. Nơi chư thánh, Hội Thánh chiếu tỏa sự thánh thiện của mình. Nơi Đức Maria, Hội Thánh đạt được ‘sự toàn thiện’” (GLTC 867).

5. LỊCH SỬ HỘI THÁNH CUỐI CÙNG CŨNG LÀ MÔN HỘ GIÁO (APOLOGIA)

Trong Lịch sử Hội thánh có cái hay, cái dở. Những cái thiếu sót này mang một ý nghĩa tôn giáo như là cuộc tiếp nối việc mang khổ giá của Chúa Giêsu. Trong hoàn cảnh bi đát nhất; Hội thánh đều có những động lực mới để tự canh tân và hướng dẫn các chi thể của mình đến đỉnh cao trong đời sống luân lý tôn giáo.

6. PHÂN CHIA CÁC THỜI ĐẠI.

a. Có hai sự kiện trong lịch sử rất quan trọng, căn cứ vào đó, người ta chia thời đại : đó là cuộc di dân và cuộc Cải Cách. Cuộc di dân chấm dứt Cổ thời của Kitô giáo và mở đầu cho Trung thời. Trung thời bắt đầu từ cuộc di dân đến thời Cải Cách. Và thời Cận đại Kitô giáo bắt đầu từ Cải Cách cho đến ngày nay :

Cổ Thời : từ Đức Giêsu đến cuộc di dân

Trung thời : từ cuộc Di dân đến Cải Cách

Cận thời : từ Cải Cách cho đến nay.

b. Những nội dung chính trong các thời kỳ

Cổ thời : được chiếu chỉ Milanô phân ra làm 2 phần :

1. Kitô giáo trong đế quốc La Mã ngoại giáo :
   - Kitô giáo xuất hiện với Đức Kitô
   - Cộng đoàn tiên khởi với cuộc giảng đạo của Phaolô
   - Các cuộc bách hại và sự tôn kính các thánh Tử Đạo
2. Kitô giáo trong Đế quốc La Mã được Kitô hóa
   - Hoàng đế Constantin – Kitô giáo trở thành Quốc giáo (380).
   - Hộ giáo – Giáo Phụ – 8 Công Đồng đầu
   - Đời tu.

Trung Đại :

Nếu đứng về mặt kinh tế, người ta chia thời đại này như sau :

- sơ kỳ (tk V-X) hình thành chế độ phong kiến
- trung kỳ (tk XI-XV) phát triển
- mạt kỳ (tk XVI--) tan rã phong kiến.

Nếu đứng về mặt Hội Thánh, chúng ta tập trung như sau :

- Cuộc di dân – Kitô hóa man dân – thành lập các nước mới – trận chiến giữa thần quyền (Sacerdotium) và thế quyền (Imperium) kéo dài từ 1073-1268 – Cuộc lưu đày ở Avignon (1309-1377) – Đại Ly khai (1378-1415).
- Hồi Giáo – Thập Tự Chinh (1092-1270) – Phát kiến địa lý (từ năm 1492) – Thực dân – Truyền giáo các vùng đất mới khám phá.
- Chế độ phong kiến – Đô thị hóa – Các Đại học – Triết học Kinh Viện – Phong trào Nhân Bản – Phong trào Phục Hưng – Cải Cách của Tin Lành.
- 10 Công Đồng thời Trung Cổ

Cận Đại :

- Công Đồng Tridentinô (1545-1563)
- Công Đồng Vaticanô I (1869-1870)
- Công Đồng Vaticanô II (1962-1965)

c. Ghi chú về địa lý

- Vào Thời Cổ Kitô giáo, Hội Thánh bao trùm trên toàn đế quốc La Mã, tức là vòng cả chung quanh biển Địa Trung Hải.

- Từ năm 395, Đế quốc vĩnh viễn bị chia đôi : phía Đông nói tiếng Hy Lạp ; phía Tây nói tiếng Latinh. Năm 1054 Giáo Hội Đông Phương ly khai hẳn khỏi Giáo Hội Tây Phương. Lịch Sử Hội Thánh chỉ tập trung vào phần đất của Giáo hội Tây Phương.

- Đế quốc Hồi Giáo hình thành vào thế kỷ VII-VIII chiếm cả miền Bắc Phi Châu, tiến sang cả Tây Ban Nha. Lịch sử Hội Thánh chỉ còn vài nước ở Âu Châu.

- Thời Cải Cách, căn cứ theo nguyên tắc : Cuius regio, eius religio, nghĩa là lãnh chúa theo tôn giáo nào, thì mọi thần dân phải theo tôn giáo đó. Cả Âu Châu trở thành tấm da beo, đốm trắng đốm vàng.

- Công cuộc truyền giáo trên các phần đất mới khám phá, nới rộng tầm của lịch sử Hội Thánh .

BÀI 1: CỘNG ĐOÀN TIÊN KHỞI

Kitô giáo xuất hiện trong một môi trường rất là đặc biệt ! Tất cả chúng ta đều biết Đức Giêsu và các Tông đồ đều là người Do Thái, theo Do Thái Giáo ! Trong lúc đó, đất nước Do Thái đang bị đế quốc La mã đô hộ ! Và thêm một yếu tố đặc biệt là đế quốc La

mã này lại sử dụng ngôn ngữ Hy Lạp làm ngôn ngữ hành chính trên toàn đế quốc. Đương nhiên khi sử dụng như thế, phải có rất nhiều người biết, đọc và nói thứ tiếng này. Như thế, khi tiếp xúc với giai đoạn đầu của Kitô giáo, không thể bỏ qua ba yếu tố:

1. Do Thái giáo
2. Đế quốc La mã
3. Văn hóa Hy Lạp

Vài niên biểu của nước Do Thái

1000tcn	Vua Davít (1010-970)
950	Salomon (972-933) - Chia đôi đất nước
	Vương quốc phía Bắc Ítraen (933-722)
	Vương quốc phía nam Juda (933-587)
587-539	Lưu đày sang Babylon
	Thời kỳ bị Ba Tư đô hộ (538-333)
	Tái thiết Đền thờ Giêrusalem (520-515)
	Thời kỳ bị Hy Lạp đô hộ (333-63)
332	Alexandre Đại Đế chiếm xứ Do Thái
323	Alexandre Đại Đế qua đời tại Babylon
301-198	Do Thái thuộc nhà Ptolémée
200-142	Do Thái thuộc nhà Séleucide
167	Chiếu chỉ cấm Do Thái Giáo của Antiochus IV
	Cuộc nổi dậy của nhà Maccabê
142-63	Do Thái giành được độc lập (Nhà Hasmônée)
	Thời kỳ bị La mã đô hộ (từ năm 63 tcn)
63	Pompée chiếm Giêrusalem
37-4	Vua Herôde Cả
7-6 (?)tcn	Đức Giêsu sinh ra
4 tcn	Herôde Archelaos (4 tcn – 6scn)

	Antipas (4 tcn – 39 scn)
	Philippus (4 tcn – 34 scn)
66-68 scn	Nổi dậy chống La mã
29.8.70scn	Titus tàn phá Giêrusalem
132-135	Cuộc nổi dậy của Simon Bar Kochbar và Thượng Tế Eleasar. Hoàng đế Hadrien ra lệng tàn phá thành Giêrusalem bình địa, từ đó gọi là Aelia Capitolina.

Xóa tên Do Thái trên bản đồ thế giới.

1. CHÚA GIÊSU: KHÔNG CÓ ĐỨC GIÊSU SẼ KHÔNG CÓ KITÔ GIÁO

37-4 tcn	Vua Herode I
30 tcn - 14 scn	Hoàng đế Augustô
20 tcn - 64 scn	Tái thiết đền thờ Giêrusalem
7 - 6 tcn	Chúa Giêsu sinh tại Belem
14 - 36 scn	Hoàng đế Tiberius
18 – 36	Kaiphas làm thượng tế
26 – 36	Pontius Pilatus làm tổng trấn
27 hay 28	Chúa Giêsu chịu Thánh tẩy và bắt đầu cuộc đời công khai
30	7 tháng 4, Đức Giêsu chết trên Thập giá và Phục sinh.

Thời gian hoạt động của Chúa Giêsu ở trần gian thật ngắn ngủi: chỉ độ ba năm! Người rao giảng, hoạt động, sống và chết để làm chứng cho điều mình rao giảng.

Người nói với chúng ta về Thiên Chúa là Cha yêu thương; rao giảng ý định của Cha là tạo dựng Nước Trời, là muốn chia sẻ với loài người đời sống thần linh của Ba Ngôi Thiên Chúa. Để đạt được sự

sống đó, Đức Giêsu vạch cho chúng ta con đường đi về Nước Trời và đó là con đường thập tự. Người đã đi trước và mời chúng ta bước theo.

Sau cái chết đau thương trên Thập Giá, Đức Giêsu phục sinh vinh hiển ***Người thiết lập Hội thánh*** như một cộng đoàn hữu hình để tiếp tục hoạt động cho chương trình cứu độ của mình nơi trần gian. Chúng ta đọc được việc thiết lập đó:

- Qua lời công bố ở Mt 16,18 *"Còn Thầy, Thầy bảo cho anh biết: anh là Phêrô, nghĩa là Tảng Đá, trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội Thánh của Thầy, và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi"*. Đức Giêsu đã tuyển chọn 12 vị Tồng Đồ rất đặc biệt (Mt 9,36-38 ; Lc 6,12-16) để họ sống với Người và làm chứng về các phép lạ, về cuộc sống, về giáo lý và đặc biệt về cuộc Khổ Nạn và Phục sinh của Người .

- Qua việc sai các môn đệ như là Thầy Dạy và Thẩm Phán cho muôn dân: *"Dọc đường hãy rao giảng rằng: Nước Trời đã đến gần. Anh em hãy chữa lành người đau yếu, làm cho kẻ chết sống lại, cho người phong hủi được sạch, và trừ khử ma quỷ"* (Mt 10,7-8). *"Thầy sẽ trao cho anh chìa khóa Nước Trời: dưới đất, anh cầm buộc điều gì, trên trời cũng sẽ cầm buộc như vậy; dưới đất anh tháo cởi điều gì, trên trời cũng sẽ tháo cởi như vậy"* (Mt 16,19). *"Vì thế, Thầy sẽ trao Vương Quốc cho anh em, như Cha Thầy đã trao cho Thầy, để anh em được đồng bàn ăn uống với Thầy trong Vương Quốc của Thầy, và ngự tòa xét xử mười hai chi tộc Ítraen"* (Lc 22,18).

- Qua việc đặt các tông đồ làm Tư Tế cho Giao Ước Mới (Giáo hội của bí tích). *"Đây là mình Thầy, hy sinh vì anh em. Anh em hãy làm việc này, mà tưởng nhớ đến Thầy"* (Lc 22,19).

Các Tông Đồ đã làm chứng, đã rao giảng và đã hiến dâng cả mạng sống mình cho Đức Giêsu Kitô. Căn cứ vào sách Công Vụ, tập "Thư

các Tông Đồ ", đặc biệt là do tài liệu của Origenes và Eusebiô (Lsht III,1 ;24; 31), chúng ta có thể biết được các ngài đã hoạt động và chết ở đâu :

Phêrô	Giêrusalem, Antiochia, Rôma	Rôma (67)
Anđrê	Nam Nga, Tiểu Á	Patrê (Hy Lạp)
Giacôbê Tiền	Giêrusalem (Cv 12,2)	Giêrusalem 42
Gioan	Samarie, Tiểu Á, Ephêsô	Ephêsô
Philippus	Tiểu Á	Hierapolis
Bartholomêô	Armenie, Ấn Độ	Albanopolis
Thomas	Ba Tư, Ấn Độ	Mylapore
Matthêu	Ethiopie	Ethiopie
Giacôbê Hậu	Giêrusalem	Giêrusalem 62
Giuđa Thađêo	Lưỡng Hà	Beirut
Simon	Ba tư	?
Matthias	Do Thái	Do Thái

TÓM LẠI

– Nơi nào có người tuyên xưng Đức Giêsu thành Nadarét là Đấng Kitô, là Đấng Cứu độ, nơi đó có Hội Thánh. Hội thánh hiện diện ở nơi nào mà Đấng Kitô Giêsu được tuyên xưng trước mắt muôn dân là Chúa Cứu độ, Đấng đã chịu khổ nạn và phục sinh. Hội thánh bao gồm những người tin vào Chúa Giêsu và thuộc về Người. "*Hội Thánh là Thân Thể mà Đức Kitô là Đầu. Hội Thánh sống nhờ Người, trong Người và cho Người. Người sống với Hội Thánh và trong Hội Thánh" (GLTC 807).*

– Hội thánh với Nước Trời

* Hội thánh được thiết lập để tiếp nối sứ vụ của Đức Giêsu, thực hiện lý tưởng của Người: Đó là xây dựng Nước Trời.
* Hội thánh vừa là những người tiếp tay với Chúa xây dựng Nước Trời, vừa là chứng nhân của Nước Trời tại thế qua đời sống hằng ngày của mình.

"Hội Thánh chỉ được hoàn tất trong vinh quang trên trời, trong ngày Chúa Kitô quang lâm. Từ nay đến đó, 'Hội Thánh vẫn tiến bước trên đường hành hương, bị thế gian bách hại và được Thiên Chúa an ủi'. Nơi trần thế, Hội Thánh biết mình đang ở chốn lưu đày, xa cách Chúa và khao khát ngày Vương Quốc đăng quang trọn vẹn, 'giờ mà Hội Thánh được kết hợp cùng Vua của mình trong vinh quang'(LG 5). Hội Thánh sẽ phải trải qua nhiều thử thách lớn lao trước khi đạt tới vinh quang viên mãn; và nhờ Hội Thánh, thế giới cũng được vinh quang. Chỉ khi đó, 'mọi người công chính từ Ađam, từ Abel người công chính, cho đến người được tuyển chọn cuối cùng, sẽ được qui tụ trong Hội Thánh hoàn vũ bên cạnh Chúa Cha' (LG 2)" (GLTC 769).

2. CỘNG ĐOÀN TIÊN KHỞI

Điểm căn bản của Kitô giáo là ***niềm tin phục sinh***. Cuộc phục sinh một mặt giúp cho loài người nhận ra Đức Giêsu thành Nazareth là Đấng Messias, là Đấng Kitô, nhưng đồng thời người tín hữu nhận ra rằng thời đại cánh chung mà Thiên Chúa muốn, đã bắt đầu với cuộc Phục Sinh của Chúa Kitô. Trong thời đại đó, Thiên Chúa sẽ qui tụ những người được tuyển chọn (Mc 13, 22. 27), những người thánh (Rm 15, 25) lại thành một dân riêng của Người.

Phaolô thường gọi tín hữu ở một địa phương là Ecclesia, chúng ta dịch từ này là: cộng đoàn, Hội thánh (Mt 16,18; 18,17). Tân ước hiểu Ecclesia là cộng đoàn của những người được Thiên Chúa tuyển chọn trong thời đại cuối cùng. Vì thế theo ý nghĩa thần học: cộng đoàn Kitô hữu luôn tự xem mình là **cộng đoàn cánh chung**.

Vì là những người được Thiên Chúa tuyển chọn, tín hữu phải ý thức về sự thánh thiện của mình, đối đầu lại với thế gian. Chắc chắn cộng đoàn cũng đã nhận lãnh những kỷ luật sống từ thời Chúa Giêsu. Dù thuở ban đầu các tín hữu vẫn nhiệt thành với việc Đền Thờ cũng như Hội Đường *"Ngày ngày họ đồng tâm nhất trí chuyên cần lui tới Đền thờ"* (Cv 2,16), nhưng khi cùng nhau qui tụ lại học hỏi lời của Đức Giêsu, cùng *"bẻ bánh"* như lời Chúa dạy và nhờ sự hướng dẫn của Phaolô, cộng đoàn dần dần tách ra khỏi hẳn Do Thái giáo.

3. NHỮNG HÌNH THỨC SỐNG CỦA CỘNG ĐOÀN.

Sách Công Vụ Tông Đồ ghi lại cho chúng ta: *"Vậy những ai đã đón nhận lời ông, thì đã chịu Thanh Tẩy... Họ chuyên cần với giáo huấn của các Tông đồ, và sự hiệp thông, việc bẻ bánh và kinh nguyện... Các kẻ tin hết thảy đều coi mọi sự như của chung: đất đai của cải thì họ bán đi mà phân phát cho mọi người, ai nấy tùy theo nhu cầu của mình..."* (Cv 2,41 - 45)

a) Khởi đầu là Bí tích Thánh Tẩy

Khi muốn bước vào cộng đoàn, người tân tòng phải nhận lãnh một nghi thức gia nhập, đó là bí tích Thánh tẩy. Qua bí tích nầy con người được ơn tha thứ mọi tội lỗi đã phạm từ trước cho đến giờ, đặc biệt là nguyên tội, và được tham dự vào cuộc sống của dân Thiên

Chúa trong giao ước mới. Sức lực của cuộc sống mới chính là Chúa Thánh Thần, cũng là Thần Khí Chúa Kitô, được thông ban qua bí tích.

"Anh em không biết rằng: khi chúng ta được dìm vào nước thanh tẩy, để thuộc về Đức Kitô Giêsu, là chúng ta được dìm vào trong cái chết của Người sao ? Vì được dìm vào trong cái chết của Người, chúng ta đã cùng được mai táng với Người. Bởi thế, cũng như Người đã được sống lại từ cõi chết nhờ quyền năng vinh hiển của Chúa Cha, thì chúng ta cũng được sống một đời sống mới" (Rm 6,3-4)

Mệnh lệnh sai đi và rửa tội cho muôn dân được ghi rõ trong Mt 28,19. Từ bài giảng đầu tiên của thánh Phêrô, đã có nhiều người gia nhập Hội Thánh . "*Anh em hãy sám hối, chịu phép rửa nhân danh Đức Giêsu Kitô, để được ơn tha tội và nhận được ân huệ Chúa Thánh Thần. Hãy tránh xa thế hệ gian tà " (Cv 2,37-41).* Có lẽ hình thức rửa tội thuở ban đầu rất đơn sơ (Cv 8,36), nhưng với thời gian, hình thức này, càng ngày càng hoàn chỉnh :

- Tuyên xưng Đức Giêsu là Cứu Chúa và lãnh nhận Rửa tội
- Tuyên xưng được trở thành công thức : kinh Tin Kính các thánh Tông Đồ.
- Nghi thức Từ bỏ ma qủi
- Phải lãnh nhận việc đặt tay – lãnh nhận Thánh Thần (Cv 19,1-7).
- Trường giáo lý và những năm thử thánh
- Hội Thánh chấp nhận việc Rửa tội cho trẻ em –

(Kitô giáo trở thành quốc giáo – không cần đến trường giáo lý nữa).

- Bí tích Thêm Sức tách ra khỏi Bí Tích Rửa Tội trong giáo hội Tây Phương.

b) "Họ chuyên cần với giáo huấn của các Tông đồ."

Công vụ 5,42: *"Suốt ngày, nơi Đền thờ và ở nhà, các Ngài không ngớt giảng dạy và loan báo Tin mừng về Đức Kitô Giêsu"* (x. 4,33).

Các Tông đồ là những nhân chứng tuyển chọn cho cuộc Phục Sinh và cuộc đời của Chúa Giêsu. Họ luôn làm chứng và rao giảng Tin mừng: gợi lại cuộc tử nạn và Phục sinh, về hoạt động và giáo huấn của Chúa.

Đây là lúc chuyển đạt nội dung Tin mừng từ Tông đồ sang cộng đoàn tiên khởi. Mỗi cộng đoàn sẽ ghi lại những ký ức của các Tông đồ khác nhau. Nhất là sau cái chết của các Tông đồ quan trọng, cộng đoàn đã ghi lại thành chương các ký ức nầy. Từ đó dẫn đến những quyển Phúc âm cũng như các thư giáo huấn của những vị Tông Đồ như Phaolô, Phêrô, Giacôbê, Giuđa và Gioan như là Kinh điển chính thống cho đức tin Kitô giáo: *"Anh em hãy lớn lên trong ân sủng và trong sự hiểu biết Đức Giêsu Kitô là Chúa và là Đấng Cứu Độ chúng ta. Xin kính dâng Người vinh quang, bây giờ và cho đến muôn đời. Amen" (2 Pr 3,18).*

Hình thành và thu tập quyển Tân Ước

Ngay vào thời các Tông Đồ, chúng ta đã thấy những viên đá đầu tiên làm nền cho quyển Tân Ước của chúng ta ngày nay :

- Trước tiên phải kể đến <u>Corpus Paulinum</u> :

. Chính thánh Phêrô đã nói về các thư này : "*Anh em hãy biết rằng Chúa chúng ta tỏ lòng kiên nhẫn chính là để anh em được cứu độ, như ông Phaolô, người anh em thân mến của chúng ta , đã viết cho anh em, theo ơn khôn ngoan Thiên Chúa đã ban cho ông. Ong cũng noí như vậy trong tất cả các thư của ông, khi bàn đến các vấn đề này. Trong các thư ấy, có những chỗ khó hiểu ; những chỗ ấy cũng như những chỗ khác trong Kinh Thánh, bị những kẻ vô học và nông nổi xuyên tạc, khiến chúng phải chuốc lấy họa diệt vong " (2 Pr 3,15-16).*

. Phaolô cũng khuyên đọc các lá thư của mình trong các cộng đoàn : "*Sau khi anh em đọc thư này, xin liệu sao cho Hội Thánh Laođikia cũng được đọc nữa. Xin anh em cũng đọc thư của tôi gửi cho Hội Thánh Laođikia" (Cl 4,16).*

. Về thời gian trứ tác, chúng ta có thê ghi như sau :

năm 47-48 : truyền giáo lần thứ I

năm 49-52 : truyền giáo lần thứ II : 1 & 2 Tx

năm 53-58 : truyền giáo lần III : Gl, 1&2 Cr, Rm

năm 61-63 : tù tại Rôma : Ep, Pl, Cl và Philêmon

(Thư Do Thái và các thư mục vụ (1&2 Tm , Titus) không trực tiếp do tay Phaolô viết).

- Về các Phúc Am, chúng ta có thể kể các Kerygma trong sách Công Vụ như là nền tảng cho các tác gỉa xây dựng thành Phúc âm . Đó là các bài giảng tiên khởi, xoay quanh trục khổ nạn và phục sinh. Chúng ta có các bài giảng của

. Phêrô : Cv 2,14-36.38-39 ; 3,12-26 ; 4,8-12 ; 5,17-40

. Phaolô : Cv 13,16-41

. Stêphanô : Cv 7,2-53

Khi thấy thế hệ thứ nhứt là các Tông Đồ lần lượt qua đời, thế hệ thứ hai mới vội vã sưu tập các lời của Chúa từ các cộng đoàn, đồng thời cũng thu lượm lại các lời dạy của các Tông Đồ. Đó là lý do hình thành quyển Tân Ước của chúng ta .

Năm scn	Tin mừng và Công vụ Tông Đồ	Thư Thánh Phao-lô	Các thư khác	Khải Huyền
51		1và 2 Tx		
56		Pl (?)		
57		1Cr, Gl, 2Cr		
57-58		Rm		
58			Gc	
61-63		Pl (?), Cl, Ep,		
64-65	Mc	Plm	1 Pr	
65			Dt	
67		1 Tm, Tt		
68-70	Mt, Lc, Cv (?)	2 Tm		
70-80			Gđ, 2 Pr	
90-100	Ga		2, 3 và 1Ga	Kh

Khoảng 120/130 Papias, môn đệ của thánh Gioan và là Giám mục tại Hierapolis, có nói về hai thánh sử Marcô và Matthêu

Khoảng 150 Marcion thành Sinope trình bày một Qui điển Thánh Kinh (Canon) gồm có Phúc Âm Luca và 10 thư Phaolô (không có thư Mục vụ).

Khoảng 180	Di cảo Muratori xác định Qui điển Tân Ước
Khoảng 185	Irênêus thành Lyon nói về các tác phẩm Tân Ước
Khoảng 200	Clemens thành Alexandria nói về các tác phẩm Tân Ước
Origenes (+254)	lần đầu tiên nói về kinh bộ Tân Ước gồm 27 sách
367	Athanasius trong thư Phục Sinh thứ 39, liệt kê 27 tác phẩm Tân Ước
382	Công Đồng Rôma xác định Kinh bộ 27 tác phẩm (có ba công đồng Phi Châu cũng liệt kê như thế: Công Đồng Hippo Regius năm 393; Công Đồng Carthago năm 397 và 419)

c) Cầu nguyện

"Ngày ngày, họ đồng tâm nhất trí chuyên cần lui tới Đền thờ, bẻ bánh ở nhà, cùng nhau chia sẻ của nuôi thân lòng hân hoan, dạ đơn thành, trong lời ngợi khen Thiên Chúa, trong sự mến phục của toàn dân" (Cv 2, 46 47)

"Và đồng tâm nhất trí,họ thường họp với nhau hết thảy nơi hành lang Salômon. Còn các kẻ khác không dám nhập đoàn với họ, nhưng dân chúng lại ca tụng họ" (Cv 5,13)

Qua các đoạn văn trên, chúng ta thấy rõ các tín hữu tiên khởi xuất phát từ Do thái giáo, mặc dầu tuyên xưng Đức Giêsu là Đức Kitô, vẫn tiếp tục sống phụng vụ Do thái giáo. Sau này dù tách khỏi Do thái giáo, đời sống cầu nguyện này đã không mất đi, nhưng còn gia tăng thêm nhiều, bằng việc nghe lời giảng dạy của các Tông Đồ và *"bẻ bánh"* tại gia đình.

Điểm thứ hai chúng ta thấy cộng đoàn tín hữu đã ý thức về mình, bắt đầu có khoảng cách với tín hữu Do thái. Đời sống phụng vụ ở Đền Thờ không còn đủ cho họ: họ đã tiếp tục cầu nguyện ở nhà, đặc biệt là ban tối. *"Được thả về, hai ông đến với các*

anh em và thuật lại mọi điều các thượng tế và kỳ mục đã nói với hai ông. Nghe vậy, họ đồng tâm nhất trí cất tiếng lên cùng Thiên Chúa... Họ cầu nguyện xong, thì nơi họ họp nhau rung chuyển; ai nấy đều được tràn đầy Thánh thần và bắt đầu mạnh dạn nói lời Thiên Chúa" (Cv 4,23-24. 31). Kinh nguyện căn bản nhất của kitô giáo là Kinh *"Lạy Cha"* do chính Đức Giêsu dạy riêng cho họ. Đây là lời kinh vừa quan trọng vừa bí mật, chỉ dành riêng cho người đã lãnh nhận bí tích Rửa tội, và chỉ dạy truyền khẩu, trực tiếp trước khi lãnh nhận bí tích Rửa Tội mà thôi.

d) Bẻ bánh

Ngay trong Công vụ, chúng ta phải biết phân biệt ra hai việc bẻ bánh:

2,46 *"Bẻ bánh ở nhà, cùng nhau chia sẻ của nuôi thân"* ***(Agapè)***

20,7 *"Ngày thứ nhất trong tuần, chúng tôi hội lại để bẻ bánh"* ***(Eucharistia)***

Để phân biệt, người ta gọi việc bẻ bánh hằng ngày là Agape và bẻ bánh ngày thứ nhất trong tuần, tức là ngày Chúa nhật, là Eucharistia, tức là ***Lễ Tạ Ơn***, mà nay chúng ta gọi là bí tích Thánh thể.

Trước khi trở thành bí tích, cộng đoàn cũng đã dùng bữa chung với nhau, để nói lên tính chất hiệp thông giữa cộng đoàn, cùng ngồi vào bàn ăn. Niềm vui chờ đón Chúa sắp đến, chính là điểm tập trung cho ý nghĩa bàn tiệc. Công vụ gọi các bữa ăn chia sẻ nầy là: ***"bẻ bánh"***. Thuật ngữ nầy xuất phát từ phong tục Do thái. Bữa cơm của người Do thái bắt đầu bằng việc vị chủ nhà, chủ tiệc, đọc kinh tạ ơn và bẻ một cái bánh, rồi trao cho những người cùng dự tiệc.

Agape mang tính chất chia sẻ, bác ái huynh đệ, còn Eucharistia mang tính chất phụng vụ. Thuở ban đầu Eucharistia cũng là một Agape bình thường, chỉ khác là cử hành vào ngày thứ nhất trong tuần; ngày mà cả cộng đoàn gọi là ***"ngày của Chúa"***, ngày kỷ niệm cuộc Phục sinh của Chúa và của mình *(tức là bí tích rửa tội)*. Trong bữa tiệc đó, trưởng đoàn sẽ lặp lại cử chỉ mà Chúa Giêsu đã dạy: *"Hãy làm việc nầy mà nhớ đến Thầy"*. Từ đó, dần dần đi tới bí tích Thánh Thể để nhớ đến Chúa, đến cuộc khổ nạn và Phục sinh, để kêu cầu Chúa mau đến. Thuật ngữ Marana-tha rất quan trọng trong bí tích Thánh Thể. Qua việc phân phát và chia sẻ bánh và rượu trong khi đọc lại những lời thiết lập Mình và Máu Chúa Kitô, thì mọi tín hữu được tham dự vào mầu nhiệm cứu độ.

Quá trình hình thành khó phân biệt. Chúng ta chỉ còn thấy sót lại một hiện tượng ghi ở 1Cr 11, 17-22. Trước tiệc Eucharistia còn có một buổi Agape. Nhưng vì sự lạm dụng, Agape càng ngày càng tách rời Eucharistia. Phaolô đã trách sự lạm dụng: "*Khi anh em họp nhau, thì không phải là để ăn bữa tối của Chúa. Thật vậy, mỗi người lo ăn bữa riêng của mình trước, và như thế, kẻ thì đói, người lại say" (1 Cr 11,20-21*). Cuối cùng chỉ còn lại Eucharistia. Agape biến mất.

e) Chia sẻ

Cv 2, 44 - 45 *"Các kẻ tin hết thảy đều coi mọi sự như của chung: đất đai của cải, thì bán đi mà phân phát cho mọi người, ai nấy tùy theo nhu cầu của mình"*

Cv 4, 32.34-35 *"Đoàn lũ những kẻ tin chỉ có một tấm lòng, một linh hồn. Không một người nào nói là mình có của gì riêng, nhưng đối với họ mọi sự đều là của chung. Vả lại giữa họ không có ai phải túng thiếu. Vì những người làm chủ đất đai hay nhà cửa thì bán đi và đem giá cả các vật bán được mà đặt dưới chân các Tông đồ, để phân phát cho mỗi người, ai nấy tùy theo nhu cầu của mình."*

Cộng đoàn tiên khởi là một cộng đoàn yêu thương, không những chia sẻ trong đức tin, nhưng cả về mặt vật chất. Trong khi mong chờ Chúa lại đến, họ hiện thực Nước Trời trong việc tương trợ yêu thương. Qua việc chia sẻ, họ nói lên sự từ bỏ để theo Chúa, đồng thời nói lên sự gắn bó vào con người hơn là vật chất. Đây là một thứ *"Cộng sản vì tình yêu"* chứ không phải là *"Cộng sản vì kinh tế"*. Kinh tế khi nào của chung để sử dụng vào việc sản xuất. Còn ở Cộng đoàn tiên khởi chỉ nhắm vào việc *"không có ai phải túng thiếu"*.

Thực tế người ta đã lý tưởng hóa cộng đoàn tiên khởi. Họ cũng là những con người như chúng ta. Cho nên cũng có những câu chuyện của Ananias và Saphira (Cv 5, 1-11). Cũng không thiếu đối kháng và đổ vỡ (Cv 6,1). Giáo đoàn tiên khởi không phải là lý tưởng, nhưng chính Chúa đang hoạt động trong họ, chính Người mặc khải quyền lực của Người giữa những cái yếu đuối của con người.

Dù vậy cũng phải nhận họ làm mẫu gương cho một cộng đoàn các thánh: theo ý định của Chúa, họ là nơi hoạt động của Thánh Linh một cộng đoàn của đức tin, của tình yêu và hy vọng. Còn một điều làm cho họ trổi vượt hơn các giáo đoàn sau nầy ở chỗ: truyền thống sống động về Chúa Giêsu lịch sử vẫn còn mãnh liệt ở giữa họ. Nhờ đó mà chúng ta có những quyển phúc âm. Đó là ý nghĩa cuối cùng của giáo đoàn tiên khởi.

e) Cách tổ chức cộng đoàn.

1 Cr 12,28: *"Thiên Chúa đã đặt trong Hội Thánh: trước tiên là các Tông đồ, thứ đến là các Ngôn sứ, ba là thầy dạy"*

Đây là cơ cấu ban đầu, thuở còn đi rao giảng. Lúc Hội thánh sơ khai chỉ dựa vào Lời Chúa. Phaolô nhấn mạnh ở đây thứ tự của

người rao giảng chứ không phải thứ tự cơ cấu; thứ tự này chúng ta thấy đầu tiên ở Công vụ.

Cv 15, 22: *"Các Tông đồ và hàng niên trưởng làm một với toàn thể Hội thánh quyết định..."*

Từ lời trên chúng ta thấy được cơ cấu của cộng đoàn: tông đồ, niên trưởng và toàn thể Hội Thánh.

- Đứng đầu là Tông đồ tức là nhóm 12. Đôi khi trong thực tế chúng ta chỉ còn thấy *"ba cột trụ"*: Phêrô, Giacôbê và Gioan. Nhất là vào lúc công đồng họp ở Giêrusalem Phaolô có đặt Giacôbê lên hàng đầu (x. Cv 15,13), không phải vì Giacôbê vượt lên trên Phêrô hay là vì bà con với Chúa Giêsu, nhưng vì Giacôbê lúc ấy cầm đầu Hội thánh tại Giêrusalem và là người đứng đầu của nhóm bảo thủ mà Phaolô phải đấu tranh để bảo vệ ý kiến của mình. Cuối cùng, Phêrô cũng lìa bỏ Giêrusalem để đi truyền đạo, chỉ còn lại Giacôbê.
- Dưới các Tông đồ là Niên trưởng (presbyteroi-episkopoi): *"Đó là điều họ đã làm: họ gửi đến cho hàng niên trưởng nhờ tay Barnaba và Saulô"* (Cv 11, 30; 15, 6; 16, 4). Phụ với các Ngài là các trợ tế Diakon (Cv 6).

Chúng ta thấy là từ Cv 11,30 tác giả nhấn mạnh đến hàng niên trưởng vì chính họ sẽ cai quản cộng đoàn: *"Trong mỗi Hội thánh, các ông đặt hàng niên trưởng; rồi sau khi đã cầu nguyện và ăn chay, các ông phó giao họ cho Chúa, Đấng họ tin"* (Cv 14,23).

Ngay chương 15, chúng ta thấy tác giả đã đặt hàng niên trưởng ngang hàng với Tông đồ: *"Họ quyết định là Phaolô và Barnaba cùng ít người khác trong họ lên gặp các Tông đồ và hàng niên trưởng ở Giêrusalem về việc tranh luận ấy"* (Cv 15, 2.4). Trong

thực tế các Tông đồ mang trách nhiệm rao giảng, qui tụ các tín hữu thành một cộng đoàn, sau đó họ sẽ tiếp tục ra đi. Tất cả việc quản lý cộng đoàn đều trao phó cho hàng niên trưởng. Không ai có thể thay thế các vị Tông đồ được vì tính lịch sử, trong chức năng là chứng nhân cho cuộc đời, nhất là cuộc tử nạn và phục sinh của Đức Kitô. Các Tông đồ có chọn nhiều người để thay thế họ *(những người sau sẽ được gọi là Giám mục* nhưng chỉ là để cho sứ vụ của Đức Kitô được tiếp nối ở trần gian, chứ không thay thế trong chức năng là chứng nhân của cuộc Phục Sinh được.

- Cuối cùng là toàn thể Giáo hội. Ở đây chúng ta thấy tinh thần dân chủ trong Giáo hội. Cộng đoàn có quyền tham gia vào quyết định chung của Hội thánh: tỉ dụ như việc tuyển chọn Matthias ở 1, 25-26 hay là tuyển chọn các trợ tế ở 6, 1-6: *"Đề nghị ấy làm cho cả đoàn thể hài lòng và họ đã chọn..."*

Bài 2: CUỘC TRUYỀN GIÁO CỦA THÁNH PHAOLÔ, TÔNG ĐỒ DÂN NGOẠI

1.NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG Ý THỨC VỀ TÍNH ĐẠI ĐỒNG CỦA HỘI THÁNH

a) Nhóm Hy Hóa

"Thời đó, khi số môn đệ thêm đông, thì các tín hữu Do Thái theo văn hóa Hy Lạp..." (Cv 6,1).

Chúng ta thấy ngay khi Đức Giêsu còn đang tại thế, đã có những người Hy Hóa ngưỡng mộ Ngài: *"Trong số những người lên Giêrusalem thờ phượng Thiên Chúa, có mấy người Hy Lạp. Họ đến gặp ông Philipphê, người Bếtsaiđa, miền Galilê, và xin rằng: "Thưa ông, chúng tôi muốn được gặp ông Giêsu"* (Ga 12,20).

Chúng ta gọi *"Nhóm Hy Hóa"* (Héllenisten) là những người gốc Do Thái, nhưng lại theo văn hóa Hy Lạp. Thường họ là những người Do Thái sinh trưởng bên ngoài đất Do Thái, tiếp xúc và nói tiếng Hy Lạp, là tiếng thông dụng trên đế quốc La-mã. Vì một lý do nào đó, họ quay về sống lại trên đất nước quê hương, nhưng vẫn nói tiếng Hy Lạp, giữ tập tục Hy Lạp, sử dụng Thánh Kinh đã được dịch ra tiếng Hy Lạp, tức là Bản Bảy Mươi. Vì được sinh trưởng bên ngoài đất Do Thái, họ có một tầm nhìn rộng rãi hơn người bản địa, hay phê bình và chỉ trích tập tục cũ; họ có cách giải thích Thánh Kinh tiến bộ hơn người bản địa. Chính vì thế, họ bị gán cho là cấp tiến và bị nghi kỵ. Sự kiện này cũng xảy ra ngay trong Cộng Đoàn tiên khởi: *"Các tín hữu Do Thái theo văn hóa Hy Lạp kêu trách những tín hữu Do Thái bản xứ, vì trong việc phân phát lương thực hằng ngày, các bà góa trong nhóm họ bị bỏ quên"* (Cv 6,1).

Chúng ta thấy nhóm Hy Hóa bị Do thái kết án là phê bình Lề Luật của Môisen và phê bình cả việc phượng tự tại Đền thờ:*"Tên này không ngừng nói những lời phạm đến Nơi Thánh và Lề Luật. Vì chúng tôi đã nghe hắn nói rằng Giêsu người Nadarét ấy sẽ phá hủy nơi này và thay đổi những tục lệ mà ông Môisen đã truyền lại cho chúng ta"* (Cv 6, 13-14).

Có lẽ họ nại đến lời phê bình của Chúa Giêsu về Lề Luật và phượng tự tại Giêrusalem. Nhóm Hy hóa là những người nhạy cảm nhất về cộng đoàn Kitô hữu, đưa đến cuộc đụng chạm với Lề Luật

Do Thái. Họ là những người cấp tiến, thấy trước sự độc lập của Kitô giáo trước lề Luật Do Thái. Đó là lý do họ bị đuổi ra khỏi Giêrusalem: "*Trong ngày ấy đã xảy ra một cơn bách hại dữ dội cho Hội Thánh ở Giêrusalem. Mọi người đều phải tản mác về cái vùng quê xứ Giuđê và Samari, chỉ trừ có các Tông đồ*" (Cv 8,1). Cuộc bách hại chỉ nhắm vào nhóm Hy Hóa, chứ không nhắm vào nhóm tín hữu Hipri.

Cái khổ cũng là cái may. Khi nhóm Hy Hóa bị đuổi khỏi Giêrusalem, thì đó là lúc Thiên Chúa sử dụng họ để đem Tin Mừng đến cho dân ngoại:

"Còn các người bị phân tán, thì đi qua đâu, họ đã giảng lời Tin Mừng ở đó. Philip đã xuống một thành xứ Samari, và đã rao giảng cho họ về Đức Kitô. Dân chúng mọi người như một, chăm chú vào các lời Philip nói, bởi được nghe và được thấy các dấu lạ ông làm. Quả vậy, những thần ô uế nhập trong nhiều người phải xuất ra kêu la lớn tiếng; nhiều người bất toại và tàn tật đã được chữa lành. Trong thành, người người vui mừng hớn hở" (Cv 8, 4- 8).

Họ đã đón nhận người ngoại giáo vào Hội thánh mà không cần thông qua Lề Luật Do Thái. Họ là những người tiên phong, không bắt người ngoại tùng phục Lề Luật.

b) Bắt đầu cuộc truyền giáo cho dân ngoại (tức là những người không theo Do Thái Giáo)

Theo Công vụ thì Phêrô là người đầu tiên đón nhận những người ngoại giáo vào Hội thánh (Cv 10). Luca không nói rõ là họ không bị Lề Luật ràng buộc, nhưng ông có hướng ý: trước khi bước vào nhà người ngoại, Phêrô đã thị kiến một cảnh tượng có tính chất giáo dục, cho thấy những xác định của Do Thái về luật Sạch - Dơ không còn giá trị, mà còn đi ngược lại với ý muốn của Thiên Chúa

là Đấng sáng tạo mọi sinh vật. Và Phêrô đã rửa tội cho các người ngoại mà không cắt bì cho họ. Đó là tiền đề cho cuộc tranh luận tại Công đồng Giêrusalem.

Thế nhưng ở những đoạn khác chúng ta thấy chính nhóm Hy Hóa mới là những người tiên phong trong việc đi giảng cho dân ngoại. Trước cả Phêrô, thầy Phó Tế Philipphê đã đi truyền đạo ở Samari (Cv 8,4) và suốt các thành phố cho đến tận bờ biển Địa Trung Hải:

"Còn Philip thì người ta gặp thấy tại Azôtô; ngang qua, ông giảng Tin Mừng cho tất cả các thành, cho đến khi tới Kaisaria" (Cv 8,40).

Trong giai đoạn Cv 11, 19-30 chúng ta đọc được những tin tức quí giá: ở Antiochia đã có được cộng đoàn hình thành từ những người thuộc Do Thái giáo và lẫn dân ngoại. Họ không bị ràng buộc vào Lề Luật và như thế không phải chỉ có những Kitô hữu gốc ngoại giáo mà cả Kitô hữu gốc Do Thái cũng rút ra khỏi Lề Luật.

Antiochia chỉ là một tỉ dụ điển hình, còn nhiều nơi khác nữa. Như thế, trước cả Phaolô đã có những tín hữu tách ra khỏi Lề Luật của Do Thái. Đương nhiên tinh thần cởi mở này chỉ ở bên ngoài xứ Do Thái. Nhóm Hy Hóa không ảnh hưởng được trên cộng đoàn Giêrusalem, thế là phải đi đến đấu tranh, đi đến công nghị Giêrusalem.

c) Cuộc khủng hoảng với Do Thái Giáo

"Có những người Biệt phái đã tin, đứng dậy tuyên bố phải bắt người ngoại chịu cắt bì và truyền cho họ giữ Luật Môsê... Một cuộc tranh luật kịch liệt diễn ra, thì Phêrô đã đứng dậy và nói với họ: "...Vậy sao nay anh em lại dám thử thách Thiên Chúa, là đi quàng lên cổ môn đồ cái ách mà cha ông chúng ta và cả chúng ta đều không có sức mang nổi." (Giacôbê nói) "*...Bởi vậy, tôi xét là không được phiền nhiễu người ngoại quay đầu về với Thiên Chúa"*

(Cv 15,5.7.10.19).

Chính vì ý thức vào ơn cứu độ do Chúa Giêsu đem đến qua cái chết của Người chứ không phải Lề Luật; không những thế ơn cứu độ này lại được ban cho mọi người và mọi thời: *"Đức Kitô đã tự hiến tế chỉ một lần, để xóa bỏ tội muôn người"* (Dt 9,28). Chính quan điểm này đã tách Kitô giáo ra khỏi Do Thái giáo: chúng ta có những tư tưởng tuần tự như sau:

- Cuộc thẩm phán mà Chúa Giêsu rao giảng là cuộc thẩm phán cho tất cả mọi người trên thế giới, tức là cuộc thẩm phán mang tính đại đồng

- Việc loại bỏ cắt bì (biểu trưng cho ách Lề Luật của Do Thái giáo) nhấn mạnh đến ý nghĩa bình đẳng của mọi người, giữa người Do Thái cũng như người ngoại giáo trước cuộc thẩm phán. *"Người đã không đặt một chút phân biệt nào giữa ta với họ"* (Cv 15,9). Có thể trong cái nhìn bí tích Rửa tội là khởi điểm cho cuộc đổi mới của một công dân Nước Trời, nên việc cắt bì trở thành vô giá trị.

- Việc loại bỏ cắt bì là dứt khoát tách rời khỏi Do Thái giáo. Theo Cv 11,26 *"Tại Antiochia mà môn đồ được mệnh danh là Kitô hữu"* (Christianoi). Từ đây việc liên hệ với Chúa Kitô là nền tảng cho mọi liên hệ khác, trong khi cắt bì chỉ là một liên hệ cục bộ.

- Việc tách khỏi Do Thái giáo là một ý thức cho thấy Hội thánh không phải là một giáo phái của Do Thái giáo, nhưng là một tôn giáo cho mọi người trong cái nhìn đại đồng ở chiều kích cánh chung.

2. THÁNH PHAOLÔ, VỊ TÔNG ĐỒ DÂN NGOẠI

Diễn viên chính thức cho thời gian phát triển kế tiếp không còn là những người Kitô hữu gốc Do Thái, nhưng là những tín hữu gốc ngoại giáo. Trong một chú thích nhỏ, công vụ sứ đồ ghi nhận một sự kiện làm biến đổi cả bộ mặt lịch sử thế giới.

"Trong nhóm họ có vài người Kyprô và Kyrênê; những người này khi đến Antiochia thì giảng cho cả người Hy lạp nữa, loan báo cho họ Tin Mừng về Chúa Giêsu. Và có cánh tay Chúa ở cùng họ, một số đông đã tin theo mà trở lại cùng Chúa" (Cv 11,20)

Những người Do Thái ở giáo tỉnh Kyprô và Kyrênê mà chúng ta không rõ tên, can đảm đi một bước quyết định, họ đem Lời Chúa rao giảng trực tiếp cho người ngoại giáo, mở đầu cho cuộc truyền giáo cho dân ngoại.

Kỷ niệm lịch sử này được nối kết chặt chẽ với danh tánh vị Tông đồ dân ngoại. Thánh Phaolô không phải là người đầu tiên và cũng không phải là người duy nhất truyền giáo cho dân ngoại, nhưng là con người thành công nhất và hữu hiệu nhất. Cả công trình vĩ đại của Ngài mà xác thân yếu đuối phải gánh chịu, không thể nào hiểu được nếu không có hồng ân của Thiên Chúa. Môi trường hoạt động của Ngài là cả thế giới ngày xưa.

Là một người Do Thái xuất thân từ giáo tỉnh Thành Tarsus xứ Cilizien, thuộc Miền Tiểu Á, lại có quốc tịch Roma, Phaolô đã được chuẩn bị sẵn sàng cho sứ vụ. Trên đường bách hại tín đồ Kitô giáo, xảy ra sự kiện gặp gỡ Chúa Kitô Phục sinh ở Damaskus (Cv 9). Phaolô tự nhận mình mắc nợ với Do Thái cũng như Hy lạp (Rm 1,14).

Vài niên biểu.

33 - 34	Ném đá Stephanus (Cv 7,58) Sự kiện Đamaskus (Cv 9,1; 22,6; 26, 13)
34 – 36	Trú ở Ả rập (Gal 1,17; 2 Cr 12,1)
47 - 48	Truyền giáo I với Barnabas (Cv 13,1 - 14,28)
49 – 52	Truyền giáo II với Silas (Cv 15,36 - 18, 22)
53 – 58	Truyền giáo III (Cv 18,23 - 21, 17)
58 – 60	Bị bắt ở Giêrusalem (Cv 21,27) tù ở Caesarea (Cv 23, 23)
60 – 61	Tù ở Caesarea chuyển về Roma
61 - 63	Tù của Roma (Cv 28,16)
63 - 64	Đi Tây Ban Nha (Rm 15, 24 tt)
64 - 66	Hoạt động ở miền đông và Kreta (Tt 1,3; 1 Tm 1,3)
66 - 67	Tù của Roma lần II
67	Tử đạo tại Roma (2 Tm 1,17; 4, 6-8)

Trong công đồng các Tông đồ họp tại Giêrusalem vào khoảng năm 50 (Gal 2; Cv 15), Phaolô đã chiến đấu ý kiến của mình chống lại với tất cả những người đại diện cho nhóm Bảo Thủ kỳ cựu: người ta không cần phải trở thành Do Thái khi muốn gia nhập Kitô giáo ! Phaolô đã thành công. Từ đó Kitô giáo đã vượt Do Thái giáo, tôn giáo chỉ dành riêng cho một dân tộc, để trở thành một tôn giáo cho hết tất cả mọi người. Từ đây không còn phân biệt giữa Do Thái và

Hy lạp giữa đàn ông và đàn bà, tự do và nô lệ...Vì tất cả đều là con cái của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô.

"Phải, tôi là một người tự do, không lệ thuộc vào ai, những tôi đã trở thành nô lệ của mọi người, hầu chinh phục thêm được nhiều người. Với người Do Thái, tôi đã trở nên Do Thái, để chinh phục người Do Thái. Với những ai sống theo Lề Luật, tôi đã trở nên người sống theo Lề Luật, dù không còn phải sống theo Lề Luật nữa, để chinh phục những người sống theo Lề Luật. Đối với những kẻ sống ngoài Lề Luật, tôi đã trở nên người sống ngoài Lề Luật, dù tôi không sống ngoài luật Thiên Chúa, nhưng sống trong luật Đức Kitô, để chinh phục những người sống ngoài Lề Luật... Tôi đã trở nên tất cả cho mọi người, để bằng mọi cách cứu được một số người" (1Cr 9, 19,22).

Phaolô thật sự là một người *"công giáo"*. Ngài đã đem cuộc sống để làm chứng cho đức tin. Ba cuộc hành trình đi giảng đạo của Ngài còn được ghi nhận ở Công Vụ Tông Đồ. Ngài luôn luôn rao giảng về ân sủng cứu độ từ thập giá Chúa Kitô: *"Vì hồi còn ở giữa anh em, tôi đã không muốn biết đến chuyện gì khác ngoài Đức Giêsu Kitô, mà là Đức Giêsu Kitô chịu đóng đinh vào thập giá" (1 Cr 2,2).*

Vì Thập Giá Đức Kitô, vì ơn cứu độ cho mọi người, Phaolô đã dấn thân vào các cuộc truyền giáo. Chúng ta đọc được ba cuộc hành trình truyền giáo của ngài trong sách Công Vụ Tông Đồ. Biết bao gian truân mà ngài gặp phải. Chúng ta đọc lại chính lời của thánh nhân:

"Bất cứ điều gì người ta dám làm, thì tôi cũng dám làm - tôi nói như người điên. Họ là người Híp-ri ư ? Tôi cũng vậy ! Họ là người Ítraen ư ? Tôi cũng vậy ! Họ là dòng giống

Abraham ư ? Tôi cũng vậy ! Họ là người phục vụ Đức Kitô ư ? Tôi nói như người điên: tôi còn hơn họ nữa ! Hơn nhiều vì công khó, hơn nhiều vì ở tù, hơn gấp bội vì chịu đòn, bao lần suýt chết. Năm lần tôi bị người Do Thái đánh bốn mươi roi bớt một; ba lần bị đánh đòn; một lần bị ném đá; ba lần bị đắm tàu; một đêm một ngày lênh đênh giữa biển khơi ! Tôi còn hơn họ, vì phải thực hiện nhiều cuộc hành trình, gặp bao nguy hiểm trên sông, nguy hiểm do trộm cướp, nguy hiểm do đồng bào, nguy hiểm vì dân ngoại, nguy hiểm ở thành phố, trong sa mạc, ngoài biển khơi, nguy hiểm do những kẻ giả danh là anh em. Tôi còn phải vất vả mệt nhọc, thường phải thức đêm, bị đói khát, nhịn ăn nhịn uống và chịu rét mướt trần truồng. Không kể các điều khác, còn có nỗi ray rứt hằng ngày của tôi là mối bận tâm lo cho tất cả các Hội Thánh !" (2 Cr 11,21-33).

Bị người Do Thái kiện cáo và bắt nộp cho chính quyền, Ngài đã nại tới Hoàng đế Roma. Từ Giêrusalem, Ngài bị điệu về La mã. Bị sống trong vòng lao tù, nhưng tương đối là dễ dãi, chỉ do một người lính canh gác, Ngài vẫn tiếp tục hoạt động cho niềm tin. Có thể là Ngài đã đi tới Tây Ban Nha. Tại Roma, trên con đường đi Ostia, Ngài bị xử trảm vào năm 67: *"Còn tôi, tôi sắp phải đổ máu ra làm lễ tế, đã đến giờ tôi phải ra đi. Tôi đã đấu trong cuộc thi đấu cao đẹp, đã chạy hết chặng đường, đã giữ vững niềm tin. Giờ đây, tôi chỉ còn đợi vòng hoa dành cho người công chính; Chúa là vị Thẩm Phán chí công sẽ trao phần thưởng đó cho tôi trong "Ngày Ấy", và không phải chỉ có tôi, nhưng còn cho tất cả những ai hết tình mong đợi Người xuất hiện"* (2 Tm 4,6-8)

Bài 3 : CÁC CUỘC BẮT ĐẠO TRONG ĐẾ QUỐC LA MÃ

Niên biểu của các vua La mã cho đến khi mất đế quốc phía Tây

a) Các Vua Dòng Julius - Claudius (30 tcn đến năm 69 scn)

Caesar Õctivianus (Augustus)	30 tcn-14 scn
Tiberius	14-37
Caligula	37-41
Claudius	41-54
Nero	54-68
Năm 4 Vua Lần I	68-69

b) Dòng Flavius (69- 96)

Vespatian	69-79
Titus	79-81
Domitian	81-96

c) Dòng các vua Nghĩa tử "Vua tốt" (96- 180)

Nerva	96-98
Trajan	98-117
Hadrian	117-138
Antonius pius	138-161
Marcus Aurelius	161-180

d) Dòng Severer (180- 235)

Commodus	180-192
Năm 4 vua lần II	193
Septimus Severus	193-211
Caracalla	211-217
Elagabal	218-222
Severus Alexander	222-235

e) Vua Lính (235- 305)

Maximinus Thrax	235-238
Gordian III	238-244
Philippus Arabs	244-249
Decius	249-251
Trebonius Gallus	251-253
Valerian	253-260
Gallienus	260-268
Claudius II	268-270
Aurelian	270-275
Probus	275-282
Carus	282-284
Diocletian	284-305

Chia đôi đất lần đầu tiên

Diocletian và Maximilian	làm Augusti
Galerius và Constantius Chlorus	làm Caesares
Năm 305 Diocletian và Maximilian	từ chức
Galerius và Constantius Chlorus	làm Augusti
Severus và Maximius	làm Caesares

f) Từ Constantin đến khi đế quốc La mã Phương Tây

sụp đổ

Constantin 323-337 (độc tôn)

Constantius bên Đông
Constantin II bên Tây

Constantius 337-361 (độc tôn)
Julian (Apostata) 361-363
(ngoại giáo tái sinh)
Valentian I 364-383
Caesar Valens chết dưới tay người Tây Goten năm 378
Theodosius Đại Đế 379-395 (độc tôn)

395 Theodosius chia đôi đất nước cho hai con:
Arcadius bên Đông
Honorius bên Tây

Chấm dứt sự thống nhất của đế quốc La Mã

476 Tướng Odowakar người German hạ bệ vua Romulus Augustulus: **Chấm dứt đế quốc La Mã phương Tây**

1453 Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Constantinople: **Chấm dứt đế quốc La mã Phương Đông.**

Ga 15,20: *"Hãy nhớ lời Ta đã nói với các ngươi: tôi tớ không lớn hơn chủ ! Nếu họ đã bắt bớ Ta, họ cũng sẽ bắt bớ các ngươi !"*

Lc 21, 12*: "Nhưng trước mọi điều ấy, người ta sẽ tra tay trên các ngươi và bắt bớ nộp các ngươi cho hội đường và tống ngục, điệu các ngươi đến các vua chúa quan quyền vì danh Ta."*

Mt 10,17-18*: "Hãy coi chừng người đời: họ sẽ nộp các ngươi cho công nghị và họ sẽ đánh đòn các ngươi trong*

các hội đường của họ. Vì Ta, các ngươi sẽ bị điệu đến trước quan quyền và vua chúa, để làm chứng trước mặt họ và các dân ngoại.”

Chúng ta không lấy làm lạ gì khi tất cả các Phúc âm đều ghi chú về lời tiên báo bách hại đạo thánh, lý do là ba quyển Phúc âm Nhất Lãm đều được viết trong thời Hội Thánh đang bị bách hại.

Đao phủ và quân lính chỉ là những người thừa hành, nhưng qua những đoạn Phúc Âm trên, chúng ta thấy được những cơ quan quyền lực ra lệnh bách hại:

- Công nghị, cơ quan chóp bu của Do Thái Giáo, đóng trú tại Giêrusalem.
- Hội đường: những chi nhánh thi hành mệnh lệnh của công nghị trên toàn đất nước Do Thái, cũng như ở khắp nơi trên đế quốc, nơi nào có Do Thái giáo. Theo qui luật, cứ 10 người đàn ông thuộc Do Thái giáo là có đủ quyền để cất một hội đường.
- Quan quyền hiểu ngầm là của Do Thái tức là triều thần của Hêrôde Antipas hoặc Philippus và của đế quốc La mã.
- Vua Chúa của Do Thái và Hoàng Đế La mã. Tất nhiên đang lúc trước tác Phúc Âm thì cuộc bách hại đã lan tràn trên khắp đế quốc La mã.

Cuộc bách hại của Do Thái giáo mang tính chất tôn giáo nhiều hơn, trong khi đó, cuộc bách hại trên đế quốc La mã lại mang tính chất chính trị vì cái nhìn của Nhà Nước đối với tôn giáo trẻ này.

Chúng ta tập trung vào cuộc bách hại trên đế quốc La mã.

1. HỘI THÁNH TÙNG PHỤC NHÀ NƯỚC.

Các phần tử của cộng đoàn tiên khởi là những người thầm lặng. Họ sống trong việc mong chờ một thế giới mới sẽ đến. Nhưng vì họ sống ở giữa đời nên không thể nào lánh khỏi đời được; họ phải có thái độ trước thế giới chung quanh họ. Các lá thư của thánh Phaolô cho chúng ta những chứng cứ đó. Thánh Phaolô nói rất tích cực về Nhà Nước, cũng như việc tùng phục quyền bính của Nhà Nước trong chương 13 của thư gởi cho giáo đoàn Roma: *"Mỗi người phải phục tùng chính quyền, vì không có quyền bính nào mà không bởi Thiên Chúa, và những quyền bính hiện hữu là do Thiên Chúa thiết lập. Như vậy, ai chống đối quyền bính là chống lại trật tự Thiên Chúa đặt ra, và kẻ nào chống lại sẽ chuốc lấy án phạt" (Rm 13,1-2).*

> *"Trước hết, tôi khuyên ai nấy dâng lời cầu xin, khẩn nguyện, nài van, tạ ơn cho tất cả mọi người, cho vua chúa và tất cả những người cầm quyền, để chúng ta được an cư lạc nghiệp mà sống thật đạo đức và nghiêm chỉnh. Đó là điều tốt và đẹp lòng Thiên Chúa, Đấng cứu độ chúng ta" (1Tm 2,1-3).*

Quyền bính là trật tự của Thiên Chúa, giúp việc cho Thiên Chúa để tạo cái tốt; bởi đó, cần phải phục tùng, không chỉ vì sợ án phạt, song vì lương tâm.

Rm 13 không phải là điểm căn bản cho một ý tưởng nhà nước Kitô giáo hay là đề cao nhà nước; thực sự chỉ để nhấn mạnh, đừng lẫn lộn giữa niềm hy vọng vào Vương Quyền của Đức Kitô với thái độ cách mạng trần thế. Nhưng dù sao Phaolô cũng đánh giá trị cao trật tự Nhà Nước trần thế.

2. BÁCH HẠI

Trước thái độ tích cực của cộng đoàn, Nhà Nước đã đáp trả lại không mấy tốt đẹp. Từ Hoàng đế Nêrô cho đến Diokletian, các cuộc bách hại Kitô hữu còn để lại nhiều vết tích đẫm máu trong lịch sử. Nhưng mỗi thời kỳ lại có sự khác biệt của nó.

Vài niên biểu

64	Bách hại ở Roma dưới triều Hoàng đế Nêrô (54-68) Phêrô và Phaolô tử đạo (Tacitus, Annales 15,44)
90	Bách hại dưới triều hoàng đế Domitian (81-96) đặc biệt miền Tiểu Á (Cassius Dio 76, 14,1-2)
112	Chiếu chỉ của Hoàng đế Trajan (98-117) trả lời toàn quyền ở Bithynien là Plinius Junior. Chiếu chỉ của Hadrian (117-138) đặt Lề Luật cho việc đối xử Kitô hữu (Justin, Apol. 68, 5-10) (Eusebius, Lsgh 4,9)
202	Sắc lệnh của Hoàng đế Septimus Severus (193 - 211) xử phạt Giáo hội như một tổ chức *(Spartianus, Septimus Sev. 16,9) (Eusebius, Lsgh 6,3,1; 4,1-3)*
249-250	Chiếu chỉ của Hoàng đế Decius (249-251) đòi buộc mỗi người phải có tờ chứng nhận đã tế thần. Bách hại dưới trào Gallus (251-253) và Valerian (253- 260)
303	Tháng 2, sắc lệnh bách hại của Hoàng đế Diokletian (284-305)
311	Chỉ dụ tha bắt đạo ngày 30.4.311 (Eusebius 8,17)
313	**Chiếu chỉ Milan: tự do tín ngưỡng**

Các giai đoạn.

Nhìn chung các thời kỳ bách hại trong những thế kỷ đầu, chúng ta có thể chia ra làm 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: ***Từ năm 60 đến 200***

Nero	54-68
Domitian	81-96
Trajan	98-117
Hadrian	117-138
Marc Aurel	161-180

Trong thời gian này, cuộc bách hại chỉ nhắm từng cá nhân, tùy theo sự tố cáo của quần chúng.

Nổi bật là câu trả lời của Hoàng đế Trajan cho Plinus Junior: *"Không nên tầm nã người Kitô hữu, nhưng nếu bị tố cáo và xác nhận là Kitô hữu thì phải trừng phạt. Tuy vậy nếu ai chối và minh chứng bằng việc thờ cúng thần minh thì được tha"*

Giai đoạn 2: ***Từ năm 200 - 249***

Septimus Severus	193-211
Maximinus	235-238

Từ năm 202 Septimus Severus đưa ra một sắc lệnh ngăn chận tổ chức Kitô giáo.

Ông không bách hại đạo, nhưng ***ngăn cấm sự bành trướng***:

- cấm trở thành Kitô hữu,
- cấm học đạo và theo đạo,
- trừng trị người dạy đạo và rửa tội cho tân tòng.

Giai đoạn 3: Từ năm 249 đến 305

Decius	249-251
Valerian	253-260
Diokletian	284-305

Đây là giai đoạn bách hại tập thể và có hệ thống.

- Decius bắt mọi người phải tế thần và ăn của cúng; đòi buộc mọi người phải có chứng minh thư đã tế thần.
- Tháng 8 năm 257, Valerian ra chiếu chỉ, lên án Hội thánh là đoàn thể bất hợp pháp, phải giải tán, tịch thu nơi phượng tự, nghĩa trang...
- Chiếu chỉ bắt đạo thứ nhất của Diokletian ban hành ngày 24.2.302: tàn phá nơi thờ tự, thu nộp mọi tác phẩm, ai tàng trữ sách đạo sẽ bị tử hình.
- Mùa xuân năm 304 chiếu chỉ thứ hai: mọi Kitô hữu phải tế thần hoặc chết.

3. NHÂN TỐ

Nhà nước La mã rất rộng rãi. Một số tôn giáo rất xa lạ cũng có thể tìm được chỗ đứng ở Roma. Cả những người Do Thái, những người rất cực đoan như những Kitô hữu, vẫn tự do thực hành tôn giáo của mình mà không bị ai khuấy phá. Vấn đề thờ cúng Hoàng đế, được xem như là quyết định nhất: hoặc là Chúa Kitô, hoặc là Hoàng đế; nhưng vấn đề này chỉ áp dụng cho quân đội hay công nhân viên chức nhà nước mà thôi. Người Kitô hữu có thể tránh hai nghề này đi. Những việc bôi nhọ Kitô giáo về loạn luân hay nghi thức đẫm máu, mà người ta đồn thổi để bêu xấu người Kitô hữu, thì không có ý nghĩa gì nơi tòa án. Thế nhưng Kitô giáo vẫn đáng phạt, tại sao thế ?

Có hai điều làm cho chính quyền Nhà Nước nghi ngờ người Kitô hữu là nguy hiểm.

a) Trước tiên là việc mong chờ một Nước Trời đại đồng, mang tính tương lai cánh chung. Những lời nói về một vị Vua mà *"tất cả mọi người phải bái phục và mọi miệng lưỡi sẽ phải ca tụng vương quyền của Người"*, mang đầy tính chất chính trị. Đồng thời với việc mong chờ này, cũng kèm theo một sự phê bình hiện tại đang diễn ra trước mắt. Người Kitô hữu lại không tham gia vào các việc vinh quang hóa những cố gắng chính trị và văn hóa, thần thánh hóa những thể chế Nhà Nước và tuyệt đối hóa giá trị trần gian.

Chính vì thế, người ta nghi ngờ hành động người Kitô hữu có ý đồ phá vỡ một cách vô trách nhiệm xã hội con người, như thế là phá hoại những trách nhiệm lớn và chung. Ngược lại, các nhà hộ giáo luôn xác quyết: các Kitô hữu là những công dân tốt, niềm hy vọng của họ nhằm vào một nước siêu vượt khỏi trần gian. Nhưng người ta không tin được, vì người ta không hiểu.

b) Người ta lại càng không thể nào tin hơn nữa, khi thấy một Hội thánh đại đồng nâng đỡ cho niềm mong chờ một nước phổ quát. Đây là lý do chính yếu để bách hại.

Từ thời thánh Phaolô đã có những quyết định dứt khoát tách Kitô giáo ra khỏi Do Thái giáo, mở ngõ cho mọi người bước vào Hội Thánh. Theo Gl 3,28, trước mặt Thiên Chúa không có sự khác biệt về dòng tộc cũng như giai cấp. Hội thánh vượt trên tất cả: *"Thật vậy, nhờ đức tin tất cả anh em đều là con cái của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô. Quả thế, bất cứ ai trong anh em được thanh tẩy để thuộc về Đức Kitô, đều mặc lấy Đức Kitô. Không còn chuyện phân biệt Do Thái hay Hy Lạp, nô lệ hay tự do, đàn ông hay đàn bà; nhưng tất cả anh em chỉ là một trong Đức Kitô."*

Thêm vào đó, ngay thuở ban đầu, Hội thánh được tổ chức rất kỹ lưỡng, gần như trở thành một nhà nước, trong một Nhà Nước. Việc tổ chức truyền giáo dựa theo nhu cầu trật tự và phân công. Thuở ban đầu, việc này mang ý nghĩa chống lại các lạc thuyết. Ngay từ thời thánh Ignatius, quyền hành giám mục như là tác phẩm sống động chống lại các bè rối. Sau này càng nổi bật hơn nữa trong việc chống lại phái Thông tri Gnosis và Montanismus.

Tổ chức Hội thánh theo thời gian đã trở thành đối thủ của thành phố và nhà nước. Ngoài tổ chức, Hội thánh còn có một cơ chế pháp lý: Hội thánh ban luật hôn nhân, tạo luật cho những người nô lệ, người nghèo, trật tự về việc san bằng các giai cấp. Trong các vấn đề này, Hội thánh đối với Nhà Nước như một người cạnh tranh. Đối với Hội thánh, thì Nhà Nước vào giữa thế kỷ III có vẻ thụt lùi lại.

Chính việc phát triển của Hội thánh bắt buộc nhà nước phải đối đầu tranh chấp. Vào thế kỷ II cuộc đối đầu chưa được rõ mấy, nhưng vào giữa thế kỷ III đã diễn ra những trận quyết định. Kitô hữu đã trả cho Nhà Nước, những gì Nhà Nước phải thu nhận. Nhưng Nhà Nước lại đòi nhiều hơn nữa. Và như thế phải đưa đến cuộc đấu tranh giữa chính trị và đức tin.

4. TÔN KÍNH CÁC THÁNH TỬ ĐẠO

Có thể nói việc tôn kính các Thánh Tử Đạo là đạo đức bên ngoài của Kitô giáo trong những thế kỷ đầu.

Đối với những tín hữu phải chịu muôn vàn cực hình, có khi phải chết vì đạo là những gương sáng cho đồng đạo, là những chứng nhân quan trọng cho tôn giáo thật, cho nên người ta đã gọi họ là **Martyrion**. Nguyên ngữ của từ này chỉ mang ý nghĩa là **chứng nhân,** nhưng sau này chúng ta lại gọi họ là **Tử Đạo.**

Đối với mọi Kitô hữu, cái chết đẫm máu này không phải là thất bại, nhưng là một chiến thắng trên những gì thù nghịch với Nước Trời, chiến thắng đối với Nhà Nước bất công, chiến thắng trên ngoại giáo và thủ lĩnh của chúng là Ma quỉ. Cái chết Tử Đạo đảm bảo cho vinh quang thiên quốc.

Với một xác tín như thế, các Kitô hữu:

- Rất tôn trọng di hài của các thánh Tử Đạo; từ đó phát sinh ra việc tôn kính các thánh Tử Đạo.
- Các vị Tử Đạo thuộc về cả cộng đoàn, chứ không còn là thân nhân của gia đình nào cả.
- Và theo như thường lệ ngày xưa, thân nhân đến viếng mộ người thân của mình như thế nào, thì cả cộng đoàn cũng chăm sóc mộ của các vị Tử Đạo như thế.
- Họ trang hoàng ngôi mộ và thường đến dùng bữa cạnh mồ, như vị Tử Đạo vẫn còn đang sống với họ.
- Bắt đầu thế kỷ thứ III, cộng đoàn có thói quen dâng lễ giỗ, kỷ niệm ngày tử đạo. Cả cộng đoàn tụ tập hằng năm quanh mộ vị thánh Tử Đạo và dâng Thánh Lễ.
- Trong ngày đó, không những cộng đoàn trang hoàng mộ vị thánh Tử Đạo, nhưng người ta còn đọc lên hạnh tử đạo, tức là bài tường trình về cái chết vinh quang. **Martyrologium**, hạnh của các thánh Tử Đạo là hình thức văn chương nội bộ đầu tiên của Kitô giáo, sau các sách Thánh.
- Để ghi nhớ ngày giỗ và địa điểm dâng Thánh Lễ, các Giám mục mới bắt đầu liệt kê danh sách các Thánh Tử Đạo, để công bố cho tín hữu. Từ đó hình thành **Lịch Công Giáo**.

- Các nghĩa trang ngầm dưới đất tại Rôma, không những là nơi lánh nạn tránh các cuộc bách hại, nhưng dần dần cũng trở thành nơi tụ họp tín hữu và cũng trở thành nơi phượng tự vì có các mộ thánh Tử Đạo.

5. HOÀNG ĐẾ CONSTANTIN

Kh. 285	Constantin, con của Constantius Chlorus và bà Helena, được sinh ra tại Naissus *(Nisch vùng Serbie)* – Thuở trai trẻ sống trong cung của Hoàng Đế Diocletian tại Nicomedien.
306	25 tháng 7, Sau khi cha chết tại Eborarum *(York)*, Constantin được quân đội La Mã đang đồn trú bên Anh, tôn lên làm Augustus.
311	Chiếu chỉ tha bắt đạo của Hoàng Đế Galerius
312	Chiến trận tại Verona và trận quyết định tại cầu Milvia ở Rôma: Constantin thắng Maxentius.
313	13 tháng 6, Thỏa hiệp tại Milan. Chiếu chỉ tha bắt đạo,công nhận Kitô giáo trên Đế quốc La Mã.
314	Triệu tập Công Nghị Arles *(chống phái Donatisten)*; trước đó đã có Công nghị tại Rôma năm 313.
Kh. 320	Lễ đặt viên đá đầu tiên cho Basilika trên **Tropaion** của thánh Phêrô trên đồi Vatican.
321	Luật nghỉ ngày Chúa Nhật được áp dụng trên toàn Đế Quốc.
325	Triệu tập Công Đồng chung lần thứ nhất tại Nicêa *(chống Arius)*.
330	Khánh thành thủ đô Constantinople
337	22 tháng 5 Hoàng Đế Constantin qua đời.

Bài 4: HỘ GIÁO VÀ CÁC VĂN SĨ CÔNG GIÁO Ở NHỮNG THẾ KỶ ĐẦU

GLTC số 66

*" 'Nhiệm cục Kitô giáo, vì là Giao Ước mới và vĩnh cửu, sẽ không bao giờ mai một, chúng ta **không phải chờ đợi, mặc khải công khai nào khác nữa** trước khi Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, hiện đến trong vinh quang' (DV 4). Dù mặc khải đã hoàn tất, nhưng vẫn chưa được diễn đạt hoàn toàn rõ rệt, nên Hội Thánh phải cố gắng tìm hiểu một cách tiệm tiến qua dòng thời gian".*

Hiến Chế tín lý về Mặc Khải, số 8, dạy:

"Vì vậy, những lời giảng dạy của các Tông đồ được đặc biệt ghi lại trong các sách linh ứng, phải được bảo tồn và liên tục lưu truyền cho đến tận thế. Do đó, khi lưu truyền lại những gì chính mình đã lãnh nhận, các Tông đồ khuyến cáo các tín hữu phải giữ gìn các truyền thống họ đã học biết qua lời chỉ giáo hay bằng thư từ (x. 2 Tx 2,15), và phải chiến đấu để bảo vệ đức tin chỉ được truyền dạy cho họ một lần thôi (Gđ 3). Và những điều các Tông đồ truyền lại bao gồm tất cả những gì góp phần vào việc giúp Dân Thiên Chúa sống một thời thánh thiện và làm tăng triển đức tin. Như vậy, Giáo hội qua giáo lý, đời sống và việc thờ phượng của mình, bảo tồn và lưu truyền cho mọi thế hệ tất cả thực chất của mình và tất cả những gì mình tin.

***Thánh truyền** do các Tông đồ truyền lại được tiến triển trong Giáo hội dưới sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần.*

Thật vậy, các sự việc và lời nói truyền lại được hiểu biết thấu đáo hơn, nhờ sự chiêm ngắm và học hỏi của các tín hữu, những người đã ghi nhận các điều đó trong lòng; nhờ sự thông hiểu những điều thiêng liêng họ cảm nghiệm được, hoặc nhờ việc giảng dạy của những người lãnh nhận một đoàn sủng chắc chắn về chân lý, do việc kế vị trong chức Giám mục. Nói cách khác, qua bao thế kỷ Giáo hội luôn hướng tới sự viên mãn của chân lý Thiên Chúa, cho đến khi Lời Chúa được hoàn tất nơi chính Giáo hội.

*Lời các **thánh Giáo Phụ** chứng thực sự có mặt sống động của Thánh Truyền. Và sự phong phú của Thánh Truyền đã thâm nhập vào thực hành và đời sống của Giáo hội hằng tin tưởng và cầu nguyện. Nhờ Thánh truyền ấy, Giáo hội biết được toàn bộ chính lục Thánh Kinh; và cũng nhờ Thánh Truyền, Thánh Kinh được hiểu biết thấu đáo hơn, cũng như Thánh Truyền đã làm cho Thánh Kinh không ngừng hoạt động. Như vậy, Thiên Chúa, Đấng xưa đã phán, nay vẫn không ngừng ngỏ lời với Hiền Thê của Con yêu dấu mình; và Thánh Thần, Đấng làm cho tiếng nói sống động của Phúc Âm vang dội trong Giáo hội và nhờ Giáo hội làm vang dội trong thế giới, hướng dẫn các tín hữu nhận biết toàn thể chân lý và làm cho lời Đức Kitô tràn ngập lòng họ (x. Cl 3,16)"*

Tất cả chúng ta xác tín rằng Kitô giáo xuất phát từ Đức Giêsu Kitô, từ con Người, từ lời nói và công trình của Người. Chính Người đã đem mặc khải từ trời đến với chúng ta. Vấn đề được đặt ra là làm sao minh chứng được đức tin mà chúng ta đang nắm giữ hôm nay, đúng là đức tin của ngày hôm qua và xuất phát từ Đức Giêsu Kitô ? Đây là vấn đề cơ bản về đức tin và được trả lời bằng **Thánh Kinh và Thánh Truyền.**

Khâu chuyển đạt đầu tiên cho chúng ta, đó là các **Tông đồ.** Họ là những người đã được chọn để sống, để nghe, để chứng kiến cuộc Khổ Nạn và Phục Sinh của Đức Kitô. Chứng cứ của họ để lại là những cuốn Phúc Âm, là quyển Thánh Kinh Tân Ước !

"Điều vẫn có ngay từ lúc khởi đầu,
Điều chúng tôi đã nghe,
Điều chúng tôi đã thấy tận mắt,
Điều chúng tôi đã chiêm ngưỡng,
Và tay chúng tôi đã chạm đến,
Đó là Lời sự sống...
Điều chúng tôi đã thấy và đã nghe,
Chúng tôi loan báo cho cả anh em nữa,
Để chính anh em cũng được hiệp thông với chúng tôi,
Mà chúng tôi thì hiệp thông với Chúa Cha
Và với Đức Giêsu Kitô, Con của Người.
Những điều này, chúng tôi viết ra để niềm vui của chúng ta được nên trọn vẹn"

(1 Ga 1,1-4)

Khâu chuyển đạt thứ hai là các môn đệ của các Tông đồ mà chúng ta gọi là các Giáo Phụ Tông Đồ (Clément thành Rôma, Ignace, Polycarpe, tác giả lá thư thứ hai Clément, *"Barnabé"*, Pastor Hermas). Thế hệ thứ hai này còn liên hệ với thế hệ thứ nhất là các Tông đồ.

Thế hệ thứ ba là các **Giáo Phụ.** Đây là khâu quan trọng của Thánh Truyền. Các ngài có nhiệm vụ chuyển đạt đức tin chân chính cho các thế hệ sau. Chúng ta gọi công tác của các ngài là ***Tradere,*** từ đó có từ ***Traditio*** mà chúng ta dịch là Thánh Truyền. Tiếng Latinh Tradere là dịch từ thuật ngữ Hy Lạp **paradidokai**, có nghĩa là

trao lại cho người khác một vật gì làm cho họ có quyền. Chính các Giáo Phụ minh chứng tính chất chính thống của đức tin vì họ đảm bảo được khâu chuyển đạt từ các Tông đồ sang các thế hệ tiếp nối.

Hội Thánh gọi một vị Giáo Phụ, căn cứ vào những đặc điểm được công nhận:

– Doctrina orthodoxa (giáo lý chính thống)
– Sanctitas vitae (đời sống thánh thiện)
– Approbatio ecclesiae (được Hội Thánh công nhận)
– Antiquitas (cổ xưa)

Cũng có những giáo phụ ở thời Trung Cổ, nhưng Giáo Phụ chúng ta muốn nói đến phải có tính cổ xưa. Giáo hội Latinh còn cho Đức Gregor Cả (+604) và Isidor thành Sévilla (+636) là Giáo Phụ; còn Giáo hội Đông Phương tính Giáo Phụ cho đến vị cuối cùng là Gioan Damascênô (+749).

1. CÁC KHÓ KHĂN THUỞ BAN ĐẦU CỦA KITÔ GIÁO

Kitô giáo xuất hiện trong một thế giới đã có đầy đủ các cơ chế, các tôn giáo, các triết học. Muốn sống phải kết thân hay phải đấu tranh sống còn; không thể tránh mặt mãi được ! Đứng về mặt đạo, chúng ta chỉ thấy các Giáo Phụ chuyển đạt mặc khải. Thế nhưng công tác của các ngài còn phải gay cấn hơn, phải đưa những lý chứng để minh chứng tôn giáo của mình là đạo thật, xứng đáng hơn mọi tôn giáo, mọi triết học, mọi tinh thần; các ngài phải triển khai một thần học đấu tranh với mọi khó khăn thời đại đang tìm cách thủ tiêu cái đạo non trẻ này.

Chúng ta gặp các khó khăn về mặt chính trị, tôn giáo, triết học và ngay cả những lạc giáo nảy sinh ra trong nội bộ.

Về chính trị:

Chúng ta đã học bài Đế quốc La-mã bách hại đạo bên trên. Các Giáo Phụ cũng đã viết những bài Hộ Giáo để minh chứng các tín hữu là những kẻ chân thật, tùng phục Nhà Nước, sống chính trực và xin chính quyền đừng nghe những lời xàm tấu mà xử sự quá nặng nề với Kitô giáo.

Về Tôn Giáo:

– Địch thủ đầu tiên của Kitô giáo là Do Thái Giáo. Họ tấn công Kitô giáo về cái nhìn Mêssias, về việc phá bỏ tập tục của Lề Luật và cuối cùng phủ nhận chế độ tế tự.

– Ngoài Do Thái Giáo, trên Đế quốc còn biết bao nhiêu là tôn giáo khác của dân Rôma, cũng như của người Hy Lạp, cũng như của mọi dân tộc khác. Nhất là việc thờ kính Hoàng đế. Các đền thờ thần Isis, Sérapis và Cybèle mọc lên đầy mọi chỗ. Người ta tôn thờ thần Mithra. Người ta tin sự bất tử của linh hồn. Các tôn giáo Huyền Nhiệm (Mysterium), vào thế kỷ I-II nổi bật nhất là các Huyền nhiệm của thần Éleusis. Người ta cũng cử hành nghi thức thánh tẩy với máu bò (taurobolium) hay với máu dê (criobolium). Vào năm 274, Hoàng đế Aurélien thiết lập tế tự công khai thờ thần Mặt Trời Chiến Thắng Sol invictus, tôn thờ Mặt Trời như Đấng phù trợ cho đế quốc, buộc mọi người phải thể hiện lòng trung thành với đế quốc bằng cách thờ thần ! Thêm vào đó, tôn giáo của Mani, sinh tại Babylon vào năm 216 và chịu khổ nạn dưới trào vua Bahram I khoảng năm 277.

Về Triết học:

Khi Kitô giáo xuất hiện trong trần thế, thì triết học Hy Lạp đã thịnh hành trên toàn đế quốc La-mã. Chúng ta không lấy làm lạ gì

hiện tượng này, chỉ vì chính đế quốc La-mã cũng đã sử dụng tiếng Hy Lạp làm tiếng chính thức của Nhà Nước trên toàn đế quốc. Chính Hoàng đế Marcus Aurelius, khi viết tự thuật, cũng đã sử dụng tiếng Hy Lạp. Trí thức cũng đồng nghĩa với triết gia. Chúng ta thấy có các trường phái triết học vào thời của Đức Kitô và các thế kỷ kế tiếp như sau:

- Sokrates thành Athen (469-399 tcn)
- Platon thành Athen (427-347 tcn) và trường phái Platonismus
- Aristoteles thành Stageira (383-322 tcn) và trường phái Aristotelismus
- Trường phái Stoa với Zenon thành Kypros (336-264 tcn)
- Trường phái Epikurismus với Epikuros thành Samos (341-271 tcn)
- Trường phái Skeptizismus (Skepsis - Nghi Ngờ)
- Trường phái Eklektiker (eklogo – Tuyển chọn)
- Nhóm Pythagor tin linh hồn bất tử
- Các triết học của những nước như Ai Cập, Babylon, Ba Tư và Ấn Độ.

2. NHỮNG LẠC THUYẾT Ở CÁC THẾ KỶ ĐẦU

Mt 10,17-20

"Hãy coi chừng người đời. Họ sẽ nộp anh em cho các hội đồng, và sẽ đánh đập anh em trong các hội đường của họ. Và anh em sẽ bị điệu ra trước mặt vua chúa quan quyền vì Thầy để làm chứng cho họ và các dân ngoại được biết. Khi người ta nộp anh em, thì anh em đừng lo phải nói làm sao hay phải nói gì, vì trong giờ đó, Thiên Chúa sẽ cho anh em biết phải nói gì: thật vậy, không phải chính anh em nói, mà là Thần Khí của Cha anh em nói trong anh em."

Gl 1,6-8

"Tôi lấy làm ngạc nhiên, khi thấy anh em trở mặt mau lẹ như thế với Đấng đã kêu gọi anh em nhờ ân sủng của Đức Kitô, để theo một Tin Mừng khác. Không có Tin Mừng nào đâu, mà chỉ có một vài kẻ phá rối anh em, và muốn làm xáo trộn Tin Mừng của Đức Kitô đó thôi. Nhưng nếu có ai, kể cả chúng tôi, hoặc một thiên thần nào từ trời xuống, loan báo cho anh em Tin Mừng khác với Tin Mừng chúng tôi đã loan báo cho anh em, thì xin Thiên Chúa loại trừ kẻ ấy !"

1 Ga 2, 18-19

"Hỡi anh em là những người con thơ bé, đây là giờ cuối cùng. Anh em đã nghe biết là tên phản Kitô sẽ đến; thế mà giờ đây nhiều tên phản Kitô đã xuất hiện. Do đó, chúng ta biết rằng đây là giờ cuối cùng. Chúng xuất thân từ hàng ngũ chúng ta, nhưng không phải là người của chúng ta; vì nếu là người của chúng ta, chúng đã ở lại với chúng ta. Nhưng như thế mới rõ: không phải ai ai cũng là người của chúng ta."

2 Ga 7, 9 -11

"Vì có nhiều người mê hoặc đã lan tràn khắp thế gian, họ là những kẻ không tuyên xưng Đức Giêsu Kitô là Đấng đến và trở nên người phàm. Đó là kẻ mê hoặc và là tên phản Kitô. Anh em phải coi chừng để khỏi đánh mất những gì anh em đã làm được, nhưng để lãnh đầy đủ phần thưởng. Phàm ai đi quá xa, không ở lại trong giáo huấn của Đức Kitô, thì không có Thiên Chúa. Còn ai ở lại trong giáo huấn, thì người ấy có Chúa Cha và Chúa Con. Nếu ai đến với anh em mà không đem theo giáo huấn ấy, anh em đừng đón vào nhà và cũng đừng chào hỏi người ấy. Quả thật, ai chào hỏi là cộng tác vào những việc xấu xa của người ấy."

Giáo hội Kitô giáo phát triển giữa các khó khăn. Những cuộc bách hại bên ngoài có đẫm máu thật, nhưng lại giúp cho tín hữu ý thức về đạo và nâng đỡ nhau hơn. Nhưng nguy hiểm nhất chính là những khó khăn nội bộ, gây chia rẽ trầm trọng: các lạc thuyết.

a) Thuyết Thông tri (Gnosis)

Năm 1945/1946 người ta khám phá được một thư viện của cộng đoàn Thông Tri, có tất cả 13 thủ bản trên dưới 1000 trang, mà 794 trang còn được nguyên vẹn cùng với "Phúc Âm thánh Thomas". Tất cả được tìm thấy ở thành Nag Hammadi miền bắc Ai cập, cách Luxor 100 km.

Trong thực tế, thuyết Thông tri là một phong trào tôn giáo có trước Kitô giáo. Vào thời giáo đoàn tiên khởi, phái này đã du nhập vào Kitô giáo và trở thành một đối thủ rất nguy hiểm.

Trong câu 1 Cr 1,22 Thánh Phaolô viết: *"Người Hy lạp đi tìm sự khôn ngoan"*. Như thế thuyết Thông Tri này được xem như là một thứ *"Hy lạp hóa Kitô giáo"*. Thực sự, không phải triết lý, nhưng là một huyền thoại đứng đàng sau lưng cho thái độ tôn giáo này.

Chúng ta thấy có hai đặc điểm:

1/ Tư tưởng Thông Tri bị ảnh hưởng thuyết Nhị Nguyên (Dualismus) chi phối rất mạnh: tinh thần đối kháng với vật chất, Thiên Chúa đối kháng với vũ trụ... hệ luận đưa tới một Kitô học theo "Ảo Ảnh thuyết" (Doketismus): thân xác của Chúa Giêsu chỉ là một ảo ảnh, một bóng mờ cho con người thấy, chứ không phải là xác thật như chúng ta. Lý do: Thiên Chúa không thể chung đụng với vật chất được...

Phái Thông Tri đòi buộc đời tu khổ hạnh với nhiều nghi thức thanh tẩy.

Gnosis có nghĩa là thông tri, là biết, là nhận thức. Nhận thức là con đường dẫn tới ơn cứu độ *(chính vì thế mà nhiều người cũng gọi thuyết này là thuyết Ngộ Đạo).*

2/ Phái Thông Tri cố gắng uyển chuyển để đi vào Kitô giáo. Nhưng Kitô giáo không thể chấp nhận, vì:

* Phái Thông tri cho vũ trụ là cái gì đối kháng lại với Thiên Chúa, tức là phủ nhận việc sáng tạo.
* Đối với phái Thông Tri, cái xấu nhất không phải là tội, nhưng là bị chìm nghẹt trong vật chất. Họ không nói về tội, nhưng nói về một số mệnh xấu.
* Đấng cứu độ xuất phát từ một huyền thoại có trước Kitô giáo. Sau này họ cố gán ghép vào với Đấng Kitô. Người ta vẫn thấy được kẻ hở: Chúa Giêsu lịch sử và Đấng Kitô thiên giới chỉ nối kết với nhau thực hững hờ. Cuối cùng huyền thoại cũng vượt thắng trên lịch sử: Họ phủ nhận Chúa Giêsu lịch sử.

b) Thuyết Montan (Montanismus)

Vào năm 156, một tiên tri người Phyger ở miền Tiểu Á tên là Montanus, trong một lần xuất thần đã nói lên những mặc khải mới và thu nhận được rất nhiều tín đồ. Ông ta loan truyền về nước 1000 năm của Chúa Kitô, sau đó thành Giêrusalem thiên quốc sẽ hạ xuống trần gian. Mọi tín đồ phải chay tịnh nghiêm nhặt, phải cầu nguyện và sẵn sàng để tử đạo... tất cả là để chuẩn bị cho sự kiện cứu độ này. Chúng ta không trách gì Montan, chỉ vì ông hiểu theo mặt chữ câu 20,1-3 của sách Khải Huyền: *"Bấy giờ tôi thấy một thiên thần từ trời xuống, tay cầm chìa khóa vực thẳm và một dây xích lớn. Người bắt lấy Con Mãng Xà, tức con rắn xưa, cũng là ma quỷ hay Satan, và xích nó lại một ngàn năm. Người quăng nó vào Vực thẳm, rồi đóng cửa và niêm phong lại, để nó không còn mê hoặc các nước, cho đến khi hết một ngàn năm. Sau*

đó, nó phải được thả ra trong một thời gian ngắn". Đây là một đoạn khó giải thích từ xưa đến nay và cũng đã gây biết bao lạc phái trong Hội Thánh.

Đối thủ kiên cường chống lạc thuyết này là Tertullian., nhưng rồi cuối cùng ông lại rơi vào chính lạc thuyết này và tạo thành một phái đặc biệt mang tên ông: Tertullianiste !

c) Thuyết Maniché (Manichaismus)

Người sáng lập thuyết này là Mani (216-277). Đây là một tôn giáo pha trộn giữa những yếu tố tôn giáo của Ba-tư, Phật, Babylon, Kitô giáo, Do thái giáo... nhưng cơ bản vẫn là thuyết Nhị Nguyên. Hai nguyên lý cơ bản: Cái *"tốt nguyên thủy" (có thể là ánh sáng, vua ánh sáng, nguyên tố)* chiến đấu với cái *"xấu nguyên thủy" (âm u, quỉ cả)*. Vì ánh sáng và nguyên tố bị nô lệ cho âm u và vật chất, vua Ánh Sáng đã sai Đấng Kitô đến trong thế gian qua xác thân như một bóng mờ để giải thoát ánh sáng và con người khỏi ách nô lệ âm u. Sau một cuộc chiến đấu cực nhọc, cuối cùng mới đưa đến một cuộc phân chia thế giới ánh sáng ra khỏi thế giới tối tăm.

Cả Augustinus, trước khi trở lại, một thời gian dài cũng đã đi theo giáo phái này, chỉ vì ngài ngỡ rằng đã giải quyết được vấn đề nguồn gốc sự xấu (Confessiones III, 5-7)

3. HỘ GIÁO

a) *"Được xây dựng trên nền tảng Tông đồ và các Ngôn sứ, mà Chúa Giêsu Kitô là đá góc"* (Ep 2,20). Như thế nền tảng Hội Thánh được xác định rõ rệt. Nhưng việc phát triển có tính cách lịch sử không thể chỉ từ đó có thể hiểu được. Dòng sông rút nước không những từ nguồn nhưng còn ở những sông con. Nguồn gốc của

Hội Thánh nằm ở thời kỳ của Tân ước, nhưng hướng phát triển được xác định một cách dứt khoát ở thời hậu Tông đồ.

b) Bước vào thế kỷ thứ II cuộc đấu tranh với nhà nước đã bắt đầu. Trận chiến không những được diễn ra với gươm và lửa, nhưng còn là những cuộc đối đầu về vũ trụ quan. Tất cả những phương tiện tri thức cả hai phe đều đem ra sử dụng để minh chứng: kẻ nghịch của mình là không hợp lý. Thế kỷ II là thế kỷ của các nhà hộ giáo.

c) Trong thực tế, ý nghĩa của Hộ giáo cũng không lớn gì cho lắm. Tertullian (160-220) cũng là một trong các nhà hộ giáo đại tài đã viết: *"chả có ai đọc các bài hộ giáo cả, chỉ trừ những người Kitô hữu"*. Thường thì các bài hộ giáo được dâng lên Hoàng đế, nhưng chắc là chả có ai ngó ngàng tới.

Các nhà hộ giáo ao ước với tác phẩm của mình, có thể thu đạt được người này người nọ ở bên ngoài Hội thánh, nhưng ý nghĩa lịch sử của nó lại nằm ở chỗ khác: tạo được hiệu quả ở nội bộ Giáo hội.

Các nhà hộ giáo là những giáo phụ của thần học Hội thánh. Như thế cả Phao lô cũng là một thần học gia. Đúng thế và còn với một khả năng rộng lớn hơn nữa vì Phao lô đứng ở giữa sự kiện sống động của mặc khải. Thần học theo nghĩa hẹp của nó, có nghĩa là suy nghĩ về mặc khải, suy tư có hệ thống về mặc khải. Thần học luôn luôn là nhận thức hậu thiên a posteriori. Trong ý nghĩa này thì Phao lô không phải là nhà Thần học; chính các nhà hộ giáo mới là những nhà thần học đầu tiên của Hội thánh. Văn chương Kitô giáo trước các ngài còn ngây thơ, hữu dụng được thần linh thúc đẩy. Mãi cho đến thời hộ giáo mới đi vào suy luận. Và suy luận về mặc khải là khởi đầu cho thần học.

d) Các nhà hộ giáo cố gắng nhờ vào lý trí để minh chứng chân lý hay đúng hơn là sự tuyệt đối của Kitô giáo.

Họ sử dụng 3 phương tiện trong minh chứng.

d1. Kitô giáo là tôn giáo cổ nhất, chỉ vì Cựu ước từng câu một đã tiên báo trước và Tân ước đã hoàn tất. Chính sự thống nhất giữa tiên báo và hoàn tất này nói lên thời gian cổ của Kitô giáo.

d2. Kitô giáo không những là tôn giáo cổ nhất, nhưng còn là một tôn giáo hợp lý nhất.

Ga 1,1 gọi Chúa Kitô là ***Logos*** của Thiên Chúa. Các nhà hộ giáo nhìn đó như nhịp cầu nối kết giữa mặc khải và tôn giáo tự nhiên. Nếu Chúa Kitô là ***Logos*** của Thiên Chúa thì chính Người là lý trí của vũ trụ. Và ngược lại: nơi nào lý trí vũ trụ hoạt động, thì nơi đó, với một cách thức nào đó, Chúa Kitô hoạt động. Như thế thì Sokrates, Platon và Heraklik đều là môn đệ và nhân chứng của Chúa Kitô trước cuộc nhập thể. *"Tất cả những người sống liên kết với **Logos** đều là Kitô hữu"*.

d3. Kitô giáo là một tôn giáo thực tiễn nhất. Điểm này nhìn vào việc đem vũ trụ quan vào thực hành. Giá trị của một tôn giáo bộc lộ ra ở nền luân lý.

4. VĂN NHÂN KITÔ GIÁO Ở NHỮNG THẾ KỶ ĐẦU

Giáo phụ **(môn đệ của các tông đồ)**

* Klemens thành Rôma	* Polykarp thành Smyrna
* Ignatius thành Antiochia	* Papias thành Hierapolis

Hộ giáo Hy Lạp ở thế kỷ thứ II

* Aristides thành Athen	* Athenagores thành Athen
* Justin, tử đạo	* Irenêus thành Lyon
* Talian, người Assyrer	

Văn sĩ Kitô giáo của thế kỷ thứ III

Hy lạp

* Klemens thành Alexandria
* Dionysus thành Alexandria
* Origenes
* Gregor, người làm phép lạ

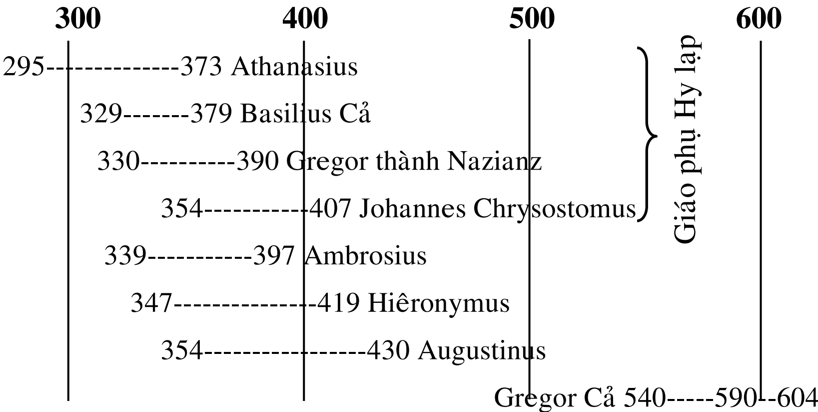
La tinh

* Minucius Felix
*Tertullian

Phi châu

* Cyprian thành Carthago
* Laktantius

Các Giáo Phụ La tinh và Hy lạp



CLEMENS thành Rôma

Là vị Giáo hoàng thứ ba tiếp ngôi Phêrô ở Rôma vào những năm 90-99 sau Linus (67-76) và Cletus (76-88)

Tác phẩm: - Lá thư do ngài viết vào năm 96 cho cộng đoàn Côrinthô (và cho mọi cộng đoàn Kitô giáo). Đây là khâu trung gian giữa các tác phẩm Tân ước và văn chương sau thời các thánh tông đồ. Lá thư là bằng chứng cổ nhất về cộng đoàn Rôma.

IGNATIÔ thành Alexandria *(✝khoảng năm 117)*

"Đây là người thứ hai sau Petrus" trên ngôi Giám mục ở Antiochia. Tử đạo tại Rôma

Tác phẩm: Tất cả bảy lá thư của ngài được Polykarp thành Smyrna sưu tầm.

POLYCARPUS thành Smyrna

Môn đệ của Tông đồ; có lẽ là của Gioan. Quyển Martyrium Polykarpi tường trình về cuộc tử đạo của ngài ở Smyrna vào khoảng năm 155/156. Đây là tài liệu cổ nhất của Kitô giáo về các thánh tử đạo.

PAPIAS thành Hierapolis *(60/70-120/130)*

Irênêus gọi ngài là *"môn sinh của Gioan và người đồng thời với Polykarp"*.

Tác phẩm: - Những đoạn giải thích Lời Chúa *(chỉ còn những đoạn rải rác, tỉ như trong quyển lịch sử Hội thánh của Eusebius III, 39.15t).*

ARISTIDES thành Athen.

Triết gia xuất thân từ Athen, đã dâng lên Hoàng đế Hadrian (117-138) một bản hộ giáo.

Tác phẩm: - Hộ giáo
- Một đoạn thư.

JUSTINÔ, tử đạo

Xuất thân từ một gia đình ngoại giáo, tìm được ở Kitô giáo triết học tuyệt vời. Bị xử trảm tại Rôma vào năm 165.

Tác phẩm: - Bản hộ giáo gởi cho hoàng đế Antoninus Pius
- Đối thoại với Tryphon

TATIAN, người Assyrie

Sinh tại Assyrie năm 120, kết bạn với Justin ở Rôma. Sau khi tách khỏi bạn của mình, gia nhập giáo phái thông tri ở phương Đông.

Tác phẩm: - Nói với người Hy lạp
- Diatessaron *(một bản văn hòa hợp với Phúc Âm được viết bằng tiếng Hy lạp vào năm 170)*

ATHENAGORAS

Triết gia xuất thân từ Athen. Vào khoảng năm 176 và 180 đệ đơn lên Hoàng đế Marc Aurel và Commodus một bản văn để xin cho người Kitô hữu khỏi bị bách hại vì tính hợp lý của tôn giáo này.

Tác phẩm: - Đơn xin cho người Kitô hữu
- Về cuộc phục sinh kẻ chết

IRÊNÊUS thành Lyon

Xuất thân từ Tiểu Á và là môn đệ của Polykarp thành Smyrna. Giám mục thành Lyon năm 177/178

Tác phẩm:
- Adversus haereses *(vạch mặt và chống lại thuyết Thông tri sai lạc)*
- Minh chứng giáo thuyết tông đồ

CLEMENS thành Alexandria (140/150-215)

Một thần học gia giáo dân có một kiến thức rộng rãi về triết và thần học.

Tác phẩm:
- Khuyến dụ người ngoại giáo
- Người giáo dục
- Stromata

ORIGENES (185 - 254)

Xuất thân từ một gia đình Kitô giáo. Viện trưởng trường giáo lý ở Alexandria sau đó lại lập một trường tương tự tại Caesarea. Bị tra tấn trong cuộc bách hại thời Decius. Được trả tự do, nhưng chết sau khi Hoàng đế Decius qua đời.

Tác phẩm:
- Hexapla *(một bản văn sáu cột để so sánh bản văn cựu ước Hipri với nhiều bản dịch Hy lạp)*
- Chú giải Thánh Kinh và các bài giảng thuyết chống Celsus
- Về những giáo lý căn bản của Kitô giáo *(quyển thần học cổ nhất của Kitô giáo)*
- Động viên để tử đạo.

DIONYSIOS thành Alexandria

Năm 232 Thủ trưởng trường giáo lý ở Alexandria. Năm 248 làm Giám mục ở Alexandria. Bị lưu đày trong cuộc bách hại của Decius. Khi trở về tiếp tục lãnh đạo giáo phận cho đến khi mất vào năm 265. Tác phẩm chỉ giữ lại được từng đoạn ngắn.

GREGOR, người làm phép lạ (213 - 275)

Xuất thân từ một gia đình ngoại giáo. Năm 14 tuổi gia nhập Kitô giáo, sau một thời gian dài 5 năm được đào tạo tại trường giáo lý ở Caesarea. Ở đây ông chịu ảnh hưởng của Origenes rất nặng. Ông được người ta gọi tên là *"Thaumaturgos"* (người làm phép lạ), trở thành Giám mục thành Neocaesarea

MINUTIUS FELIX

Theo tự thuật, ông là thủ kho cho Forum Romanun. Sau đó trở thành tín hữu.

Tác phẩm: - Người đối thoại Octavius

TERTULLIAN (160-220)

Con một đội trưởng La mã sinh ra ở Carthago. Sau một thời gian học môn hùng biện và luật pháp, ông gia nhập Kitô giáo ở Roma vào năm 193. Vào năm 205 ông tách ra khỏi Hội thánh và trở thành tín đồ của phái Montanismus. Vì thế mà người ta phải phân biệt hai giai đoạn văn chương của ông, thời trước (195-205) và sau Montan (205-220)

Tác phẩm: - De Pracscriptione Haereticorum
(văn bản quan trọng về thánh truyền)

- Adversus Marcionem
- Adversus Praxean
- De Resurrectione carnis
- De poenitentia

CYPRIEN *(200/210 - 258)*

Được chọn làm giám mục Carthago vào năm 248. Lấn cấn với Giáo hoàng Stephan I về việc tranh luận nổi tiếng *"phép rửa tội do người lạc giáo thực hành có hiệu lực hay không"*. Nhờ sự can thiệp của giám mục Dionysius thành Alexandria nên tránh được sự ly khai. Ngài đã nhận một cái chết tử đạo.

Tác phẩm: - Sưu tập thơ từ
- De ecclesiae unitate *(về sự hiệp nhất Hội thánh)*
- De Lapsis

LACTANTIUS

Sinh năm 250, được hoàng đế Diokletian gọi về Nikomedian làm thầy dạy khoa hùng biện tiếng La tinh. Trong thời bách hại Diokletian, ông từ chức và sống rất khó nghèo. Hoàng đế Constantin phục chức lại cho ông, gọi về Trier làm thầy cho con mình là Crispus.

Các giáo phụ Hy Lạp và La Tinh

ATHANASIUS (205-373)

Từ khi là phó tế, ngài đã tham dự vào Công đồng Nicêa (325). Trở thành thượng phụ giáo chủ tại Alexandria vào năm 328. Cho dù 5 lần bị lưu đày (tổng cộng là 17 năm, có một lần bị đày tới Trier vào năm 335-337), Ngài là người can đảm bảo vệ đức tin của cộng đồng Nicêa chống lại phái Aria *(Arianismus).*

Tác phẩm chính:

- Ba tham luận chống nhóm Aria *(trứ tác vào những năm 335 và 360)*
- Hộ giáo chống nhóm Aria (357)
- Tác phẩm biện hộ gởi lên hoàng đế Constantius (357)

- Bảo vệ vì cuộc lánh nạn (357)
- Cuộc đời của thánh Anton tu rừng.
- Thư về những quyết nghị của công đồng Nicêa.
- Thư về các công nghị ở Rimini bên Ý và Seleukia ở Isaurien (359)
- Thơ luân lưu *(đặc biệt là thơ Phục Sinh năm 367 vì lần đầu tiên đã nói về Kinh điển 27 quyển của Tân ước).*

BASILIUS Cả (329-379)

Ngài là người thông thái, thu tập khôn ngoan của cổ thời trong các trường ở Caesarea, Constantinople và Athen. Đã đem sự khôn ngoan này vào thần học Kitô giáo. Khi làm giám mục ở Caesarea ngài là con người mục vụ rất tận tâm và đầy bác ái. Cùng với Gregor thành Nazianz và Gregor thành Nyssa họp lại thành ba giáo phụ Kappadolia.

Các tác phẩm chính:

- Hộ giáo
- Về Chúa Thánh Thần
- Hai luật khổ tu
- Nói với tuổi trẻ về việc sử dụng có ích lợi các tác phẩm ngoại giáo
- Chín bài giảng về sáu ngày sáng tạo

GREGOR thành Nazianz (330-390)

Như người bạn Basilius, Ngài thu tập kiến thức của Hy lạp trong các trường Caesarea, Constantinople và Athen. Bản chất nghệ sĩ, ngài khó dung hòa giữa chức vụ làm giám mục với sự yêu thích thầm lặng và đơn côi khổ tu.

Tác phẩm chính:

- Tự biện hộ về việc lánh nạn
- Những bài nói chuyện *(đặc biệt là năm bài giảng tín lý ở Constantinople trình bày về mầu nhiệm Chúa Ba Ngôi)*
- Các bài thơ
- 245 Lá thơ

JOHANNES CHRYSOSTOMOS, THÁNH GIOAN KIM KHẨU (354-407)

Đây là người giảng thuyết lừng danh nhất của Hội thánh cổ. Theo việc bổ nhiệm của hoàng đế Arcadius ngài làm thượng phụ giáo chủ ở Constantinople vào năm 397. Những cuộc xáo trộn trong nội bộ Giáo hội kèm theo của chính trị dẫn đến việc lưu đày ngài. Johannes Chrysostomus *(Kim khẩu - miệng vàng)* chết trên con đường đi lưu đày ở Romana xứ Pontus.

Tác phẩm chính:

- Giải thích gần như toàn bộ sách thánh Kinh theo hình thức bài giảng.
- Các bài giảng thuyết
- Hai lá thư khuyến cáo Theodorus
- Về đền tội, đồng trinh, đơn hôn, Thiên tính Chúa Giêsu, chức Linh mục...
- Chống lại kẻ thù của đời sống khổ tu.

AMBROSIUS (339-397)

Tiến thân trên con đường chính trị. Đầu tiên Ngài là chủ tịch lãnh đạo ở Gallien.

Năm 370 chủ tịch hành chính miền Ý bắc, thủ phủ tại Milan. Năm 374 từ khi là giám mục phó, ngài đặt nhiệm vụ cho mình là giải thích cho nhà nước thấy quyền lợi và vị trí của Hội thánh đối với nhà nước *(xung khắc với hoàng đế Theodosius vào năm 390)*, mặt khác ngài sắp xếp nghi thức Tiệc Thánh Thể và cho phụng vụ Lời Chúa

Tác phẩm chính:

- Giải thích Thánh Kinh
- Ba Sách về Chúa Thánh Thần
- Về mầu nhiệm nhập thể
- Sáu Sách về bí tích
- Ba Sách về sám hối
- Các cuộc nói chuyện và Thánh Thi (Te Deum)

***HIERONYMUS* (347-419)**

Cũng như nhiều đồng song đại học, Hieronymus nhận bí tích rửa tội sau khi kết thúc đại học. Ngài rất thích lý tưởng đời khổ tu, hiểu biết về ngôn ngữ Latinh, Hy lạp và Hipri vượt trổi các giáo phụ khác. Theo lệnh của Giáo hoàng Damasus I (366-384) ngài san định lại quyển Thánh Kinh bằng tiếng La ngữ *(Vetus latina).* Qua nhiều chuyện lộn xộn, nghi ngờ, một phần cũng là do tính khó khăn của mình, ngài bỏ Roma sang Palestina. Ngoài công tác tuyên úy cho nhiều dòng tu, ngài bỏ 20 năm san định lại Thánh Kinh La Ngữ, trong đó ngài sử dụng rất nhiều bản Hexapla của Origenes. Ngài xứng đáng là tổ phụ cho khoa Thánh Kinh.

Tác phẩm chính:

- Vulgata
- Giải thích Thánh Kinh hầu hết sách Cựu và Tân ước
- Về sự trọn đời sống đồng trinh của Đức Maria
- Chống Jovianus
- Chống Vigilantus
- Tranh luận với phái Pelagian

***<u>AUGUSTINUS</u>* (354-430)**

Không có con người nào ảnh hưởng vào thần học Kitô giáo cho bằng Aurelius Augustinus. Ảnh hưởng của ngài kéo dài mãi cho đến ngày hôm nay.

354	13 tháng 11, Augustinus được sinh ra tại Tagaste *(Bắc Phi).* Cha là Patricius, mẹ là Monica.
371	Học biện luận và triết học ở Madaura và Carthago
375-384	Dạy biện luận ở Tagaste, Carthago, Roma và Milan
387	Lãnh bí tích Thánh Tẩy trong đêm phục sinh (25.4) ở Milan do giám mục Ambrosius *(cùng với bạn là Alypius và con là Adeodatus)*
388	Trở về Phi Châu. *(Mẹ chết trên con đường đi Ostia năm 387)*
391	Lãnh nhận chức Linh mục do giám mục Valerius ở Hippo - Giám mục phụ tá với quyền kế vị
396	Giám mục Valerius qua đời, Augustinus lãnh đạo Hippo
430	28 tháng 8, qua đời khi dân Vandale vây thành Hippo. Phần mộ hiện tại ở Pavia cận thành Milan *(Thế kỷ VIII vua của người Langobarden là Luitprant đã đem di hài của ngài từ Phi Châu về Pavia).*

Giá trị thần học của Augustinus nằm ở chỗ:

1/ Ngài là người rao giảng thần học về tội và hồng ân: hai tư tưởng này đã thống trị cả thời trung cổ, ảnh hưởng cả Luther (chống lại phái Pelagian)

2/ Ngài là người rao giảng về Hội thánh hữu hình có phẩm trật như là chốn cứu độ duy nhất và về sự thánh thiện khách quan của Giáo hội (chống lại phái Donatimus)

Tác phẩm chính:

- Contra Académicos
- Soliloquia
- De béata vita
- De vera religione
- De libero arbitrio
- Confessiones
- De trinitate
- De Civitate Dei
- Retractationes

GREGOR Cả ***(540-604)***

Như Ambrosis, thuở ban đầu, ngài tiến thân trên đường chính trị. Công lớn của ngài trong Hội thánh, có thể tóm tắt lại như sau: sau cuộc khủng hoảng do cuộc di dân, ngài đã tái lập trật tự của Giáo hội, Kitô hóa dân Langobarden, Angelsachsen, German, canh tân phụng vụ, đặc biệt là nhạc *"Chant Grégorien"*

Tác phẩm chính:

- Liber regulae pastoralis *(thư mục vụ)*
- Moralia in Job *(chú giải sách Job)*
- Nói chuyện về cuộc sống và phép lạ của các giáo phụ Ý.
- Sáu mươi hai Bài giảng

5. Các trường giáo lý

Chúng ta đã thấy các nhà trí thức Kitô giáo cố gắng hội nhập đạo mới vào môi trường thời đại. Các nhà Hộ Giáo không phải chỉ đối kháng, nhưng là đối thoại với luồng trí thức của thời đại. Các Giáo Phụ đã cố gắng giải thích các chân lý Kitô giáo cho các triết gia, cho các nhà trí thức để họ có thể hiểu được đạo mới. Đầu tiên là những cố gắng cá nhân, nhưng nhu cầu *"sống với"* đòi buộc phải có những nơi đối thoại công khai. Thế là xuất hiện **các trường giáo lý.** Trường giáo lý đầu tiên xuất hiện tại thành phố Alexandria, ở Ai Cập. Đây là thành phố của triết gia nổi tiếng là Philon, với cả một thư viện thu hút thật nhiều triết gia của đế quốc.

Trường Giáo Lý có trách nhiệm là dạy các chân lý của Kitô giáo cho những ai muốn tìm hiểu để gia nhập đạo; đồng thời cũng cho những người tìm hiểu đạo mới này. Đây là lúc thần học thực sự bắt đầu sôi động trong nội bộ Kitô giáo. Mặc Khải là từ trời; nhưng đón nhận và giải thích cho mọi người là đi đến thần học. Thần học là dùng lý trí để trình bày mặc khải cho thời đại của mình đang sống; mà lý trí thì phải chịu ảnh hưởng của trào lưu thời đại; chính vì thế phải dùng ngôn ngữ thời đại để nói về mặc khải cho người thời đại đó.

Có tất cả ba trường giáo lý vào thời cổ:

Trường Giáo Lý ở Alexandria

Pantainos	(+ khoảng 200)
Clemens	(+ khoảng 215)
Origenes	(+ 254)
Heraklas	(+ 248)
Dionysios	(+ khoảng 265)
Theognost	(+ khoảng 280)

Chúng ta có thể nêu những đặc điểm của trường này như sau:

1/ Rất chú tâm vào việc tìm tòi nội dung triết học-siêu hình của chân lý đức tin.

2/ Hoàn toàn lệ thuộc vào triết học Platon.

3/ Có chiều hướng tinh thần rất lý tưởng.

4/ Phương pháp giải thích Thánh Kinh theo lối ẩn dụ – thần bí.

Trường Giáo Lý tại Caesarea

Origenes	(+ 254)
Gregor, Đấng hay làm phép lạ	(+ khoảng 270)
Julius Africanus	(+ khoảng 240)
Pamphilos	(+ 309)
Eusebius	(263-339)

Trường Giáo Lý ở Caesarea hoàn toàn chịu ảnh hưởng của Origenes, có thể nói là nhà thần học nổi tiếng nhất của Giáo hội Phương Đông. Ngài xuất hiện ở trường Giáo Lý ở Alexandria. Và mới 18 tuổi, ngài đã làm thủ trưởng của trường giáo lý này. Trí thông minh và sự cần mẫn giúp ngài vượt trổi tất cả các giáo sư ở trường Giáo Lý này. Sức làm việc của ngài kinh khủng; có thể nói ngài trình bày gần như toàn bộ quyển Kinh Thánh. Từ năm 231, ngài về Palestina và thành lập trường giáo lý tại Caesarea. Tất cả các tác phẩm của ngài đều được bảo quản trong thư viện tại đây. Eusebius đã biết lợi dụng để viết lên quyển *“Lịch Sử Hội Thánh”* đầu tiên. Trường Giáo Lý này có đặc điểm là phương pháp giải thích Thánh Kinh bằng cách phân tách và phê bình bản văn.

Trường Giáo Lý ở Antiochia

Lukian	(+ 312)
Diodor thành Tarsus	(+ trước năm 394)
Gioan Chrysostomos	(+ 407)
Theodor thành Mopsuestia	(+ 428)
Theodoret	(+ khoảng 460)

Vào thế kỷ thứ III xuất hiện trường Giáo Lý tại Antiochia. Việc xuất hiện này có một ý nghĩa lớn cho vấn đề phát triển thần học. Trường giáo lý này có thể nói là luôn căng thẳng và đối kháng với trường ở Alexandria. Vị sáng lập trường này là vị Linh Mục người thành Antiochia tên là Lukian, chết như một vị tử đạo vào năm 312. Ông là thầy của Linh mục Arius, sau này sẽ lập phái Arianismus.

Đặc điểm của trường Giáo Lý này là:

1/ Phương pháp giải thích Thánh Kinh căn cứ theo văn phạm và lôgíc

2/ Trong các tranh luận về Đức Kitô với trường Giáo Lý ở Alexandria, trường Antiochia thường nhấn mạnh đến **Nhân Tính** của Đức Giêsu; và vì nhấn quá mạnh, nên dần dần đưa đến các lạc thuyết **Arianismus, Nestorianismus** và một thứ trường phái **Duy Lý (Rationalismus)** trong thần học.

6. Các Dòng Tu

Thế kỷ thứ IV là thế kỷ của các dòng Tu. Đây là sáng tạo của Kitô giáo ở Ai Cập. Đời sống tu trì xuất hiện ở Ai Cập, sau đó hình thành các Dòng Tu. Hình thức này mau chóng lan tràn cả Giáo hội Đông Phương, rồi cả Giáo hội Tây Phương. Chỉ khác biệt là các Dòng Tu Phương Tây tham gia vào lịch sử và tạo nên tinh thần của

cả thời Trung Cổ bên Âu Châu; trong khi đó, các dòng tu bên Phương Đông vẫn trung thành với việc từ bỏ thế gian, xa lánh trần tục, gần như đứng bên lề lịch sử.

Câu chuyện bắt đầu với cuộc bách hại gắt gao của Hoàng Đế Diokletian. Vài Kitô hữu trốn vào hoang mạc lánh nạn; sau cơn nguy hiểm, họ cảm thấy thích thú với đời sống hoang mạc và họ ở lại với quê hương mới để cầu nguyện và chay tịnh.

Việc xa lánh trần tục, thuở ban đầu vẫn có trong Kitô giáo! Thế nhưng càng ngày thái độ này càng bớt dần; nhưng tinh thần từ bỏ vẫn luôn tồn tại. Chính vì tinh thần này chúng ta mới có biết bao Thánh Tử Đạo. Từ bỏ *“con người cũ”*, con người của tội, để mặc lấy *“con người mới”* của Đức Kitô! Có những trường phái đòi hỏi từ bỏ quá đáng như Montanus, Tertullian, Novatian... mặc dù Giáo hội cũng mời chúng ta đi vào con đường từ bỏ, nhất là khi không còn bách hại nhưng không quá khắt khe như những lạc thuyết trên. Từ bỏ đời sống hôn nhân, từ bỏ của cái, từ bỏ rượu và thịt ! Có thể đó là các tín hữu vẫn sống trong xã hội với ngành nghề hằng ngày của họ. Nhưng cũng có nhưng người muốn hoàn toàn sống theo lời mời của Đức Kitô để sống cho cầu nguyện và chay tịnh, dành cuộc sống tại thế cho Thiên Chúa mà thôi.

Người ta tự hỏi, tại sao dòng tu lại xuất phát từ xứ Ai Cập mà không phải là nơi nào khác trên thế giới? Có lẽ địa lý và môi trường thích hợp cho đời sống cô tịnh để cầu nguyện. Nhưng điều chính yếu có lẽ Ai Cập là quê hương suy nghĩ về cuộc sống mai hậu nhiều hơn mọi nơi khác.

Bên Phương Đông, người ta gọi thánh Antôn là người khởi xướng đời sống tu trì. Có lẽ phải nói Antôn là vị Ẩn Sĩ (Eremiten) nổi bật nhất. Vào cuối đời của ngài, các vị ẩn sĩ khác đã dựng lều

chung quanh lều của ngài để được ngài hướng dẫn và khuyên bảo. Đây là hình thức sống cộng đoàn tu trì đầu tiên của các ẩn sĩ, nhưng các ngài vẫn còn giữ lều riêng của mình; họ có những giờ chung với nhau, và có những giây phút riêng biệt. Và khi người ta nhận thức có những nguy hiểm cho thể xác và tinh thần khi phải sống đơn độc, bấy giờ **Pachomius** là người đầu tiên khởi xướng đời sống chung tu trì với nhau. Và đời sống chung nào cũng cần phải có luật lệ, thế là **Luật dòng tiên khởi được viết ra** và trở thành mẫu cho các luật dòng sau này.

Cuộc sống tu trì ở Phương Đông

Khoảng năm 250 xuất hiện các Ẩn Sĩ *(cũng còn được gọi là **Anachoreten**)* trong sa mạc Theben ở Ai Cập

Phaolô thành Theben	(228-341)
Antonius	(251-356)
Makarios người Ai Cập	(+ khoảng 390)
Makarios thành Alexandria	(+ khoảng 394)
Hilarion thành Gaza	(+ 371)
Symeon Cả	(390-459)

Kh. 320	Pachomius (287-347) thành lập những tu viện tiên khởi
331-379	Basilius Cả
451	Công Đồng chung Chalcedoine tuyên bố các lời khấn có giá trị suốt đời. Giám mục địa phương có trách nhiệm chăm sóc tu viện và tu sĩ sống trong địa phận của mình.

Thánh Benedictus thành Nursia, tổ phụ các dòng tu bên Phương Tây

Kh. 480	Benedictus được sinh ra tại Nursia *(Norcia, tỉnh Perugia)* Học tại Rôma *(bạn học với Boetius)* Gia nhập cộng đoàn khổ hạnh tại Affile Ba năm sống ẩn sĩ trong một hang động thuộc thung lũng Anio thuộc miền Subiaco Thủ trưởng 12 cộng đoàn tu sĩ vùng núi Sabiner
Kh. 529	Thành lập Đan viện Monte Cassino *(Năm 581 bị người Langobarden tàn phá,* *Năm 883 bị người Sarazenen tàn phá,* *Năm 1349 bị động đất tàn phá,* *Năm 1944 bị tàn phá trong thế chiến thứ I)*
547	(21 tháng 3) Benedictus qua đời tại Monta Cassino

Bài 5 : TÁM CÔNG ĐỒNG ĐẦU TIÊN

Mt 18, 15-18

“ Nếu người anh em của anh trót phạm tội, thì anh hãy đi sửa lỗi nó, một mình anh với nó mà thôi. Nếu nó chịu nghe anh, thì anh đã được món lợi là người anh em mình. Còn nếu nó không chịu nghe, thì hãy đem theo một hay hai người nữa, để mọi công việc được giải quyết, căn cứ vào lời hai hoặc ba chứng nhân. Nếu nó không nghe họ, thì hãy đi thưa Hội Thánh. Nếu Hội Thánh mà nó cũng chẳng nghe, thì hãy kể nó như một người ngoại hay một người thu thuế.

Thầy bảo thật anh em: dưới đất, anh em cầm buộc những điều gì, thì trên trời cũng cầm buộc như vậy; dưới đất, anh em tháo cởi những điều gì, trên trời cũng tháo cởi như vậy.”

Cv 15, 5-7. 22

“ Có những người thuộc phái Pharisêu đã trở thành tín hữu, bấy giờ đứng ra nói rằng: "Phải làm phép cắt bì cho người ngoại và truyền cho họ giữ luật Môisen. ***Các Tông Đồ và các Kỳ Mục bèn họp nhau để xem xét vụ này****. Sau khi các ông đã tranh luận nhiều, ông Phêrô đứng lên nói: “Thưa anh em...”. Bấy giờ,* ***các Tông Đồ và các Kỳ Mục, cùng toàn thể Hội Thánh, quyết định...****”*

1. CÔNG ĐỒNG LÀ GÌ ?

Theo Bộ Giáo Luật Mới được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II ban hành ngày 25.1.1983.

Điều 338

§1 Duy một mình Đức Thánh Cha có quyền triệu tập Công đồng hoàn vũ, đích thân hoặc nhờ người khác chủ tọa, di chuyển, đình hoãn, giải tán Công Đồng, và phê chuẩn các sắc luật của Công đồng hoàn vũ.

§2 Đức Thánh Cha có thẩm quyền ấn định những vấn đề sẽ bàn luận trong Công đồng và thiết lập điều lệ phải giữ trong Công đồng; các nghị phụ của Công đồng có thể thêm nhiều vấn đề khác vào những vấn đề đã do Đức Thánh Cha đề xướng, nhưng phải được chính Đức Thánh Cha phê chuẩn.

Điều 339

§.1 Tất cả và chỉ có các giám mục thành viên của tập đoàn giám mục mới có quyền lợi và nghĩa vụ tham dự Công đồng hoàn vũ với quyền biểu quyết.

§.2 Ngoài ra, những người khác không có chức giám mục, có thể được mời đến tham dự Công Đồng chung do quyền bính tối cao trong Hội thánh, và chính quyền bính ấy sẽ chỉ định vai trò của họ trong Công đồng.

Điều 340

Nếu xảy ra trường hợp Tòa Thánh trống Tòa trong thời gian họp Công đồng thì chiếu theo luật, Công đồng bị gián đoạn cho tới khi Tân Giáo Hoàng truyền lệnh tiếp tục hoặc giải tán.

Điều 341

§.1 Mọi quyết nghị của Công đồng chung chỉ có hiệu lực bó buộc khi đã được Đức Thánh Cha cùng với các nghị phụ Công đồng phê chuẩn, và sau đó được Đức Thánh Cha công bố nhận và ra lệnh ban hành.

§.2 Cũng cần có sự công nhận và ban hành như trên để có hiệu lực bó buộc các quyết nghị do tập đoàn giám mục đề ra, do một hành động thực sự tập đoàn theo cách thức nào khác do Đức Thánh Cha thúc đẩy hay được Ngài tự do chấp nhận.

2. TỔNG QUAN VỀ 21 CÔNG ĐỒNG CHUNG

Chúng ta có thể chia 21 Công Đồng này ra làm ba giai đoạn:

- Tám Công đồng đầu
- Mười Công đồng thời Trung Cổ
- Ba Công Đồng thời Cận Đại

a. Tám Công đồng đầu đều họp bên Đông Phương:

- Bốn Công đồng đầu bàn về tín lý
- Bốn Công đồng sau cũng bàn về tín lý, nhưng bắt đầu lấn cấn giữa Đông Phương và Tây Phương

b. Mười Công đồng thời Trung Cổ họp bên Tây Phương:

- Không được Đông Phương cũng như anh em Tin Lành công nhận
- Lý do là vì bàn về các vấn đề có liên quan đến chính trị
- Bàn về vấn đề hiệp nhất với Giáo hội Đông Phương
- Kết án vài lạc thuyết
- Cũng lo vấn đề canh tân trong Hội Thánh

c. Ba Công đồng cuối trong thời Cận đại: Triđentinô, Vaticanô I và Vaticanô II

- Triđentinô: Chống Tin Lành và đưa đường hướng canh tân Hội Thánh
- Vaticanô I: Chống các lạc thuyết tân thời
  Tín điều *"bất khả ngộ"* của Đức Giáo Hoàng
- Vaticanô II, một Công Đồng *"đại kết"*

3. TÁM CÔNG ĐỒNG CHUNG ĐẦU TIÊN

Tám Công đồng chung đầu tiên đều do các hoàng đế La Mã triệu tập. Tất cả đều họp trên đế quốc miền Đông: ở Nicêa, Constantinople, Ephesus và Chalcedon. Khác biệt với những Công đồng sau này được Đức Giáo Hoàng triệu tập và họp bên phương Tây. Người ta có lý để họp cả những Công đồng này lại làm một, mặc dù dựa theo thời gian thì đã đi sâu vào thời Trung cổ.

Thánh Gregor Cả đã so sánh bốn Công đồng đầu với bốn quyển Phúc Âm chỉ vì đã xác định những tín điều căn bản của Hội thánh: Tín điều Ba Ngôi Thiên Chúa và về Kitô học.

a. Chúa Giêsu đã rao giảng một niềm tin thuần túy tôn giáo. Người mặc khải cho chúng ta, có nghĩa là Người cho chúng ta biết được những chân lý siêu vượt mà tự lý trí của chúng ta không đạt đến được. Người đã ban giáo thuyết không qua cách trừu tượng, lý thuyết, nhưng trong một ngôn ngữ tiên tri sống động.

b. Phaolô, tiếp đến là các nhà hộ giáo dần dần cố gắng trình bày giáo thuyết một cách khoa học hơn, có hệ thống hơn. Những cố gắng lúc ban đầu chưa hoàn chỉnh được bao lâu còn phải chiến đấu sống còn bên ngoài với nhà nước, bên trong với phái Thông Tri... Giai đoạn đầu đã tận dụng mọi khả năng để tự vệ.

c. Nhưng một khi Kitô giáo được tự do hành đạo thì lúc ấy Giáo hội mới dành nhiều thời giờ để nghiên cứu rõ niềm tin. Công tác thần học, cũng như mọi phát triển trong lãnh vực trí thức qui vào việc đấu tranh những quan niệm khác biệt. Người ta phải chiến đấu với nhau để tạm thời đặt một xác tín cho chân lý. Sự việc này được thực hiện trong Hội thánh, khi Hội thánh định một tín điều.

d. Một tín điều được xác định là một câu nói của niềm tin được tạo thành do những ý niệm, được Hội thánh trình bày và đòi buộc mọi Kitô hữu phải tuân giữ.

Đó cũng là khó khăn của chúng ta

- Ngôn từ không thể nào diễn tả hết thực chất của mầu nhiệm: mầu nhiệm vẫn siêu vượt hơn lời, cho dù đó là lời xác tín của Giáo hội. Nói cách khác không thể nhốt mầu nhiệm trong lời được. Như thế phải có một sự tương đối hóa trong ngôn ngữ con người.
- Phạm trù, nhất là phạm trù triết học, đều chịu ảnh hưởng của môi trường, của triết hệ, của thời đại...

Vì thế chúng ta phải nhìn rõ giá trị thời gian tính của tín điều, tín điều có giá trị cho hoàn cảnh, trong không gian và thời gian cụ thể.

4. CÁC LẠC THUYẾT HỘI THÁNH PHẢI ĐƯƠNG ĐẦU TRONG TÁM CÔNG ĐỒNG CHUNG ĐẦU TIÊN

a) Hội Thánh được khai sinh trên đất Do Thái, được rao giảng trên Đế Quốc La Mã. Đây là môi trường thuận tiện cho các tôn giáo: quân đội La mã chiến thắng mọi nơi về mặt quân sự, nhưng lại thua về mặt tôn giáo. Đến đâu, họ cũng mang các tượng thần về thờ tại Roma, trong điện ***Panthéon***. Vì thế, trong đế quốc, các tôn giáo mọc lên như nấm. Có những tôn giáo tự nhiên, nghĩa là thần thánh hóa sức mạnh của vũ trụ; nhưng cũng có những tôn giáo mang mầu sắc triết học, được nhiều người nghe theo. Thời Tân Ước các tác giả Kitô giáo đã phải đối đầu với các tôn giáo này:

- ***Dualismus*** *(Nhị Nguyên Luận)*
- ***Manichêanismus*** *(Thuyết Mani)*
- ***Gnosis*** *(Thuyết Thông Tri)*
- ***Stoicismus*** *(Phái Stoa-Chủ Trương Khổ Hạnh)*
- ***Platonismus*** *(Triết Thuyết Của Triết Gia Platon)*

Cách chung, các tôn giáo triết lý này đều phủ nhận vật chất, phủ nhận thân xác, phủ nhận những gì còn thuộc về thân xác như hôn nhân, tính dục... đòi buộc các tín hữu phái khổ chế, thoát xác.

b) Các thuyết trên đều nằm bên ngoài Kitô giáo; các nhà hộ giáo phải đối đầu để minh chứng Kitô giáo là đạo thật.

Các lạc thuyết sau đây nằm trong nội bộ Kitô giáo. Nhiều nhà thần học vì muốn bảo vệ một điều gì đó trong Kitô giáo, đã giải thích sai lạc giáo lý, làm nảy sinh ra lạc thuyết. Nếu có người tin theo và chống lại giáo lý truyền thống tông đồ, thì đó là lạc giáo.

Chúng ta thấy giai đoạn đầu là định vị trí của Đức Giêsu và của Thánh Thần, nhất là các tín hữu xuất thân từ Do Thái Giáo là tôn giáo độc thần tuyệt đối. Vì bảo vệ tính *"độc thần tuyệt đối"* này mà họ phải giải thích sai lạc giáo lý.

Những khó khăn đầu tiên trong nội bộ chúng ta là:

- Đã có Yahvê Thiên Chúa rồi, thì cần gì Đức Giêsu ?
- Đã có Đức Giêsu rồi, thì cần gì Thánh Thần ?

Sau này anh em Tin Lành sẽ đặt tiếp câu hỏi:

- Đã có Thánh Thần rồi, thì cần gì Hội Thánh ?

Tức là khó khăn đầu tiên xoay quanh về Chúa Ba Ngôi.

- ***Monarchianismus*** - Lạc Thuyết Thần Độc Nhất Ngôi Vị *(Thiên Nhất Vị)*.

Họ đưa ra hai cách giải thích:

+ Adoptianismus - *Dưỡng Tử Thuyết*
+ Modalismus - *Hình Thái Thuyết*

Họ cũng đưa ra thuyết ***Patripassianismus***

- ***Arianismus*** - Chủ thuyết của Ariô: Cha sáng tạo ra Con.
  Bị kết án tại Công Đồng Nicêa và Constantinople

- ***Pelagianismus*** - Chủ thuyết của Pelagius
  Bị kết án tại Công Đồng Ephêsô

- ***Các lạc thuyết về Kitô Học***

  + Nestorius *bị kết án tại Công Đồng Ephêsô*
  + Eutyches *bị kết án tại Công Đồng Chalcedon*

  - ***Monophysitismus*** - nhất tính thuyết
    (trong khoảng thời gian từ năm 476-681).

  Có nhiều giai đoạn

  1/ Ly khai Đông Tây (484-519)

  2/ ***Theopachismus*** - Thượng Đế Thụ Nạn Thuyết

  3/ Công Đồng Constantinople kết án *"Ba Chương"*

  4/ ***Monoenergismus*** - Thuyết Nhất Năng (622-638)

  5/ ***Monotheletismus*** - Thuyết Nhất Ý (638-681)

Bị kết án tại Công Đồng Constantinople

I. CÔNG ĐỒNG NICÊA I

325 (20.5-25.7) Công đồng Nicêa 1 được hoàng đế Constantin (306-337) triệu tập dưới trào Đức Thánh Cha Silvester I (314-335)

Đề tài chính: ***Thiên tính của Đức Giêsu*** (chống Arius)

Arius là một linh mục rất đạo đức, sống tại thành Alexandria. Ông dạy:

- Chúa Kitô là tạo vật đầu tiên của Thiên Chúa, được sáng tạo từ hư không.
- Ngài là một con người, nhưng được trang bị bằng những sức lực thần linh
- Nhờ đó Ngài đã thực hiện được ý muốn của Thiên Chúa đến cao độ. Chính vì thế được nhận là Con Thiên Chúa.
- Dù vậy Ngài vẫn không được vinh dự ngang hàng với Thiên Chúa được.

Giáo thuyết của ông lan ra rất nhanh, trong đó có cả giám mục, tu sĩ đều phấn khởi đón nhận.

Lạc thuyết làm xáo trộn cả đế quốc. Năm 325 hoàng đế Constantin triệu tập một Công đồng chung cho toàn đế quốc La mã, tại Nicêa miền Tiểu Á. Đức Giáo hoàng Silvester I chỉ gửi đại diện tới. Có tất cả khoảng 220 giám mục.

Cá nhân Arius cùng với mười bảy người của nhóm mình, trong số đó nổi tiếng là giám mục tại Hoàng cung là Eusebius thành Nikomendien, đứng ra bênh vực giáo thuyết của mình.

Sau nhiều lần hội thảo,
Công đồng đưa ra một tín biểu *(Symbolum)* như sau:

"Chúng tôi tin một Thiên Chúa duy nhất, là Cha toàn năng, Đấng sáng tạo mọi vật hữu hình và vô hình.

Và chúng tôi tin Chúa Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, được Chúa Cha sinh ra như là người Con duy nhất, có nghĩa là từ bản chất của Cha, Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, ánh sáng bởi ánh sáng, Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật, được sinh ra

mà không phải tạo thành, đồng bản tính với Cha, qua Ngài mà tất cả được tạo thành, những gì ở trên trời và những gì ở dưới đất. Đấng vì chúng tôi và vì ơn cứu độ của chúng tôi, đã xuống thế, mặc lấy xác phàm trở thành con người, Ngài đã chịu khổ hình và ngày thứ ba đã sống lại, lên trời và sẽ lại đến để phán xét kẻ sống và kẻ chết

Và chúng tôi tin Chúa Thánh Thần

Giáo hội tông truyền và công giáo, loại ra ngoài Giáo hội những ai tuyên bố rằng: đã có một thời gian nào đó mà Con Thiên Chúa không hiện hữu và Ngài đã không có trước khi được sinh ra và Ngài được dựng nên từ hư không hay là do một bản chất hoặc bản thể nào khác, hay là cho rằng Con Thiên Chúa biến chuyển hay có thể biến chuyển" (D 54).

Tín biểu được Công đồng chấp nhận vào ngày *19*.6.325. Chỉ có hai Giám mục không chịu ký tên. Cả hai vị cùng với Arius bị loại ra khỏi Giáo hội và bị lưu đày. Hoàng đế công bố tín biểu này thành luật cho cả đế quốc.

GLTC số 465 dạy:

"Các lạc thuyết đầu tiên ***phủ nhận nhân tính hơn là chối bỏ thiên tính của Đức Kitô*** *(Ảo Ảnh Thuyết, thuộc nhóm Ngộ Đạo). Ngay từ thời các Tông đồ, đức tin Kitô giáo nhấn mạnh đến việc nhập thể đích thực của Con Thiên Chúa "đến trong xác phàm" (1 Ga 4,2-3; 2 Ga 7). Nhưng từ thế kỷ thứ III, Hội Thánh trong Công Đồng họp tại thành Antiochia phải khẳng định chống lại Phaolô thành Samosata, rằng: Đức Giêsu Kitô là Con Thiên Chúa do bản tính chứ không phải do được nhận làm nghĩa tử. Công Đồng chung thứ I, họp tại Nicêa vào năm 325, tuyên xưng trong kinh Tin Kính rằng: Con*

*Thiên Chúa "được sinh ra chớ không phải được tạo thành**, đồng bản thể với Chúa Cha"**; và kết án Arius là người cho rằng "Con Thiên Chúa đã xuất tự hư không" và "có một bản thể khác với Chúa Cha" (DS 126).*

II. CÔNG ĐỒNG CONSTANTINOPEL I

381 (Tháng 5.6)	Công đồng Constantinopel I được hoàng đế Theodosius I (379-395) triệu tập dưới trào Đức Giáo Hoàng Damasus I (366-384)
Đề tài chính:	***Thiên tính của Chúa Thánh Thần.***

Gương mặt lớn của công đồng Nicêa là Athanasius. Sau công đồng Arius bị lưu đày. Một thời gian sau, hoàng đế Constantin lại cho Arius trở lại và bắt Athanasius đi lưu đày. Phái Arius lại bùng lên. Đối thủ của họ là ba người thành Kappadozia là Basilius, Gregor thành Nyssa và Gregor thành Nazianz.

Hoàng đế Theodosius vì sự an nguy của đế quốc, đã triệu tập một công đồng chung tại thủ đô Constantinopel, khai mạc vào tháng 5 năm 381. Lần này chỉ gồm các giám mục ở phương đông vì thế chỉ còn độ 150 vị, Giáo Hoàng Damasus vừa không có mặt, lại cũng không cử người đại diện.

Về tiến trình của công đồng, chúng ta chỉ biết được rất ít:

– Các giáo phụ công đồng cố gắng minh chứng 36 điểm theo Giám mục Macedonius là sai lạc: họ phủ nhận thiên tính của Chúa Thánh Thần.
– Một trong bốn điểm của công đồng đưa ra là canh tân lại tín biểu của công đồng Nicêa và lên án tổng hợp tất cả những

ý kiến của các phái Arianisnus, Semiaranismus, Pneumatomacher và Sabellanismus.

Để tuyên xưng thiên tính của Chúa Thánh Thần, Công Đồng đã bổ túc bản Tin Kính của Công Đồng Nicêa; vàchúng ta có bản kinh Symbolum Nicaeno - Contantinopolitanum như sau:

"...Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần, là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống. Người bởi Đức Chúa Cha... (và Đức Chúa Con...) mà ra. Người cùng được phụng thờ và tôn vinh với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con - Người đã dùng các tiên tri mà phán dạy.

Tôi tin có Hội Thánh duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền. Tôi tuyên xưng có một phép rửa để tha tội, tôi trông đợi kẻ chết sống lại và sự sống đời sau - Amen" (D 86)

Bản tín biểu này được công đồng chấp nhận đã trở thành mẫu mực tuyên xưng cho Hội thánh Hilạp. Cả Hội thánh phương tây cũng chấp nhận và cho sử dụng trong các ngày đại lễ cho đến hôm nay.

Để có thể hiểu rõ Công Đồng này, chúng ta đọc những lời giải thích của sách **GLTC**. Chúng ta có những đoạn như sau:

GLTC số 245:

"Đức tin tông truyền về Chúa Thánh Thần đã được tuyên xưng tại Công Đồng chung Constantinople năm 381: 'Chúng tôi tin kính Chúa Thánh Thần, Người là Chúa, và là Đấng ban sự sống; Người phát xuất từ Chúa Cha' (DS 150). Qua đó, Hội Thánh nhìn nhận Chúa Cha là 'nguồn gốc và khởi thủy của tất cả thiên tính'. Nguồn gốc vĩnh cửu của Chúa Thánh Thần và của Chúa Con không phải là không có liên hệ với nhau: 'Chúa

Thánh Thần là Ngôi Ba, là Thiên Chúa, là một và đồng hàng với Chúa Cha và Chúa Con, cùng bản thể và cũng cùng bản tính... Tuy nhiên, Người không chỉ là Thần Khí của Chúa Cha mà thôi, nhưng là Thần Khí cùng lúc của Chúa Cha và Chúa Con'. Bản kinh Tin Kính Công Đồng Constantinople tuyên xưng: 'Người cùng được phụng thờ và tôn vinh với Chúa Cha và Chúa Con' " (DS 150)

GLTC **số 246:**

"Kinh Tin Kính theo truyền thống Latinh tuyên xưng rằng Chúa Thánh Thần ***"phát xuất từ Chúa Cha và Chúa Con (Filioque)".****Công Đồng Florence năm 1438 nêu rõ: "Chúa Thánh Thần lãnh nhận bản tính và hữu thể vừa từ Chúa Cha, vừa từ Chúa Con. Đời đời Người phát xuất từ Chúa Cha và Chúa Con như từ cùng một nguyên lý và từ một nhiệm suy duy nhất... Và bởi vì tất cả những gì có nơi Chúa Cha, thì chính Chúa Cha đã ban cho Con Một khi sinh ra Con, trừ hữu thể là Cha. Ngay cả việc Chúa Thánh Thần phát xuất từ Chúa Con, thì Chúa Con cũng lãnh nhận nơi Chúa Cha từ đời đời, vì từ muôn thuở Chúa Cha đã sinh Chúa Con" (DS 1300-1301).*

GLTC **số 247:**

"Lời khẳng định ***"và Chúa Con"*** *(Filioque) không có trong kinh Tin Kính năm 381 tại Công Đồng Constantinople, nhưng dựa theo một truyền thống cổ xưa của trường phái Latinh và Alexandria, Thánh Lêô I Giáo Hoàng đã tuyên xưng điều này như một tín điều vào năm 447 (DS 284). Trước khi Rôma biết kinh Tin Kính của năm 381 và đón nhận kinh này vào năm 451 tại Công Đồng Chalcedoine. Tuy nhiên, việc sử dụng công thức này (Filioque) trong kinh Tin Kính được chấp nhận dần dần*

trong phụng vụ Latinh từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XI. Việc phụng vụ Latinh đưa công thức Filioque vào trong kinh Tin Kính của Công Đồng Nicêa-Constantinople còn là mối tranh cãi cho đến ngày nay với các Giáo hội Chính Thống.”

GLTC **số 248:**

*“Truyền thống Đông Phương muốn nhấn mạnh Chúa Cha là nguồn gốc tiên khởi của Chúa Thánh Thần. Khi tuyên xưng Chúa Thánh Thần **“phát xuất từ Chúa Cha”** (Ga 15,26), Đông Phương xác định Chúa Thánh Thần phát xuất từ Chúa Cha **qua** Chúa Con. Truyền thống Tây Phương muốn nhấn mạnh sự hiệp thông đồng bản thể giữa Chúa Cha và Chúa Con, khi nói rằng Chúa Thánh Thần phát xuất từ Chúa Cha và Chúa Con (Filioque). Tây Phương nói như vậy là “chính đáng và hợp lý”. Vì theo trật tự vĩnh cửu giữa các Ngôi Vị Thiên Chúa trong sự hiệp thông bản thể, Chúa Cha là nguồn gốc tiên khởi tức là “nguyên lý không nguyên lý” của Chúa Thánh Thần (DS 1331) và đồng thời Người là Chúa sinh ra Con duy nhất; nên Chúa Cha và Chúa Con là “nguyên lý duy nhất xuất phát Chúa Thánh Thần”. Hai truyền thống đều chính đáng và bổ sung cho nhau. Nếu chúng ta đừng qúa nhấn mạnh về một phía nào, thì cả hai cùng tin như nhau về thực tại mầu nhiệm được tuyên xưng.”*

III. CÔNG ĐỒNG EPHESUS

431 (22.6-17.7)	Công đồng chung Ephesus được hoàng đế Theodosius II (408-450) triệu tập dưới triều Giáo Hoàng Colestin I (422-432)
Đề tài chính:	***chức Thiên Mẫu của Đức Maria*** (*chống Nestorius*)

Hai công đồng đầu giải quyết vấn đề về mầu nhiệm Chúa Ba Ngôi: Hai công đồng kế tiếp: Ephesus và Chalcedon giải quyết vấn đề về Chúa Kitô.

Lúc ấy toàn thể Hội thánh đều xác tín Chúa Kitô là Chúa thật và là Người thật ! Không còn ai nghi ngờ gì về tín điều này nữa !

Vấn nạn nẩy sinh: Hai bản tính này kết hợp như thế nào ở nơi Chúa Giêsu ? Lúc ấy có hai trường giáo lý rất nổi tiếng, mỗi trường giáo lý lại nhấn mạnh đến một khía cạnh để rồi dần dần đi đến chỗ xung khắc.

- Trường Antiochia nhấn mạnh đến sự khác biệt của hai bản tính, đến độ họ đưa tỉ dụ: hai bản tính như hai khúc gỗ, có ép vào nhau cũng không hiệp nhất được.
- Trường Alexandria nhấn mạnh đến sự hiệp nhất. Họ đưa tỉ dụ: cây đang cháy, sẽ không phân biệt đâu là lửa, đâu là gỗ.

Cuộc tranh luận đã có từ lâu, không ai giải quyết được.

Năm 428 Nestorius xuất thân từ Antiochia lên làm thượng phụ giáo chủ ở Constantinopel. Trong các bài giảng, ông lên án gắt gao lối gọi Đức Trinh Nữ là Mẹ Thiên Chúa vì Mẹ chỉ có thể sinh Chúa theo bản tính nhân loại thôi ! Gọi thế là phạm thượng, thế là trường Alexandria, lúc đó Cyrill làm thượng phụ giáo chủ, lên tiếng đả kích.

Đức Giáo Hoàng Coelestin đã lên án giáo thuyết của Nestorius vào năm 430 trong công đồng họp tại Roma. Hoàng đế Theodosius II cũng đã triệu tập một công đồng chung họp tại Ephesus vào năm 431. Trong công đồng, các giáo phụ đã kết án Nestorius và long trọng công bố tín điều Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa (Theotokos).

GLTC **số 466 dạy:**

"Lạc thuyết Nestorius cho rằng Đức Kitô là một Ngôi Vị nhân loại liên kết với Ngôi Vị thần linh của Con Thiên Chúa. Chống lại lạc thuyết này, Thánh Cyrillô thành Alexandria và Công Đồng chung thứ III họp tại Ephêsô năm 431 đã tuyên xưng: "Ngôi Lời đã làm người khi kết hợp trong ngôi vị mình một thân xác do một linh hồn làm cho sống động" (DS 250). Nhân tính của Đức Kitô không có một chủ thể nào khác ngoài Ngôi Vị thần linh của Con Thiên Chúa, Đấng từ lúc tượng thai đã nhận lấy nhân tính ấy làm của mình. Về vấn đề này, Công Đồng chung Êphêsô năm 431 công bố rằng: Đức Maria thực sự trở thành ***Mẹ Thiên Chúa*** *qua việc Con Thiên Chúa làm người trong lòng Mẹ. "Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa, không phải vì Ngôi Lời đã nhận thiên tính từ nơi Mẹ, nhưng vì chính từ Mẹ mà Người đã nhận được một thân xác thánh thiêng có linh hồn; Ngôi Lời đã liên kết với thân xác ấy ngay trong Ngôi Vị mình, vì thế chúng ta nói: Ngôi Lời đã sinh ra làm người" (DS 251)".*

IV. CÔNG ĐỒNG CHALZEDON

451(8.10-1.11)	Công đồng chung Chalzedon được hoàng đế Marcian (450-457) triệu tập dưới trào Giáo Hoàng Lêô I (450-461)
Chủ đề:	***Hai bản tính trong một Ngôi Vị Chúa Kitô***

Sung sướng trong chiến thắng, trường Alexandria đẩy mạnh tính chất hiệp nhất giữa hai bản tính. Sự quá độ chỉ nằm trong gang tấc.

Eutyches và Dioskur của trường Alexandria đã đi đến quan niệm, hai bản tính đó đã hợp nhất lại cách trọn vẹn cho đến độ

chỉ còn có một bản tính duy nhất: Thuyết duy nhất tính (Monophysitismus).

Từ sự rao giảng của trường phái này, thuyết của Apollinarius thành Laodicêa lại tái sinh trở lại. Ông ta dạy rằng: để minh chứng cho việc không vương lấy tội và để nhấn mạnh tính chất duy nhất ở nơi Chúa Kitô, dần dần đưa đến sự phủ nhận cả nhân tính của Chúa Giêsu. Giáo thuyết này đã bị kết án ở Constantinopel. Nhưng khi nhất tính thuyết được đề cao thì thuyết của Apollinarius lại tái sinh.

Để hiểu rõ thuyết của Apollinarius và lập trường của Hội Thánh, chúng ta đọc GLTC.

GLTC **số 471:**

"Apollinarius thành Laođicêa cho rằng trong Đức Kitô Ngôi Lời thay thế cho linh hồn hay tinh thần. Để chống lại lạc thuyết này Hội Thánh tuyên xưng: Ngôi Con hằng hữu đã đảm ***nhận một linh hồn con người*** *(DS 149)."*

GLTC **số 472:**

"Linh hồn con người mà Con Thiên Chúa đảm nhận cũng có một tri thức nhân loại thực sự. Với tư cách ấy, tri thức này tự nó là hữu hạn: nó phải chịu chi phối bởi các điều kiện lịch sử của cuộc sống trong không gian và thời gian. Do đó, Con Thiên Chúa khi làm người, đã chấp nhận " ngày càng tăng trưởng về vóc dáng, về khôn ngoan và về ân sủng" (Lc 2,52), và cả việc học hỏi trong thân phận những gì con người phải học hỏi bằng kinh nghiệm. Điều này phù hợp với việc Người thực sự tự ý hạ mình "mặc lấy thân nô lệ" (Pl 2,7)."

GLTC **số 473:**

"Nhưng đồng thời, tri thức nhân loại của Con Thiên Chúa cũng biểu lộ đời sống Thiên Chúa của bản thân Người. "Nhân tính của Con Thiên Chúa, không tự sức mình, nhưng nhờ kết hợp với Ngôi Lời, đã từng hiểu biết và biểu hiện nơi mình tất cả những gì phù hợp với Thiên Chúa". Trước hết là tri thức thâm sâu và trực tiếp của Con-Thiên-Chúa-làm-người về Cha của Người. Trong tri thức nhân loại của mình, Chúa Con cũng cho thấy Người thấu suốt như Thiên Chúa những tâm tư thầm kín của con người."

GLTC **số 474:**

"Do kết hợp với sự khôn ngoan của Thiên Chúa trong bản thân Ngôi Lời Nhập Thể, tri thức nhân loại của Đức Kitô hoàn toàn thấu triệt những ý định ngàn đời mà Người đến để mặc khải. Trong lĩnh vực này, có điều thì Người bảo là mình không biết nhưng nơi khác, Người lại nói Người không có sứ mạng mặc khải."

Đức Giáo Hoàng đã biên thư cho thượng phụ giáo chủ ở Constantinopel kết án lạc thuyết này: duae substantiae (naturae) in Una Persona.

Từ ngày 13.10.449 Giáo Hoàng Leo I trong danh nghĩa các Giám mục phương Tây yêu cầu hoàng đế triệu tập một Công đồng mới ở Ý. Hai lần Ngài đã lập lại thỉnh cầu, nhưng không đưa đến kết quả nào cả. Mãi cho đến người kế vị của Theodosius II là Marcian mới đồng ý và triệu tập một công đồng chung không ở Ý, nhưng ở Nicêa, cận ngày khai mạc lại dời về Chalcedon bên bờ sông Bosposius gần thủ đô hơn.

Công đồng đã họp và quyết nghị:

"Chúng tôi nhất trí dạy rằng: chính Đấng Kitô, là Con Thiên Chúa, là Chúa, là Con duy nhất có thiên tính trọn vẹn và nhân tính trọn vẹn... ***trong*** *(chứ không phải từ) hai bản tính, không lẫn lộn, không biến đổi (chống Monophysitismus), không bị chia cắt, không bị tách biệt (chống Nestorius), cả hai trong một ngôi vị và trong một ngôi hiệp (Unio Hypostatica).*

(in duabus naturis inconfuse, immutabiliter, indivise, inseparabiliter agnoscendum. D. 148)

GLTC **số 467 dạy:**

"Những người chủ trương thuyết Nhất Tính khẳng định: trong Đức Kitô, bản tính con người đúng nghĩa không còn tồn tại vì được Ngôi Vị thần linh của Con Thiên Chúa đảm nhận. Để chống lại lạc thuyết này, Công Đồng chung thứ VI, họp tại Chalcedoine năm 451, tuyên xưng:

"Cùng với các thánh phụ, chúng tôi đồng thanh dạy và tuyên xưng Một Ngôi Con duy nhất, Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta, trọn vẹn trong thiên tính và trọn vẹn trong nhân tính, đích thực là Thiên Chúa và đích thực là người, gồm một linh hồn và một thân xác, đồng bản thể với Chúa Cha theo thiên tính, đồng bản thể với chúng ta theo nhân tính, "giống chúng ta về mọi phương diện, ngoại trừ tội lỗi" (Dt 4,15), được Chúa Cha sinh ra từ trước muôn đời theo thiên tính, và trong thời sau hết này, vì loài người chúng ta và để cứu độ chúng ta, được sinh ra bởi Đức Trinh Nữ Maria Mẹ Thiên Chúa, theo nhân tính.

Trong cùng một Đức Kitô duy nhất, là Đức Chúa, là Chúa Con duy nhất, chúng ta phải tin nhận ***có hai bản tính, không lẫn lộn, không thay đổi, không phân chia, không tách biệt****. Sự khác biệt giữa hai bản tính không hề bị mất đi do việc kết*

hợp, nhưng các đặc điểm của mỗi bản tính đã được bảo tồn và hợp nhất trong cùng một Ngôi Vị duy nhất và một ngôi hiệp duy nhất" (DS 301-302).

V. CÔNG ĐỒNG CONSTANTINOPEL II

553 (5.5-2.6)	Công đồng chung Constantinopel II được hoàng đế Jeostinian I (527-565) triệu tập dưới trào Giáo Hoàng Virgilius (537-555)
Chủ đề:	***Kết án "Ba chương" của Nestosius***

Hoàng đế Justinian rất năng nổ trong việc Nhà Nước và bảo vệ đức tin chính thống. Một mặt thích tranh luận về vấn đề thần học, mặt khác muốn tạo sự thanh bình trên đất nước.

Theo lời khuyên của Theodor Askidas, giám mục thành Cesarea cho rằng, hoàng đế sẽ giao hòa được với nhóm Nhất tính thuyết nếu thỏa mãn được họ. Nhóm Nhất Tính thuyết chống công đồng Chalcedoine chỉ vì cho rằng công đồng đã nhượng bộ Nestorius.

Nghĩ như thế sẽ cứu nguy cho Hội thánh, hoàng đế đưa ra chiếu chỉ *"Ba chương"* (tria Capitula) kết án ba nhà thần học thuộc nhóm Nestorius:

1/ Cá nhân và tác phẩm của Theodor thành Mopsvestia, sư phụ của Nestorius.

2/ Các tác phẩm của Theodoret thành Cyrus chống Cyrill thành Alexandria cũng như công đồng Êphêsus.

3/ Lá thư của linh mục Ibas thành Edessa, biện hộ cho Theodor chống lại Cyrill.

Nhóm Nhất tính thuyết vui mừng khi nhà Vua đưa ra *"Ba chương"* và hy vọng Giáo hoàng cũng kết án, vì họ nghĩ: nếu Giáo Hoàng kết án, tức là luận phi luôn kết quả của Công đồng Chalcedoine.

Ngược lại cả phương Tây nổi lên chống đối mãnh liệt vì như thế sẽ làm mất giá trị của Công đồng Chalcedoine

Cuộc tranh chấp kéo dài, phải đưa đến Công đồng chung. Ngày 5.5.553 khai mạc Công đồng chung thứ 5 dưới sự hiện diện của 165 giáo phụ.

Vào phiên họp thứ 5 và thứ 6 vào ngày 19 và 26 tháng 5 năm 553 công đồng kết án " *Ba chương*" và hăm dọa ai phản đối lại sẽ bị cách chức, tuyệt thông và lưu đày.

GLTC **số 468 dạy:**

"Sau Công Đồng Chalcedoine một số người biến nhân tính của Đức Kitô thành một chủ thể hữu ngã. Công Đồng chung thứ V, họp tại Constantinople năm 553, tuyên xưng chống lại họ: 'Chỉ có một ngôi hiệp (hay ngôi vị) duy nhất, là Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, Một trong Ba Ngôi'. Như vậy, tất cả những gì thuộc nhân tính của Đức Kitô, không chỉ các phép lạ, nhưng cả những đau khổ và cái chết đều thuộc về Ngôi Vị Thiên Chúa của Người như chủ thể riêng của chúng: "Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta, Đấng bị đóng đinh vào thập giá nơi thân xác, là Thiên Chúa thật, là Đức Chúa vinh quang và là một trong Ba Ngôi chí thánh" (DS 432).

VI. CÔNG ĐỒNG CONSTANTINOPEL III

7.11.680-16.9.681	Công đồng chung Constantinopel III được hoàng đế Constantin IV (668-685) triệu tập dưới trào Giáo hoàng Agatho (678-681)
Chủ đề:	***Luận phi Nhất Chí thuyết*** (Monotheletismus)

Vào năm 619, Sergius, thượng phụ giáo chủ ở Konstantinopel, đưa ra một giáo lý cho rằng sau cuộc nhập thể, Chúa Kitô chỉ còn có một ý chí và một động lực sống thôi, đó là thuyết Monotheletismus, nhất chí thuyết.

Năm 698, hoàng đế Heraclius đưa ra một bản tuyên xưng niềm tin do Sergius soạn thảo: cấm những cách nói một hoặc hai động lực và dạy một cách minh bạch, chỉ có một ý chí trong Chúa Kitô, Đức Giáo Hoàng Martin I (649-655) đã lên án lạc thuyết này.

Mãi cho đến thời hoàng đế Constantin IV (668-685) dần dần phương Đông mới trở về con đường của Công đồng Chalzedon. Dưới sự đồng ý của Giáo Hoàng Agathon (678-681) hoàng đế cho triệu tập Công đồng chung ở Constantinopel, họp từ ngày 7.11.680 đến ngày 16.9.681.

Vào phiên họp thứ 13 ngày 28.3.681 Công đồng lên án những người sáng lập và theo Nhất chí thuyết. Vào phiên họp 16, Công đồng long trọng tuyên bố lại tuyên tín của Chalzedon và thêm vào những lời sau đây:

“ Chúng tôi tuyên xưng như các giáo phụ đã dạy: có hai ý chí (Volontis) và hai động lực sống (énergies) tự nhiên trong Chúa Kitô, không phân chia, không tách rời và không trộn lẫn nhau, hai ý chí mà ý chí nhân tính theo và tùy thuộc vào ý chí

thiên tính ("Nous professons, en accord avec l'enseignement des Pères, deux volontés et deux énergies naturelles (dans le christ) indivises, inséparables et sans confusion aucune, deux volontés telles que la volonté humaine suit la volonté divine et lui est subordonnée").

GLTC **số 475 dạy:**

"Cũng một thể đó, Hội Thánh tuyên xưng trong Công Đồng chung thứ VI (Công Đồng Constantinople III năm 681), rằng Đức Kitô có hai ý chí và hai khả năng hành động theo bản tính Thiên Chúa và nhân loại, không đối kháng nhưng hợp tác với nhau, đến nỗi Ngôi Lời làm người đã muốn vâng phục theo nhân tính tất cả những gì Người đã quyết định với Chúa Cha và Chúa Thánh Thần theo thiên tính để cứu chuộc chúng ta (DS 556-559). Ý chí nhân loại của Đức Kitô "thuận theo ý chí Thiên Chúa của Người mà không cưỡng lại hay đối nghịch, nhưng tùy thuộc vào ý chí toàn năng ấy." (DS 556)".

VII. CÔNG ĐỒNG NICÊA II

787 (24.9-23.10)	Công đồng chung Nicêa II được hoàng hậu Irênê (779-802) triệu tập dưới trào Giáo hoàng Hadrian I (772-795)
Chủ đề:	**Tôn kính ảnh tượng.**

Trận chiến cuối cùng về tín lý ở phương Đông, cuộc tranh chấp về ảnh tượng, kéo dài gần 120 năm, dữ dội hơn tất cả những lần trước và đổ máu nhiều so với những trận chiến về tín lý từ trước.

Đối tượng chính là việc sử dụng và tôn kính các ảnh về Chúa và về các Thánh, trong thực tế không gây khó khăn gì trong dân chúng, nhưng vẫn trở thành trận chiến.

Có lẽ bị ảnh hưởng của Do Thái và Hồi Giáo, năm 726 ông Vua xuất thân từ nghề lính Lêo III đưa ra một chiếu chỉ cấm tất cả mọi ảnh tượng Thánh, chỉ vì với ông:

a. Tôn thờ ảnh tượng là một thực tế rơi trở lại vào ngoại giáo, một mặt đi ngược với giáo điều ghi trong Cựu Ước Xh 20,4, mặt khác nếu là hình ảnh của Chúa Kitô, thì người ta không thể nào diễn tả được thiên tính của Chúa, nhưng nếu chỉ trình bày nhân tính mà thôi, thì lại rơi vào bè Nestorius.

b. Thêm vào đó người ta thấy việc tôn thờ ảnh tượng là một trở ngại khó để giảng đạo cho người Do Thái và người theo đạo Hồi. Cùng với ảnh tượng, cả những di tích cũng như xương Thánh đều bị phủ nhận.

Chiếu chỉ ra lệnh cấm treo, dựng các ảnh tượng Thánh cách công khai. Thế là quân đội giữ nhiệm vụ đi tàn phá tất cả những ảnh tượng trong nước. Biết bao nhiêu ảnh tượng quí giá, có ý nghĩa lịch sử đều bị đập tan vỡ. Dân chúng nổi lên chống đối bị đàn áp tàn tệ.

Thượng phụ giáo chủ Germanus tại Constantinopel phản đối ! Hoàng đế đã cách chức và hành hạ Ngài tàn tệ. Giáo hoàng Gregor II lên tiếng, hoàng đế hăm dọa sẽ cho lính đến đập vỡ tượng Phêrô ở Roma và sẽ bắt Ngài làm tù binh...

Mãi cho đến thời hoàng hậu Irênê cuộc tranh chấp mới ngã ngũ. Năm 780 bà phải nắm quyền nhiếp chính thế cho con là Constantin.Vào mùa thu 787 bà cho triệu tập Công đồng chung họp tại Nicêa từ ngày 24.9 đến 23.10.787.

Giáo Hoàng Hadrian gởi hai đặc sứ đến dự Công đồng.

- Vào phiên họp thứ nhì, các lá thư của Giáo Hoàng gởi cho hoàng đế và các nghị phụ được đọc lên. Khoảng 390 nghị phụ hoan hô vang dội.
- Vào phiên họp thứ 4 và 5, Công đồng trình bày những minh chứng rút từ Thánh Kinh và Thánh truyền về việc cho phép sử dụng ảnh tượng.
- Phiên họp thứ 6 lên án những người phản đối.
- Phiên họp thứ 7 đưa ra quyết nghị tôn kính ảnh tượng: được phép trình bày Chúa Kitô, Đức Maria - Mẹ Thiên Chúa, Thiên Thần và chư Thánh. Chỉ vì nhờ vào những hình ảnh đó người ta có thể tưởng nhớ và bắt chước theo nguyên ảnh sâu xa được trình bày. Những ảnh tượng được tôn kính, nhằm hướng vào nguyên ảnh chứ không nhằm cái đang trình bày. Và cũng phải phân biệt với việc tôn thờ duy chỉ có mình Thiên Chúa mới xứng đáng. Đối với các giám mục chống đối ảnh tượng, người ta rất khoan dung khi các Ngài hối cải.
- Phiên họp thứ 8, phiên họp cuối cùng, dưới sự hiện diện của Mẫu hậu Irene và hoàng đế, đứng đầu là hai đặc sứ của Giáo Hoàng cùng với các nghị phụ ký tên vào bản quyết nghị.

GLTC **số 2131 dạy:**

"Dựa vào mầu nhiệm Ngôi Lời Nhập Thể mà Công Đồng chung thứ VII, ở Nicêa (năm 787), đã biện minh cho việc tôn kính ảnh tượng thánh, như ảnh tượng Đức Kitô, Mẹ Thiên Chúa, các thiên thần và tất cả các thánh, để chống lại chủ trương bài ảnh tượng. Khi nhập thể, Con Thiên Chúa đã mở ra một "kế hoạch" mới cho ảnh tượng."

GLTC **số 2132 dạy:**

"Việc các Kitô hữu tôn kính ảnh tượng, không nghịch lại điều răn thứ nhất cấm thờ ngẫu tượng. Thực vậy, "khi tôn kính một ảnh tượng, chúng ta hướng tâm hồn lên đến nguyên ảnh" và "tôn kính một ảnh tượng là tôn kính chính Đấng được miêu tả". Đối với ảnh tượng thánh, chúng ta chỉ tôn kính, chứ không thờ phượng như Thiên Chúa:

"Chúng ta không thờ phượng các ảnh tượng như những thực tại, nhưng như những hình ảnh đưa dẫn chúng ta đến cùng Thiên Chúa nhập thể. Việc tôn kính không dừng lại ở ảnh tượng, nhưng vươn tới chính thực tại được biểu thị."

VIII. CÔNG ĐỒNG CONSTANTINOPEL IV

5.7.869-28.2.870	Công đồng Constantinopel IV được hoàng đế Basilius I (867-886) triệu tập dưới trào Giáo Hoàng Hadrian II (867-872)
Chủ đề:	***giải quyết vấn đề ly khai của Thượng phụ giáo chủ Photius***

Photius, nhờ móc ngoặc lên ngôi thượng phụ giáo chủ ở Constantinopel, giáng chức và bắt nhốt Ignatius vị thượng phụ đương nhiệm.

Ignatius khiếu nại đến Rôma, Giáo hoàng Nikolaus triệu tập công đồng vào năm 863 phủ nhận quyết định của Công đồng Konstantinopel, công bố Ignatius là giám mục chính thức, lột chức không những Photius, nhưng cả những đặc sứ của ông.

Photius dưới sự bảo trợ của cung triều chống lại quyết định của Giáo hoàng. và kết án Hội thánh Phương Tây rất nặng: Hội thánh Phương Tây đã làm sai lệch tín biểu qua việc thêm vào đó: *"filioque"* và dạy rằng Chúa Thánh Thần xuất phát không những từ Cha, nhưng từ cả Con nữa, như vậy đã đặt ra hai nguyên lý trong Ba Ngôi Thiên Chúa.

Trong Công đồng Konstantinopel vào năm 867, Photius ra vạ tuyệt thông cho Giáo hoàng Nikolaus I (858-867). Đó là sự kiện ly khai.

Hoàng đế Basilius yêu cầu tân Giáo Hoàng Hadrian II (867-872) cộng tác với mình trong việc bài trừ tệ nạn ly khai. Công đồng chung thứ 8 được triệu tập ở Constantinopel từ ngày 5.10.869 cho đến ngày 28.2.870.

Vào phiên họp thứ 5 và thứ 7 (ngày 20 và 29.10) Photius bị dẫn ra trước công nghị nhưng ông ta không nhận lỗi, cũng không nhận quyền thẩm định của đặc sứ giáo chủ. Công đồng kết án Photius và số đông theo ông ta rất nặng.

Trong phiên họp cuối cùng, công đồng đưa ra 27 qui luật được chấp nhận để ngăn chặn những sự kiện như Photius có thể tái hiện và một lần nữa cho phép tôn kính ảnh tượng.

Qui luật 21 đưa ra trật tự trên trước của các thượng phụ như sau: Giáo hoàng của cổ Roma, các thượng phụ Constantinopel, Alexandria, Antiochia và Giêrusalem. Việc chấp nhận Constantinopel có địa vị ưu tiên trên Alexandria đã được thỏa thuận dưới sự đồng ý của Giáo hoàng Hadrian II.

Công đồng 869-870 được Giáo hội Công giáo La mã nhận là công đồng chung, nhưng Hội thánh Hy Lạp lại không nhận.

Vị trí ưu tiên của vị Giám mục Rôma

Kh. 96	Dưới trào Đức Giáo Hoàng Clemens I (90-99) cộng đoàn Rôma viết thư cho cộng đoàn Côrinthô. Ignatiô thành Antiochia (140-190) viết thư cho cộng đoàn Rôma và xem Giáo hội Rôma như là người *"đứng đầu của Giao ước tình yêu"*. Irênêus thành Lyon (140-190) viện dẫn đến truyền thống Tông đồ và quyền ưu tiên của Giáo hội Rôma.
196	Đức Giáo Hoàng Victor I (189-199) giải quyết vấn đề tranh luận về ngày Lễ Phục Sinh.
256	Đức Giáo Hoàng Stephan I (254-257) giải quyết vấn đề bí tích Thánh Tẩy do kẻ lạc giáo ban.
325	Công Đồng chung Nicêa phán quyết trong điều khoản 6: Giám mục thành Alexandria có quyền ưu tiên bên Giáo hội Phương Đông tương tự như Giám mục Rôma bên Giáo hội Phương Tây.
345	Công Đồng Sardika (nay là Sofia) – các khoản 3-5: Giám mục Rôma có quyền phán quyết trên toàn Hội Thánh.
381	Công Đồng chung Constantinople – khoản 3: Giám mục tại Constantinople có danh dự trực tiếp sau vị Giám mục Rôma, vì đó là thủ phủ Tân-Rôma.
382	Đức Giáo Hoàng Damasus I (366-384) nhấn mạnh trong một công đồng họp tại Rôma về vị trí độc tôn của Rôma và vị trí của Giám mục Rôma trên tất cả các Giám mục.
431	Đức Giáo Hoàng Celestin I (422-432) cho sứ thần Tòa Thánh Philippus công bố tại Công Đồng chung Êphêsô quyền ưu tiên của Rôma.
451	Đức Giáo Hoàng Leo I (440-461) chống lại điều khoản 28 của Công Đồng chung Chalcedon, cho rằng Giám mục Cựu Rôma và Tân Rôma *(Constantinople)* đều ngang nhau. Ngài nói rất mạnh và chống đối bằng

cách không ký vào các văn kiện Công Đồng.

BÀI 6: CUỘC DI DÂN

1. HỘI THÁNH TRONG ĐẾ QUỐC LA MÃ

a) Cuộc bách hại tàn khốc nhất xảy ra dưới trào Diocletian. Chiếu chỉ được ban hành vào năm 303, nhà vua ra lệnh tàn phá mọi thánh đường, cấm tụ tập hội họp, bắt nộp tất cả kinh kệ.

Chiếu chỉ thứ hai bắt toàn dân phải niệm hương trước tượng Hoàng đế. Những cuộc bách hại sau thời Diocletian lại càng đẫm máu hơn nữa. Tám năm trời (305-311) giáo dân sống trong lo âu, hoặc chối đạo hoặc tử đạo.

Cuộc chiến thắng bên ngoài của Hội thánh phải cám ơn Hoàng đế Constantin (306-377)

Sau khi Diocletian tự ý rút lui khỏi chính trường, thì xảy ra rất nhiều lộn xộn trong đế quốc. Một trong những người tranh ngôi, có Constantin là con của một người đồng cai trị với Diocletian. *(năm 305 Diocletian và Maximian từ chức; Galerius và Constantius làm Augusti; Severus và Maximius Daia làm Caesares).*

Điểm chú ý ở Constantin ngay từ ban đầu chính là ý chí tạo nền quân chủ tuyệt đối.

Với chiến thắng đối đầu Maxentius ở cầu Milvia gần Roma vào năm 312, Constantin trở thành chủ tể miền tây. Mười một năm sau ông ta loại cả địch thủ Lucinius trước kia là bạn cùng chiến đấu và cùng cai trị. Cả đế quốc La mã lại thuộc vào tay một hoàng đế duy nhất.

Trận chiến thắng Maxentius thường được nối kết với một huyền thoại về khải tượng thập giá của Constantin: *"Hãy chiến*

thắng nhờ vào dấu này". Trên thực tế, Constantin đã cho vẽ trên thuẫn và sau này trên áo giáp, cờ hiệu, dấu hiệu thập giá của Chúa Kitô trước trận chiến.

Sau cuộc chiến thắng vào mùa xuân 313, Kitô giáo được chính thức công nhận và được đặt ngang hàng với các tôn giáo khác được nhà nước chấp nhận từ trước.

Từ khi loại Licinius ra khỏi vòng chiến vào năm 324, việc hậu đãi Hội thánh càng ngày càng rõ ràng hơn. Trước đó thì hình phạt thập giá bị xóa bỏ: không thể đem dấu chỉ cứu độ này cho đụng chạm đến tội phạm nữa được. Hàng giáo sĩ được miễn thuế. Hội thánh có quyền được nhận gia tài.

Ngày Chúa nhật trở thành luật nghỉ ngơi cho cả đế quốc. Người ta bắt đầu đập phá các chùa chiền. Nhiều đại giáo đường được xây cất nhờ tài khoản của nhà nước hỗ trợ. Dù vậy ngoại giáo vẫn được chính thức công nhận; Hoàng đế không muốn cắt đứt liên hệ với các phần tử này.

b) Những người con của Constantin hy vọng giúp Giáo hội, hoàn thành công trình cha mình đã khởi sự. Nhiều tổ chức ngoại giáo khác biệt bị tiêu diệt. Nhân dân nhúng tay vào làm các việc đó. Nhưng hoàn toàn loại bỏ ngoại giáo thì chưa thể được. Ở những tầng lớp trí thức người ta còn thấy được sự thuận hòa giữa Kitô giáo và ngoại giáo. Các Hoàng đế, tiếc thay, càng ngày càng nhúng tay nhiều hơn vào các vấn đề của Giáo hội.

Dưới trào của Julianus (361-363) nổi lên một cuộc phản ứng của ngoại giáo. Cháu của Constantin đã có những ấn tượng xấu về Kitô giáo từ thuở thiếu thời. Từ trong quân đội được tôn lên Hoàng đế, ông cố gắng với quyền lực của mình để canh tân lại tinh thần ngoại giáo. Tự nhận là người theo thuyết Tân Platon, ông đã tổ chức nhà

nước theo tôn giáo Tân Platon. Nhưng đặc biệt là ông góp nhặt lại những tổ chức của Giáo hội, cả một Kinh điển triết lý Tân Platon cũng được trình bày rõ ràng. Năm 363 ông đã từ trần trong cuộc chiến đối đầu với người Ba Tư. Theo truyền thuyết ông ngã gục trước khi thốt lên: *"Người Galilê ơi, ông đã thắng!"*. Hoàng đế được chôn cất tại Tarsus, quê hương của Phaolô. Ông là người có nhiều tài năng, chỉ tiếc là không hiểu được dấu chỉ của thời đại.

Sau cái chết của ông, việc đàn áp ngoại giáo có một qui hoạch tiệm tiến hơn. Quyết định hẳn vào năm 380. Hai hoàng đế Theodosius Cả và Gratian tuyên bố với hiệu lực pháp lý: đế quốc chỉ chấp nhận niềm tin chính thống như giám mục Roma và giáo chủ thành Alexandria tuyên bố. Người ngoại giáo và các lạc thuyết ngược lại với Kitô giáo đều bị xử như kẻ thù của đế quốc. Giáo lý về Thiên Chúa Ba Ngôi trở thành luật nhà nước. Ai chống lại, không những là kẻ rối đạo, nhưng còn là kẻ vô chính phủ. Quan niệm này kéo dài mãi cho đến cuộc thiêu sống Servet ở Genève.

Việc liên lạc giữa nhà nước và Hội thánh đã được xây dựng vững vàng để thống trị cả thời trung cổ. Bây giờ thì lần lượt hết tôn giáo này đến tôn giáo khác ngoài Kitô giáo bị tiêu diệt với sự cộng tác của các tín hữu. Năm 394 những trò chơi Olympia bị đóng cửa. Năm 529 đại học Athen bế giảng. Cũng trong năm đó Benedikt thành Nursia thành lập đan viện ở núi Cassino, một khởi nguyên cho khoa học Kitô giáo. Ngoại giáo bị dứt điểm. Không còn sự đối kháng. Nhưng dưới dạng Kitô giáo nó vẫn tiếp tục sống: không biết bao nhiêu vị thánh đã trở thành những thần địa phương. Cuộc chiến bên ngoài với ngoại giáo thì Hội thánh nhờ sự trợ giúp của nhà nước đã chiến thắng, nhưng cuộc chiến với ngoại giáo nội tại thì muôn đời Hội thánh phải chiến đấu.

Sau cái chết của Hoàng đế Theodosius năm 395, cả đế quốc hoàn toàn bị chia đôi. Đế quốc phương tây trong cuộc di dân đã trở thành miếng mồi ngon cho dân German. Bên đông cố gắng gìn giữ gia tài Hy lạp trong đế quốc Byzantin. Cao điểm nhất là triều đại Justinian (527-565). Dưới thời của hoàng đế thì đã hoàn tất cụ thể thuyết Cesaropapismus: hoàng đế cũng là giáo chủ cho Giáo hội ở Đông Rôma. Qua công trình kiến trúc, ông đã để lại một tên vẻ vang trong lịch sử nghệ thuật Kitô giáo. Nhưng không bao lâu thì Hồi giáo (Islam) đã đứng trước cửa ngõ. Những miền thuộc Kitô giáo lần lượt rơi vào tay người Hồi giáo. Thập tự chinh trở thành một giai đoạn lịch sử. Ngày hôm nay trên các đại thánh đường của phương đông vẫn còn phất phới lá cờ của Hồi giáo.

Vài niên biểu từ Constantin đến chấm dứt Phương Tây.

324-337	Constantin thống nhất đất nước
330	Dời thủ đô về Constantinopel
337-361	Constantin II
361-363	Julian Apostata tử trận dưới tay Ba tư
364-375	Valentinian I
375	Người Hung nô tàn phá đế quốc của người Goten ở miền Nam nước Nga. ***Bắt đầu Cuộc Di Dân.***
375-378	Valens chết dưới tay người Đông Goten
379-395	Theodosius đại đế.
380	Hoàng đế ban chỉ dụ "***Cunctos Populos***" thường được gọi là "*chỉ dụ của ba Đức Vua*": ***Kitô giáo trở thành quốc giáo***; tuyệt đối không còn một tôn giáo ngoại giáo nào được tồn tại trên đế quốc.
394	Hoàng đế thống nhất đế quốc lần cuối cùng
395	Chia đôi đất nước: Arcadius, hoàng đế phương Đông;

	Hononius, hoàng đế phương Tây; chấm dứt sự thống nhất của đế quốc. Mỗi miền đi con đường của mình. Đế quốc phương Tây *(từ 404 lấy thủ đô là Ravenna)* còn vững được 80 năm, nhưng bị người German và Hung nô đe dọa. 476 Tướng Odowakar người German hạ bệ vua Romulus Augustulus, chấm dứt đế quốc La mã phương Tây.
1453	Dân Thổ nhĩ kỳ chiếm Constantinopel, chấm dứt đế quốc La mã Phương Đông.

2. CUỘC DI DÂN

a) Tổng quan

Trước khi vào bài chúng ta phải có cái nhìn tổng quan, xuyên suốt một thời kỳ lịch sử, chạy dài suốt thời kỳ ***Trung Cổ***. Thời kỳ Trung cổ bắt đầu bằng cuộc ***Di Dân*** lớn ở Âu Châu và kết thúc với cuộc ***Cải Cách*** của ***Martin Luther***.

Trước tiên, chúng ta phải thấy:

1/ Vào thời cổ Kitô giáo, khung nhìn của chúng ta là **cả đế quốc La-mã.**

2/ Đông Phương tách ra khỏi Giáo hội Tây Phương, tầm nhìn của chúng ta bị thu hẹp lại, chỉ nằm trên đế quốc La Mã bên phía Tây mà thôi.

3/ Thế kỷ thứ VII, **Hồi Giáo** xuất hiện và chinh phục thế giới, từ Mecca tiến lên phía bắc đến Ba Tư; phía nam chiếm trọn Bắc Phi, tràn vào Tây Ban Nha, tấn công phía Nam nước Pháp, may bị chặn lại tại Tours, buộc phải quay về Tây Ban Nha đến thế kỷ XIV. Tầm nhìn của chúng ta chỉ còn có Âu Châu hiện nay, nhưng không có Tây Ban Nha.

4/ Thời ***Cải Cách***, Hội Thánh Công Giáo và Tin Lành chia rẽ. Mỗi bên chiếm thành này thành kia, như những đốm da beo. Tầm nhìn lại càng thu hẹp hơn. May thay, những phát kiến địa lý và công cuộc ***Truyền Giáo*** lại giúp chúng ta có tầm nhìn mới, cho đến ngày nay.

Trong thời ***Trung Cổ***, có hai sự kiện quan trọng đưa đến những hậu quả chạy dài suốt lịch sử, song song bên nhau, đó là ***Cuộc Di Dân*** và ***Hồi Giáo***. Hồi Giáo sẽ được chúng ta bàn đến ở bài sau; bây giờ chúng ta nhìn tổng quan về cuộc di dân và ảnh hưởng của nó. Chúng ta sẽ lần lượt nhìn qua các vấn đề như sau:

- Cuộc di dân và việc thành lập các nước mới
- Kitô hóa các man dân *(thường được gọi là "Kitô hóa lần thứ 2").*
- Nước Tòa Thánh. Liên hệ giữa Thần Quyền và Thế quyền
- Cuộc Đại Ly Khai ở Âu Châu (sẽ học ở bài 9)

b) Cuộc di dân vĩ đại (375-568)

Chúng ta chú ý vài điểm sau đây để có thể nắm vững tình hình trong thời gian lộn xộn này:

- Các man dân tiêu diệt đế quốc La mã phương Tây, tức là Âu Châu, chứ không thể bước vào lãnh địa đế quốc La Mã phương Đông vì phần đất này còn đủ mạnh để kháng cự.
- Về mặt Hội Thánh , cuộc di dân chấm dứt thời các giáo phụ (tk IV) ; mở đầu một mùa đông lạnh lẽo kéo dài từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ X ; chuẩn bị cho mùa xuân Kinh Viện (tk X-XVI).

- Vì bị người Hung Nô ở phía Bắc Trung Quốc tràn xuống tấn công, nên bốn bộ tộc gốc German là Đông Goten, Tây Goten,

Vandale và Burgunde buộc phải tràn vào đế quốc La mã bên Tây để lánh nạn; và khi thấy đế quốc quá yếu, họ đã chiếm đất, thành lập những vương quốc riêng của họ. Những bộ tộc này, vì xa nơi chôn nhau cắt rốn, không có tiếp tế, nên lần lượt bị tiêu diệt và đồng hóa với các dân bản địa.

- Các gốc dân phía bắc nằm ở vùng Bắc Âu
    + Dân *Langobarden* (Lombard) vượt Âu Châu, sang lập vương quốc, định cư ở Bắc Ý (Milan).
    + Hai gốc dân *Angles* và *Saxon* tiến qua chiếm nước Anh
    + Dân *Franken* tiến xuống, thành lập vương quốc ở vùng nước Bỉ. Đây là dân hùng mạnh, không rời xa bản địa, nên có tiếp tế và vương quốc họ vững mạnh.
- Gốc Slave sống ở vùng đầm lầy Pripet, tấn chiếm và định cư ở những vùng Ba Lan, Nga, Ukraina.

1° **Gốc German** là một trong những bộ tộc lớn, thuộc chủng tộc Arian hay Âu Ấn, đã đến sinh sống ở vùng biên giới phía bắc và đông bắc đế quốc La mã từ nhiều thế kỷ trước công nguyên, miền đông sông Rhein và miền bắc sông Donau (Danube).

Do sự phát triển của kinh tế, do sự gia tăng dân số lên nhanh chóng, người German có yêu cầu mở rộng thêm đất đai để sinh sống, cho nên vào khoảng cuối thế kỷ II sang thế kỷ III, một số bộ lạc người German đã di cư vào lãnh thổ đế quốc La mã, như người Visigoten, Đông Goten, Franken... và nhận làm đồng minh của La mã. Người German ở bên trong nội địa của đế quốc La mã đã nhiều lần nổi dậy khởi nghĩa phản đối lại sức áp bức bóc lột tàn bạo của giai cấp chủ nô La mã, khi đó họ thường liên kết với người German ở bên kia biên giới của đế quốc La mã. Vì thế lãnh thổ đế quốc La mã không còn là khu vực đóng kín với các bộ lạc người German nữa.

Vào khoảng năm 375, các bộ lạc du mục Hung nô ào ạt xông vào cướp phá, tàn sát nhân dân khu vực từ biển Đông cho đến biển Đen, tiêu diệt vương quốc của người Đông Goten ở triều vua ***Ermanerich*** (350-375), gây rối loạn lớn ở khắp trong và ngoài đế quốc La mã. Các bộ lạc thuộc tộc German và các bộ tộc khác còn ở bên ngoài lãnh thổ đế quốc La mã vội vã di cư vào bên trong đế quốc La mã. Cuộc di cư lớn của các bộ tộc bên ngoài vào trong đế quốc La mã được lịch sử gọi là cuộc *"di dân lớn của các tộc"* kéo dài từ cuối thế kỷ IV đến gần hết thế kỷ VI.

Cuộc di dân lớn của các bộ lạc man tộc đã xảy ra đúng lúc đế quốc La mã đang suy sụp nghiêm trọng. Khi đó đế quốc La mã đang sống trong tình trạng bần cùng hóa phổ biến, công thương nghiệp và nghệ thuật thụt lùi, số dân giảm sút, thành thị tiêu điều, nông nghiệp sút kém. Những cuộc khởi nghĩa của nô lệ, lệ nông và dân nghèo ở những vùng khác nhau trong đế quốc liên tiếp nổ ra hết sức mạnh mẽ, đã làm cho đế quốc La mã không đủ sức ngăn ngừa và chống đỡ nỗi những cuộc xâm lược cướp phá của man dân. Những người nô lệ và dân nghèo trong đế quốc La mã từ lâu bị giai cấp chủ nô La mã thống trị, bóc lột nặng nề đã đón chờ những man dân xâm nhập như những vị cứu tinh của mình, họ đã chạy sang phía những man dân, một số tham gia vào quân đội của man dân, mở cửa thành của người La mã cho man dân kéo vào. Vì thế man dân đã dễ dàng đột nhập vào đế quốc La mã và chiếm hết vùng đất đai này đến vùng đất đai khác và lập ra những vương quốc man dân.

2º Vài niên biểu

375	***Bắt đầu Cuộc Di Dân.*** Người Hung nô tiêu diệt Vương quốc Đông Goten, buộc họ phải lánh nạn sang vùng đất người Tây Goten.

410	Người Tây Goten dưới sự chỉ huy của ***Alarich*** đánh chiếm Roma.
418-711	Vương quốc người Tây Goten *(Vương quốc đầu tiên của gốc German trên đế quốc La mã).* Từ nơi xuất phát, họ tiến vào nước Ý, tàn phá Roma; đi ngược trở lên vượt qua dãy núi Pyrénée, định cư ở Tây Ban Nha.
711	Người Ả Rập Hồi giáo chiếm Tây Ban Nha, tàn phá đế quốc này.
429-534	Vương quốc người ***Vandalen.*** Từ nơi xuất phát, họ tiến sang Nước Pháp, Tây Ban Nha, vượt eo Gibralta, tấn công Bắc Phi, lập vương quốc tại Carthago.
455	Dưới sự chỉ huy của tướng ***Gheiserich***, họ vượt biển chiếm Roma.
443-534	Vương quốc người ***Burgunder***. Từ nơi xuất phát, họ tiến chiếm và lập vương quốc ở miền nam nước Pháp.
445-453	***Attila***, chỉ huy người Hung Nô, tấn công Âu Châu.
451	Liên minh người ***Franken*** hạ người Hung Nô ở những cánh đồng *Katalauni.*
476	***Odowakar*** gốc German, phế bỏ hoàng đế cuối cùng của Tây La mã là Romulus Augustulus, đánh dấu sự diệt vong của đế quốc La mã ở phương Tây.
489-552	Vương quốc người Đông Goten trên đất Ý: thủ đô là ***Ravenna***.
568-774	Vương quốc người ***Langobarden***. Từ nơi xuất phát là Bắc Âu, họ tiến thẳng xuống Bắc Ý.
568	***Chấm dứt Cuộc Di Dân*** với cuộc định cư của người Langobarden ở Bắc Ý.

c) Nguyên nhân - Hậu quả

Cuộc di dân lớn của các man dân, gần như các chi tộc đều tham gia và kéo dài hàng ba thế kỷ làm cho thế giới nghẹt thở. Mãi cho đến ngày hôm nay người ta vẫn chưa đồng ý về nhân tố nào đã thúc đẩy họ hành động như thế.

Người ta có suy nghĩ tới các vấn đề như khí hậu xấu đi, vấn đề thiếu đất đai. Nhưng phải nói nguyên do chính là sự huy hoàng của các văn hóa La mã, sự giàu sang của đế quốc đã kích động họ. Chính những tham vọng thu hoạch của các thương gia La mã đã vạch cho các man dân con đường đi và mục tiêu phải đạt tới.

Đế quốc nằm giãy chết. Người German chỉ đến để dứt điểm. Sự suy tàn của một đế quốc kéo theo sự đổ vỡ của một văn hóa. Nhưng khả năng thích nghi của dân tộc mới liên kết với cái còn lại đã thành công để tạo một văn hóa sung mãn hơn. Các dân tộc Slave ở phương đông có va chạm với văn hóa Byzanz, nhưng không thành công mấy về vấn đề cộng tác tổng hợp. Ngược lại, trên đất của người German thì tất cả đều canh tân trên mọi mặt, cả trong lãnh vực của Giáo hội. Dù vậy thời gian chuyển tiếp phải kéo dài hàng mấy thế kỷ. Và như thế theo qui luật phát triển thì cái mới cũng thu nhập những cái tích cực của cái cũ. Người German mặc dù tiêu diệt đế quốc La mã ở phương tây, nhưng vẫn giữ nhiều tinh túy của nền văn hóa cổ.

Kết luận lại, cuộc di dân này có ý nghĩa như là ***"German hóa" khắp cả Âu Châu*** về mặt chính trị cũng như về mặt chủng tộc. Về văn hóa cuộc di dân cũng tạo một căn bản cho một văn hóa mới. Về mặt tôn giáo thì gay cấn nhất là vấn đề truyền đạo cho dân German.

3. KITÔ HÓA CÁC MAN DÂN

a) Người Franken

Trong tất cả những dân gốc German đi cắm dùi trên đế quốc La mã, có một gốc dân nổi bật nhất và vương quốc của họ sẽ giữ một vai trò quan trọng ở tương lai : đó là người ***Franken*** *(người Franc).*

Có 2 lý do quyết định vị trí của họ trong lịch sử.

* Dân Franken là những người gốc German xuất phát không phải từ xa xôi, nhưng là lân cận ngay ranh giới đế quốc La mã. Như thế trong cuộc di dân hay là chiến đấu với đế quốc La mã họ có thể nói, là không bao giờ đi xa khỏi chỗ chôn nhau cắt rốn của họ.

* Họ là những người trực tiếp gia nhập vào kitô giáo, trong khi đó các dân khác, khi ở quê họ đã gia nhập vào nhóm Arian. Họ nhận Kitô giáo qua dạng lạc giáo.

Người thành lập vương quốc Franken, chính là tướng **Clovis**. Vào cuối thế kỷ thứ V ông đã chiến thắng ba trận: Soisson với người La mã, Tolbiac trên người Alamans và Vouillé trên người Visigoten.

Trận Tolbiac là lý do trở lại của Clovis. Mặc dầu chưa biết gì Kitô giáo, ông đã cưới bà Clotilde là một người có đạo và vì thế nhiều lần ông đã nghe nói về Chúa Kitô. Dù vậy, ông vẫn lưỡng lự. Vào năm 496 trong trận Tolbiac khi thấy binh đội mình sắp phải xếp giáo qui hàng, ông đã khẩn cầu: *"Lạy Thiên Chúa của Clotilde, nếu Ngài cho tôi thắng trận này, thì từ nay tôi chỉ tin vào Ngài"*. Chúa đã

đáp lại lời kêu gọi này. Cả binh đội người Franken qui tụ lại và đã chiến thắng.

Giữ lời hứa, Clovis đã học đạo và trong đêm Giáng sinh năm 498 thánh giám mục Remi đã rửa tội cho ông và hơn 3000 binh sĩ. Đây là bước đầu tiên của man dân bước vào Kitô giáo. Chính vì thế mà Giáo hội âu yếm gọi nước Pháp là: *"Trưởng nữ của Hội thánh"*

b) Cuộc trở lại của Anh quốc

Người La mã chưa bao giờ chiếm được xứ Irland. Vào năm 400 thì xứ Irland đã có người Kitô hữu. Năm 431 Đức Giáo Hoàng Côlestin I đã gởi Palladius làm giám mục đầu tiên, đến *"với những người Schotten tin vào Chúa Kitô"*. Nhưng việc trở lại của Irland phải nói là nhờ công của thánh Patrick *(Patricius)* và môn đệ của Ngài.

Patrick là người Anh, con của phó tế Calpurnius thành Banna xứ Cumberland. Lúc sáu tuổi bị hải tặc bắt sang Irland cho chăn heo. Sáu năm sau ông trở về quê hương và được hàng giáo sĩ đón nhận. Sang Gallien ông học ở Auxerre và ở đảo Lerin sống đời tu trì. Sau khi thụ phong Giám mục, ông trở về quê hương và làm việc 30 năm trời (432/461) như là người kế vị cho Palladius.

Patrick qui hoạch việc truyền giáo cho xứ Irland. Từ trước tới nay chưa có cơ cấu Giáo hội rõ rệt, nên ông cho lập nhiều dòng tu. Mỗi một bộ lạc đều là một dòng tu. Tu viện trưởng cũng là Giám mục chăm sóc cả bộ lạc. Vì thế Hội Thánh Irland mang tính chất dòng tu nhiều.

Xứ Schottland phải kể đến công của Kolumban Già qua đời năm 597. Suốt 34 năm trời ông hoạt động truyền giáo cho đất nước này.

Công cuộc rao giảng cho Anh quốc là mối ưu tư của Đức Gregor Cả. Ngài sai 40 tu sĩ dòng Benedicto dưới sự chỉ huy của Viện trưởng Augustin (596). Bà hoàng hậu Berthe, cháu của hoàng hậu Clotilde, cũng là người công giáo, đề nghị với chồng là vua Ethelbert, cho Augustin và các tu sĩ lập dòng tại Cantorbéry. Một năm sau, Ethelbert, và 10 ngàn quân lính của ông đã nhận lãnh bí tích rửa tội. Anh quốc đã trở nên một nước rất sùng đạo nên thời đó người ta đã gọi đó là *"Đảo Chư Thánh"*.

c) Cuộc truyền giáo cho người Đức (German)

Bonifatius là người có công trong việc truyền đạo trên khắp nước Đức.

673	***Bonifatius*** sinh ra tại miền nam Anh quốc. Tu sĩ ở Nurshing
	Hành trình truyền giáo lần 1 nơi người Friesen *(miền Hà Lan hiện nay)*.
718	Hành trình Roma lần I *(Giáo hoàng Gregor II 715-731)*.
722	Hành trình Roma lần II
	Thụ phong giám mục truyền giáo
	Vua của người Franken là Karl Martell (714-741) đã ban cho Bonifatius giấy bảo vệ đi đường.
732	Bonifatius được phong làm Tổng Giám Mục
738	Hành trình Roma lần III, Đức Giáo hoàng Gregor III (731-741) đã phong Bonifatius làm *"Đặc sứ tòa thánh nơi người German"*.
738	Tái lập lại Hội thánh ở Bayern *(Bavaria)*
742	21 tháng 4, Công đồng đầu tiên của nước Đức dưới sự chủ tọa của Bonifatius tại Frankfurt bên sông Mainz.
747	Bonifatius kiêm nhiệm cả giáo phận Mainz

754	Hành trình truyền giáo đến xứ người Friesen.
754	5 tháng 6, Ngài bị một nhóm ngoại giáo tấn công và bị giết tại Dokkum. Hiện tại mộ Ngài ở Fulda, trụ sở của Hội đồng Giám mục Đức.

Nhìn chung lại về việc truyền giáo cho người gốc ***German*** như sau: có thể nói công cuộc truyền giáo này kéo dài ***từ năm 250 đến hết năm 1000***, gồm những giai đoạn chính:

341	***Wulfila*** được Đức giám mục Eusebius thành Nicomedien tấn phong làm Giám Mục để đi rao giảng Tin Mừng cho gốc dân ***Goten***. Tiếc rằng ông ta đã ngã theo nhóm ***Arian***. Ông đã truyền giáo vùng Donau. Cho nên đại đa số gốc Goten biết Kitô giáo, nhưng theo lạc giáo Arius.
389-461	Thánh Patrick (Patricius), đan sĩ của đan viện Lerin, nhà truyền giáo của Irland và thành lập *"Giáo xứ đan viện"*.
410	Quân đội La mã rút khỏi Britannien
498	***Clovis***, tướng của người Franc, theo Kitô giáo La Mã. Bắt đầu thành lập Giáo hội Âu Châu.
563	Columban Cả (+597) thành lập đan viện ***Luxeuil*** trên đất Pháp, Là trung tâm xuất phát các cuộc truyền giáo của các tu sĩ Ái Nhĩ Lan trên toàn Âu Châu.
596	Đức Thánh Cha Grégor Cả (590-604) sai Đan viện Phụ Augustin sang Anh truyền giáo cho dân gốc Anglo-Saxon.
664	Công Đồng ***Whitby:*** quy hoạch việc truyền giáo Âu Châu
675-754	Thánh ***Bonifatius***, Đấng sáng lập Giáo hội nước

	Đức 742 (ngày 21.4) Công đồng tiên khởi của nước Đức, dưới sự chủ tọa của Bonifatius, ở Frankfurt bên sông Main.
754	Đức Giáo Hoàng Stephan II (752-757) tấn phong ***Pippin Trẻ*** làm vua và ban tặng ông tước "***Patricius Romanorum***"
768-814	Hoàng đế ***Charlemagne:*** hoàn tất việc kitô hóa trên toàn nước Đức

d) Truyền giáo cho dân Slave (Bulgares, Moravies, Russes)

Việc Kitô hóa dân Slave là do công của 2 anh em ruột Cyrill và Methodius. Cả hai xuất thân từ Thessaloniki (Saloniki). Từ năm 863 đã hoạt động truyền giáo nơi các dân tộc gốc Slave.

Cyrill đã dịch Thánh Kinh và các sách phụng vụ sang tiếng Slave, từ đó tạo ra ngôn ngữ và chữ viết được sử dụng cho đến ngày nay. Việc sử dụng ngôn ngữ địa phương Slave trong các nghi thức phụng vụ gây chống đối mãnh liệt nơi các Giám mục Tây phương. Thế nhưng Đức Giáo Hoàng Hadrian II (870-872) đã cho phép.

Cyrill qua đời ngày 14.2.869 tại Roma và Methodius ngày 6.4.885. Cả hai đã truyền giáo không những trong niềm tin, nhưng cả về văn hóa và nhất là việc trung thành với Hội thánh Roma.

955	Bà quận công ***Olga*** lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy. Bắt đầu việc Kitô nước Nga
966	Nước Ba Lan được truyền giáo do các nhân sự ở hai

	địa phận Bamberg và Bohme
973	Thành lập giáo phận ***Prag***
988	Ông hoàng Wladimir lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy. Thành lập Tổng Giáo phận Kiew.
977-1038	Vua Stephan kitô hóa cả đất nước Hungarie
1007	Vua Heinrich II thành lập giáo phận Bamberg dành cho việc Kitô hóa dân gốc Slave.

e) Truyền giáo cho người Normand

Cuộc di dân cuối cùng là của người Normand. Họ xuất phát từ Scandinavie tấn công các mảnh đất cũ của người Gaule và với những chiến thuyền nhẹ và nhanh họ tiến theo sông tràn vào đất liền. Họ tiến tới trước ngưỡng cửa của Paris, nhưng nhờ sự hướng dẫn của Giám mục Gozlin họ đã bị đuổi đi. Các tu sĩ bị những người xâm lăng này đánh đuổi, phải bỏ cả tu viện mà chạy. Họ là những người bảo vệ được những di tích thánh và các thủ bản cổ xưa quí giá. Chính các tu sĩ này là những người cứu nguy cho nền văn hóa cổ và mở ngõ cho nền văn hóa mới dựa trên những thủ bản mà họ còn giữ lại được.

Người Normand là những người được truyền giáo và được đem đến nền văn minh cuối cùng trên đất Âu Châu.

Có thể nói đến mãi thế kỷ XII ngoại giáo mới thực sự bị tẩy xóa trên khắp Âu Châu. Năm 1103 thành lập Tổng giáo phận ở ***Lund*** miền Bắc Âu.

4. THÀNH LẬP CÁC NƯỚC MỚI

Trong các vương quốc của người man dân, chỉ có vương quốc

người ***Franc*** là hùng mạnh và còn tồn tại lâu bền. Vào khoảng năm 250 họ đã có mặt ở miền Bắc đế quốc La mã.

Trong suốt thế kỷ IV sang đầu thế kỷ V, từng bộ phận người Franc đã vượt sông Rhein xâm nhập miền Đông Bắc xứ Gallien, nhận làm đồng minh của đế quốc La mã. Tại đây, họ đã liên kết với các bộ tộc Gallien đánh bại đội quân của ***Attila***, tướng Hung Nô, tại ***Cánh Đồng Catalauni*** năm 451.

Năm 476, hoàng đế của đế quốc Tây La Mã bị truất phế; chính quyền La Mã ở xứ Gallien vẫn tồn tại. Thống đốc ***Syagrius*** đã tự xưng làm vua. Lợi dụng sự suy yếu của chính quyền La mã tại Gallien, các bộ tộc Franc đã bầu ***Clovis***, thủ lĩnh nhóm Franc Salien (người ở bờ biển, để phân biệt với nhóm Franc Ripuarien, nhóm ven sông) làm tổng chỉ huy tiến hành cuộc xâm lược xứ Gallien.

- Cuộc xâm lăng của man dân tiến vào đế quốc La Mã làm thay đổi hình thái xã hội : xưa kia các man tộc sống theo chế độ thị tộc ; nay khi thành lập vương quốc các chế độ của thị tộc trở thành cơ quan của Nhà Nước.

- Thủ lĩnh quân sự đoạt quyền lực của tù trưởng nhờ sự ủng hộ của quân đội : thủ lĩnh trở thành vua với quyền lực tối cao.

- Vua tuyên bố đất đai chiếm được thuộc vương triều. Vua phân ra , chia cho các công thần : các công thần trở thành tầng lớp quí tộc mới. Đất vua phong tặng gọi là Thái ấp : Chế độ Phong Kiến ra đời.

Triều đại Mérovin gien

Clovis (482-511) là thủ lĩnh quân sự của bộ lạc Franc Salien (ven biển Bắc Hải) so với Franc Ripuan (ven sông) là vua đầu tiên của vương quốc người Franc, sáng lập ra triều đại mới. Vì ông thuộc dòng dõi Mérovée, nên vương quốc do ông lập ra được gọi là Mérovingien . Trong đời ông đã lập nên rất nhiều thành tích:

- Năm 486 ông chiến thắng quân La Mã do Syagrius đóng tại Soison, đồn trú cuối cùng của La Mã trên đất Galle.
- Năm 496 chiến thắng bộ tộc Alemannen, chiếm đồng bằng sông Rhein
- Giáng Sinh năm 496, Clovis lãnh bí tích Rửa tội tại Reims cùng với 3000 quân lính. Clovis muốn dựa vào Kitô giáo để củng cố vị trí của mình, nên đã cấp cho giáo hội nhiều ruộng đất : giáo sĩ dần dần trở thành hàng quí tộc phong kiến.
- Năm 507 thắng người Tây Goten, chiếm miền bắc sông Garonne, mở rộng lãnh thổ đến ¾ xứ Pháp, cộng với phần đất bản địa.

Tới nửa thế kỷ thứ VI, vương quốc Franc đã trở thành một quốc gia mạnh nhất trong các vương quốc của man dân.

Vương triều Carolingien (751-911)

Vương triều này lấy tên của vị vua nổi bật là Charlemagne (Carolus Magnus) (768-814).

Năm 511 Clovis qua đời, chia đất cho 4 người con. Vào khoảng năm 600 có 4 vương quốc : Austrasien (Đông) , Neutrien (Tây), Burgund và Aquitaine. Tiếp đó là 40 năm tương

tàn (567-613). Sắc lệnh Chlothar I hạn hẹp lại quyền hành của nhà vua, quyền hành này dần dần rơi vào tay các Tể Tướng (Majordomus – Majores domus).Từ năm 639-751 gọi là thời các vua "lười". Tể tướng nắm trọn vẹn quyền hành.

Pippin (679-714) và Charles Martel (714-741)

Pippin thuộc dòng Carolingien làm Tể Tướng miền Austrasien. Năm 687 đánh bại Ebroin, Tể Tướng của Neustrien, lên làm Tể tướng toàn quốc. Con ông là Charles Martel kế vị cha làm Tể Tướng. Để củng cố vị trí, ông cho thực hành chế độ *BENEFICIUM* :

Tịch thu đất của địa chủ lớn, nhất là của giáo sĩ, chia nhỏ, rồi cấp cho những người hiến ngựa, phục vụ kị binh. Ruộng đất cấp phát được gọi là Benefium "Ân Tứ" hay "Đất phong", kèm theo điều kiện phục vụ quân đội :

- phải thề trung thành với Nhà Nước ;
- thực hiện nghĩa vụ quân sự 40 ngày trong năm
- phải giúp đỡ vua khi gặp khó khăn : tùy theo số lượng đất phong mà lập đội kị binh phục vụ Nhà Nước. (Những người được phong cấp ruộng đất, lại chiêu mộ các tiểu địa chủ và nông dân phá sản ; cấp cho họ một số ruộng đất và vũ trang cho họ, biến họ trở thành bồi thần của mình. Như vậy, việc phong cấp ruộng đất đã hình thành một hệ thống phong kiến quân sự, có quan hệ lệ thuộc lẫn nhau.)
- Nhờ chế độ "Đất phong", Charles Martel có đội

quân hùng mạnh. Năm 732 ông ngăn chặn và đánh bại quân Ả rập-Hồi Giáo ở giữa Tours và Poitiers.

Pippin Trẻ (741-768)lên ngôi vua vào năm 751.

Charles Martel (714-741) qua đời, Pippin Trẻ lên thay. Năm 747 Pippin bắt vua cuối cùng của dòng Merovingien nhốt vào một tu viện. Năm 751 ông được Hội Đồng quí tộc bầu chọn lên làm vua và được Đức Giáo Hoàng Stephanô II tấn phong lên ngôi vua. Pippin nhận được danh hiệu PATRICIUS ROMANORUM (Người bảo trợ dân La Mã). Để trả ơn, Pippin phong tặng cho Đức Giáo Hoàng vùng đất Ravenna vừa mới chiếm được của người Lombardie và vùng quanh Rôma thành "QÙA TẶNG CỦA PIPPIN ". Lãnh thổ này trở thành "NƯỚC TÒA THÁNH" : như thế Đức Giáo Hoàng vừa đứng đầu Hội Thánh , vừa là lãnh chúa thế tục của "Nước Tòa Thánh", phải tùng phục và phải thề trung thành với nhà Vua .

Hoàng đế Charlemagne (771-814)

Năm 768 Pippin Trẻ qua đời để đất nước lại cho hai con là Karlmann và Charlemagne. Năm 771 Karlmann qua đời, Charlemagne nắm trọn quyền. Từ năm 771 đến 814 Charlemagne thực hiện 53 cuộc viễn chinh nới rộng đất nước.

773-774 chiến thắng người Langobarde

772-804 chiến tranh với người Sáchsen

778 thu phục miền Bayern

Charlemagne cai trị hầu hết phần đất của đế quốc La Mã phương Tây, đồng thời chiếm cả vùng đất ở Trung và Đông Âu mà La Mã trước đây chưa bao giờ chiếm được . Charlemagne trở thành Hoàng Đế lớn nhất Âu Châu.

Ngày 25.12.800 Đức Giáo Hoàng Lêô III tấn phong Hoàng đế cho Charlemagne. Như thế là Người trao Imperium Romanum vào tay người Franc : Hoàng đế trở thành người Bảo Trợ (Schutzherr) cho các Kitô hữu La Mã. Phương Tây đã có người lãnh đạo tối cao về mặt tinh thần lẫn thế tục. Từ đó xuất phát tư tưởng"thống nhất Âu Châu dưới vương quyền đại đồng của Hoàng Đế" như thời Constantin. Trong khi đó, Phương Đông coi hành động của Đức Giáo Hoàng là hành động phản bội lại với dân tộc La Mã, với đế quốc La Mã ; từ đó tách xa khỏi Tây Phương về chính trị lẫn tôn giáo.

Về mặt văn hóa, Charlemagne triệu tập những người nổi tiếng lại quanh triều của mình ; các văn nhân như Alcuin, Paulus Diaconus, Hrabanus Maurus... Hoàng đế ra lệnh thu tập và giải thích các tác phẩm tiếng Latinh, cho xây đại thánh đường Aachen (Aix de la Chapelle). Vấn đề giáo dục đào tạo được chú tâm, từ đó hình thành các trường quanh các tu viện hay nhà thờ chính tòa (Kloster- und Domschule), chuẩn bị cho thời Kinh Viện.

Hoà ước VERDUN 843

Năm 814 Charlemagne qua đời, con là Louis "sùng đạo" lên ngôi ; các lãnh chúa không thừa nhận. Vua chia đất cho 3 người con, nhưng vẫn giữ quyền tối cao. Năm 840 Louis qua

đời, 3 người con đánh nhau để giành quyền.

Năm 843 cả ba phải ký HOÀ ƯỚC VERDUN chia đất :

-Lothar, anh cả, giử phần giữa, gồm tả ngạn sông Rhein và Bắc Ý.

- Ludwig "Người Đức " giữ miền đông đế quốc.
- Charles "Đầu Hói" giữ miền Tây đế quốc.

Hòa Ước Verdun rất quan trọng :

- đánh dấu sự tan rã của vương quốc Franc
- đồng thời là cột móc lịch sử, đánh dấu sự thành lập 3 nước lớn ở Tây Âu : Pháp, Đức và Ý.

Nước Đức

Hòa ước Verdun chia đất cho 3 người con của Charlemagne. Lothar, người anh cả, giữ địa vị hoàng đế, nhận phần giữa, gồm các miền : Lothringen, Burgund, Provence và nước Ý ; Ludwig nhận phần phía đông là nước Đức ; Charles "Đầu Hói" nhận phần phía Tây là nước Pháp.

843-876 Ludwig "Người Đức "

- Hòa Ước Meerssen năm 870 : Ludwig và Charles chiếm đất của anh : phía đông Lothringen, Aachen và Metz thuộc Đức .
- Hòa ước Ribémont năm 880 : miền Lothringen hoàn

toàn thuộc về nước Đức .

876-887 Charles "Mập" cũng gọi là Karl III bị hạ bệ

887-899 bầu Arnulf von Karnten

900-911 Ludwig Trẻ không còn gía trị, bị hạ bệ. Triều đại Charlemagne bị chấm dứt.

Pháp theo chế độ Phong Kiến (Feudalisierung)

Đức theo chế độ Quận Công (Stammesherzogtum)

911-918 Vua Konrad I, Herzog của Franken. Thành lập các nhà Quận Công : Sachsen, Schwaben, Bayern, Franken, Lotringen.

919-1024 Các vua nhà Sachen

1024-1125 Các vua nhà Franken.

Chúng ta sẽ chú ý vào nước Đức nhiều hơn, vì sẽ có cuộc tranh chấp gay go giữa Hoàng đế nước Đức và Đức Giáo hoàng, chiếm một thời gian dài trong lịch sử mà chúng ta gọi là "Cuộc tranh chấp giữa ***Thần Quyền*** và ***Thế Quyền***".

NIÊN BIỂU

375 Bắt Đầu Cuộc Di Dân

486-751 Dòng Merovingien

Clovis (482-511) qua đời. Vương quốc được chia cho các người con. Vương quốc càng ngày càng suy yếu khoảng năm 600, vương quốc bị chia ra làm 4 vùng:

- Austrasie - Đông vương quốc
- Neustrie - Tây vương quốc
- Burgundie - Trung vương quốc
- Aquitaine - Nam vương quốc

Hai miền Austrasie và Neustrie luôn xung đột với nhau

Hai miền Burgundie và Aquitaine còn theo ảnh hưởng La Mã.

Các nhà quí tộc cứ đánh đấm nhau, trong khi đó các bộ lạc và vương quốc chung quanh cứ kéo quân vào xâm lược. Thêm nữa, nguy hiểm Hồi giáo tấn công từ phía Tây Ban Nha lên miền Nam nước Pháp.

Gương mặt nổi bật nhất ở giai đoạn này là ***Charlemagne***. Ông đánh đông dẹp bắc, tạo một đế quốc mênh mông. Chúng ta nhìn qua vài nét tiểu sử của ông:

496 Clovis, tướng của người Franken, lãnh bí tích rửa tội tại Reims

732 Charles Martel chiến thắng người Ả Rập tại Poitiers

754 Pippin Trẻ được Đức Giáo Hoàng Stephan I (752-757) xức dầu phong vương và được nhận tước hiệu là ***"Patricius Romanorum"***

754 Quà tặng của Pippin cho Đức Giáo Hoàng : Thiết lập Nước Tòa thánh

768-814 ***Charlemagne***

772-804 Chiến tranh với người Sachsen

773-774 Chiến tranh với người Langobarden

778 Tiến quân sang Tây Ban Nha bình định miền Bayern

791-796 Chiến tranh với người Awaren

794 Công Đồng chung người Franken, dưới sự chủ tọa của Charlemagne, phủ nhận những quyết định của Công Đồng Nicêa (787)

800 25 tháng 12, Đức Giáo Hoàng Leo III (795-816) đội vương miện, phong vương cho Charlemagne tại Đền thờ Thánh Phêrô ở Rôma.

809 Công Đồng Aachen: Charlemagne quyết định đưa từ ***Filioque*** vào trong kinh Tin Kính.

751-911 Dòng Carolinger

- ***Pippin Già*** qua đời vào năm 639
- ***Pippin Trung*** (679-714), thừa tướng vùng Austrasie, chiến thắng vùng Neustrie năm 687
- ***Charles Martel*** (714-741) chiến thắng người Ả Rập Hồi giáo tại ***Poitiers*** năm 732. Trước khi chết, Martell chia vương quốc cho 2 con:

  + ***Carlmann*** giữ phía Đông
  + ***Pippin Trẻ*** giữ phía Tây

  Năm 747, Carlmann bỏ đi tu, Pippin nắm trọn quyền
- Pippin Trẻ (741-768) được Đức Giáo Hoàng Stephan II tấn phong lên ngôi vua vào năm 751. Ông cũng được nhận tước hiệu *"Patricius Romanorum"*. Triều đại Carolinger ra đời.

- Charlemagne (Charles Đại Đế) (768-814)
- Louis Mộ Đạo (814-840)
- Năm 843 Hiệp Ước Verdun chia vương quốc cho ba người con:

+ Lothar
+ Charles Đầu Hói và
+ Louis Người Đức

- ***Louis Người Đức*** (843-876)
- ***Charles Mập*** (876-887)
- ***Arnulf*** (887-899)
- ***Louis Trẻ*** (900-911)

Chấm dứt dòng ***Carolinger***

Thời Kỳ Trung Cổ (911-1250)

Conrad I dòng Franken **(911-918)**

919-1024 ***Dòng Sachsen***

Heinrich I 919-936
Otto I 936-973
Otto II 973-983
Otto III 983-1002
Heinrich II 1002-1024

1024-1125 ***Dòng Franken***

Conrad II 1024-1039
Heinrich III 1039-1056 *(cao điểm của cuộc tranh chấp)*
Heinrich IV 1056-1106
Heinrich V ***1106-1125***

1123 ***Công Đồng Latran I***

1125-1137 ***Vua Lothar Dòng Sachsen***

1138-1254 ***Dòng Hohenstaufen***

Conrad III 1138-1152

1139 ***Công Đồng Latran II***

Friedrich I Barbarossa **1152-1190**

1179 ***Công Đồng Latran III***

Heinrich VI 1190-1197

Philipp 1198-1208 *(tranh chấp với Otto IV)*

Otto IV 1208-1215

Friedrich II 1215-1250

1215 ***Công Đồng Latran IV***

1245 ***Công Đồng Lyon I***

Conrad III 1250-1254

Bắt đầu *Nhà Nước Quốc Gia* Interregnum ở Đức

Ứng viên cho ngai vàng là người Anh và người Pháp:

Richard thành Cornwallis

Alphonse thành Castilien

1268 Xử tử ***Conradin*** tại Neapel: chấm dứt dòng ***Hohenstaufen***

1273-1437 ***Nhiều dòng tộc khác nhau***

Rudolf dòng *Habsburg* 1273-1291

1274 ***Công Đồng Lyon II***

Adolf Von Passau 1292-1298

Albrecht Nước Áo 1298-1308

Heinrich của Luxemburg 1308-1313

1311-1312	***Công Đồng Vienne***	
	Ludwig của Bayer	1314-1347
	Karl của Luxemburg	1347-1378
	Wenzel	1378-1400
	Ruprecht Von Der Pfalz	1400-1410
	Tannenberg	1410
	Sigismund	1410-1437
1414-1418	***Công Đồng Constance***	
1431-1449	***Công Đồng Basel***	
1438-1806	***Dòng Habsburg***	
	Albrecht Nước Áo	1438-1439
	Friedrich III	1440-1493
	Maximilian I	1493-1519
1512-1517	***Công Đồng Latran V***	

BÀI 7: HỒI GIÁO VÀ NHỮNG CUỘC THẬP TỰ CHINH

Trong bài này, chúng ta sẽ học:

1. Khai sinh và đế quốc Hồi Giáo.
2. Hồi giáo chiếm Thánh Địa: Kitô giáo tổ chức các cuộc Thập tự chinh để chiếm lại Thánh Địa.
3. Hồi Giáo không cho Âu Châu buôn bán với Ấn Độ: Âu Châu buộc phải tìm đường khác sang Ấn Độ, đưa tới những cuộc phát kiến địa lý.
4. Kèm theo phát kiến địa lý là thực dân và công cuộc truyền giáo.

1. HỒI GIÁO

a. Ba lực lượng xác định lịch sử thời Trung cổ.

Cận kề với giống dân German La mã, còn có đế quốc Byzanz Đông La mã cùng với dân Slave vừa được họ truyền đạo. Thế lực thứ ba là Hồi Giáo - Ả Rập : ba lực lượng này xác định cả lịch sử thời Trung cổ.

Trong khi đế quốc La mã ở phương Tây bị suy sụp trước cơn bão di dân mãnh liệt, thì đế quốc La mã ở phương Đông không bị chút ảnh hưởng nào cả. Vào thế kỷ thứ VI, hoàng đế Justinian tìm cách hiện thực lại sự thống nhất của đế quốc La mã và quyền lực hoàng đế ở thời La mã cổ. Dưới triều của ông, hình thành một nhà nước, và nhà nước này mặc cho những đe dọa nặng nề và lay chuyển, vẫn kéo dài được thêm một nghìn năm.

Vào thế kỷ thứ VII, Hồi giáo đã thống nhất các chi tộc Ả Rập về mặt tôn giáo cũng như chính trị. Những Kalifen (những người kế vị của Đấng Tiên Tri) chiếm các tỉnh thành của Byzanz: Syria, Palestina, Ai Cập, đập vỡ Tân đế quốc của Ba Tư và thành lập một đế quốc mới với thủ đô là Bagdad.

b) Hồi giáo là một tôn giáo lớn dựa vào mặc khải ở thế giới miền Địa Trung Hải.

Tiên Tri Mohammed xuất thân từ Mekka. Từ năm 610 ông rao giảng giáo thuyết phó thác vào ý định của Thượng Đế Allah, Đấng đã xác định từ trước từng cuộc sống của con người: chỉ có ***Đức Chúa Duy Nhất Là Allah*** và một tiên tri của Người là ***Mohammed***.

Hồi giáo dạy phải tùng phục ý muốn của Thiên Chúa: sự tùng phục ấy gọi là ***Islam***. Khi chết, con người phải chịu phán xét của Thiên Chúa.

Trách nhiệm của tín đồ Hồi giáo:

- Mỗi ngày phải cầu nguyện 5 lần, phải tắm rửa trước khi cầu nguyện
- Tin tuyệt đối vào Thiên Chúa và vị tiên tri của Người
- Bố thí,
- Chay tịnh hằng năm vào tháng Ramadan
- Trong đời ít nhất một lần phải hành hương đến Mekka *(đến kính viếng viên đá thần Kaaba).*

Ngoài ra vị Tiên tri còn dạy cữ rượu và thịt heo. Việc tiền định (Kismet) và lời hứa thiên đàng cho những chiến sĩ niềm tin *(các nước trần gian được coi như Allah dành sẵn để tặng thưởng cho các bậc anh hùng Hồi giáo)* đã làm cho các tín đồ trở thành những chiến sĩ cuồng tín nhất trong việc bành trướng quyền lực của Hồi giáo.

Cuộc chạy trốn của Mohammed đến Medina (Hedschra năm 622) được kể như là khởi đầu cho niên lịch của Hồi giáo. Cả giáo thuyết của Mohammed được thu gọn trong 114 Suren (chương) trong sách thánh Koran.

Sau khi Mohammed qua đời năm 632, có 4 Khalifen "Thay Mặt Sứ Gỉa" lãnh đạo Hồi Giáo. Đó là :

- Abu Bekr (632-634) . Ong là bố của Aischa, aí thiếp của Mohammed. Ong cho thu tập các lời của Mohammed.

- Omar (634-644) đặt nền tảng cho đế quốc Ả Rập
- Otman (644-656). Vào năm 650 Hồi Giáo đã chiếm : Syrie, Palestina, Ai Cập, Bắc Phi và Ba Tư.
- Ali (656-661) vừa là cháu, vừa là rể của Mohammed.

Hiện tại Hồi giáo chia ra làm hai phái Sunniten và

Schiiten. Phái Sunnten nhận cả 4 vị Khalifen, trong khi đó phái Schiiten chỉ nhận vị Khalif Ali mà thôi ; lý do vị Khalif này mới có huyết thống với Mohammed. Năm 661 Ali bị ám sát ; con trai của ông cũng bị ám sát vào năm 680. Phái Schiiten thờ hai vị này như thánh cả và xem mộ của họ như thánh địa thứ ba, đứng sau Mecca và lăng của Mohammed. Phái này tin rằng dòng dõi của Ali là những người sáng suốt, là hóa thân của thánh (gọi là Imam). Đặc biệt Imam thứ 12 là Mohammed Ibn Haxan mới 12 tuổi đã chết. Phái Schiiten tin rằng, Ngài tạm ẩn, rồi sẽ tái hiện để dẫn họ đến hạnh phúc. Phái Schiiten truyền bá chủ yếu ở Irắc, Iran, Yemen, Adecbaigian, Tatgikistan...

c) Vài niên biểu

Kh. 570	Abul Rasim Mohammed Ibu Abdullah sinh ra ở Mekka.
595	Cưới con gái của một thương gia giàu có
610	Mohammed được ơn thiên khải trên núi Hira gần Mekka *(tất cả đều được ghi chép ở chương 96 trong Koran).*
622	16 tháng 7, Chạy trốn sang Medina *(khởi đầu niên lịch Hồi giáo).*
630	Trở về Mekka. Từ đó Mekka trở thành trung tâm hành hương của tín đồ Hồi giáo *(mục tiêu chính của hành hương là hòn đá đen Kaaba).*
632	8 tháng 6, Mohammed chết tại Medina. Những người đầu tiên kế tục sự nghiệp của Mohammed là bốn *Kalif* (*người thay mặt sứ giả*): *Abu Bekr*, *Omar, Otmar* và *Ali.*
634-644	Kalif *Omar* thành lập đế quốc Ả Rập qua việc chiếm Giêrusalem, tân đế quốc của Ba Tư và Ai Cập.
661-750	Triều đại *Omaijaden* bành trướng rộng rãi Hồi giáo. Thủ phủ Hồi Giáo nằm ở *Damaskus.*

711 Hồi Giáo vượt eo Gibralta, tàn phá vương quốc người Tây Goten, chiếm xứ Tây Ban Nha cho đến rặng núi Pyrénée.

732 Hồi Giáo Ả Rập vượt núi Pyrénée tấn công miền nam nước Pháp nhưng bị Charles Martell chặn lại giữa *Tours* và *Poitiers*.

Chấm dứt cuộc tiến công của Hồi Giáo ở hướng Tây. Hồi giáo rút về cố thủ ở Tây Ban Nha.

755 *Abderrahman*, thuộc dòng *Omaijade* thành lập tại Tây Ban Nha một vương quốc riêng.

Từ năm 929 trở thành Kalifat ở *Cordova.*

Từ năm 1031 bị chia cắt thành nhiều mảnh.

750-1258 Kalifat triều đại *Abbassiden.*

Thủ phủ Hồi giáo dời về *Bagdad*

800-1100 Văn hóa Hồi Giáo nở rộ

1001 Sultan *(vừa là vua,vừa lãnh đạo Hồi giáo) Mahmud* của người *Thổ Nhĩ Kỳ* bắt đầu chiếm Ấn Độ.

Hồi giáo tràn sang Ấn Độ. Vương quốc của Hồi Giáo tồn tại cho đến khi thực dân Anh đến cướp đất Ấn.

1055 Kalifat ở *Bagdad* chịu sự chỉ huy của các chiến sĩ *Seldschuken,* người *Thổ Nhĩ Kỳ*. Dưới sự lãnh đạo của người Thổ hiếu chiến này, Hồi Giáo đã nhiều lần tấn công Constantinople.

Hoàng đế *Michael VII Dukas* phải cầu viện Đức Giáo Hoàng *Gregor VII.*

Người Thổ ***(Turc)*** khi còn ở phía bắc Trung quốc được gọi là *Đột Quyết*. Bị vua Đường năm 657 bắt thần phục, họ bất mãn, bỏ nước di chuyển về phía Tây; lập thành nhiều vương quốc rải rác đến Ba Tư.

1076 Quân Thổ chiếm Giêrusalem.

1200	Người Hồi Giáo chiếm toàn Ấn Độ. Thủ phủ là *Delhi* từ năm 1207 cho đến thế kỷ XVIII.
1215	*Thành Cát Tư Hãn* chiếm Bắc Kinh. Năm 1234 miền Bắc Trung Hoa thuộc Mông Cổ. *Oa Khoát Đài* kế ngôi, tiếp đến là *Mông Kha. Hốt Tất Liệt* lên ngôi, đổi quốc hiệu là *Nguyên*, tức Nguyên Thế Tổ *(kéo dài đến năm 1368).*
1254-1517	Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ dòng *Mamalucken* chiếm Ai Cập.
1258	*Hulagu*, cháu của Thánh Cát Tư Hãn, tàn phá *Bagdad*, hạ bệ nhà *Abbassiden*.
1260	Hồi Giáo Thổ *Mamelucken* tiêu diệt đội quân của *Hulagu*.
1281-1326	*Osmane I. Thành lập đế quốc Osmanen*
1326-1359	*Orchan*
1402	*Sultan Bajazid I* bị đội quân của *Timur Lenk* tiêu diệt. Sau cái chết của *Timur*, dòng *Osmane* mới được hồi sinh.
1422	Tấn công Constantinople lần đầu tiên
1453	*Sultan Mohammed II* chiếm Constantinople. Chấm dứt đế quốc La mã phương Đông.

2. THẬP TỰ CHINH

a) Ảnh hưởng của dòng Cluny

Phong trào Canh tân của dòng Cluny ảnh hưởng không những vào Giáo hội và nhà nước mà thôi, nhưng còn khơi lên được lòng nhiệt thành tôn giáo trong quần chúng. Với phong trào Hòa Bình và Trung Thành với Thiên Chúa (Treuga Dei) họ đã đáp lại bằng một cuộc thánh chiến để chống lại những người tà đạo và vô đạo. Khi những người Thổ nhĩ kỳ Seldschukiden vào năm 1070 chiếm xứ Palestina và đe dọa đế quốc Byzanz, Đức Giáo Hoàng Urban II (1088 - 1099), trước là Đan viện phụ của Cluny, đã kêu gọi ở Công

Đồng Clermont cuộc Thập Tự Chinh để chống lại Hồi giáo vào năm 1095.

Phong trào Thập tự Chinh kéo dài từ năm 1095 đến 1270 *(hay đến 1291)*.

Với biểu ngữ *"Thiên Chúa muốn như thế"*, suốt hai thế kỷ bắt đầu từ nước Pháp, sang Đức rồi đến Anh và Ý, từ hoàng đế, vua chúa, lãnh chúa, hiệp sĩ, giáo sĩ, thị dân và nông dân, cả phụ nữ lẫn trẻ em trên khắp Âu Châu tòng quân để giải phóng thánh địa.

b) Nguyên nhân

b.1 Từ khi có Kitô giáo, mọi tín đồ đều khát khao có một lần nào đó được hành hương về thánh địa, trú ngụ ở đó một thời gian để cầu nguyện ở nơi mà Chúa của mình đã sống và đã chịu Khổ nạn.

Hành hương đã có từ lúc ban đầu và vẫn còn tiếp tục cả khi mà người Hồi giáo vào năm 637 chiếm Giêrusalem. Cuộc hành hương vẫn dễ dàng, nhưng từ năm 1070 khi người Thổ Nhĩ Kỳ ***Seldschukiden*** chiếm đất Do Thái, bấy giờ các cuộc hành hương mới khó khăn và nguy hiểm vì sự ngược đãi của các ông chủ mới ở Do Thái. Lúc ấy giáo dân đi hành hương, phải đi thật đông và phải võ trang khí giới đầy đủ. Từ hoàn cảnh đó nảy sinh những cuộc hành hương đại qui mô để tái chiếm lại đất thánh.

b.2 Một động lực tôn giáo khác thúc đẩy các cuộc Thập Tự Chinh là tư tưởng: Chúa Giêsu đã đổ máu cho chúng ta, thì bây giờ có cơ may để chúng ta đổ máu lại cho Chúa.

b.3 Thêm vào đó, một ơn toàn xá được Hội Thánh hứa ban cho tất cả những ai tình nguyện gia nhập đạo quân thập tự, *"không*

những vì phần rỗi của mình mà còn vì sự sống còn của mẹ Giáo hội", càng lôi cuốn và thúc đẩy nhiều người. Người tín hữu tin rằng khi bước chân lên đường tái chiếm Thánh Địa, với dấu Thánh Giá bằng vải đính trên vai hoặc trước ngực hoặc sau lưng, chính là bước đường chắc chắn vào Nước Trời. Tham gia Thập tự Chinh để chắc chắn mình được tha tội và được hưởng Thiên đàng !

b.4 Sự hận thù của Hồi giáo đối với Kitô giáo cũng là một nhân tố của Thập tự Chinh. Những tín hữu nào đã có va chạm với Hồi giáo đều ý thức đến sự tàn ác dã man của những người cuồng tín này: càng chém giết những người ngoài Hồi giáo nhiều bao nhiêu, càng được tặng thưởng trên Thiên Đàng cao trọng bấy nhiêu. Chính vì thế khi Hồi giáo rơi vào tay Thổ Nhĩ Kỳ ***Seldschukide***, một mặt, nhóm này càng thù hận Kitô giáo, mặt khác họ lại đưa ra một chính sách bành trướng mới cho cả thế giới Hồi giáo.

b.5 Khi tín đồ Hồi giáo tấn công Constantinopel, hoàng đế Michael VII Dukas đã cầu viện với Đức Giáo Hoàng Gregor VII (1973-1085). Giáo hoàng đã hoạch định chương trình cho cuộc thập tự chinh tiên khởi. Mục đích chính của Ngài là ngăn chặn bước tiến của Hồi giáo: Thánh chiến chống tà giáo để bảo vệ Kitô hữu; trong thực tế, là bảo vệ Constantinople và chận làn sóng Hồi giáo đang hăm dọa mở đường tấn công Âu Châu.

Nhưng ý đồ chính yếu là qua Thập tự chinh, Ngài có thể thống nhất cả Giáo hội Đông và Tây dưới quyền của Giáo Hoàng của mình.

Chúng ta nhớ lại, vì tranh quyền Tối thượng mà hai Giáo hội đã lên án tuyệt thông cho nhau vào năm 1050 dưới trào của Thượng phụ Giáo chủ ở Constantinople là Michael Caerularius (1043-1058) và Giáo Hoàng Leo IX (1049-1054). Cuộc ly khai kéo dài mãi cho đến ngày 7.12.1965 áp ngày bế mạc Công đồng

Vaticano II mới chấm dứt.

b.6 Thập Tự Chinh không những nhằm mục đích bành trướng sang phương Đông của Kitô giáo, nhưng còn là cuộc chiến tranh xâm lược của quý tộc phong kiến Âu Châu, trong số đó có một số thành thị tham gia nhằm cướp đoạt tài nguyên và mở rộng thị trường sang Trung cận đông. Phong trào Thập tự chinh diễn ra vào thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến, khi đó nền kinh tế hàng hóa bắt đầu tác động vào xã hội phong kiến, làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng thêm sâu sắc. Bọn quý tộc phong kiến muốn chiếm thêm đất đai và có nhiều của cải để ăn chơi xa xỉ, cho nên đã tổ chức những Thập tự Chinh sang miền trung cận đông *"xứ sở giàu sang như trong chuyện thần thoại"*.

Thành thị Tây Âu cũng góp phần đáng kể vào phong trào Thập tự Chinh vì những cuộc viễn chinh này đã mang về cho thành thị phương tây nhiều hàng hóa quí giá của phương đông bằng một giá rẻ mạt và nó đã thủ tiêu độc quyền thương mại phương Đông của người Ả Rập và Byzanz, giúp cho thành thị tây âu phát triển mạnh. Vì thế tính chất tôn giáo chỉ là cái áo khoác bề ngoài của phong trào Thập tự Chinh, còn thực chất nó là cuộc chiến tranh xâm lược cướp bóc kiểu phong kiến của quí tộc và thị dân Châu Âu đối với các nước ở Trung cận đông.

c) Niên biểu

1073	Thánh Địa bị người Thổ Seldschukiden *(Seldschuk tướng lãnh nhiều chi tộc Thổ)* đánh chiếm.

1074 Đức Giáo Hoàng Gregor VII (1073 - 1085) kêu gọi lần đầu tiên Thập tự Chinh lần thứ I.

1086 Người Thổ Nhĩ Kỳ dưới sự lãnh đạo của Orthek chiếm Giêrusalem.

1095 Hoàng đế của Byzanz Alexios I (1081-1118) kêu gọi Tây phương tiếp viện.

1095 27 tháng 11, Giáo hoàng Urban II (1088-1099) kêu gọi Thập tự Chinh tại Công đồng Clermont.

1096–1099 **Thập tự Chinh lần**

Cuộc viễn chinh lâu dài và cam go, ngày 15.7.1099 chiếm được Giêrusalem.

Thập tự Chinh này thành lập được bốn nước: Vương quốc La tinh Giêrusalem, Hầu quốc Antiochia, Công quốc Tripolis và Công quốc Edessa.

Để bảo vệ các vương quốc, Hội Thánh phải tổ chức những quân đoàn Kỵ sĩ tăng lữ gọi là Tăng đoàn. Có 3 tăng đoàn: tăng đoàn Bệnh viện Gioan, tăng đoàn Đền thờ và tăng đoàn Đức.

1141 Quân Sarazenen dưới sự chỉ huy của ***Emir*** thành ***Mossul*** đã chiếm Giêrusalem

1147-1149 **Thập tự Chinh lần 2**

Dưới lời kêu gọi của nhà giảng thuyết tài danh Bernhard thành Clairvaux (1091 - 1153), một cuộc Thập Tự chinh lên đường với sự hướng dẫn của vua Đức là Konrad III và vua Pháp Ludwig VII. Cuộc Thập tự Chinh này hoàn toàn bị thất bại.

1187 Người Ai Cập dưới sự chỉ huy của Sultan ***Saladin*** chiếm Giêrusalem

1189-1197 **Thập tự Chinh lần 3**

Đáp lời kêu gọi của Giáo hoàng Urban III (1185-1187) một cuộc Thập tự Chinh được thành lập dưới sự hướng dẫn của ba vị vua: Anh, Pháp, Đức.

Quân Đức đi đường bộ, nhưng Friedrich Barbarossa (1152-1190) lại bị chết đuối vào ngày 10.6.1190 ở sông Saleph miền Anatolien, nên họ kéo quân về.

Vua nước Pháp Philipp II August (1180-1223) hòa hoãn với vua Anh Richard I Tim Sư Tử (1189-1199), cả hai đi đường thủy.

Philipp cáo bệnh về trước, lại mưu toan với vua Anh, lật đổ anh mình. Richard phải vội vã trở về. Kết quả chỉ ký được hòa ước với Sultan Saladin.

1202-1204 **Tạm gọi là Thập tự Chinh lần 4**

Theo lời xúi giục của bọn thương nhân, năm 1204 thay vì tiến sang Thánh địa, quân chữ thập lại tiến chiếm thành Constantinople. Kinh thành bốc cháy suốt mấy ngày đêm. Bao nhiêu công trình nghệ thuật tuyệt tác đã bị quân chữ thập phá hoại hay chở sang Âu Châu. Những kẻ chiến thắng ra sức cướp bóc, vơ vét của cải.

1212 Thập Tự Chinh của các trẻ em.

Khoảng 15 000 trẻ em Pháp tập trung tại Marseille, bị đưa xuống thuyền ra biển. Một số đông chết trên mặt biển, số còn lại bị bán làm nô lệ. Cùng lúc đó, khoảng 20 000 trẻ em Đức cũng bị trường hợp tương tự, một số lớn các em bị chết dọc đường, số còn lại nhờ sự can thiệp kịp thời của Giám mục ở Brindisi, nên được trả về nguyên quán.

1228–1229 **Thập tự Chinh lần thứ 5**

Friedrich II mặc dù bị vạ thuyệt thông, cũng tự tổ chức

một cuộc Thập tự Chinh. Ông thay vì dùng vũ lực, đã đàm phán với người Hồi giáo. Kết quả là một thỏa hiệp được ký tại Jaffa (1229). Người Hồi giáo cho người Kitô giáo đóng quân ở Giêrusalem, Bethlehem và Nazareth, nhưng không được lan ra chung quanh.

1244 Giêrusalem lại bị đánh chiếm

1248–1254 **Thập tự Chinh lần 6**

Dưới sự hướng dẫn của vua nước Pháp Louis IX (1226-1270). Ông mang quân sang Ai Cập, mới đánh nhau được vài trận, thì bị quân đội Hồi giáo bắt làm tù binh, phải mất một số tiền chuộc lớn mới được thả về.

1270 **Thập tự Chinh lần 7**

Mười năm sau, Louis IX lại tổ chức Thập tự Chinh một lần nữa, trên đường tiến sang Ai Cập, vừa đến Tunis thì nhà vua bị mắc bệnh dịch hạch và chết.

1291 Akkon, thành cuối cùng của Kitô giáo trên Thánh Địa, rơi vào tay Hồi giáo.

Phong trào Thập tự Chinh từ đó kết thúc hẳn.

Các dòng tu hiệp sĩ được thành lập ở Thánh Địa

1119	Dòng Đền Thờ
1137	Dòng Gioan *(sau dời về đảo Malta, nên gọi là Malteser)*
1190	Dòng Hiệp Sĩ Đức

d) Kết quả của phong trào Thập tự Chinh

Hoạt động quân sự và tôn giáo của phong trào Thập tự Chinh hoàn toàn thất bại. Tất cả những thuộc địa của Thập tự quân ở Trung Cận Đông không tồn tại được bao lâu, thì đều bị người Hồi giáo và Hy lạp thu hồi lại (1291). Phái đoàn truyền giáo của Kitô giáo không thu được một kết quả nào cả.

Nếu chúng ta nhìn vào các nhân tố của cuộc thất bại này chúng ta thấy:

1° Nhân tố chính yếu là thiếu sự thống nhất và phổ quát trong việc tổ chức. Tất cả đều tùy thuộc vào sự hướng dẫn của giáo triều: Những người theo đuổi thần học làm sao biết được kỹ thuật chiến tranh ? Nếu trao quyền cho các vị vua, họ sẽ ra đi tự lập. Chưa bao giờ tổng lực của Âu Châu thống nhất lại một lần: các nước chưa bao giờ thống nhất được về mục tiêu. Mục đích cuối cùng giải phóng thánh địa thì ai cũng đồng ý, nhưng những mục tiêu nhỏ lại phân rẽ nhau. Ông vua này muốn chiếm tỉnh này để làm giàu cho đất nước mình; còn vị vua khác đi chiếm thành khác. Thêm vào đó những người đạo đức không phải là những binh lính thiện chiến. Họ ra đi để đền tội, để chóng được chết về với Chúa, nên đôi khi là những người già cả, què quặt, cả đàn bà, trẻ em... Họ ra đi mà không chuẩn bị trước viện binh, không có một giờ học tập quân sự.

2° Nhân tố thứ nhì chính là sự tham lam của con người đưa đến những sự vô luân. Những người lính ra đi trong tinh thần tôn giáo chỉ mong muốn giải phóng thánh địa; nhưng khi đã bước vào thế giới thần thoại với những sự xa hoa của miền Trung Cận Đông, thì họ đã mất cả lý tưởng, chỉ còn có cướp bóc để làm giàu cho chính bản thân của mình, không còn nhớ một tí gì về việc giải phóng Thánh Địa nữa. Còn biết bao nhiêu bài tường trình về

Thập tự Chinh, than trách vì những hành động vô luân của Thập tự quân ở Thánh Địa. Các tăng đoàn là những điển hình: lúc ban đầu họ chăm sóc thương binh, tiếp đến là cướp bóc; sau khi bị đuổi ra khỏi Thánh Địa, trở về Châu Âu, họ tác oai tác quái, đến độ nhân dân phải đứng lên tiêu diệt họ. Cũng chính vì sự tham lam không đáy mà Thập Tự Chinh bỏ tình nghĩa anh em đồng đạo, cướp phá thủ đô Constantinople gây hận thù với Byzanz.

3° Thập tự Chinh là một cuộc thánh chiến, nhưng chỉ thu hoạch được một kết quả hoàn toàn trái ngược: đánh động thêm sự cuồng tín của Hồi giáo. Chính sự tham lam và hiếu chiến của Thập tự quân đã gây ác cảm giữa người Đông Phương và Tây phương, giữa Kitô giáo và Hồi giáo. Đồng thời chiến thắng của Hồi giáo bảo đảm cho những bộ tộc Hồi giáo đang hình thành ở Trung Cận Đông và Bắc Phi, có thể sinh tồn và phát triển. Tuy thất bại về mặt quân sự, nhưng ý nghĩa của phong trào Thập tự Chinh đối với sự phát triển về kinh tế và văn hóa của Tây Âu thì lại hết sức to lớn.

4° Kết quả quan trọng nhất của phong trào Thập tự Chinh là sự phát triển thương mại ở Địa Trung Hải. Những cuộc viễn chinh thập tự đã phá hủy độc quyền thương mại của người Ả Rập và Byzanz ở Trung Cận Đông, và chuyển việc giao dịch thương mại Địa Trung Hải trực tiếp sang tay thương nhân Tây Âu. Các thành thị ở Ý, Nam Pháp, Đông Tây Ban Nha trở thành giàu có lớn, nhờ tiếp xúc với hoạt động thương mại này. Tiếp đó là những cuộc phát kiến địa lý lớn đã mở những con đường thông thương mới từ Đại Tây Dương và Bắc Hải sang phương Đông.

5° Sự giao thiệp của người Tây Âu đối với phương Đông còn làm cho nền văn hóa của phương Tây thêm phong phú. Những học thuyết triết học, những tác phẩm văn học, những công trình

nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của người Hy lạp được khôi phục lại; văn hóa của người Ả Rập được truyền bá vào Âu Châu, làm cho tầm hiểu biết của người Tây Âu được mở rộng. Những tác phong sinh hoạt xa xỉ của phương Đông được đưa vào trong các triều đình và gia đình quý tộc Châu Âu.

6^{o} Ngoài ra, phong trào Thập Tự Chinh còn có tác động khách quan đến nền chính trị xã hội Tây Âu. Hàng vạn quí tộc phong kiến tham gia viễn chinh, một số lớn bỏ mạng nơi đất khách quê người, số còn lại khi quay trở về đất nước cũng bị suy nhược nghèo nàn đi. Vì thế phong trào Thập Tự Chinh đã góp phần làm suy yếu quyền lực của bọn lãnh chúa phong kiến, giúp cho việc tăng cường chính quyền quân chủ trung ương tập quyền, tạo điều kiện dễ dàng cho thành thị và nông nô thoát khỏi thân phận lệ thuộc.

3. CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO

a) Chiến tranh với Hồi giáo không chấm dứt với Thập tự Chinh.

Năm 1291, Hồi giáo đã xóa tất cả vết tích của Thập tự Chinh. Akkon là thành trì cuối cùng của đạo quân Thập Tự trên Thánh Địa, bị người Hồi giáo tàn phá. Trong khi Hồi giáo ở Tây Ban Nha bị đánh bật ra ngoài (1493), thì người Thổ Nhĩ Kỳ tấn chiếm Constantinople vào năm 1453, dứt điểm đế quốc La mã bên phương Đông. Hậu quả của cuộc đánh chiếm Constantinople là tiêu diệt đế quốc La mã Phương Đông, nhưng đồng thời cũng ngăn chặn con đường thương mại của Âu Châu với Ấn Độ và Trung Quốc. Kinh tế nắm phần chủ yếu. Cơ bản là vấn đề trao đổi hàng hóa. Xưa thành Constantinople là nơi giao lưu giữa Đông và Tây. Nay bị người Thổ Nhĩ Kỳ theo đạo Hồi giáo, kẻ thù không đội trời chung với Kitô

giáo, chiếm lấy. Thế là Âu Châu mất đi vị trí chủ chốt, làm suy sụp cả vấn đề thương mại đối với Đông phương. Nhiều thành trì lấy việc buôn bán với Đông phương làm cơ bản, tỉ dụ như Venise và Genua, nay vì mất đường giao thông, không mua được hàng hóa, nên bị phá sản.

Để cứu vớt tình trạng khủng hoảng trên, để tạo lại liên lạc với Ấn Độ, là nơi theo người Âu Châu, xuất phát những món hàng quí, xa lạ, kích thích thị hiếu người mua, bán chạy và dễ kiếm lời... Thế là vì kinh tế thúc đẩy, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã tung tiền cho các đội thuyền tìm đường sang Ấn Độ. Được sự giúp đỡ của các thương gia, các đội thuyền đã mở những cuộc phiêu lưu đưa họ vào những chân trời mới : những phát kiến địa lý.

Từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV có những khám phá mới làm biến đổi bộ mặt của Âu Châu: la bàn, thuốc súng, giấy và máy in. Vào thời Thập Tự Chinh, thành phố ***Venise*** và ***Genua*** giữ độc quyền thương mại giữa Âu Châu và Á Châu. Người ta đi theo để buôn bán:

- ***Con Đường Tơ Lụa*** *(Route De La Soie)*
- ***Con Đường Hồ Tiêu*** *(Route Du Poivre)*

Nhưng Hồi Giáo Thổ Nhĩ Kỳ đã chặn con đường liên lạc giữa Âu châu và Ấn độ. Vì mất đi nguồn lợi kinh tế quá lớn các nước có hải quân hùng mạnh đổ xô *"đi tìm đường sang Ấn độ"* và tình cờ họ khám phá ra thế giới.

b) Động lực đi khám phá thế giới

Động lực đầu tiên đi ***khám phá thế giới*** là kinh tế, tìm đường để trao đổi hàng hóa. Tiếp đến là thực dân, chiếm tài nguyên, thuộc địa. Và cùng với bối cảnh trên là công cuộc ***Truyền Giáo***

Vài niên biểu cho cuộc khám phá thế giới

984	*Erik Đỏ* người Island khám phá miền đất lạnh Gronland
1112	*Eirik Gnupson* được sai đến Gronland làm Giám mục tiên khởi
1415	Người Bồ Đào Nha vượt eo biển Gibraltar chiếm Ceuta *(Phi Châu)*
1419	*Henri La Navigateur*, Quốc vương Bồ Đào Nha ra lệnh mỗi năm có một cuộc thám hiểm Phi Châu. Lần đầu đã chiếm Madèra.
1429	Đoàn thám hiểm Bồ vượt qua *Cap Bojador (1445 Cap Vert)*
1445	Lập thương cục ở *Sénégambie*. Bắt đầu thám hiểm *Trung Phi.*
1453	*Mohammed II* chiếm thành Constantinople: **Chấm dứt đế quốc La Mã phương Đông.** Hồi Giáo làm chủ thương mại giữa Âu Châu và Ấn Độ, ngăn chặn sự giao liên thương mại Âu-Á. Chính vì sự bế tắc này, các nhà hàng hải ở thế kỷ XV tìm đường biển chắc chắn để sang Trung Quốc và Ấn Độ là những xứ có nhiều gia vị, lục là, vàng bạc và kim cương.
1480	Người Bồ chiếm cứ vùng hạ lưu sông *Congo*
1492	Tái chiếm Grenada, chấm dứt thời kỳ *Reconquista* : tàn phá Vương quốc cuối cùng của người *Maurer Hồi Giáo* trên đất Tây Ban Nha. Christoph Columbus (1451-1506) đệ trình phương án sang Ấn Độ về phía Tây cho *Jean II*, vua nước Bồ, nhưng bị từ chối. Ông quay sang vua Tây Ban Nha, nhưng nước này lo tái chiếm Grenada. Năm 1492, sau khi chiếm được Grenada, hoàng hậu *Isabella De Castille* mới giúp ông thực hiện kế hoạch. Ngày 3.8.1492, Ông lên đường và ngày 12.10.1492 ông khám phá ra *Châu Mỹ*.
1493	4 tháng 5 Đức Giáo Hoàng Alexander VI (1492-1503)

xác định con đường chia đôi thế giới cho Bồ Đào Nha và Tây Ban nha: Hiệp Ước *Tordesillas*.

1498 Vasco da Gama (1469-1524) khám phá đường biển đi tới Đông Ấn Độ.

1500 Pedro Alvares Cabral (1460-1526) khám phá Brasil.

1508 Đức giáo Hoàng Jules II (1503-1513) qua sắc lệnh *"Unisersalis Ecclesiac" ban Quyền Bảo Trợ Truyền Giáo cho xứ Tây Ban Nha.*

1509 Người Bồ làm chủ biển Ấn độ. Thống đốc *Albuquerque* chiếm các hải cảng trên bờ biển *Malabar*, đóng đô tại *Goa*, đặt đồn tại *Malacca*, kiểm soát tất cả mọi đường biển từ Ấn Độ sang Trung Quốc, lập nhiều hãng buôn tại *Java*, quần đảo *Molusques*, nơi sản xuất nhiều gia vị.

1513 *Vasco Nunez De Balbao* khám phá Thái Bình Dương

1513 *"Il principe"* của Niccolo *Machiavelli.*

1514 *Đức Giáo Hoàng Leo X (1513 - 1521) trong sắc lệnh "Dum fidei Constantian" ban quyền Bảo trợ truyền giáo cho xứ Bồ Đào Nha.*

1519-1521 Ferdinand Magalhaẽs (1480-1521) người đầu tiên đi vòng quanh thế giới bằng thuyền.

1519-1521 *Cortez* chiếm vương quốc của người *Azteken (Mêxicô).*

1531-1534 *Pizarro* chiếm vương quốc của người *Inka (Peru)*

Các miền bảo trợ của Tây Ban Nha: Các đảo Antillen, Mexico, Peru, Columbia, Venezuela, Paraguay, Philippin.

Các miền bảo trợ của Bồ Đào Nha: Phi Châu, Á Châu (Ấn độ, Mã lai, Nhật, Trung Hoa, Đông Dương), Brasil.

c. Các cuộc truyền giáo

Các nhà truyền giáo nổi tiếng:

Bartolomé de Las Casas O.P.	(1474-1566)
Petrus Claver S.J.	(1581-1651)
Franz Xaver S.J.	(1506-1552)
Robert de Nobili S.J.	(1577-1656)
Matteo Ricci S.J.	(1552-1610)
Johann Adam Schall S.J.	(1591-1666)
Ferdinand Verbiest S.J.	(1623-1688)
Alexander de Rhodes S.J.	(1593-1660)
Jacque Marqueette	(1637-1675)

1587	Cuộc bách hại ở Nhật (Nagasaki)
1622	Thiết lập Congregatio de propaganda fide (Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin)
	Chấm dứt *"tranh luận về nghi thức"* qua sắc lệnh *"Ex quo singulari"* của Đức Giáo Hoàng Benedikt XIV (1740 - 1758).

Trong việc phát kiến địa lý, mặc dù có một vết son là việc truyền giáo, Kitô hóa các vùng mới khám phá. Thế nhưng không che giấu hết những sai phạm gây đau khổ cho nhiều người, mà ngày nay Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II đại diện cho Hội Thánh thú nhận những sai trái của những người Kitô hữu Âu Châu gây nên.

Vào tháng 5.1985, khi nói trước CEE tại Bruxelles, Đức Giáo Hoàng đã nhận ra trách nhiệm của người Kitô hữu trong bất công quốc tế mà Chủ Nghĩa Thực Dân đã gây nên:

"Những bậc tiền bối của chúng ta cũng đã mở ra những con đường hướng về những miền đất có người khác ở. Được thúc đẩy bởi ước muốn nhận biết thế giới ấy được giao phó cho con người, khi đã tiến bộ về kỹ thuật, họ ra đi khám phá những lục địa mà đối với họ là mới mẻ. Cuộc mạo hiểm kỳ lạ !Họ đi cắm Thánh Giá, phân phát niềm hy vọng Kitô giáo, phổ biến tiến bộ trí tuệ và kỹ thuật của họ. Nhưng họ cũng là những người xâm lăng, họ đi cắm nền văn hóa của họ vào; họ chiếm những tài sản của những nhóm bộ tộc khác mà rất thường họ coi khinh những truyền thống riêng và rất thường bắt phục tùng quyền lợi của họ một cách hung bạo" (Bruxelles, ngày 20.5.1985, diễn văn đọc tại trụ sở Công Đoàn kinh tế Châu Âu – trích L. Accattoli, sđd, trang 212).

Vết nhơ thứ nhất là ***Thực Dân;*** vết nhơ thứ hai là việc ***Buôn Bán Nô Lệ***. Người ta tính có thể đến 50 triệu người Phi Châu bị bán sang Mỹ Châu để làm nô lệ. Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II đã lên tiếng về vấn đề này, khi đến đảo Gorée ngày 22.2.1992 trong cuộc gặp gỡ công đồng Công Giáo tại đây:

"Cuộc viếng thăm "Nhà nô lệ" gợi cho chúng ta nhớ lại việc đối xử với người Da Đen mà Đức Piô II, khi viết cho một Giám Mục truyền giáo đã đến Guinée, vào năm 1462, đã gọi là "những tội ác rất lớn" (magnum scelus). Trong toàn bộ một giai đoạn lịch sử của lục địa Phi Châu, đàn ông, đàn bà và trẻ em da đen đã bị dẫn đến mảnh đất chật hẹp này, đã bị đẩy ra khỏi vùng đất nước của họ, bị cách biệt khỏi người gần gũi của họ để phải bán đi như những món hàng. Họ đã đến từ mọi miền và bị buộc lại, khi đi về những chân trời khác, họ đã giữ lại như hình ảnh cuối cùng của Châu Phi quê hương, khối đá Bazan tại Gorée. Người ta có thể nói rằng hòn đảo này tồn tại trong ký ức

và tâm hồn tất cả sự tan ra của người da đen. Những người đàn ông, đàn bà và trẻ em ấy cũng là những nạn nhân của một thương mại xấu xa. Qua đó những người đã lãnh nhận phép Thánh Tẩy nhưng không sống đức tin của mình, đã dự phần vào. Làm sao quên được những đau khổ lớn lao phải chịu, bất chấp những quyền lợi sơ đẳng nhất của con người đối với những dân tộc bị đưa đi đày khỏi lục địa Châu Phi ? Làm sao quên được những sinh mạng con người bị tiêu diệt bởi tình trạng nô lệ?" (L.Accattoli, sđd, ttrang 294-295)

"Đối với điều liên quan đến tình trạng nô lệ tại Phi Châu, Tôi đã có dịp cầu xin sự tha thứ của Trời đối với việc buôn bán người nô lệ, trong đó có nhiều người Kitô hữu tham dự vào và từ lục địa Phi Châu, cung cấp nhân công cho những vùng đất vừa mới khám phá. Trong những thời kỳ đau buồn ấy, các vị tiền nhiệm đáng kính của Tôi, Đức Piô II năm 1462; Đức Urbain VIII năm 1693 đã không lên tiếng cấm đoán đủ..., Đức Benoit XIV (xem Sắc lệnh Immensa pastorum năm 1740) rút phép thông công đối với những người chiếm hữu, bán hay ngược đãi những người nô lệ hoặc thu gom những người Phi Châu và tình trạng nô lệ. Mặc dầu xã hội và văn hóa của thời đại thế nào, Hội Thánh cũng không bao giờ thôi bảo vệ những nô lệ chống lại tình cảnh bất công nơi mà họ là nạn nhân, như trong thể chế Bahia năm 1707 chẳng hạn, đã chứng nhận điều đó. Đây là quy luật hợp qui tắc đầu tiên được xây dựng trên lãnh thổ Braxin, nhằm giảm bớt chừng nào có thể những hậu qủa khủng khiếp của tình trạng nô lệ" (Trao đổi với các Giám mục Braxin khi đi Ad Limana ngày 1.4.1995 – Trích L. Accattoli, sđd, trang 298-299).

BÀI 8 : NHỮNG CÔNG ĐỒNG THỜI TRUNG CỔ

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Vào thời Trung Cổ, bắt đầu cuộc di dân cho đến thời Cận đại, tức là bắt đầu những khám phá các vùng đất mới, Giáo hội có những vấn đề nổi cộm phải được giải quyết.

1) Trước tiên là vấn đề ly khai của anh em Đông phương

2) Vấn đề tranh chấp về quyền lực giữa Giáo hội và Nhà Nước.

3) Thời kỳ đen tối của Giáo hội, với việc dời đô về Avignon và sau đó là tranh ngôi Giáo hoàng (thời ***Đại Ly Khai*** ở Âu Châu).

4) Cuối cùng một điểm son cho thời trung cổ, đó là thần học Kinh viện.

Chúng ta cố gắng nhìn qua đôi nét căn bản.

1. Cuộc ly khai của Giáo hội Đông phương với Giáo hội Tây phương

Qua những lần trao đổi với nhau, càng ngày người ta càng thấy rõ :

- Sự khác biệt về mặt thần học giữa hai Giáo hội phương Đông và phương Tây;
- Khác biệt về văn hóa giữa Hy lạp và La mã - German của hai thế giới;
- Cũng như cuộc tranh chấp về thứ bậc giữa các Thượng phụ giáo chủ ở Roma và Byzanz.

Tất cả dần dần đưa đến cuộc ly khai.

285	Hoàng đế Diokletian (284 - 305) chia đế quốc La mã ra làm đôi: Đông đế quốc và Tây đế quốc
330	Constatinopel trở thành thủ đô của đế quốc La Mã
381	Công đồng chung Constantinopel tuyên bố Thượng Phụ Giáo Chủ ở Constantinopel có địa vị ưu tiên sau Giáo hoàng ở Roma.
451	Công đồng chung Chalzedon tuyên bố thượng phụ ở Constantinopel có địa vị ưu tiên ngang hàng với Giám mục Roma. Giáo hoàng Leo I (440 - 461) cực lực phản đối.
484	Giáo hoàng Felix II (483 - 492) tuyên án thượng phụ Akazius ở Constantinopel đã bao che Nhất tính thuyết, ra vạ tuyệt thông - Cuộc ly khai đầu tiên của Đông phương - ly khai Akazius.
596	Đức Giáo hoàng Gregor I (590-604) chống lại tước hiệu *"Thượng phụ Giáo chủ phổ quát"* mà thượng phụ Johannes IV ở Constantinopel tự gán cho mình.
692	Đức Giáo hoàng Sergius I (687-701) phản đối những nghị quyết của công đồng Constantinople có tính cách chống lại Rôma.
754	***Pippin Trẻ*** được Đức Giáo hoàng Stephan II (752-757) xức dầu phong vương tại giáo đường thánh Denis và nhận tước vị *"Patricius Romanorum"*. Căng thẳng giữa Đông và Tây càng mãnh liệt hơn: Đông Phương cho Đức Giáo Hoàng là phản bội lại với Đế Quốc La mã, coi kẻ thù của La mã là người bảo trợ.
787	Công đồng Nicêa chấm dứt cuộc tranh luận về ảnh tượng (Ikonoklasmus)
800	Việc Đức Giáo hoàng Leo III (795-816) tấn phong cho Charlemagne bị Byzanz xem như là một hành động không mấy thiện cảm và xem như là công khai phủ

nhận quyền bảo trợ về mặt chính trị tôn giáo của Hoàng đế Byzanz trên Tây phương.

Ở nước của người Franken vào thế kỷ VIII, người ta đem thuật ngữ ***"filioque"*** vào Kinh Tin Kính.

863-867 Cuộc ly khai của Photius. Đức Giáo hoàng Nikolaus I (858-867) trong một công đồng Roma cách chức Photius do hoàng đế Michael III (842-867) đặt lên ngôi Thượng phụ ở Constantinopel

1053 Cuộc tranh luận về Men (tranh luận về việc sử dụng bánh không men trong thánh lễ).

Michael Caerularius, thượng phụ Constantinopel ra lệnh đóng cửa các giáo đường và dòng tu theo nghi thức La tinh ở Constantinopel.

1054 16 tháng 7, Hồng Y ***Humbert Von Silva Candida*** đặt trên bàn thờ chính ở đại thánh đường Hagia Sophia ở Constantinopel sắc lệnh ra vạ tuyệt thông *(Đức Giáo hoàng Leo IX đã qua đời vào ngày 19.4.1054)*.

1274 Công đồng hiệp nhất ở Lyon

1438-1442 Công đồng chung hiệp nhất ở Ferrara- Florenz

1439 6 tháng 7, hiệp nhất với người Hy Lạp

22 tháng 11, hiệp nhất với người Armenia

1442 4 tháng 2, hiệp nhất với nhóm Jakobite nhưng không đem lại kết quả nào đối với Giáo hội Đông phương.

1453 29 tháng 5, người Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi giáo chiếm Constantinopel, dứt điểm đế quốc La mã Đông Phương.

1965 7 tháng 12, ngày áp cuối bế mạc công đồng Vatican II (1962-1965): Đức Giáo Hoàng Phaolô VI (1963-1978) và Thượng phụ giáo chủ Athenagoras I cùng tuyên bố rút lại lời vạ tuyệt thông cho nhau từ năm 1054.

Chấm dứt cuộc ly khai.

Cuộc ly khai của anh em Đông Phương gây một nỗi đau khổ cho Hội Thánh. Từ lúc ly khai cho đến ngày nay, luôn luôn Giáo hội Công Giáo tìm mọi cách hàn gắn sự rạn nứt này. Ngay ở Công Đồng Vaticanô II, các giáo phụ cũng đã bàn về vấn đề hiệp nhất với Giáo hội Đông Phương và đúc kết với Sắc Lệnh ***Orientalium Ecclesiarum*** *"Về các Giáo hội Công Giáo Đông Phương"*. Chúng ta đọc trong số 5 của Sắc Lệnh:

> *"Lịch sử, các truyền thống và rất nhiều thể chế trong Giáo hội đều chứng minh rõ ràng rằng các Giáo hội Đông Phương có công đối với toàn thể Hội Thánh dường nào. Vì vậy Thánh Công Đồng không những hết lòng yêu mến và ca ngợi đúng mức gia sản tinh thần của các Giáo hội này, mà còn xác quyết đó là sản nghiệp của toàn thể Hội Thánh Đức Kitô. Do đó, Thánh Công Đồng long trọng tuyên bố rằng các Giáo hội Đông Phương cũng như Tây Phương đều có quyền lợi và bổn phận tuân theo những quy luật riêng của mình, vì những quy luật này có giá trị nhờ ở đặc tính cổ kính đáng quí trọng, phù hợp với các tập tục của tín hữu hơn và xem ra có thể mưu ích cho các linh hồn cách hữu hiệu hơn"*

2. Cuộc tranh chấp giữa thần quyền *(Sacerdotium - Papstum)* và thế quyền *(Imperium - Kaisertum)*

Trong phần này chúng ta sẽ nhìn 3 điểm:

- Nước Tòa Thánh
- Canh tân ***Dòng Cluny***
- Cuộc tranh chấp giữa thần quyền và thế quyền

2.1 Nước Tòa Thánh

Charles Martell (714-741) tiến hành một cuộc cải cách chính trị-quân sự rất quan trọng: đó là ***Beneficium***. Ngày xưa nhà vua hay

thủ lãnh bộ tộc ban cấp ruộng đất cho những người có công lao đối với nhà vua mà không đòi hỏi một điều kiện nào. Charles thi hành hình thức phong cấp đất đai (gọi là ***Thái Địa*** hay ***Phong Địa***) kèm theo điều kiện quân sự:

- Người được hưởng đất thề phải trung thành với nhà vua;
- Phải nộp thuế và triều cống
- Phải tham gia nghĩa vụ quân sự : theo vua đi đánh giặc
- Phải chu cấp binh sĩ, kỵ binh tùy theo phong địa lớn nhỏ.

Người lãnh nhận thái địa là ***Lãnh Chúa***, có uy quyền như một ông vua trong phần đất của mình. Có triều đình riêng, lâu đài thành quách, nhưng là một viên tướng, chỉ biết đánh giặc, săn bắn và cỡi ngựa đấu gươm. Thần dân của ông là ***Nông nô*** và ***Nông dân tự do***, phải ra sức làm việc, nạp địa tô cho lãnh chúa. Nước Tòa Thánh cũng nằm trong diện này.

Vài niên biểu về Nước Tòa Thánh

313	Dựa theo chiếu chỉ ***Milanô***, Giáo hội không những được thu nhận lại tất cả của cải của mình bị tịch thu trong thời gian bị bách hại, nhưng còn thêm đặc quyền ***Thu Nhận Gia Sản***. Qua những tặng phẩm và gia tài, các Giáo hoàng đã nhận được những phần đất lớn ở nước Ý: Sicile, Corsica, Sardinien, Dalmatien và Phi Châu. Tất cả sở hữu này được gọi chung là "***Patrimonium Sancti Petri***".
754	Đức Giáo hoàng ***Stephan II*** (752-757) đích thân sang Gallien, xức dầu phong vương cho ***Pippin Trẻ*** tại thánh đường ***Reims*** và ban cho ông tước hiệu "***Patricius Romanorum***" *(Người Bảo Trợ Dân Rôma).* Để trả công, Pippin Trẻ đã ban tặng Đức Giáo hoàng phong địa, được gọi là "***Quà Tặng của Pippin***", gồm ***Exarchat Ravenna***

	và ***Pentapolis*** *(Năm tỉnh thành: Rimini, Pesaro, Fano, Senigallia, Ancora)* : ***Nước Tòa Thánh ra đời.***
774	***Charlemagne*** xác nhận lại Nước Tòa Thánh và nới rộng về miền Trung Ý.
Tk8/9	Tìm được một chỉ dụ của Hoàng đế ***Constantin*** *(Constitutum Constantini),* trong đó Hoàng đế trao quyền cai trị cả Âu Châu cho Đức Giáo Hoàng Sylvester I (314-335).
962	Trong dịp phong vương, Hoàng đế ***Otto I*** xác định rõ ràng hơn về nước Tòa Thánh *(Privilegium Ottonis).*
1810	***Napoléon*** xóa bỏ Nước Tòa Thánh.
1815	Hội nghị Vienne lập lại Nước Tòa Thánh với ranh giới cũ.
1870	20 tháng 9, bao vây và dứt điểm Nước Tòa Thánh.
1929	11 tháng 2, ký kết Hiệp Ước giữa Đức Giáo Hoàng Piô XI với Hoàng đế ***Victor Emmanuel III***, vua nước Ý, thiết lập cách biểu trưng ***Nước Tòa Thánh*** như là "***Cità Del Vaticano***".

2.2 Cuộc canh tân của Dòng Cluny

Trước khi biết đến cuộc canh tân của dòng Cluny và ảnh hưởng của dòng này đối với Giáo hội như thế nào, chúng ta phải biết qua lịch sử dòng tu ở Âu Châu.

Vài Niên Biểu

Khoảng năm 250 đã có nhiều ***Ẩn Sĩ (Anachores)*** đi vào vùng sa mạc ***Thebe ở Ai Cập*** để sống đời khổ hạnh. Vị nổi tiếng nhất là ***Thánh Antonius*** (251-356). Khoảng năm 320 ***Pachomios*** (287-347) lập tu viện đầu tiên. Năm 451 Công đồng chung ***Chalcedon*** tuyên bố lời khấn dòng ràng buộc suốt đời; tu sĩ và tu viện phải dưới quyền Giám Mục địa phương.

Đời tu được thánh ***Bênêđictô thành Nursia*** truyền bá sang Âu châu; ngài được xem là tổ phụ đời tu trong Giáo hội La mã, viết bản luật dòng ***Regula Sancti Benedicti***. Ngày 21.3.547 thánh nhân qua đời tại ***Montecassino***.

Năm 529 thánh Bênêđictô thành lập một dòng lấy tên của ngài. Ngoài luật dòng gồm bốn điểm: định cư, khó nghèo, thanh sạch và vâng phục; còn có điểm đặc biệt là: "***Ora Et Labora***" ***(Cầu Nguyện và Lao Động).*** Các đan sĩ Bênêđictô còn để lại nhiều dấu ấn trong văn hóa: một phần lớn văn chương cổ còn lưu lại cho đến ngày nay là nhờ công sao chép và bảo quản của họ, suốt thời kỳ di dân loạn lạc.

Sau thời kỳ di dân, dòng tu tăng thêm ảnh hưởng:

- Tu viện là trung tâm của giáo xứ, trung tâm văn hóa.
- Đất đai lao động càng ngày càng tăng: hoa lợi thuộc về dòng.
- Dòng càng ngày càng giàu sang nên sinh ra bê bối.

Vì quá giàu sang, các đan sĩ lơ là với luật dòng, chỉ lo xum xoe với quận chúa địa phương, không coi giám mục, Giáo hoàng là gì ! Đây là thời đại ***mại thánh (simonie). Vua và lãnh chúa có quyền bổ nhiệm một người vào chức vụ thánh***. Ông có thể đặt một người bà con vào chức đan viện phụ để hưởng hoa lợi mà không cần người đó có chức thánh. Ông muốn bổ nhiệm giám mục chỗ nào tùy thích của ông: như thế Giáo hội địa phương tùy thuộc lãnh chúa, chứ không còn thuộc quyền Giáo hoàng nữa. Thêm vào đó, với một số tiền nhỏ, người ta cũng có thể mua được một chức thánh! Thời gian này, chức Giáo hoàng cũng là chư hầu của nhà vua, Giáo hoàng đẹp lòng vua sẽ tồn tại, chống lại vua là bị cách chức !

Trước tình trạng "***Tục Hóa***" của Hội Thánh, cần phải có một động lực canh tân; và động lực đó đã nẩy sinh từ đan viện ***Cluny***,

dòng Bênêđictô. Cuộc canh tân này đòi buộc các đan sĩ phải tuân giữ nghiệm nhặt luật dòng, thêm vào đó, còn có những điểm quyết định như sau:

- Phải hoàn toàn vâng phục đan viện phụ và Đức Giáo Hoàng.
- Phải giữ luật độc thân
- Phải độc lập khỏi mọi ràng buộc của thế quyền.

Cuộc canh tân nhằm vào việc giành độc lập cho đan viện cũng như cho Hội Thánh. Chính vì thế, đan viện tuyệt đối cấm:

+ Việc ***mại thánh*** *(mua và bán các chức thánh).*
+ ***Quyền bổ nhiệm của giáo dân*** *(việc một giáo dân, như vua hay lãnh chúa, bổ nhiệm một người vào chức vụ thánh trong Giáo hội).*

Tinh thần canh tân này gây một sự phấn khởi trong các đan viện: từ Cluny tinh thần này lan tỏa ra chung quanh, đi khắp nước Pháp, sang Đức; rồi từ canh tân dòng tu bước sang canh tân cả Hội Thánh.

Vài Niên Biểu

910 Quận công Wilhelm miền Aquitanien cho thành lập đan việc ***Cluny*** Gần ***Macon*** miền ***Burgund*** cách ***Lyon*** 80 km về hướng bắc.

Vài đan viện phụ nổi tiếng:

Berno	(+927)
Odo	(+942)
Majolus	(+994)
Odilo	(+1048)
Hugo	(+1109)
Petrus Venerabilis	(+1156)

933	Tái lập lại đan viện ***Gorze*** (***Metz***) và ***Trier:*** trung tâm canh tân của vùng Bỉ-Đức.
1059	Thành lập đan viện ***Hirsau:*** trung tâm canh tân toàn cõi nước Đức.
1073-1085	Đức Giáo Hoàng *Gregor VII (cũng như Đức Urban II 1088-1099)* - cựu đan sĩ *Cluny* đem tinh thần canh tân này áp dụng cho cả Hội Thánh.

2.3 Cuộc chiến giữa Thần Quyền và Thế Quyền Cuộc tranh chấp về "Quyền Bổ Nhiệm" (Investiturstreit)

Vì nước Tòa Thánh là phần đất hoàng đế ban tặng nên Đức Giáo hoàng cũng là chư hầu của hoàng đế. Hoàng đế đã có "***Quyền Bổ Nhiệm***" các thần dân của ông vào ***các chức vụ thánh;*** ông cũng có quyền can thiệp vào việc bổ nhiệm của các Đức Giáo Hoàng: như thế Hội Thánh hoàn toàn lệ thuộc vào ***Thế Quyền***. Cuộc canh tân ***Cluny*** gây ý thức trong Hội Thánh về việc đòi hỏi quyền tự do, độc lập khỏi thế quyền. Thế là cuộc chiến bùng nổ khi có một đan sĩ bước lên ngôi Giáo Hoàng. Cuộc chiến nầy có thể chia ra làm bốn giai đoạn:

a. Giai đoạn 1: tranh chấp về quyền bổ nhiệm giữa Đức Giáo hoàng Gregor VII *(1073-1085)* và hoàng đế Heinrich IV của Đức *(1056-1106)*

Đức Bênêđictô IX (1032-1044) được dòng tộc Tuskulaner đưa lên ngôi Giáo hoàng. Năm 1045 dòng tộc Crescentier đưa một Phản Giáo Hoàng là Silvester III lên ngôi. Đức Bênêđictô IX bị đuổi ra khỏi Rôma, nhưng lại bán ngôi Giáo hoàng với một số tiền lớn cho Johannes Gratianus, lấy tên là Gregor VI (1045-1046). Thế là trong cùng một lúc có đến ba vị Giáo Hoàng.

Hoàng đế ***Heinrich III*** theo yêu cầu của nhiều người, sang Rôma để lập lại trật tự. Ông triệu tập và chủ trì Công Đồng ***Sutri***, tiếp đến công đồng Rôma, cách chức cả ba vị Giáo hoàng; lần lượt ông đặt các vị Giáo hoàng người Đức lên ngôi:

Clemens II	1046-1047
Damasus II	1048
Leo IX	1049-1054
Victor II	1055-1057

1057 Một dòng tộc Ý là kẻ thù của nước Đức đưa người của mình lên ngôi Giáo hoàng, đó là **Stephan IX** (1057-1057). Giáo hoàng này chống hẳn hoàng đế và nước Đức; không cần sự chấp thuận của ông. Tuyên bố *"quyền bổ nhiệm"* của giáo dân là ***mại thánh***.

1058-1061 Đức Giáo Hoàng ***Nicolas II***. Năm 1059 ra sắc chỉ về việc tuyển chọn Giáo Hoàng : việc tuyển chọn Giáo Hoàng từ nay được hoàn toàn trao phó cho **Công Đồng Hồng Y**. *Thế là quyền của Hoàng đế Đức đã hoàn toàn bị loại*. Cả nước Ý đều đứng về phe Đức Giáo Hoàng.

1061-1073 ***Đức Giáo Hoàng Alexandre II***

1073-1085 ***Đức Giáo Hoàng Gregor VII***: Đan sĩ *Hildebrand*, thuộc dòng *Cluny*, lên ngôi Giáo Hoàng lấy danh hiệu là Gregor VII. Thấm nhuần tư tưởng canh tân, ngài muốn đem tất cả những gì áp dụng cho đan sĩ, thực hành trong toàn Hội Thánh:

- Ý muốn của Đức Giáo Hoàng phải trở thành luật lệ;
- Các giám mục và Công Đồng chỉ có một trách nhiệm là vâng phục Giáo Hoàng;
- Đức Giáo Hoàng có thể tháo gỡ hay ràng buộc tùy ý ngài, cả đối với lời tuyên thệ trung thành với hoàng đế;

- Trần gian phải tùng phục ngài y như Hội Thánh;
- Ngài có quyền đặt và hạ bệ nhà vua, nếu ngài thấy như thế là tốt;
- Không ai được phép kết án ngài;
- Giáo hội La mã mà ngài đại diện, bất khả ngộ;
- Ngài thực hiện tuyệt đối quyền ***Dictatus Papae.***

1074 *(Công đồng mùa chay)* Luật độc thân giáo sĩ:

1075 *(Công đồng mùa chay)* cấm giáo sĩ kết hôn; cấm quyền bổ nhiệm của giáo dân *(Laieninvestitur).*
Mở Đầu Cuộc Tranh Chấp Về Quyền Bổ Nhiệm.

1076 Tháng 1 *Heinrich IV* triệu tập Công Đồng ở *Worms : Hạ bệ Đức Giáo Hoàng Gregor VII !*

1076 *(Công đồng mùa chay)* Đức Giáo Hoàng hạ bệ và ra vạ tuyệt thông hoàng đế Heinrich IV. Tháo mọi lời tuyên thệ trung thành với hoàng đế: *"Tôi tuyên bố tháo lời tuyên thệ cho tất cả mọi giáo dân đã buộc mình trung thành với ông ta và cấm mọi người không được nhận ông ta là vua..., nên tôi thay thế thánh Phêrô ra vạ tuyệt thông cho ông ta"* (14.2.1076).

1076 Tháng 10 *"Đại Hội các Lãnh Chúa"* tại *Tribur:* đòi tẩy chay *Heinrich IV*, nếu không được giải vạ trong vòng một năm.

1077 Hoàng đế hành hương đền tội ở *Canossa*

28 tháng 1, Hoàng đế được giải vạ

13 tháng 1, Các lãnh chúa họp tại *Forchheim* chọn *Rudolf Von Schwaben* làm *Phản Đế.*

1080 Tháng 3, Đức Giáo Hoàng Gregor VII lại ra lệnh cấm quyền bổ nhiệm của giáo dân và ra vạ tuyệt thông cho Heinrich IV

(Mùa hạ) Heinrich IV đưa *Wilbert Von Ravenna* lên làm ***Phản Giáo Hoàng*** lấy tên là **Clemens III**

Tháng 10, Phản đế ***Rudolf Von Schwaben*** tử trận

1084 Heinrich IV tiến vào ***Roma*** và được Phản Giáo Hoàng ***Clemens III*** phong vương.

1085 25 tháng 5, Đức Giáo Hoàng ***Gregor VII*** qua đời tại ***Salermo***.

Những người kế nhiệm Đức Giáo Hoàng Gregor VII không tha thiết với việc tranh chấp. Vua Heinrich V (1106-1125) cũng muốn bình yên trong đất nước. Sau gần 50 năm tranh chấp, người ta mới biết phân biệt rõ rệt trách nhiệm tinh thần và xã hội. Nhờ đó mới đi đến **thỏa** hiệp ***Worms*** **vào năm 1122 giữa** Đức Giáo Hoàng ***Calixtus II*** (1119-1124) **và Hoàng Đế** ***Heinrich V***.

Khi Tân Giám mục được giáo quyền tuyển chọn sẽ được lãnh nhận qua tay Giáo hội ***Nhẫn*** và ***Gậy*** khi lãnh chức thánh. Sau đó, Hoàng đế có thể ban cho Tân Giám Mục những quyền thế tục được biểu trưng bằng việc Hoàng đế trao cho ngài cây ***Trượng***.

1123 Đức Giáo Hoàng ***Calixtus II*** triệu tập Công Đồng Chung ***Latran*** *I*

- Chấp nhận thỏa hiệp ***Worms***
- Quyết định chế độ ***Độc Thân Giáo Sĩ;***
- Tuyên bố bất thành mọi hôn phối của những người có chức Thánh.

b. Giai đoạn 2: tranh chấp giữa Đức Giáo hoàng Alexandre III (1159-1181) và Hoàng đế Friedrich I Barbarossa (1152-1190)

Khi ***Charlemagne*** lên ngôi, ông muốn tái tạo tư tưởng của đế quốc La Mã "***Corpus Christianum***", một sự thống nhất thế giới Kitô giáo dưới quyền của hoàng đế. Đức Giáo Hoàng Gregor VII đòi độc lập làm cho thần quyền và thế quyền trở thành hai đối thủ. Trận

chiến thứ hai không còn mang đặc tính tôn giáo, nhưng là tranh giành quyền lực.

Vua ***Heinrich V*** qua đời, vì không có con, các lãnh chúa đã bầu ***Lothar Dòng Sachsen*** lên ngôi (1125-1137), nội bộ tranh chấp, ngôi vua rơi vào tay ***Dòng Hohenstaufen***.

1138-1152 *Conrad II*, không có gì đặc biệt.

1152-1190 *Friedrich I Barbarossa* Hoàng đế muốn tạo lại tinh thần *Corpus Chrstianum***,** ảnh hưởng của *Đức* trên đất Ý, xem mình như là người "*Đại diện cho Thiên Chúa*". Ông đòi quyền lãnh đạo cả Giáo hội.

1155 Hoàng đế được Đức Giáo Hoàng *Hadrian IV* (1154-1159 vị Giáo hoàng duy nhất là người *Anh*) tấn phong tại Roma.

1157 Chiến thắng Ba lan

Gây chiến với những thành *Lombardie* của Ý.

Đức Giáo Hoàng thấy nguy hiểm cho Nước Tòa Thánh, lên tiếng phản đối.

1159 1 tháng 9 Đức Giáo Hoàng *Hadrian IV* qua đời.

Sau ba ngày bầu, đại đa số Hồng Y chọn *Roland Von Sienna* làm Giáo hoàng, lấy hiệu là *Alexandre III* (1159-1181). Nhóm thiểu số Hồng Y theo phe Hoàng đế, chọn *Octavian* làm *Phản Giáo Hoàng. Thế là Ly Khai.*

Friedrich phủ nhận Đức Giáo Hoàng Alexandre III, triệu tập công đồng *Pavia*, có khoảng 50 giám mục Đức. Ông tuyên bố *Octavian* làm Giáo hoàng và ra vạ tuyệt thông cho Đức Giáo Hoàng Alexandre III.

1160 24 tháng 3, Đức Giáo Hoàng *Alexandre III* ra vạ tuyệt thông cho Phản Giáo Hoàng Octavian và hoàng đế.

1161 Đức Giáo Hoàng *Alexandre III* phải lánh nạn sang Pháp và ở lại đến 1165.

1164 Phản Giáo Hoàng ***Octavian*** qua đời;
Hoàng đế đặt Phản Giáo Hoàng ***Pascalis III***

1165 Quốc Hội Đức họp tại ***Wuerzburg***. Phản Giáo Hoàng ra lệnh

- Không ai được chấp nhận Đức Giáo Hoàng Alexandre III
- Người của Alexandre III không được bầu lên làm Giáo Hoàng,

Hoàng đế hoan nghênh và buộc mọi người phải tuyên thệ.

1166 Hoàng đế tiến quân sang Ý, chiếm Roma, đặt Phản Giáo Hoàng lên ngôi, buộc dân Roma phải tôn kính.

1167 Một trận dịch tễ sát hại phần lớn quân đội của hoàng đế, buộc ông phải vội đem quân trở về Đức. Các tỉnh *Lombardie* liên minh và bầu Đức Giáo Hoàng *Alexandre III* làm người bảo trợ. Thế là hai đối thủ ra mặt:

- Liên minh Pháp, Anh, Sicile và Lombardie về phe Đức Giáo Hoàng
- Phe Hoàng Đế

1168 Phản Giáo hoàng *Pascalis III* qua đời. Hoàng đế đưa đan viện phụ *Johannes Von Struma* làm Phản Giáo Hoàng *Calixtus III.*

1174-1177 Các thành *Lombardie* nổi loạn, hoàng đế phải dẫn quân sang Ý Lần thứ V.

1176 Vì cháu là *Heinrich Sư Tử* từ chối không đem quân cứu viện, Hoàng Đế thua trận ở *Legnano*, bắt buộc phải ngồi lại ký hòa ước.

1177 Hòa ước *Venise.* Giao hòa giữa Hoàng đế *Friedrich I Barbarossa* và Đức Giáo Hoàng *Alexandre III.*

1179 Đức Giáo Hoàng *Alexndre III* cho triệu tập Công đồng chung *Latran III*

- Xác nhận hòa ước *Venise*
- Chấm dứt ly khai.

c. Giai đoạn 3: Đức Giáo Hoàng Innocent III

Cuộc chiến trong giai đoạn này lại mang một ý nghĩa khác: Giáo hoàng có quyền trên ngai hoàng đế Đức hay không ?

1190 *Friedrich I Barbarossa* chết đuối trên đường Thập tự chinh III

1190-1197 *Heinrich VI*. Mộng đồ lớn, nhưng lại qua đời lúc mới 32 tuổi, để lại một đứa con vừa lên 3. Thế là tranh chấp ngôi báu.

8.1.1198 Hồng y đoàn nhất trí bầu *Lothar Del Conti* vừa được 37 tuổi lên ngôi Giáo Hoàng, lấy hiệu là *Innocent III* (1198-1216). Ngài nắm vững lý thuyết "*Hai Cây Gươm*": Đức Giáo Hoàng nắm cả hai quyền đạo lẫn đời ! Thế là ngài có quyền đưa người lên ngôi ở Đức.

1198-1208 Tranh ngôi ở Đức

Cái chết quá sớm của Heinrich VI đưa đến cuộc chọn lựa giữa

- ***Philipp thành Schwaben dòng Hohenstaufer***
- ***Otto IV dòng Welfen***

Lợi dụng việc tranh ngôi ở Đức, Đức Giáo Hoàng nới rộng nước Tòa Thánh, chiếm Spoleto,

Romagna, Ancora, đặt quan hệ với Sicile.

1201 Đức Giáo Hoàng chấp nhận *Otto IV* làm vua nước Đức vì ông này đồng ý :

- Nhường quyền vương quốc Trung Ý và Sicile cho Đức Giáo Hoàng.
- Chấp nhận bản thỏa hiệp ***Worms***.
- Đức Giáo Hoàng lãnh đạo Giáo hội Đức với quyền bổ nhiệm

Chiến thắng của Đức Giáo Hoàng quá rõ ràng

1208 Philipp bị ám sát. *Otto IV* làm vua. Ông theo chính sách trước Chiếm lại Trung Ý và Sicile. Roma bị bao vây. Đức Giáo Hoàng phải ký liên minh với *Philippe II August* của nước *Pháp*.

1212-1215 *Tranh ngôi ở Đức:* Đức Giáo Hoàng quyết định đưa *Friedrich II Dòng Hohenstaufer*, con của Heinrich II, nay đã được 18 tuổi, lên ngôi.

1212 Tháng 4, vì muốn lên ngôi, Friedrich II phải chấp nhận những điều kiện do Đức Giáo Hoàng đưa ra:

- Công khai nhận Đức Giáo Hoàng là vua Sicile
- Phải tuyên thệ trung thành với Đức Giáo Hoàng

12 tháng 7, tất cả những lời tuyên thệ đó được ghi trong "*Sắc Vàng Thành Eger*" (***Goldene Bulle Von Eger***)

Đức Giáo hoàng chiến thắng vẻ vang.

1214 *Otto IV* bị liên minh của Đức Giáo Hoàng đánh bại ở *Bouvines*

1215 ***Công Đồng Chung Latran IV***

1216 Đức Giáo Hoàng *Innocent III*, vị Giáo hoàng hùng mạnh nhất, qua đời tại *Perugia*, gần dòng tu của thánh *Phanxicô Thành Assisi.*

d. Giai đoạn 4 : Trận chiến cuối cùng, sự suy thoái của dòng Hohenstaufer

1215-1250 *Friedrich II*, đứa con nuôi của Đức Giáo Hoàng Innocent III, khi lên ngôi lại trở thành đối thủ lợi hại của giáo triều.

1216-1227 Đức Giáo Hoàng *Honorius III* rất hiền hòa, chỉ ao ước khối Công Giáo chiếm Thánh Địa. Friedrich II hứa sẽ tiến hành một cuộc Thập Tự Chinh, nên Đức Giáo Hoàng đã phong vương cho ông vào năm 1220.

1227-1241 Đức Giáo Hoàng *Gregor IX*

Cuộc tranh chấp phải đến vì Friedrich II:

- không giữ lời hứa tổ chức Thập Tự Chinh
- sát nhập Nam Ý vào nước Đức

1227 10 tháng 10,Đức Giáo Hoàng ra vạ tuyệt thông Friedrich II

1228-1229 Friedrich II dẫn đầu Thập Tự Chinh lần VI, chiếm *Thánh Địa*, tự phong mình làm vua ở Giêrusalem.

1230 Hòa ước với Đức Giáo Hoàng tại *San Germano*.

1237 Friedrich dẹp tan cuộc nổi dậy của các thành Lombardie ở *Cortenuova* và tin rằng đã làm chủ nước Ý. Ông bắt dân Roma thề phải trung thành với ông ta.

1239 Đức Giáo Hoàng lại ra vạ tuyệt thông cho Friedrich vì kích động dân chúng chống lại Đức Giáo Hoàng. Friedrich triệu tập giáo sĩ minh chứng Đức Giáo Hoàng hành động vì ích kỷ. Các Giám mục Đức đều theo hoàng đế. Đức Giáo Hoàng triệu tập công đồng chung vào năm 1241. Nhưng một số lớn Nghị phụ Anh và Pháp bị hạm đội của hoàng đế tấn công ở đảo *Elba:* một số bị giết, một số bị bắt và bị đối xử tàn tệ.

1241 21 tháng 8, Đức Giáo Hoàng *Gregor IX* qua đời, trong khi quân đội của Friedrich tấn công dữ dội vào Roma.

25 tháng 10 đến 10 tháng 11, Đức Giáo Hoàng *Celestin IV*. Trong cuộc tuyển chọn này, lần đầu tiên người ta thực hiện nguyên tắc *Conclave*, nghĩa là nhốt các Hồng Y lại, cho đến khi bầu được một Giáo hoàng mới. Nhưng vì áp dụng quá gắt gao, trong mười vị Hồng Y bị nhốt, một vị qua đời, còn chín vị khác phải đau nặng.

1243-1254 Đức Giáo Hoàng *Innocent IV:* Đức Giáo Hoàng *Celestin IV* qua đời; các hồng y sợ Conclave, nên chạy trốn hết. Thế là có một thời gian trống ngôi. Cuối cùng người ta cũng bầu được Giáo Hoàng mới: Đức Giáo Hoàng Innocent IV.

Ngài hiền lành. Nhưng vì hoàng đế xin gặp Đức Giáo Hoàng để giải quyết hai vấn đề: Vạ tuyệt thông và các thành Lombardie nên Đức Giáo Hoàng sợ bị bắt đã trốn sang Pháp. Từ đấy, ngài triệu tập một công đồng để giải quyết.

1245 28 tháng 6, ***Công Đồng Lyon I:*** Đại đa số nghị phụ là người Pháp và Tây Ban Nha. Trong Công đồng, Đức Giáo Hoàng: ra vạ tuyệt thông và hạ bệ hoàng đế *Friedrich II* vì lý do khinh rẻ vạ tuyệt thông, không giữ lời hứa, lạc đạo và phạm thánh. Ngài ra vạ tuyệt thông cho những ai tùng phục Friedrich.

Cuộc suy thoái của Dòng Hohenstaufer

1250 *Friedrich II* được giao hòa với Hội Thánh, qua đời vào lúc 56 tuổi..

1250-1254 *Konrad IV,* con của *Friedrich II,* tử trận trong cuộc chiến với nước Ý.

1256-1273 *Interregnum - tranh ngôi ở Đức*

12.12.1254 - 25.5.1261 Đức Giáo Hoàng *Alexandre IV*

1261-1264 Đức Giáo Hoàng *Urban IV*, người *Pháp*, nên đã yêu cầu nước Pháp bảo vệ ngôi Giáo Hoàng.

1263 Đức Giáo Hoàng tấn phong cho người em của vua Pháp là *Charles d'Anjou* làm vua xứ Neaple và Sicile

1268 *Konradin*, con của *Konrad IV*, vừa được 16 tuổi, đứa con cuối cùng của dòng *Hohenstaufer*, muốn tạo uy thế, kéo quân sang Ý. Thất trận tại *Tagliacozzo* và bị người Pháp xử tử tại Neaple.

Đức Giáo Hoàng đã chiến thắng ! Nhưng được bao lâu ? Người Pháp đã bắt đầu gây ảnh hưởng trên ngôi Giáo Hoàng, mở ngõ cho cuộc lưu đày của các Giáo hoàng ở ***Avignon*** (1309-1376).

3. Thời kỳ đen tối của Hội thánh ở Âu Châu

3.1 Đức Giáo Hoàng Bonifaz VIII (1294-1303)

Với sự hỗ trợ của nước Pháp, ngôi Giáo hoàng mới chiến thắng được dòng ***Hohenstaufer*** của Đức. Giờ đây Pháp sẽ thay thế Đức, áp đảo ngôi Giáo Hoàng.

Vì nước Pháp thay thế vị trí hàng đầu của Đức ở Châu Au, chúng ta cũng nên nhìn lại lịch sử của đất nước này. Nhờ sự giúp đỡ của thành thị và hàng giáo sĩ, vua Pháp đã củng cố dần dần được nền thống trị trên lãnh thổ của mình.

Sau khi chấm dứt nhà Carolinger :

987-1328 Nhà Capentinger

1108-1137 Louis VI

1180-1223 Philippe II August tiến hành nhiều cuộc chiến ranh, giàng được đất đai của các miền Bắc và Trung nước Pháp. Thập Tự Chinh chống bè rối Albigeois o83 miền Nam.

1226-1270 Vua thánh Louis IX. Mở Đại học Paris (Thomas thành Aquino 1252-1260 ; mở phân khoa thần học Sorbonne năm 1254). Qua dời trong cuộc Thập Tự Chinh lần cuối.

1285-1314 Philippe IV Le Bel. Trận chiến với Đức Giáo Hoàng Boniface VIII. Cuộc lưu đày ở Avignon 1309-1377.

1328-1498 Nhà Valois (chi nhánh nhà Capetinger)

Eduard III của nước Anh là con của con gái vua Philippe IV, đòi

ngôi vua nước Pháp với Philippe VI.

1328-1453 Chiến tranh 100 năm

1360 Hòa Ước Brétigny : Eduard III từ bỏ ý định tranh ngôi.

1364-1380 Charles V “Khôn Ngoan” lại gây chiến

1380-1422 Charles VI bị điên

1422-1451 Charles VII được Loire công nhận. 1429 Jeanne d’Arc xuất hiện :Charles được phong vương tại Reims (1431 Jeanne bị bắt và hoả thiêu. Năm 1920 được phong thánh)

1461-1483 Louis XI thống nhất đất nước. Quân chủ chuyên chế

1483-1498 Charles VIII chiếm Bretagne. Năm 1494 tiến công sang Ý, giành quyền làm vua Neaple. Hiệp ước giữa Đức Giáo Hoàng, Hoàng đế, Tây Ban Nha, Milan và Venise buộc vua phải rút quân.

<u>1498-1589 Nhà Orléans-Angoulême</u>

1498-1515 Louis XII

1515-1547 Francois I

1547-1559 Henri II cưới Catharina Médici. Bách hại Hugenotten. Vua qua đời 2 con tiếp ngôi : Francois II và Charles IX nhưng do mẫu hậu nhiếp chính.

1562-1598 Chiến tranh Hugenotten ở Pháp

1574-1589 Henri III

1589-1792 Nhà Bourbon

1589-1610 Henri IV. Năm 1598 Hoà Ước Nantes : Công Giáo và Tin Lành đều bình đẳng trước pháp luật. Thuộc địa Canada.

Louis XIII – Hồng Y tể tướng Richelieu (1585-1642)

1643-1715 Louis XIV – Thủ tướng Mazarin (chính trị : muốn đè bẹp nhà Habsburg –chiếm miền biên giới sông Rhein)

- 1667-1668 tấn công Tây Ban Nha
- 1672-1678 tấn công Hà Lan
- 1681 Pháp chiếm Strasbourg
- 1685 xóa bỏ Hoà ước Nantes
- 1688-1697 chiếm vùng Pfalz của Đức . Pháp mạnh nhất Âu Châu.

1715-1774 Louis XV (1763 mất Canada do Anh chiếm)

1774-1792 Louis XVI (Cách mạng Pháp 1789). Bị chém đầu.

Đức Giáo Hoàng Bonifaz VIII muốn tái lập quyền hành của Giáo Hoàng như thời Đức Giáo Hoàng Innocent III. Ngài là người vĩ đại, tiếc rằng quá cứng rắn, nên gây nhiều thù địch; không lo ích chung của Hội Thánh lại chỉ tìm lợi riêng cho dòng tộc (Nepotismus), thế nên các Hồng Y cũng chia rẽ.

Cuộc chiến giữa Đức Giáo Hoàng Bonifaz VIII với vua Philippe IV Le Bel (1285-1314) của Pháp xoay quanh vấn đề tiền

bạc. Cuối thế kỷ XIII, Anh Pháp tranh chấp. Để bổ sung tài chánh, Anh đã lấy tài sản của Giáo hội để sử dụng cho công ích. Pháp cũng muốn như thế.

Ngày ***25.2.1296*** Đức Giáo Hoàng ***ra sắc lệnh "Clericis Laicos***": chỉ một mình Đức Giáo Hoàng mới có quyền ra chỉ thị đánh thuế tài sản của Giáo hội. Nếu không có sự ưng thuận của Giáo hội mà đánh thuế, thì người đánh thuế sẽ bị vạ tuyệt thông; người nộp thuế cũng bị vạ tuyệt thông và bị hạ một đẳng cấp.

Vua Philippe le Bel coi sắc lệnh đó như là tấn công vào ngai vàng của ông, nên phải trả thù. Ông ra lệnh cấm chở vàng bạc ra khỏi nước Pháp, trục xuất các vị thu thuế của Đức Giáo Hoàng. Sự kiện này, một mặt đánh vào giáo triều, vì phần lớn tài sản của Giáo hội nằm trên đất Pháp; mặt khác sự kiện này gây ý thức cho toàn dân về quốc gia Pháp: nước Pháp phải gánh quá nhiều cho việc chi thu của Vatican. Như thế khi Philippe đối đầu với Đức Giáo Hoàng, ông đã có hậu thuẫn cả quốc gia nằm sau lưng ông. Hai bên thư từ qua lại và rồi tình hình cũng lắng dịu.

Năm Toàn Xá 1300, có hằng trăm nghìn người tuôn về Rôma, làm uy quyền của Đức Giáo Hoàng được nâng cao. Tin tưởng sẽ đạt được thắng lợi, Đức Giáo Hoàng ra Tông Chiếu "***Ausculta Filii***" **ngày 5.12.1301**, triệu tập một công đồng để *"giải quyết vấn đề nước Pháp"*. Ngài đòi buộc vua Philippe phải trình diện trước Công Đồng. Philippe không đến, lấy lý do là quyền bính của vua là do Thiên Chúa chứ không do Giáo hội, thứ nữa là *"Đại Hội Quốc Dân"* ủng hộ ông. Như thế là ý thức dân tộc đã hình thành và đang sống mạnh nơi người Pháp.

Đức Giáo Hoàng không dừng bước, trả lời bằng Tông

Chiếu “***Unam Sanctam***” ngày **18.11.1302**; một mặt ngài nhấn mạnh đến lý thuyết “***Hai Cây Gươm***”, Đức Giáo Hoàng nắm cả hai quyền đạo-đời, rồi đưa ra kết luận: *“Subesse **Pontifici Romano** omni creaturae humanae omnino est de necessitate salutis” (mọi người phải tùng phục Đức Giáo Hoàng, đó là điều kiện để được ơn cứu độ);* thứ đến, ngài tuyên bố tháo mọi lời tuyên thệ trung thành của lãnh chúa đối với vua nước Pháp. Và để thực hiện quyền của mình, ngài quyết định ra vạ tuyệt thông cho Philippe và sẽ công bố vào ngày 8.9.1303. Nhưng một ngày trước hôm công bố, Đức Giáo Hoàng đã bị thủ tướng nước Pháp là ***Nogerat*** bắt tại ***Anagni*** để đưa về Pháp xử án. May thay người Ý đã giải thoát được cho ngài; nhưng năm tuần lễ sau, ngày 11.10.1303, ngài qua đời. Tinh thần quốc gia của Pháp đã chiến thắng: một thời đại mới đang lên. Tiếc rằng Đức Giáo Hoàng đã không nhận ra dấu chỉ thời đại này.

3.2 Thời kỳ lưu đày ở Avignon (1309-1377)

Người kế vị của Bonifaz VIII là Đức Giáo Hoàng Benedikt XI (1303- 1304). Con người quá hiền lành, đã lần lượt đáp ứng những đòi hỏi của Philipp, rút lại lời kết án của đấng tiền nhiệm và cho phép ông ta lấy thuế trên tài sản của Giáo hội.

Thế nhưng Philipp vẫn chưa hài lòng: ngôi Giáo hoàng phải luôn luôn tùy thuộc vào nước Pháp. Về điểm này, nhà vua có vẻ thành công. Ông ta muốn cho Đức Tân Giáo hoàng, một người pháp, trước là Tổng Giám mục ở Bordeaux, Đức Giáo hoàng **Clemens V (1305 - 1314**) không những đăng quang ở Lyon, mà còn ở lại lâu dài trên đất Pháp: từ 1309 Đức Giáo hoàng **Clemens V** cư trú lại trên đất pháp ở Avignon.

Avignon lúc đó còn thuộc Neapel và Đức Giáo hoàng **Clemens VI** (1342- 1352) đã bỏ tiền ra mua lại để làm sở hữu của Giáo hội, trong thực tế Avignon nằm trong lãnh địa của nước Pháp và thuộc quyền của vua Pháp.

Cả triều đại của Đức Giáo hoàng Clemens V cho chúng ta thấy Ngài hoàn toàn tùy thuộc vào nước Pháp. Philipp đòi buộc Giáo hoàng phải lên án Đức Giáo hoàng Bonifaz VIII là sai lạc; ông lại ao ước giành lấy ngai triều ở nước Đức cho em của mình. Cuối cùng ông đòi buộc Đức Giáo hoàng phải giải tán Tăng Đoàn Đền Thờ. Về điểm thứ nhất, Đức Giáo hoàng đã cứng rắn phản đối. Sau khi rút lại án tuyệt thông do Đức Giáo hoàng Bonifaz ban hành, tha vạ cho Nogaret, ngài đã công khai tuyên bố ở Công đồng chung thứ 15 họp tại Vienne vào 1312, Đức Giáo hoàng Bonifaz VIII hoàn toàn vô tội.

Về vấn đề tăng đoàn, Đức Giáo hoàng thất bại. Vì tài sản của tăng đoàn quá nhiều, có thể ảnh hưởng đến vấn đề tài chính trong nước. Thêm vào đó, lòng tham của Philipp lại muốn tịch thu tất cả. Ông đã bôi nhọ tăng đoàn bằng những kết án không tưởng, sau cùng đem xử án dòng trước phiên tòa Tín Án. Năm 1307 ông bắt tất cả những người trong dòng và tịch thu tài sản. Tra khảo dã man, 54 người chống án đều bị thiêu sinh (1310). Cuối cùng công đồng Vienne (1312) đã giải tán dòng.

1316–1334 Đức Giáo hoàng *Johannes XXII* người kế vị Đức Giáo hoàng Clemens V (1305-1314) được bầu lên sau hai năm ba tháng trống ngôi giáo chủ. Chính Ngài quyết định ở lại mãi tại Avignon.

1334–1342 Đức Giáo hoàng *Benedikt XII* đã xây dựng ở Avignon lâu đài cho Giáo hoàng.

1342–1352 Đức Giáo hoàng *Clemens VI* bỏ tiền ra mua đứt thành phố Avignon, bấy giờ thuộc nữ hoàng Johanna I (1348-1382) xứ Sicilien.

1352–1362 Đức Giáo hoàng *Innozenz VI* chú ý vào việc khôi phục lại nước Tòa Thánh và tái lập hòa bình tại giáo đô Roma.

1362–1370 Đức Giáo hoàng *Urban V*, đôi khi Ngài có trở về Roma

1370–1378 Đức Giáo hoàng *Gregor XI* đã bước vào Rôma ngày 17.1.1377. Ngài qua đời tại Roma.

Vài niên biểu

1294-1303 Đức Giáo Hoàng Bonifaz VIII ngày 18.11.1302 ban sắc chỉ ***Unam Sanctam***

Các Vua Nước Pháp

Philippe IV	1285-1314
Louis X.	1314-1316
Jean I	1315
Philpe V	1316-1322
Charles IV	1323-1328
Philippe VI	1328-1350
Jean II	1350-1360
Charles V	1364-1380
Charles VI	1380-1422

Các Giáo Hoàng ở Avignon 1309-1377

Clemens V	1305-1314
Gioan XXII	1316-1334
Benedict XII	1334-1342

	Clemens VI	1342-1352
	Innocent VI	1352-1362
	Urban V	1362-1370
	Gregor XI	1370-1378
1311-1312	Công đồng chung ở Vienne	

Bảy vị Giáo hoàng trị vì ở Avignon từ năm 1309 đến năm 1377. Tất cả các vị này đều là người Pháp. Cuộc lưu đày này là một ngón đòn kinh khủng giáng vào nội lực cũng như ngoại diện của ngôi Giáo hoàng. Cuộc trở về Rôma của Đức Giáo Hoàng cũng nhờ công khó hai vị thánh nữ ***Brigite Thụy Điển*** (1303-1373) và ***Catharina thành Sienna*** (1347-1380).

Thời lưu đày của các Giáo Hoàng ở Avignon và thời Đại Ly Khai ở Âu Châu rơi vào thời "***Chiến tranh 100 năm***" *giữa Anh và Pháp*.

Sau thời đô hộ của La mã, nước Anh rơi vào tay man dân ***Saxon*** (425-426), rồi vào tay người ***Anges*** (547-584). Đến thế kỷ XI, người Đan Mạch xâm chiếm và lập thành vương quốc ***Kanut***.

Năm 1042, người Anglo-saxon hợp tác đuổi người Đan mạch, tôn ***Edouard Le Confesseur*** (1043-1066) lên ngôi. Ông này chết thì nước Anh bị người Normandie sang chiếm (1066-1154). Đến thời ***Edouard III*** (1327-1377) thì xảy ra chiến tranh 100 năm. Edouard III là cháu ngoại của Philippe le Bel, nên cho mình là người thừa kế nước Pháp. Dòng ***Valois*** có ***Philippe VI*** cũng xưng mình là Vua nước Pháp. ***Chiến tranh giành ngôi bắt đầu từ năm 1328-1453.***

1340 Anh thắng Pháp;

1346 Xâm chiếm nước Pháp;

1355 Chiến tranh phải ngưng vì dịch hạch.

1356 Pháp thất trận ở *Maupertuis*, Vua *Jean le Bon* bị

cầm tù, chịu ký tờ qui hàng, nhưng *Charles V* được Quốc Hội ủng hộ không buông khí giới. Anh tấn công, rốt cuộc phải ký hòa ước *Brétigny* 1360.

Jean Le Bon chết, ***Charles V*** lên ngôi, trao việc chiến tranh cho ***Bertrand Duguesclin***. Chiến tranh du kích chiếm lại dần đất Pháp.

Charles V (1364-1380) qua đời;

Charles VI lên ngôi (1380-1422), nhưng bị điên.

Tranh ngôi giữa nội bộ người Pháp :
Henri VI chiếm miền Bắc và *Charles VII* chiếm miền Nam.

1428 Anh bao vây *Orléans;*

30 tháng 4, *Jeanne d'Arc* xuất hiện.

8 tháng 5, Anh phải lui quân. *Jeanne* đưa vua *Charles VII* về *Reims* để nhận lễ tấn phong.

1430 *Jeanne* giải vây cho thành *Compiègne*, bị quân *Bourguignon* phản bội, bắt bán cho quân Anh.

1431 30 tháng 5, nàng phải lên giàn hỏa thiêu vì bị Anh kết án là phù thủy.

1436 Pháp chiếm Paris.

1444 Anh xin ngưng chiến.

1453 Anh rút khỏi *Bordeaux*, *Chiến tranh 100 năm chấm dứt.* Trên đất Pháp, Anh chỉ còn giữ *Pas De Calais (mãi năm 1558 Pháp mới chiếm lại được).*

3.3 Cuộc đại ly khai ở Tây Phương (1378 - 1415)

Ngôi Giáo hoàng ở Avignon gần 70 năm. Khi nhân dân ở Roma đòi hỏi quá mạnh, Đức Giáo hoàng Urban V có trở về Roma vào năm 1367; nhưng Ngài chỉ ở đó vài năm rồi trở lại

Avignon.

Người kế vị của Ngài là Đức Gregor XI mới thực sự dời về Roma, không bao lâu Ngài qua đời. Người nối ngôi của ngài là một người Ý, Đức Giáo hoàng Urban VI (1378 - 1389). Vì tinh thần quốc gia và vì ích kỷ hạn hẹp cho quyền lợi của mình, 13 Hồng y người Pháp (hội đồng tuyển cử Giáo hoàng chỉ có 23 hồng y) sau đó có thêm ba Hồng y người Ý, vào ngày 20.9.178 đã bầu ***Phản Giáo Hoàng Clemens VII*** (1318 - 1394). Clemens cùng với các hồng y của mình sang Avignon và lập giáo triều ở đó vào tháng 6 năm 1379: ***cuộc ly khai bắt đầu.***

Để giải quyết vấn đề ly khai, **Công đồng Pisa** đã họp (1409), bầu thêm một vị Giáo hoàng nữa. Thế là trong thời gian này, Giáo hội có cả 3 vị Giáo hoàng.

Cuộc ly khai chỉ chấm dứt với Công đồng Konstanz (1414-1418)

GIÁO HOÀNG CHÍNH THỨC	PHẢN GIÁO HOÀNG
Urban VI (1378 - 1389)	***Klemens VII*** (1378-1394)
Bonifaz IX (1389 - 1404)	
Innozenz (1404 - 1406)	
	Benedikt XIII (1394 – 1417)
Gregor XII (1406 - 1415)	

Công Đồng Pisa 1409

Alexander V 1409 - 1410

Johanner XXIII 1410 – 1415

Công Đồng Constanz 1414 - 1418

Martin V (1417 – 1431)

4. Những điểm son của thời Trung Cổ

4.1 Hai dòng hành khất
4.2 Các đại học
4.3 Kinh Viện

4.1 Hai Dòng Hành Khất : Dòng Phanxicô và Dòng Đaminh.

Trong khi ngôi Giáo hoàng chỉ lo tranh giành quyền lực, các giám mục chạy theo các vua chúa: tất cả chỉ tìm sự xa hoa hơn là phục vụ theo tinh thần Chúa Kitô. Trong thời đại sa đọa đó, Thiên Chúa không bỏ rơi đàn chiên.

Dòng Cluny một thời gian lãnh đạo tinh thần canh tân, nay cũng chìm vào cơn khủng hoảng sa đọa. Khi người tín hữu không còn mong chờ gì được nữa nơi Hội Thánh, họ phải đi tìm một lối thoát để cảnh tỉnh Hội Thánh quay về với đức khó nghèo của Chúa Kitô; tiếc rằng những bước đi của họ quá quyết liệt đến độ phủ nhận quyền hành của giáo triều nên bị kết án. Những cuộc Thập Tự Chinh tàn sát nhóm ***Albigeois*** làm điêu đứng cả miền Nam nước Pháp (1209-1229). Những giàn hỏa thiêu được dựng lên như nấm, bắt đầu từ năm 1017. ***Pháp đình tôn giáo (Inquisition***) được ***Đức Giáo Hoàng Gregor IX*** (1227-1241) thiết lập và kéo dài cho đến năm 1821, tức là thế kỷ XIX, mới dứt trong Hội Thánh. Đầu thế kỷ XIII cả miền nam nước Pháp bị tàn sát vì tội đồ lạc giáo: ***Albigeois, Catharer, Waldenser***... Trong bối cảnh đó, hai dòng hành khất ra đời với cùng một khao khát: Hội Thánh quay về với đức khó nghèo của Đức Kitô.

Thánh Phanxicô Thành Assisi

1181 (1182)	***Francesco Bernadone*** sinh ra tại ***Assisi*** miền ***Umbrien***, Nước Ý
kh. 1206	bị truất quyền lãnh nhận gia tài
1209	24 tháng 2, Ơn gọi bước theo Chúa Kitô, khi nghe đoạn Mt 10,5t trong nhà thờ Đức Maria của các thiên thần *(Portioncular)* ***ở*** *Assisi.*
1210	*Đức Giáo Hoàng Innocent III* (1198-1216) công nhận *(bằng miệng)* cộng đoàn 12 người do Phanxicô thành lập. Luật nguyên thủy *(thường gọi là luật Innocent) bị mất (Dòng Nhất).*
1212	Thành lập Dòng Nhì với *Clara* tại nhà nguyện *San Damiano* ở Assisi.
1212	Truyền giáo ở *Dalmatien*
1213/1215	Hành trình truyền giáo đi Maroc *(phải chấm dứt tại Tây Ban Nha vì bệnh)*
1219/1220	Thất bại trong việc đi Ai Cập để cải đạo Sultan.
1221	Thành lập Dòng Ba với Hồng Y *Hugolin Von Ostia (sau này trở thành Giáo Hoàng Gregor IX 1227-1241)*.
1221	Phanxicô trao quyền điều khiển dòng cho *Elias Cortona*
1223	29 tháng 11, Công bố luật dòng thứ 3 *(thường gọi là luật Honorius = Regula Bullata)*, được *Đức Giáo Hoàng Honorius* (1216-1227)công nhận
1224	4 tháng 9, trong một thị kiến trên núi *Alverna*, Phanxicô lãnh nhận *Thánh tích (Stigmata).*
1226	3 tháng 10, Thánh Phanxicô qua đời gần nguyện đường *Portioncular*
1228	16 tháng 7, Phanxicô được *Đức Giáo Hoàng Gregor IX* phong thánh.

Thánh Đaminh

1170	*Dominicus De Guzmán* sinh ra tại *Caleruega*, xứ Tây Ban Nha
1201	Kinh sĩ tại *Osma*
	Nhóm *Katharer* *(xuất phát từ thủ phủ Albi, nên còn được gọi là nhóm Albigeois)* và nhóm *Waldenser* hoành hành ở miền nam nước Pháp.
1203	Tháp tùng đức Giám Mục *Diego Thành Osma* đi Đan Mạch.
1206	Đức Giám Mục Diego lập một trụ sở truyền giáo ở *Prouille* miền *Toulouse* để cải hóa nhóm Albigeois.
1207	Dominicô lãnh đạo cơ sở này.
1215	Dưới sự hỗ trợ của giám mục *Fulko*, Dominicô thành lập cộng đoàn thuyết giáo.
1216	22 tháng 12, *Đức Giáo Hoàng Honorius III* (1216-1227) chấp nhận dòng "*Thuyết Giáo*".
1217	Lập dòng tại Paris và Bologna.
1221	6 tháng 8, Dominicô qua đời tại Bologna
1234	3 tháng 7, *Đức Giáo Hoàng Gregor IX* phong thánh cho Dominicô.

Các tu sĩ nổi tiếng của Dòng Đa Minh

Jordan* thành *Sachsen	(+ 1237)
Albertus Magnus	(1193-1280)
Thomas* thành *Aquinô	(1224-1274)
Thầy Eckehart	(1260-1327)
Johannes Tauler	(+1361)
Heinrich Seuse	(+ 1365)
Girolamo Savonarola	(1452-1498)
B. de Las Casas	(1474-1566)
Franz de Vitoria	(1483-1560)

Melchior Cano	(1509-1560)

Các Giáo Hoàng xuất thân là tu sĩ Đaminh

Innocent V	(1276)
Benedict XI	(1304-1305)
Pius V	(1566-1572)
Benedict XIII	(1724-1730)

4.2 Các Đại Học

Sau một thời gian loạn lạc vì cuộc di dân vĩ đại; trí thức cũng ngừng trệ từ thế kỷ V đến thế kỷ X. Trong thời gian này, chỉ có các dòng tu là trung tâm trí thức. Nhưng bắt đầu vào thế kỷ XI, trí thức mới bắt đầu khởi sắc, mang ý nghĩa cho thần học.

Tổ chức giáo dục thuở ban đầu nằm trong tay các giáo sĩ. Chỉ có Hội Thánh được độc quyền văn hóa tinh thần. Nội dung giáo dục chỉ là giáo lý, mặc khải và luân lý Kitô giáo. Đại đa số dân chúng là thất học. Vào thế kỷ XI, kinh tế công thương nghiệp phát triển, dẫn đến sự ra đời của thành thị và tầng lớp thị dân : văn hóa khởi sắc, trí thức tăng cao. Trường của Giáo hội không đáp ứng được những yêu cầu trí thức, nên các đại học dần dần ra đời.

Bắt đầu thế kỷ XI, người ta đi tìm lại những tác phẩm của tiền nhân, ngoại giáo cũng như các tác phẩm Kitô giáo vào những thế kỷ đầu, tác phẩm của các giáo phụ, đặc biệt là của Augustinô. Vào thế kỷ XII, người ta cố gắng giải thích và hòa hợp những khác biệt giữa các tác phẩm này. Thế kỷ XIII, người ta bắt đầu suy nghĩ về nền tảng đức tin *(Thánh Kinh và Thánh Truyền)* để có thể hiểu sâu các lý luận. Từ đó phát sinh thuật ngữ *"Scolasticus" (Kinh Viện)*, tức là người ta cố gắng tạo một cái nhìn thống nhất trong đó khoa học và

đức tin, lý trí và mặc khải gặp nhau một cách hòa hợp.

Từ thế kỷ XI và XII, đã có những trường học của các tu viện; vào thời gian này bắt đầu hình thành những trường học vây quanh các nhà thờ chính tòa. Vào khoảng năm 1200, xuất hiện những trường học không dính dáng gì đến Giáo hội , gọi là "Trường Phổ Thông" ; dần dần được gọi là *Universitas*, nghĩa đen là "Liên Hợp" : Đại học là tổ chức liên hợp gồm các đoàn thể sinh viên và giáo sư, lập ra để bảo vệ quyền lợi, y như các phương hội của các thợ thủ công trong đô thị. Nổi tiếng nhất là Đại học Paris được vua Philippe II phê chuẩn qui chế. Sinh viên lập thành 4 Hội đồng hương : Normandie, Anh, Gaule và Picardi. Các giáo sư cũng gia nhập các tổ chức này. Về sau phát triển thành các khoa : nghệ thuật, y học, luật và thần học. Phương pháp gồm có : Giảng (lectio), thảo luận (disputatio), phân tích, tìm giải pháp và kết luận (determinatio).

Đại học đầu tiên là ***Salerne***, nổi tiếng về y học từ thế kỷ XI. Tiếp đến là ***Bologne*** đặc biệt về ngành luật (1119), ***Oxford*** (1133), ***Paris*** (1215); quan trọng nhất của đại học Paris là trường ***Sorbonne*** (1227) trở thành trung tâm thần học, có thế giá trên toàn Âu Châu. Từ thế kỷ XIII, trường và đại học nở rộ:

- Ở Ý : ***Padoua, Ravenna***
- Ở Tây Ban Nha : ***Salamanque***
- Ở Pháp : ***Montpellier*** (Thế kỷ XIV)
- Ở Bồ Đào Nha : ***Coimbre***
- Ở Bôhême : ***Prague***
- Ở Áo : ***Vienne***
- Ở Đức : ***Heidelberg, Cologne, Erfurt, Wurztburg***.

Trong các đại học này, người ta phân khoa ra tùy theo môn

học và sinh viên theo quốc gia của họ; tất cả đều phải học triết học trước khi được nhận vào những cấp cao hơn. Trong phân khoa thần học, việc đọc và học ***Thánh Kinh*** là nền tảng cho mọi môn. Tất cả các môn học trong thời đại này đều ***được giảng dạy bằng tiếng La tinh.***

Đại học là nơi đào tạo nhân sự tương lai cho nhiều lãnh vực. Hai lãnh vực quan trọng là Giáo hội và chế độ phong kiến. Trước tiên các trường học là để đào tạo giáo sĩ, nhưng khi bước sang thời kỳ phát triển hơn, thành thị mọc lên và chính quyền phong kiến được tăng cường, thì nhu cầu văn hóa cũng được đòi hỏi mở rộng. Các trường đại học được phát triển do những đòi hỏi này. Các môn học cũng tập trung lại trong sự thống nhất của chúng:

- Kinh tế nhắm vào gia đình
- Chính trị nhắm vào triều đình phong kiến
- Tôn giáo nhắm vào Hội Thánh

Từ những cái nhìn này, người ta thường đưa ra những tổng hợp của từng đại học. Các đại học liên kết, trao đổi tư tưởng cho nhau, trao đổi giáo sư cũng như sinh viên, được kích thích do các Giáo Hoàng cũng như Giám Mục địa phương thông minh, các đại học giữ một vai trò quan trọng trong việc tạo tư tưởng chung cho Âu Châu hơn là tư tưởng cục bộ cho từng quốc gia riêng biệt.

Vào thế kỷ XIII, hai dòng hành khất Phanxicô và Đaminh mở các trường ở Paris và giữ các ghế giáo sư thần học. Đây cũng là thời tư tưởng của ***Aristoteles*** bước vào Âu Châu nhờ các trung gian Ả Rập (Avicenne, Averroès) và Do Thái (Maimonide) cũng như các trường dịch thuật của Tây Ban Nha (trường Tolède).

4.3 Kinh Viện

"Kinh viện" được sử dụng để dịch thuật ngữ Scholasticus. Người ta hiểu đây là phương pháp giáo dục mang tính chất thần học lẫn triết lý được khai triển trong các đại học vừa mới hình thành ở thời Trung Cổ, được sử dụng để giải thích nội dung của đức tin.

Căn bản của Kinh viện chính là việc ***tìm hiểu sự hiệp nhất giữa lý trí và đức tin*** và cũng từ đó đi đến hai nguồn nhận thức: lý trí của con người và mặc khải của Thiên Chúa. Lý chứng và phản chứng đều được suy luận theo biện chứng phê bình.

Kinh viện bắt đầu khi cung đình vương quốc Normandie và đại học Toledo ở Tây Ban Nha dịch những tác phẩm các triết gia Hy Lạp và các tác phẩm ở Byzantin sang tiếng Latinh. Khi các bản dịch này được phổ biến rộng rải ở Âu Châu, đã gây nên một phong trào say mê triết học. Các giáo sĩ áp dụng Aristoteles để giải thích Mặc Khải. Albertô Cả (1193-1280) chú giaỉ toàn bộ tác phẩm Aristoteles, qua đó minh chứng : Kitô giáo không đi ngược với lý trí, triết học và khoa học tự nhiên. Thánh Thomas thành Aquinô (1225-1274) đã áp dụng phương pháp này để biên soạn tác phẩm "*Summa Theologica*" (Tổng luận thần học) gồm 4 phần : 100 chương, giaỉ quyết 1000 vấn đề thần học, bác bỏ 10.000 lạc thuyết.

Triết học Kinh Viện chia ra làm hai phái : Duy Danh (Nominalismus) và Duy Thực (Realismus). Thuyết Duy Danh cho rằng : Khái niệm chung là do tư duy con người sáng tạo ra, là tên gọi của các vật thể riêng lẻ. Các vật thể riêng lẻ có trước khái niệm chung. Thuyết Duy Thực cho rằng trước khi có một vật thể nào đó, thì khái niệm về vật thể ấy phải có trước trong tư duy của con người : khái niệm chung có trước, các vật thể có sau. Như thế thuyết Duy Thực mang tính cách Duy Tâm và Duy Danh có tính Duy Vật, nên thường bị Giáo hội kết án.

Cả thành quả của Kinh viện là kết quả của cuộc đấu tranh

giữa những đan sĩ ***dòng Phanxico, đại diện cho thuyết Platonismus - Augustinismus*** và đan sĩ dòng ***Đôminicô, đại diện cho thuyết Aristotelismus***, với những gương mặt lớn như ***Albertus Magnus*** và học trò của ngài là ***Thomas*** thành Aquinô.

Kinh viện thời Trung cổ là khâu giao lưu không thể thay thế được của gia tài tâm trí của thời cổ và của cả Ả Rập - Hồi Giáo. Kinh viện là điểm căn bản cho triết và thần học Kitô giáo kéo dài cho đến ngày hôm nay.

Tiền Kinh viện (800-900)	***Johannes*** (***Scotus***) ***Eriugena***
Sơ Kinh viện (1000-1200)	***Anselm*** thành ***Canterbury***
	Peter Aberlard
Trung Kinh viện (1200-1280)	***Albertus Magnus***
	Thomas thành ***Aquinô***
	Bonaventura
Hậu Kinh viện (1280-1400)	***Duns Scotus***
	Thầy ***Eckehart***
	Wlliam Ockham

4.3 Phong trào “Thần Bí”

Thuật ngữ Mystik, xuất phát từ Hy ngữ *“Muo”* có nghĩa là tôi đóng lại, tôi nhắm mắt lại để chìm đắm vào trong sâu kín của tôi. *“Thần bí”*, ngày nay được hiểu là những cảm nghiệm về thực tại Thần linh siêu việt. Ở đây nhằm vào những hiện tượng có thể kiểm chứng được ở những tôn giáo cao độ.

Thần bí được cảm nghiệm như là một hồng ân Thiên Chúa ban tặng cho từng cá nhân. Linh hồn lĩnh nhận ân huệ đó nhưng phải chuẩn bị và tu luyện. Thần bí Kitô giáo ghi đậm nét qua cảm

nghiệm về nhiệm hiệp của người được cứu độ, kết hợp với Đức Kitô đã nhập thể, đã tử nạn và đang vinh quang.

Việc nhiệm hiệp với Đức Kitô ở tại thế chỉ là ý hướng cũng như cảm nghiệm một cách không trọn vẹn về trực kiến và nhiệm hiệp với Thiên Chúa mà con người được cứu độ sẽ được thông ban cách trọn hảo ở thời vĩnh cửu.

VÀI NHÀ THẦN HỌC KINH VIỆN VÀ THẦN BÍ NỔI TIẾNG THỜI TRUNG CỔ TỪ NĂM 1000 ĐẾN NĂM 1400

Anselm thành ***Canterbury***	1033 - 1109
Peter Abelard	1079 - 1142
Bernhard thành ***Clairvaux***	1090 - 1153
Hildegard thành ***Bingen***	1098 - 1179
Albertus Magnus	1193 - 1280
Mechtild thành ***Magdeburg***	1212 - 1280
Bonaventura	1221 - 1274
Thomas thành ***Aquinô***	1224 - 1274
Mechtild thành ***Hackeborn***	1241 - 1299
Gertrud Cả	1256 - 1302
Thầy ***Eckehart***	1260 - 1327
Duns Scotus	1266 - 1308
William Ockham	1280 - 1349
Heinrich Seuse	1295 - 1366
Johann Tauler	1300 - 1361
Birgitta của ***Schweden***	1303 - 1373
Catharina thành ***Siena***	1347 – 1380

II. MƯỜI CÔNG ĐỒNG CHUNG THỜI TRUNG CỔ

Những Công đồng chung thời Trung Cổ đều họp bên phương

Tây. Lý do là cuộc ly khai đã tách hai Giáo hội Đông và Tây Phương càng ngày càng xa nhau.

Có thể nói, những công đồng này giải quyết các vấn đề gay cấn chính trị của thời đại, giải quyết những khó khăn thực tế mà Giáo hội gặp phải. Nhưng sau lưng tất cả vẫn là vấn đề cố gắng tạo lại sự hiệp nhất với Giáo hội Đông phương.

IX. CÔNG ĐỒNG LATRAN I

1123 (18.3-6.4)	Công đồng Latran I họp ở Roma dưới trào Giáo hoàng Calixt II (1119 - 1124)
Chủ đề:	Xác nhận thỏa hiệp được ký kết ở Worms vào năm 1122

Từ thời Constantin, Giáo hội được công khai hóa và được công nhận như các tôn giáo khác. Tiếp đó hoàng đế đã sử dụng những người lãnh đạo Giáo hội như nhân viên của mình trong việc quản trị đất nước.

Chính hoàng đế bổ nhiệm Giám mục để chăm sóc linh hồn và cai quản thành thị, làng mạc, như các tỉnh trưởng, thị trưởng... Quyền bổ nhiệm nằm trong tay hoàng đế, và khi bổ nhiệm như thế, vị giám mục phải thề hứa trung thành với hoàng đế.

Cuộc di dân tạo thành những nước mới; các vị vua mới cũng học đòi bắt chước các hoàng đế La mã. Quyền bổ nhiệm các Giám mục nằm trong tay các vua. Từ xưa đến nay người ta vẫn coi việc bổ nhiệm này là đương nhiên.

Cuộc canh tân ***Cluny*** đòi các dòng tu phải tách khỏi thế quyền, chỉ tùng phục Đức Giáo Hoàng mà thôi. Dần dần cuộc canh

tân này tạo ý thức phân biệt giữa thần quyền và thế quyền. Và thế là ***bắt đầu trận chiến về quyền bổ nhiệm giám mục.***

Năm mươi năm ***tranh chấp về quyền bổ nhiệm*** làm cho ai nấy thấm mệt. Người ta dần dần phân biệt được thế quyền và thần quyền ở nơi chức Giám mục. Dựa trên căn bản này, Nhà Nước và Giáo hội đã đi đến thỏa thuận và ký kết Hiệp ước ở Worms, giữa Đức Giáo Hoàng Calixt II (1119-1124) và Hoàng Đế Heinrich V vào ngày 29.9.1122:

Về mặt Giáo hội.

a) Các Giám mục và các đan viện phụ hoàn toàn do Hội thánh tự do chọn và phong chức.

b) Khi phong chức, Hội Thánh trao cho Tân giám mục nhẫn và gậy, biểu trưng cho thần quyền.

Về mặt nhà vua

a) Hoàng đế trao thế quyền cho Giám mục, phải cử hành trước nghi thức phong chức thánh. Khi nhận lãnh thế quyền, Giám mục tuyên thệ trung thành với nhà vua.

b) Khi trao chức vụ thế quyền, Hoàng Đế chỉ trao cây trượng *(chứ không được phép trao nhẫn và gậy).* Cây trượng biểu trưng cho thế quyền.

Một năm sau ngày ký kết hiệp ước Worms, Đức Giáo hoàng Calixt II cho triệu tập Công Đồng chung tại Roma họp trong nhà thờ Latran, xác nhận lại một lần nữa giá trị của bản hiệp ước cho toàn cả Giáo hội.

X. CÔNG ĐỒNG LATRAN II

1139	Tháng 4, Công đồng Latran II tại Roma dưới trào Đức Giáo hoàng Innozenz II (1130-1143)
Chủ đề:	chấm dứt cuộc ly khai của phản Giáo hoàng Anaklet II, chống lại tội mại thánh.

Hai dòng họ ***Pierleoni*** và ***Frangipani*** khuynh đảo cả giáo triều.

Ngày 13.2.1130 Đức Giáo hoàng Honorius qua đời. Hồng y Petrus Pierleoni muốn bất cứ giá nào mình cũng phải làm Giáo hoàng và gây nên sự lộn xộn ở Roma. Chính vì thế, 16 hồng y, đa số gốc Pháp, đã vội vàng bầu ứng viên của nhà Frangipani là Gregor Papareschi lên ngôi Giáo hoàng lấy niên hiệu là Innozenz II (1130- 1143). Sau đó, 20 hồng y khác chịu ảnh hưởng của nhà Pierleoni đã bầu Petrus Pierleoni lên làm phản Giáo hoàng lấy hiệu là Anaklet II.

Anaklet nhờ sự giúp đỡ của thân nhân khống chế cả Roma, lấy được lòng vua Roger của xứ Sicile. Nên Đức Giáo hoàng Innozenz II phải bỏ Roma chạy trốn sang Pháp.

Năm 1138 Anaklet qua đời. Đức Innozenz trở về Roma,buộc phải minh chứng sự hợp pháp của mình, sau đó ngài mới được tự do. Ngài triệu tập Công Đồng chung kết án cuộc ly khai của Anaklet.

XI. CÔNG ĐỒNG LATRAN III

1179 5 đến 19 tháng 3, Công đồng Latran III họp tại Roma dưới trào Đức Giáo hoàng Alexander III (1159-1181).

Chủ đề: - Loại hai phản Giáo hoàng Calixt III và Pascalis III
- Canh tân việc bầu cử Giáo hoàng *(chỉ có hồng y mới có quyền bầu cử -Người được bầu phải hội đủ 2/3 tổng số phiếu).*

Friedrich I Barbarossa, Hoàng đế nước Đức muốn thống trị cả nước Ý, tiêu diệt nước Tòa Thánh và làm chủ cả ngôi Giáo hoàng. Vua không chấp nhận tân Giáo hoàng Alexander III, đuổi Ngài khỏi Roma và đặt phản Giáo hoàng Victor IV (1159-1164); *(tiếp theo là Paschalis III 1164 - 1168 , Calixtus III 1168 - 1178, Innozenz III 1179 - 1180)*

Nhà vua bị Đức Giáo Hoàng ra vạ dứt phép thông công, nhưng sự kiện này không gây ảnh hưởng gì lớn, chỉ vì quyền này đã bị lạm dụng.

Đức Giáo hoàng có được nhiều hỗ trợ:

- Cơn dịch tễ ở Roma đã giết chết nhiều lính của nhà vua.
- Liên minh của các tỉnh Lombardi ủng hộ Đức Giáo hoàng.

Cuối cùng cháu của vua cũng phản bội, không đem quân tiếp viện nên vua đã bị thất trận ở Legnano (1176).

Tất cả đã buộc ông phải ngồi lại ký kết thỏa ước với Đức Giáo hoàng tại Venise năm 1177:

* Công nhận Đức Alexander III là Giáo Hoàng của toàn Hội Thánh.
* Phải loại bỏ tất cả phản Giáo hoàng;
* Phải từ bỏ chuyện đòi hỏi đặt quyền hành của mình trên ngôi Giáo hoàng.

Đức Giáo hoàng đã chiến thắng.

Công đồng chung Latran III được triệu tập để công bố chiến thắng này.

XII. CÔNG ĐỒNG LATRAN IV

1215	11 đến 30 tháng 11, Công đồng Latran IV họp tại Roma dưới trào Giáo hoàng Innozenz III (1198 - 1216)
Chủ đề:	- Chống bè rối Waldenser và Albigenser - Thập tự Chinh - Transsubstantiatio nơi Thánh Thể - Luật xưng tội hằng năm và rước lễ mùa Phục sinh

Công đồng Latran III đã tuyên án với vạ tuyệt thông cho nhóm Katharer *(gồm các nhóm nhỏ như Albigenser, Waldenser, Brabazonen...).* Cũng ra vạ tuyệt thông cho tất cả những ai tiếp xúc, buôn bán hay giúp đỡ các kẻ lạc giáo này. Tài sản người bị kết án sẽ bị tịch thu.

Công đồng Latran IV ra lệnh:

- Phải tố giác và trừng phạt những kẻ lạc đạo
- Hình phạt đầu tiên là phải tịch thu gia sản

Và đòi buộc các công nhân viên nhà nước phải tuyên thệ, ao ước tống cổ những người lạc đạo ra khỏi lãnh địa của mình.

Những xác định về Tòa tín án *(Inquisitio)* của Giám mục được củng cố thêm và quyết liệt hơn. Công đồng thưởng cho những người chống các bè rối quyền ưu tiên như các chiến sĩ tham gia Thập tự Chinh.

Công đồng đưa ra một tín biểu lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ *"Transsubstantiatio"* (Biến Thể) trong giáo lý Bí tích Thánh Thể: trong Thánh lễ, qua lời truyền phép của Chủ tế, Bánh và Rượu trở nên Mình và Máu Chúa Kitô. Cái mà chúng ta thấy dưới dạng bánh và rượu, không còn là bánh và rượu mà là Mình Máu Chúa. Bánh truyền phép đặt trong hào quang hay được mang đi kiệu chính là Mình thật của Chúa Kitô.

Dựa theo giáo thuyết này thì từ nay, vì sợ có sự rơi rớt, nên công đồng không còn cho giáo dân rước Máu Thánh nữa.

XIII. CÔNG ĐỒNG LYON I

1245 28 tháng 6 đến17 tháng 7, Công đồng I họp ở Lyon (Pháp) dưới trào Đức Giáo hoàng Innozenz IV (1234-1254)
Chủ đề: hạ bệ và ra vạ tuyệt thông cho Hoàng đế Friedrich II (1215-1250)

Đức Giáo hoàng Gregor IX (1227-1241) ra vạ tuyệt thông lần thứ nhất cho Friedrich II, vua nước Đức, vì đã không giữ lời hứa tổ chức Thập tự Chinh vào ngày 10.10.1227. Để trả lời, hoàng đế đuổi Đức Giáo hoàng ra khỏi Roma.

Nhưng vì chính trị, ông phải tổ chức một cuộc Thập Tự Chinh giả: quân đội lên đường, nhưng một lúc lại quay trở về. Khi trở về ông được ký hòa ước với Đức Giáo hoàng tại ***San Germano*** vào năm 1230.

Khi dân Lombarden nổi loạn, ông cho dẹp tan và thần phục tất cả đất Ý, bắt dân Roma phải tuyên thệ trung thành với ông. Thế là ông bị vạ tuyệt thông lần thứ 2 vào năm 1239. Hoàng đế ra lệnh bao vây nước Tòa Thánh. Đức Giáo hoàng tử thủ ở Roma. Ngày 21.8.1241 Đức Giáo hoàng qua đời.

Đức Giáo hoàng Innozenz IV (1243-1254) chờ đợi sự hối cải của hoàng đế, nhưng thất bại.

Đêm 28 rạng 29.6.1244, Đức Giáo hoàng phải trốn khỏi Roma, sang Pháp.

Ngày 28.6.1245, Ngài khai mạc Công Đồng chung tại Lyon lần thứ nhất.

Ngày 17.7, xử tội hoàng đế Freidrich II vì không giữ lời tuyên thệ, phá hoại hòa bình, bị nghi ngờ là rối đạo. Từ nay ông bị hạ bệ không được coi là vua Đức và là hoàng đế La mã nữa.

XIV. CÔNG ĐỒNG LYON II

1274	7 tháng 5 đến 17 tháng 7, Công đồng Lyon II dưới trào Đức Giáo hoàng Gregor X (1271-1276)
Chủ đề:	- Nội qui bầu Giáo hoàng - Hiệp nhất với người Hy lạp - Thập tự Chinh

Sau cái chết của Đức Giáo hoàng Clemens IV vào ngày 29.11.1268, gần ba năm trời, 18 vị hồng y họp nhau ở Viterbo mà không thể nào đi đến thỏa thuận bầu một vị Giáo hoàng mới. Để bắt buộc các ngài đi đến quyết định, nhân dân thành Viterbo đã cho giỡ tất cả mái ngói nơi các ngài hội họp, cho mưa nắng cứ tuôn vào.

Cuối cùng ngày 1.9.1271 tất cả đều đồng ý bầu Tebaldo Visconti làm Giáo hoàng lấy niên hiệu là Gregor X (1271-1276). Gregor không phải là hồng y, nhưng chỉ là Tổng phó tế (Archidiakon) ở Luttich. Lúc người ta bầu, ngài còn ở Akkon bên Thánh địa, mãi đến ngày 27.3.1272 mới đăng quang.

Đức Giáo hoàng Gergor X đã cho triệu tập Công Đồng chung họp tại Lyon. Ngày 7.5.1274 Công Đồng được khai mạc.

a) Sắc lệnh ***"Ubi Periculum"*** thành **luật Conclave**, mục đích ngăn chận sự trống ngôi Giáo hoàng quá lâu: Sau cái chết của Giáo hoàng thì chỉ được phép trong vòng 10 ngày để chờ những hồng y vắng mặt. Sau đó phải họp. Khi họp, các ngài phải cùng trú ngụ trong một phòng to (Conclave), cắt đứt mọi liên lạc với bên ngoài, không được phép gởi hay nhận thư từ cũng như sứ giả. Nếu trong vòng ba ngày mà cuộc bầu cử bất thành, thì trong vòng năm ngày sau, mỗi bữa cơm các hồng y chỉ được dọn một món ăn thôi. Quá hạn năm ngày này, thì chỉ còn có bánh và nước. Cứ thế cho đến khi chọn được Đức Giáo Hoàng mới.

b) Việc cố gắng hiệp nhất với Đông phương bất thành. Vì phương Tây hỗ trợ cho Thập tự Chinh và Thập tự Chinh đã tàn phá Constantinople.

c) Để giúp phương tiện tổ chức một cuộc Thập tự Chinh giải phóng Thánh địa, Đức Giáo hoàng kêu gọi đóng góp: 1/10 lợi nhuận của các nhà thờ trong năm và thời gian đóng góp là 6 năm. Trong phiên họp thứ hai ngày 18.5, tất cả nghị phụ đều đồng ý. Cuộc Thập tự Chinh mới chưa chuẩn bị xong thì thành Akkon, thủ phủ cuối cùng của quân Thập tự, bị rơi vào tay địch ngày 18.5.1291. Chấm dứt hẳn phong trào Thập tự Chinh.

XV. CÔNG ĐỒNG VIENNE

1311-1312	Công đồng chung Vienne dưới trào Giáo hoàng Clemens V (1305-1314)
Chủ đề:	- Chấm dứt Tăng Đoàn Đền Thờ - Tranh luận về sự khó nghèo - Canh tân Hội thánh

Philipp IV Đẹp trai, vua nước Pháp, muốn đánh thuế cao tài sản Giáo hội. Đức Giáo hoàng Bonifaz VIII ngày 25.2.1296 ra sắc chỉ *"Clericos laicos"* cấm ngặt, không có lệnh Ngài, không ai được cắt xén tài sản của Giáo hội, bất tuân sẽ bị vạ tuyệt thông.

Philipp chống đối và bị vạ tuyệt thông, nhưng trước đó, vua sai Guillaume de Nogaret và Sciarra Colonna bắt cóc Giáo hoàng. Dân chúng giải vây được nhưng vài tuần sau Đức Giáo Hoàng Bonifaz VIII qua đời.

Đấng kế nhiệm là Đức Giáo Hoàng Benedikt XI (1303-1304)

chỉ nhẹ nhàng ra vạ tuyệt thông cho Nogaret và Colonna. Vua Philipp lại đòi buộc phải triệu tập công đồng chung lên án Đức Giáo hoàng Bonifaz VIII là rối đạo, nhưng Đức Giáo hoàng không chấp nhận.

Ngày 7.7.1304 Đức Giáo hoàng Benedikt thình lình qua đời ở Perugia. Người ta bầu người kế vị là Đức Giáo hoàng Clemens V (1305-1314). Ngay ngày lễ đăng quang ở Lyon, vua Philipp đòi buộc Giáo hoàng phải kết án Đức Bomifaz là kẻ rối đạo và phải chấm dứt Tăng đoàn Đền thờ. Và lời đòi buộc này cứ lặp đi lặp lại mãi.

Cuối cùng Đức Giáo hoàng phải chiều theo ý vua triệu tập và khai mạc công đồng chung ở Vienne ngày 16.10.1311. Vienne là thành phố nằm ở phía nam Lyon, nước Pháp, độ 100 km *(đừng lộn với Vienne, thủ đô nước Áo)*.

a) Vấn đề Đức Giáo hoàng Bonifaz VIII

Vua Philipp yêu cầu phải đào mồ Đức Giáo hoàng Bonifaz, cho thiêu đốt thi hài của Ngài như một kẻ rối đạo. Nhưng công đồng xác định rõ ràng niềm tin chân chính của Đức Giáo hoàng. Và cũng không lên án những lời mạ lỵ của vua.

b) Vấn đề tăng đoàn Đền Thờ.

Việc phế bỏ Tăng đoàn Đền Thờ được quyết định ở phiên họp thứ hai của công đồng vào ngày 3.4.1312. Tài sản của dòng không trao lại cho nhà vua như ông đòi hỏi, nhưng trao lại cho dòng Johannes.

XVI. CÔNG ĐỒNG CONSTANZ

5.11.1414 - 24.4.1418

Công đồng Constanz (Thụy sĩ - Đức) dưới trào Đức Giáo hoàng Gregor XII (1406-1415) và Đức Giáo hoàng Martin V (1417-1431)

Chủ đề: - Chấm dứt cuộc đại ly khai ở Tây phương (1378- 1415).

- Kết án Johannes Hus.
- Sắc chỉ về ưu quyền của Công Đồng và về sự hội họp thường xuyên của công đồng sau 5, 7 và cuối cùng là 10 năm.
- Hiệp ước với năm quốc gia dự Công Đồng *(Đức, Pháp, Ý, Tây ban Nha, Anh).*

Gần 70 năm lưu đày ở Avignon (1309-1377) thì Giáo hội lại rơi vào cuộc ly khai ở Tây phương (1378-1418).

Ngày 17.1.1377, Đức Gregor XI (1370-1378) bỏ Avignon trở về Roma.

Ngày 26.3.1378, Ngài qua đời.

Ngày 8.4.1378, các hồng y bầu được Tân Giáo hoàng lấy niên hiệu là Urban VI (1378-1389). Các hồng y Pháp bầu phản Giáo hoàng Clemens VII.

Ngày 20.9.1378 phản Giáo hoàng và giáo triều của mình dời về Avignon.

Sau bao nhiêu lần thất bại trong cuộc hòa giải giữa hai Giáo hoàng, 13 hồng y của hai phe họp tại Livorno ngày 15.3.1409 triệu tập một Công Đồng chung họp tại Pisa để giải quyết vấn đề đại ly giáo này.

Trong thời gian này, về ngôi vị ***Giáo Hoàng chính thức*** chúng ta có:

Urban VI	(1378-1389)
Bonifaz IX	(1389-1404)
Innocent VII	(1404-1406)
Gregor XII	(1406-1415)

Bên *Phản Giáo Hoàng* có:

Clemens VII	(1378-1394)
Benedict XIII	(1394-1417)

b) Công đồng Pisa *(1409):* ***Ba Giáo hoàng thay vì hai !***

Ngày 25.3.1409 khai mạc công đồng Pisa dưới sự hiện diện của 24 hồng y, 4 thượng phụ giáo chủ, 90 giám mục, 200 đan viện phụ và 13 đại diện của các đại học. Công đồng cũng có mời hai vị Giáo hoàng **Gregor XII** và **Benedikt XIII** (1394-1417) nhưng cả hai đều không đến. Công đồng đã lên án cả hai là những người ly khai cố chấp, là kẻ lạc đạo, và hạ bệ cả hai vào ngày 5.6.1409.

Vào phiên họp thứ 8 và thứ 9 Công Đồng đã xác định: ***Đại Công Đồng* đại diện cho toàn Giáo hội (thuyết Conciliarismus).** Công Đồng đã bầu một Đức Giáo hoàng mới là **Alexander V** (1409-1410).

c) Công Đồng Constance (1414-1418)

- Vị Giáo Hoàng của Công Đồng Pisa không thọ mấy: Đức Alexander V (1409-1410); các Hồng y của Công Đồng Pisa bầu lên Đức Giáo hoàng mới lấy hiệu là Gioan XXIII (1410-1415)
- Vua Sigismund và Đức Giáo hoàng Johannes XXIII (1410-1415) triệu tập công đồng Constanz (1414-1418): coi

Công Đồng Constanz như là tiếp nối của Công Đồng Pisa. Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII hy vọng, người ta sẽ chấp nhận cho Ngài giữ địa vị Giáo Hoàng cách chánh thức.

Vài tháng sau ngày khai mạc, tình thế bất lợi cho ngài : giữa Công Đồng người ta tố cáo về đời sống bê bối và tội mại thánh...

- Ngày 20.3.1413 ngài cải trang và trốn đi.
- Ngày 17.5 bị bắt và
- Ngày 29.5 bị hạ bệ.
- Ngày 4.7.1415 Đức Giáo hoàng Gregor XII (1406-1415) gởi sứ giả là Malatesta Van Rimini trao lại cho Công Đồng bản tuyên bố từ chức của ngài.

Công đồng yêu cầu Đức Giáo hoàng Benedikt XIII cũng nên từ chức; tất cả đều thất bại. Ngài rút về lâu đài Peniscola ở gần Valencia. Công đồng đã kêu án Ngài trong phiên họp thứ 27 về tội cố chấp không chịu từ chức. Ngày 26.7.1417 công đồng đã hạ bệ ngài.

***d) Cuộc bầu cử Đức Giáo hoàng Martin V** (1417-1431)*

Ngày 9.10.1417 Công đồng chấp nhận sắc lệnh *"Frequens"* trong đó xác định Công Đồng chung là một định lệ thông thường của Giáo hội và ***trở thành cơ quan giám sát trên cả ngôi giáo chủ***. Công Đồng tới sẽ họp 5 năm sau; Công Đồng tới nữa sẽ họp 7 năm sau ngày kết thúc Công Đồng trước. Từ đó theo định kỳ là 10 năm họp một lần. Nếu sắc lệnh này được thi hành thì Công Đồng chung sẽ trở thành định lệ và tư tưởng ***Đại Công Đồng*** sẽ thống trị Giáo hội.

- Ngày 8.11.1417, cuộc bầu cử bắt đầu.
- Ngày 11.11.1417, Hồng y Oddo Colonna được bầu làm Giáo hoàng lấy niên hiệu là Martin V. Và như thế đại ly khai ở Tây phương mới hoàn toàn chấm dứt.

XVII. CÔNG ĐỒNG BASEL

1431–1447 Công đồng chung ở Basel (Thụy sĩ) Ferrara - Florenz - Roma (Ý) dưới trào Giáo hoàng Eugen IV (1431-1447).

Họp ở Basel (1431-1433)

Chủ đề: - Chống nhóm Hussiten
- Hòa bình cho nhân dân
- Canh tân Giáo hội

Họp ở Ferrara (1438)

Họp ở Florenz (1439-1442)

Chủ đề: - Hiệp nhất với người Hy lạp (6.7.1439)
- Hiệp nhất với người Armeni (22.11.1439)
- Hiệp nhất với người Jacobite (4.2.1442).

Họp ở Roma (1442-1447)

a) Công đồng Constanz đưa ra sắc lệnh "Frequens" xác định, năm năm sau sẽ có một công đồng, tiếp đó bảy năm và từ đó theo định lệ là mười năm. Vị trí được xác định là Pavia.

Công đồng Pavia khai mạc năm 1423, nhưng vì bệnh dịch nên phải dời về Siena. Công đồng Pavia xác định, 7 năm tới sẽ họp tại địa điểm là Basel. Đức Giáo hoàng Martin V xác nhận những quyết nghị của công đồng. Bảy năm sau, ngài đã triệu tập một công đồng ở Basel.

b) Ngày 23.7.1431 khai mạc công đồng Basel. Hoàng đế đông phương Johannes VIII Palêologus bị người Hồi giáo Osmanen bao vây tứ phía, phải cầu cứu Âu Châu, chấp nhận điều kiện sẽ giao hòa với Roma về vấn đề tôn giáo. Chỉ yêu cầu dời Công Đồng về nơi khác.

Ngày 18.9.1437 Giáo hoàng tuyên bố giải tán Công Đồng Basel và triệu tập một Công Đồng hiệp nhất ở Ferrara.

c) Công đồng hiệp nhất với người Hy lạp khai mạc ngày 9.4.1438 dưới sự hiện diện của Đức Giáo hoàng, của Hoàng đế Đông phương, Thượng phụ giáo chủ Constantinopel...

Trước khi đạt tới kết quả, Giáo hoàng thấy vấn đề tài chánh cho Công Đồng, đi đến chỗ khủng hoảng. Ngài phải đài thọ cho trên 700 người Hy lạp dự Công Đồng. Như thế bắt buộc ngài phải nhận đề nghị của thành Florenz, dời Công Đồng về đó ngày 16.1.1439

d) Ở Florenz người ta tranh luận dữ dội về sự khác biệt giữa niềm tin của Đông và Tây. Cuộc hiệp nhất đã không thành tựu, chỉ vì sự chống đối của hàng giáo sĩ Hy lạp còn to lớn hơn là sự lo sợ trước người Osmanen. Khi Mehmed vào năm 1453 chiếm Constantinopel thì phương Tây không giúp đỡ gì cả.

e) Ngày 22.11.1439 Công đồng ký kết hiệp nhất với người Armenie, cũng như sau này năm 1442 ký kết với nhóm Jacobite theo Nhất Tính Thuyết. Nhưng không đi đến kết quả nào khả quan.

Ngày 24.2.1443 Công đồng quyết định dời về Roma và tháng 9 năm đó bắt đầu họp tại Roma (1443-1447).

XVIII. CÔNG ĐỒNG LATRAN V

10.5.1512 - 16.3.1517
Công đồng Latran V
Dưới trào Đức Giáo hoàng Julius II (1503-1513)
và Đức Giáo hoàng Leo X (1513-1521)

Chủ đề:
- Phủ nhận thuyết Đại Công Đồng
- Canh tân Giáo hội.

a) Đức Giáo hoàng Julius II muốn phát triển nghệ thuật và khoa học.

Nhờ sự trợ giúp của Michelangelo và Rafael, Ngài đã làm đẹp Roma và bắt đầu xây dựng Đại Thánh Đường Phêrô theo đồ án của Bramante.

Nhờ sự cộng tác của người Thụy sĩ ngài đã đuổi được người Pháp ra khỏi đất Ý.

Vào năm 1511 có năm hồng y triệu tập một Công Đồng chung ở Pisa, nhưng chỉ có 30 giám mục Pháp tham dự. Công đồng theo vết của Pisa cũ, cách chức Đức Giáo hoàng. Đức Giáo hoàng kết án Công Đồng này là phản động, cách chức các hồng y tham dự và ngài triệu tập một Công Đồng chung về Latran.

b) Công tác đầu tiên của Công Đồng là kết án phản Công đồng Pisa, được giải quyết rất nhanh, ngay trong phiên họp thứ hai và thứ ba ngày 17.5 và 3.12.1512.

Vấn nạn gây cấn nhất của công đồng vẫn là câu hỏi: người ta thực sự muốn và có can đảm để canh tân Giáo hội hay không ? Công đồng thấy đó là nhu cầu sống còn của Giáo hội, thế nhưng vẫn chưa dứt khoát.

Công đồng tranh luận rất nhiều về đặc ân của các Tăng đoàn hành khất. Lên án gắt gao về nhiều tệ nạn, tỉ như một cá nhân giành quá nhiều quyền lợi trong Giáo hội, việc chểnh mảng trong vấn đề cư trú tại nhiệm sở theo luật định...

Công đồng Latran V tuyên bố bế mạc ở phiên họp thứ 12 vào ngày 16.3.1517. Vào ngày 31.10, cũng vào trong năm đó 1517, Luther đã treo 95 luận đề của ông trước cửa Đại giáo đường ở Wittenberger.

Bài 9: CÔNG ĐỒNG TRIDENTINO

XIX. CÔNG ĐỒNG TRIDENTINO (1545-1563)

Trong bài này chúng ta sẽ lần lượt nhìn những điểm chính sau đây:

1. Thuyết Nhân Bản và thời Phục Hưng
2. Các nhân vật tiền Cải Cách
3. Tình trạng nước Đức trước thời Cải Cách
4. Matrin Luther và cuộc Cải Cách ở Đức
5. Các nhà Cải Cách khác
6. Công đồng Triđentinô
7. Cuộc canh tân trong Hội Thánh

1. THUYẾT NHÂN BẢN VÀ THỜI PHỤC HƯNG

Nếu nhìn bối cảnh Âu Châu vào thời phát sinh Văn hóa Phục Hưng, chúng ta phải công nhận rằng, trong thời gian này, văn hóa Âu Châu nằm trong tay một mình Giáo hội và phương phát ưu tuyển là triết học Kinh Viện : khoa học và triết học phải là đầy tớ cho thần học. Thêm vào đó, quan niệm về tội đã làm cho thời Trung Cổ mang một dấu ấn thật tâm tối, kềm theo các phương thức đền tội khủng khiếp. Giáo hội bảo vệ giáo lý, nên buộc lòng phải đè bẹp mọi tư tưởng xa rời Thánh Kinh, xa rời Hội Thánh . Giáo hội độc tôn, nhưng tiếc rằng không sẵn sàng để nhìn dấu chỉ thời đại : thế giới Âu Châu bị đè bẹp và nằm chết cứng trong khuôn khổ của Hội Thánh . Nay dần dần tỉnh thức, muốn bước vào một bầu trời rộng hơn là Hội Thánh ; đồng thời Chủ Nghĩa Quốc Gia đã hình thành và mỗi nước đề cao tiếng địa phương của mình, thoát ra khỏi tiếng Latinh.

Các đại học dần dần thoát khỏi tay Giáo hội, thoát khỏi ảnh hưởng Kitô giáo khổ hạnh của thời Trung Cổ. Cũng như công cuộc đô thị hóa, những nông dân tự do, những nhà thương mại độc lập, cũng như các ngành nghề tạo lập thương hội... tách dần khỏi các lãnh chúa, đòi quyền độc lập về kinh tế và chính trị.

Các cuộc phát kiến của Bồ và Tây ban nha, tiếp đến là làm được máy in do ***Gutenberg*** vào năm 1450. Sách vở trở nên phổ biến hơn, chứ không còn là đặc quyền của kẻ giàu và trí thức nữa. Về văn hóa từ thế kỷ XIII, người ta khám phá ra cái độc đáo trong triết học ***Aristoteles***, cũng như các tác phẩm của Hy Lạp, văn học cổ của La mã... tóm lại là văn hóa *"ngoại giáo"*, chưa biết Kitô giáo là gì. Trong văn hóa ngoại giáo này, người ta khám phá ra một sự vui tươi hơn là xã hội Kitô giáo luôn làm cho con người sợ sệt trong tội. Từ cái nhìn này, thuyết ***Nhân Bản và Phục Hưng*** ra đời.

a) Phục Hưng (renaissance)

Bản thân danh từ này đã có một ý nghĩa chiến đấu rõ rệt. Phương Tây bàng hoàng và kinh ngạc trước những di sản văn hóa của thời Cổ Đại Hy Lạp và La mã vừa được phát hiện. *"Trong những cuốn sách viết tay còn cứu vớt được sau khi nền văn minh* ***Byzance*** *đã sụp đổ; trong những pho tượng thời cổ đại được khai quật từ những đống đổ nát ở La Mã, người ta thấy cả một thế giới mới lạ... những hình thức chói lòa đánh tan những bóng tối của thời* ***Trung Cổ****. Con người như bừng tỉnh, muốn "****Tái Sinh****" lại nền văn hóa cổ. Theo họ,* ***Trung Cổ*** *như là một nền văn hóa chết"*. Tuy vậy, bản thân danh từ "***Phục Hưng***" vẫn chưa nói hết được tính chất và nội dung của thời kỳ lịch sử này, một thời kỳ đưa đến một bước ngoặt vĩ đại. Thật vậy, không phải con người muốn sống lại cuộc sống của người xưa,

cho dù người cổ đại Hy Lạp, La Mã đã sáng tạo được một nền văn hóa cực kỳ xán lạn. Con người thời ***Phục Hưng*** chỉ muốn làm sống lại những tinh hoa của nền văn hóa đó, một nền văn hóa ra đời trước Kitô giáo và chưa hề biết thần học và Kinh viện là gì; một nền văn hóa đã đâm hoa kết qủa khi chế độ phong kiến chưa hình thành và tất nhiên chưa hế bị trói buộc bởi những xiềng xích của luân lý phong kiến. Nền văn hóa đó đã coi con người là qúi, cuộc đời là trọng. Con người thời ***Phục Hưng*** muốn *"tái sinh"* lại những tinh hoa đó để đấu tranh xây dựng một cuộc sống mới, hoàn toàn khác hẳn thời ***Trung Cổ***. Vì vậy, thời đại Phục Hưng là một thời người ta khám phá giá trị con người và vũ trụ.

VĂn hóa Phục Hưng bắt đầu từ thế kỷ XIV bên Ý, nên được gọi là thế kỷ *Quattrocento* ; từ đó lan sang Pháp, Hà Lan, Đức , Thụy Sĩ, Tiệp...

VÀI VĂN SĨ VÀ NGHỆ NHÂN TIÊU BIỂU

Dante Alighieri (1265-1321); tác phẩm : Divina comedia de monarchia
Francesco Petrarca (1304-1374) tác phẩm "*Trường ca Châu Phi*"
Niccolo Macchiavelli (+1527); tác phẩm : Il principe.
***Boccacio (1313-1375) ;* tác phẩm "*Decameron*"**
Margaretes Von Navarra
Thomas Morus (+1538); tác phẩm : Utopia
John Fisher (+1535)
Desiderius Erasmus von Rotterdam 1466-1536;
tác phẩm : - Enchiridion militis christiani encomion Moriae
- Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp
Francois Rabelais (1494-1553): Pantagruel (1532),Gargantua
Miguel de Servantes (1547-1616) : Don Quichote
Shakespeare (1564-1616)
Johannes Reuchlin (+1522)

CÁC HOẠ SĨ

Leonardo Da Vinci	***Van Eyck***
Raffael Santi	***Albrecht Durer***
Michelangolo Buonarotti	***Hans Holbein***

*b) Chủ nghĩa **Nhân Văn** của thời **Phục Hưng** bộc lộ trong những chủ đề như sau:*

b.1 Tư tưởng phê phán xã hội phong kiến và Giáo hội

Francois Rabelais trong tác phẩm Gargantua:

- Phê phán Giáo hội

Ông kể về đảo Sonante, có đủ các loài chim: con đen tuyền, con đen khoang trắng (ám chỉ tu sĩ), con đỏ chói (hồng y), lại chỉ có một con làm chúa tể, được gọi là Papego (Pape - Giáo Hoàng); tất cả bọn chúng chỉ biết hót và ăn cho béo.

- Phê phán phong kiến:

"Một tên vua đấy. Mình muốn biến nó thành một người lương thiện. Cái bọn chết tiệt này chỉ là giống bò ngu ngốc, chẳng có giá trị gì. Chúng chuyên làm hại dân lành ở dươí quyền và gây ra những cuộc chiến tranh náo động thế giới, vì những tham vọng bất công và bỉ ổi của chúng."

b.2 Tinh thần đề cao giá trị con người

Văn học thời Phục Hưng không lấy thần thánh làm nhân vật trung tâm; không coi giáo điều là chân lý; không ca ngợi một cách mù quáng bọn vua chúa. Ngược lại, văn học bắt đầu phản ánh thực tế đa dạng của nhiều từng lớp xã hội, đề cao giá trị chân chính của con người.

b.3 Ý thức đòi quyền tự do cá nhân

Đề cao giá trị lý trí của con người; mục đích cuối cùng của văn sĩ là đòi giải phóng con người khỏi tất cả những trật tự áp bức của phong kiến và Giáo sĩ, đòi quyền tự do cá nhân.

b.4 Tinh thần dân tộc nẩy nở

Những con người trên đây không phải là những nông nô trong các lãnh địa phong kiến; cũng không phải là những cá nhân rời rạc. Họ là đại biểu tư tưởng của giai cấp tư sản, xuất hiện trong điều kiện đã hình thành dân tộc. Bởi thế, văn thơ của họ nói lên lòng yêu quê hương, sự gắn bó vơí dân tộc, tinh thần quí trọng tiếng nói của

dân tộc.

Có một sự chuyển biến rất mạnh mẽ về mặt này. Từ trước, người ta quen diễn đạt bằng tiếng Latinh, thứ ngôn ngữ bác học của Cổ Roma. Các tác giả thời Phục Hưng đều viết bằng tiếng dân tộc của mình, vì muốn cho quần chúng rộng rãi có thể đọc được, nhưng cũng vì lòng yêu tha thiết tiếng mẹ đẻ của riêng mình.

2. CÁC NHÀ TIỀN CẢI CÁCH

Tượng đài của Luther dựng ở ***Worms***; bốn mặt bệ có những nhân vật: ***Petrus Waldus, Wiclif, Hus*** và ***Savonarola***. Người ta gọi bốn nhân vật này là những nhà Tiền Cải Cách, vì trong thời gian họ sống, họ đã phê bình Giáo hội như Luther sau này.

Petrus Waldus (+1218) là một thương gia thành Lyon nước Pháp. Ông bán tất cả gia sản để lo việc rao giảng Nước Chúa. Ông sai từng hai người đi rao giảng. Lý tưởng của ông là sự khó nghèo, hoàn toàn bắt chước Đức Giêsu. Đó là nhóm ***Waldenser***, lấy tên của ông. Họ là những người tiên phong dám dịch Thánh Kinh ra tiếng Pháp để sử dụng trong cộng đoàn, cho nên người ta coi họ như tiền thân của Cải Cách. Chỉ vì họ phê bình gắt gao hàng giáo sĩ đua đòi theo sự xa hoa, chỉ trích quyền hành của linh mục, nên bị Giáo hội kết án và bách hại.

John Wiclif (1320-1384) là giáo sư đại học ***Oxford*** từ năm 1372. Ông phủ nhận việc Giáo hội cũng như dòng tu có quyền tư hữu. Năm 1380-1382, ông dịch Phúc Âm ra tiếng Anh để rao giảng tin mừng về sự nghèo khó tông đồ. Ông cho Thánh Kinh là lề luật duy nhất của Thiên Chúa, có giá trị trong Hội Thánh, những cái khác chỉ là của con người, cần phải bỏ đi. Đức Giáo Hoàng là Phản Kitô ! Ông phủ nhận sự hiện diện đích thực của Chúa Giêsu trong Bí

Tích Thánh Thể cũng như thuyết ***Biến Thể;*** phủ nhận quyền giáo huấn và kết án giáo sĩ đã cố ý che giấu Thánh Kinh. Mãi 30 năm sau khi ông chết, Công đồng chung Constance mới kết án ông vào ngày 4.5.1415, cho đào mồ và đốt đi.

Jan Hus (+ 1415) không có giá trị gì về mặt thần học. Khi tư tưởng của ***Wiclif*** tràn đến đại học ***Prag, Hus*** chớp lấy, dịch từng chữ và tung ra như đó là tác phẩm của mình. Ông có tài ăn nói, thu hút được quần chúng. Ông chống đối mạnh mẽ sự giàu sang và vô luân của hàng giáo sĩ. Khi người Đức chống lại bè phái của ông, thì Hus xúi giục cả đại học Prag nổi dậy đuổi người Đức ra khỏi đại học. Bấy giờ vua ***Sigismund*** của Đức, đòi ông trình diện trước Công Đồng Constance. Hy vọng rằng mình sẽ thuyết phục được Công đồng chấp nhận ý kiến của mình, nên ông đã đến. Nhưng vừa đến nơi, ông bị kết án ngày 6.7.1415 là rối đạo và bị đưa lên giàn hỏa thiêu.

Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II nói về *Jan Hus* ngày 21.4.1990:

"Tôi nhớ tại Công Đồng Vaticanô II, Hồng Y Joseph Beran, Tổng Giám mục người Tiệp Khắc, đã can thiệp mạnh mẽ nhằm bảo vệ những nguyên tắc tự do tôn giáo và những nguyên tắc khoan dung khi gợi lại số phận của Jan Hus, một linh mục người Bôhêma bằng những lời lẽ đau thương, và khi lấy làm tiếc vì những việc làm thái qúa mà người ta đã bỏ qua trong thời kỳ ấy và thời kỳ tiếp sau đó. Những lời ấy của Hồng Y Tổng Giám Mục thành Prague còn lưu lại tâm trí tôi về linh mục ấy, người đã giữ một vai trò quan trọng trong lịch sử tôn giáo và văn hóa của dân tộc Bôhêma. Ngài là một trong những người chuyên môn đứng hàng đầu trong số các nhà thần học Tiệp Khắc. Xác định cách đúng đắn hơn vị trí của Jan Hus trong số các nhà Cải Cách của Giáo hội, bên cạnh những gương mặt nổi tiếng khác của các nhà Cải Cách thuộc thời

Trung Đại tại Bôhêma như Thomas de Stitny và Jean Milic de Kromeriz. Tuy nhiên, ngoài những điều tin chắc về thần học mà ngài đã bảo vệ, người ta phải công nhận cuộc sống liêm khiết của Jan Hus, cũng như nỗ lực của ngài trong công việc giảng dạy và giáo dục đạo đức cho đất nước" (Prague, trong cuộc gặp gỡ với thế giới văn hóa – Trích L. Accattoli, sđd, trang 195).

Girolamo Savonarola là viện trưởng của tu viện Đaminh ***San Marco*** ở Florence nước Ý. Giữa thế giới huy hoàng của Phục Hưng, ông đòi buộc dân thành phải đền tội vì những lỗi lầm của hàng giáo sĩ vô luân và chạy theo tiền bạc. Khi vua nước Pháp đến xử lý, thì toàn dân, dưới sự hướng dẫn của các tu sĩ Đaminh, đứng lên chống đối. Cuối cùng, người ta treo cổ ***Savonarola*** gần đại thánh đường ông thường rao giảng; và sau đó thiêu xác ông (1498).

3. TÌNH TRẠNG GIÁO HỘI TRƯỚC THỜI CẢI CÁCH

Tình trạng Giáo hội lúc đó giúp nhiều vào sự thành công của cuộc Cải Cách. Các vị Giáo Hoàng vào cuối thế kỷ XV vì quá để ý đến lợi ích trần tục của nước Tòa Thánh, đã xao nhãng đời sống thiêng liêng của Hội Thánh. Đời sống của Đức Alexandre VI (1429-1503) có nhiều gương xấu; Đức Julius II (1503-1513) quá lo về chiến tranh; còn Đức Leo X (1513-1521) chỉ để ý đến nghệ thuật hơn đạo đức.

Các Giám Mục, tuy có nhiều vị tốt, nhưng đại đa số sống đời trần tục và làm chính trị. Nhiều vị là do gia đình có quyền thế đưa lên để nắm bổng lộc của giáo khu, đồng thời liên kết với gia đình, các ngài cũng tham gia vào những cuộc tranh giành chính trị giữa các qúi tộc. Ở nước Đức, cũng như ở nhiều nước khác, một vị thường nắm giữ nhiều giáo khu cùng một lúc để thu

được nhiều bổng lộc. Lẽ dĩ nhiên, một người kiêm nhiệm nhiều nơi không thể chu toàn phận sự được, và thực ra các ngài rất ít lo lắng đến đàn chiên. Nói đến đời sống đạo đức, có vị trong năm chỉ dâng lễ một vài lần.

Đời sống của linh mục cũng không gì khả quan hơn. Hầu hết sống nghèo khổ, phải đi làm việc thêm để kiếm ăn nuôi thân; các ngài không thể không phân bì, đố kị vơí đời sống các giám mục giàu có. Không được huấn luyện đầy đủ về đời sống đạo đức, cũng như đời sống tinh thần, các ngài thiếu tinh thần tông đồ. Vì thế, chúng ta không lấy làm lạ, khi thấy tay chân của Luther lúc ban đầu đều là những linh mục phẫn chí, đứng ra ủng hộ cách mạng như ***Karlstadt, Mũnzer, Buzer***...

Ngoài phái quí tộc ăn chơi đàn điếm và tham lam, còn lại phần đông giáo dân sống đời đạo đức khá cao, nhưng là thứ đạo đức sợ sệt, đầy những lối sùng kính cảm tính thời Trung Cổ. Nhiều khu tỉnh, giáo dân bị tiêm nhiễm tinh thần chống đối hàng giáo phẩm, do những gương xấu và những tệ lạm của các ngài gây ra. Tất cả đều mong muốn một cuộc canh tân toàn diện, do đó sẵn sàng ủng hộ chủ trương Cải Cách của Luther, đả đảo hàng giáo phẩm, đả đảo lối sùng kính dựa theo tình cảm...

Về mặt kinh tế, nước Đức còn chia ra hơn 300 lãnh địa và thành phố. Các lãnh địa này chỉ muốn củng cố lực lượng, chống lại sự thống nhất và tăng quyền của hoàng đế. Tình trạng này có tác dụng kìm hãm sự phát triển của kinh tế công thương nghiệp và đời sống thành thị. Về tài chánh, một phần ba đất nước Đức thuộc quyền Tòa Thánh; tất cả thuế má phải đem về Roma. Các vua và Lãnh chúa đều thèm muốn chiếm lấy đất đai này cho lãnh địa của mình. Ai cũng muốn làm giàu. Thế nên, khi Cải Cách bùng nổ, các lãnh chúa vội vàng theo Cải Cách để chống lại Hội Thánh, không phải vì

đức tin, nhưng là vì muốn chiếm số tài chánh quá lớn này.

Như thế, có thể nói là hoàn cảnh đã chín muồi cho một cuộc canh tân trong Hội Thánh. Tiếc rằng cuộc canh tân này đã đi quá và trở thành ly khai, gây nỗi đau buồn chung cho Hội Thánh.

4. MARTIN LUTHER *(1483-1546)* VÀ CUỘC CẢI CÁCH Ở ĐỨC

Từ khi Hội thánh được công nhận như các tôn giáo khác, dần dần trở thành công cụ cho chính quyền, thì Hội thánh càng sa lầy trong vật chất xa hoa, đi tìm quyền lợi bên các vua chúa, đánh mất tinh thần khó nghèo của Phúc Âm.

- Có những cố gắng thật tích cực.
- Ngay thuở ban đầu đã có những người lánh xa thế tục để bước vào đời khổ tu trong hoang mạc.
- Cuộc canh tân dòng ***Cluny*** kéo theo cuộc canh tân cho tất cả dòng tu ở Âu châu - từ đó đưa đến canh tân cả xã hội và Giáo hội: trở về sự khó nghèo của Phúc Âm và trung thành với Đức Giáo Hoàng.

Cuộc canh tân khởi sự từ năm 920 và đưa đến cao điểm là Đức Giáo Hoàng Gregor VII (1073-1085); tiếp đó là Đức Giáo Hoàng Urban II (1088-1099) là những vị xuất phát từ dòng tu này. Dưới trào của các Ngài là cao điểm cuộc canh tân trong Hội thánh.

- Tiếp đó là một cuộc canh tân nổi bật nhất ở thời Trung cổ đó là hai tăng đoàn hành khất với hai gương mặt sáng ngời của Giáo hội: Phanxicô thành Assisi (1181-1226) và Đôminicô (1170-1221)
- Ngoài những cố gắng canh tân tích cực cũng có những cố gắng canh tân tiêu cực mà trong lịch sử Hội thánh gọi là lạc giáo:

Katharer ở Hà Lan

Katharer	ở Toulouse tức là nhóm Albigenser
Walderser	ở Lyon
Patarer	ở Mailand
Lollarden	của John Wyclif ở Anh
Taboriten	của Jan Hus ở Prag
....	

Trước tiên chúng ta phải thấy được nhiệt tâm canh tân Hội thánh của họ. Thế nhưng vì quá tích cực phê phán Hội thánh, phê phán hàng Giáo phẩm, để rồi cuối cùng tách khỏi Hội thánh, thành một lạc giáo. Đấy cũng là trường hợp của Martin Luther.

Ngày hôm nay chúng ta phải đánh giá lại các phong trào này. Chúng ta phải thấm nhiễm tinh thần của Công đồng Vaticanô II để khiêm tốn hơn, khi phải đánh giá các lạc thuyết. Công đồng ghi rõ: "*Tín hữu có thể chịu phần trách nhiệm không phải là nhỏ trong việc khai sinh vô thần, hoặc bởi xao lãng việc giáo dục đức tin, hoặc trình bày sai lạc về giáo lý, hoặc do những thiếu sót trong đời sống tôn giáo, luân lý và xã hội. Phải nói rằng họ che giấu hơn là bày tỏ bộ mặt đích thực của Thiên Chúa và tôn giáo" (GS 19*)

Cuộc ***Cải Cách*** (Reformation) là đại họa mà từ trước đến nay Giáo hội của chúng ta gặp phải. Cả những lạc giáo ở cổ thời, các giáo phái ở thời trung cổ và cả cuộc ly khai của anh em Đông phương cũng không thể so sánh với sức tác hại của cuộc cải cách gây ra. Chính cuộc cải cách tàn phá cuộc hiệp nhất của Hội thánh cách tàn tệ nhất.

Tất cả đều khởi điểm từ một con người: ***Martin Luther*** *(1483-1546)*

1483	10 tháng 11, Martin Luther được sinh ra ở Eisleben miền Thuringer bên Đức

1497	Học tại trường Magdeburg
1498-1501	Học ở Eisenach
1501-1505	Sinh viên ở Đại học Erfurt
1505	2 tháng 7, trên đường đi từ Mansfeld đến Erfurt, giữa đường gặp cơn bão lớn, sét nổ gần bên, Martin quá sợ đã thầm khấn: nếu qua khỏi tai nạn sẽ đi tu dòng. Mười lăm ngày sau : 17 tháng 7, cậu đến gõ cửa dòng Augustin ở thành Erfurt, nhập viện vừa được 22 tuổi.
1507	Luther thụ phong linh mục
1508	Dời về ***Wittenberg***
1511	Dòng Augustin có tranh luận về quyền thu bổng lộc của các đan viện. Đan viện phụ ***Staupitz*** sai Luther sang Rôma trình nội vụ lên Đức Giáo Hoàng. Tại đây ông thấy nhiều sự bê bối của giáo triều.
1512	Trở về Wittenberg, Đậu tiến sĩ thần học, Giữ chức giáo sư Kinh Thánh tại Đại học Wittenberg.

Trong thời gian đó, Luther đã giúp dạy về: Thánh vịnh, Thơ Rôma, Galata, Hêbrơ, Titus. Trong thời gian này, Luther đã dần dần tạo nền thần học của mình.

Nền tảng khởi điểm cho cuộc cải cách: Luther không tìm thấy một sư vững chắc về ơn cứu độ trong giáo lý về hồng ân của Giáo hội. Qua việc tra cứu các tác phẩm của Augustinus và đặc biệt là các thơ của Thánh Phaolô, Luther xác tín rằng: Thiên Chúa thẩm phán cũng chính là Thiên Chúa nhân hậu. Con người được công chính không do những hành động tốt, nhưng là do sự

tin tưởng, phó thác vào hồng ân của Thiên Chúa: *“ Vì chúng tôi nghĩ rằng con người mà được giải án tuyên công, ấy là bởi tin, không phải bởi việc làm luật dạy”* (Rm 3,28)

Từ điểm căn bản này, Luther đi đến hệ luận:

Sola Scriptura : Duy chỉ có Thánh Kinh là nguồn duy nhất của niềm tin, phải loại bỏ Thánh truyền.

Sola fides : **Con người chỉ đạt được sự công chính qua đức tin và**

Sola Gratia : nhờ vào ân sủng của Thiên Chúa mà thôi. Các việc thiện không công chính hóa con người trước mặt Thiên Chúa, nhưng đó chỉ là kết quả của đức tin.

Qua những xác tín trên, ông xác định:

- Trong bảy bí tích, duy chỉ có bí tích Thanh tẩy và Bữa tiệc Thánh là có bằng chứng Kinh Thánh.
- Hội thánh là cộng đoàn của những người tin, chứ không phải là người quản lý và người trung gian của ơn cứu độ.
- Linh mục không phải là người ban quyền hành linh thánh và là người trung gian của ân sủng, nhưng chỉ là người phục vụ Lời Chúa qua rao giảng và việc mục vụ *(chức tư tế cộng đồng).*

Cuộc sống xa hoa ở Roma, việc chuẩn bị chiến tranh chống Thổ Nhĩ Kỳ và chăm lo xây cất Đại giáo đường Thánh Phêrô nên công quỹ phải thiếu hụt. Để cứu vãn, Đức Giáo Hoàng Lêo X (1513-1521) tuyên

bố ban Đại Xá cho người nào nộp số tiền lệ định vào ngân quỹ. Bên Đức, Đức Giáo Hoàng giao việc đó cho Hồng Y Albrecht thành Brandenburg và hứa sẽ cho ông ấy phân nửa số thu lợi.

1515	Luther được đặc trách lo mục vụ ở nhà thờ thành phố Wittenberg.
1516-1517	Bắt đầu những bài giảng về Ân Xá.

Johann Tetzel(1465-1519) thuộc dòng Đa Minh giảng ở Juterbog gần Wittenberg nơi Luther đang dạy học và lo mục vụ. Tetzel quảng cáo giấy Ân Xá: *"Khi tiền reo nơi đáy thùng, thì linh hồn bay thẳng về trời"*. Luther phản đối kịch liệt, vì ở tòa cáo giải, khi ông muốn dạy việc đền tội cho hối nhân, thì hối nhân cứ đưa giấy Ân Xá ra và không cần phải đền tội nữa.

31.10.1517 Luther dán 95 luận đề của ông về Ân Xá tại cửa giáo đường ở Wittenberg.

Khi đưa ra 95 luận đề này, Luther không có ý làm cách mạng chống Hội thánh. Trái lại ông vẫn kính mến Hội thánh, phục tùng giáo quyền trọn vẹn. Ông chỉ muốn đối kháng việc mại thánh, lợi dụng ân xá, hết lòng yêu cầu Giáo hoàng phải nghiêm cấm sự lạm dụng danh thánh Giáo hội mà thực hiện những việc tệ hại.

1518 Albrecht von Mainz đã trình tấu sự kiện này ở Rôma, Đức Giáo Hoàng đòi Luther đến Rôma để xét xử. Hầu tước Friedrich, lãnh chúa ở Wittenberg sợ rằng, nếu Luther sang Rôma tất sẽ bị giết (tòa Tín án), nên yêu cầu Đức Giáo Hoàng xử tại nước Đức.

Cũng trong năm này ***Philipp Melanchthon*** đến Wittenberg.

12 đến 14 tháng 10, tranh luận giữa Luther và Hồng y Cajetan ở Ausburg. Hồng y đòi Luther phải rút lời chống đối quyền giáo huấn của Đức Giáo Hoàng. Luther không

chấp nhận. Ông khiếu nại trực tiếp lên Giáo Hoàng. Giáo Hoàng không trả lời.

20 tháng 10, Luther trốn khỏi Ausburg

30 tháng 11, Luther đệ đơn khiếu nại lên Đại Công Đồng, hy vọng rằng công đồng sẽ xét đoán công bình hơn.

8 tháng 12, Đức Giáo Hoàng Lêo X đưa ra một thư chung về ân xá chống lại ý kiến của Luther và hăm dọa ly khai ai chủ trương ngược lại.

1519

- Vì nể mặt Friedrich và cần sự hỗ trợ của ông này về mặt chính trị, Đức Giáo Hoàng ngưng việc xét xử Luther.
- Miltiz, sứ thần Tòa thánh, cố gắng hòa giải với Luther: Luther hứa sẽ không nói nữa nếu Tetzel không bán giấy ân xá.
- Cuộc tranh luận giữa Martin Luther và tiến sĩ Johann Eck (1486-1543) tại Leipzig: Luther phủ nhận quyền bất khả ngộ của Công đồng và quyền tối thượng của Đức Giáo Hoàng. Manh nha một cuộc ly khai.

1520 Là năm quyết định, Luther tung ra ba tác phẩm bằng la ngữ làm nền tảng cho cuộc cải cách.

a) *" Bài để tặng cho quí tộc Đức"*

b) *"De Captivitate Babylonica ecclesiae"*
Ông phủ nhận bí tích và đặc tính hiến tế của Thánh Thể

c) *"De libertate hominis Christiani"*

15 tháng 6, Đức Giáo Hoàng Lêô X ban tông chiếu **"Exsurge Domine"** lên án 41 đề tài của Luther, cấm ông dạy thần học, buộc ông rút lại lạc thuyết, nếu không sẽ mắc vạ tuyệt thông.

10 tháng 12, Luther đốt bản tông chiếu và quyển giáo luật trước cửa Elster của thành Wittenberg: *"Vì bay mà*

Lời Chúa bị xuyên tạc, ta hỏa thiêu bay."

1521 3 tháng 1, Giáo triều ban tông chiếu "**Decet Romanum Đntificem**" kết án **vạ tuyệt thông Luther.**

17-18 tháng 4, Quốc Hội Đức họp ở Worms, Luther tự biện hộ: *"Tôi không thể và cũng không muốn rút lại điều gì, vì lẽ làm trái lương tâm mình là nguy hiểm. Tôi đã đứng đây, không thể nào nói cách gì khác. Chúa giúp tôi. Gott helf mir. Amen."*

Luther bị kết án trục xuất khỏi nước Đức. Nhưng chiến tranh thứ nhất giữa Đức-Pháp làm cho hoàng đế không còn giờ để chú tâm thi hành án.

4 tháng 5, Lãnh Chúa Friedrich giấu Luther ở lâu đài Wartburg thuộc Eisenach.Mười tháng ở Wartburg, Luther đã dịch Tân Ước sang Đức Ngữ *(đặt nền tảng Đức Ngữ ngày hôm nay)*. Phần Cựu Ước mãi cho đến năm 1534 mới hoàn thành.

Tháng 12, Philipp Melanchthon (1497-1560) thần học gia Tin lành, xuất bản tác phẩm *"Loci Communes"*, cũng trong năm này, Karlstadt và Zwilling bắt đầu phong trào canh tân ở Wittenberg; phong trào này kết thúc bằng việc đập phá mọi tượng thánh.

1523 Luther đặt nền tảng cho Giáo hội Tin Lành trong tác phẩm: *"Dass eine christliche Gemeinde Recht und Macht habe, Prediger zu berufen"*.

1524 Khi thấy Quốc Hội Đức họp ở Nurnberger không đá động gì đến chỉ thị Worms, sứ thần Tòa Thánh *Campegi* lập liên minh các lãnh chúa miền nam theo Đức Giáo Hoàng: liên minh *Regensburger;*

1525 Công Giáo miền Bắc lập liên minh *Dessauer.*

Đổ vỡ giữa Luther và nhóm *Nhiệt Thành*, đặc biệt là với Karlstadt và Thomas Mũnzer. Cũng trong năm này, nông

dân nổi dậy: *chiến tranh nông dân.* Luther phản bội lại nông dân: kêu gọi các lãnh chúa hãy tiêu diệt nông dân. Kết qủa:

- 10.000 nông dân bị giết ở vùng Suaobe
- 10.000 nông dân bị giết ở vùng Alsace...

Tranh luận giữa *Erasmus* và Luther.

13 tháng 6, Martin Luther kết hôn với cựu nữ tu dòng khổ tu Zisterzienser tên là Katharina Von Bora.

1526 Các lãnh chúa theo Tin Lành lập liên minh *Gotha*. Thế là nước Đức chia rẽ thành những lãnh địa theo tôn giáo.

1526-1529 Chiến tranh Đức-Pháp lần 2.

1526-1528 Tranh luận giữa *Luther* và *Zwingli* về Bí Tích Thánh Thể.

1527 *Sacco Di Roma*, hoàng đế Đức bắt Đức Giáo Hoàng Clement VII.

1529 21 tháng 2, Quốc Hội họp ở Speyer: yêu cầu thi hành bản án Worms, tức là xử tử Luther. Phải đưa thờ phượng cũ lại trên khắp đất nước.

15 tháng 4, Nhóm Cải Cách phản kháng các quyết nghị của Giáo hội: Vì phản kháng quá quyết liệt, nên nhóm cải cách còn được gọi là nhóm phản kháng, Thệ phản: *"Protestant"*

2-3 tháng 10, tranh luận tôn giáo giữa Zwingli và Luther ở Marburg.

1530 Quốc Hội họp ở Ausburg. Confessio Augustana bản tuyên tín đầu tiên của nhóm cải cách do Philipp Melanchthon soạn và Luther chuẩn y.

1530-1548 Liên minh Schmalkalde của các thành phố theo Cải Cách để chống lại liên minh Nurnberg của Công giáo.

1545 **Khai mạc Công đồng Tridentinô**

1546 Ngày 18.2 Luther qua đời ở Eisleben. *(Mộ ông hiện ở thánh đường Wittenberg)*

1546-1547 Chiến tranh Schmalkalde

1552 Hòa ước Passau: những người tuyên tín theo Confessio Augustana được tự do hành đạo.

1555 Hòa ước tôn giáo ở Ausburg. Nguyên tắc: *Cujus Regio, Ejus Religio:* Lãnh Chúa sẽ xác định tôn giáo trong lãnh thổ của mình. Ai khác tôn giáo cứ tự do ra đi. Tài sản tôn giáo nằm ở lãnh địa nào thì thuộc tôn giáo đó.

1570 Trên hai phần ba nước Đức theo nhóm cải cách

1648 Chấm dứt chiến tranh tôn giáo trên nước Đức.

Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II nói về Martin Luther trong buổi họp Đại Kết tại Paderborn nước Đức ngày 22.6.1996, như sau:

"Hôm nay, 450 năm sau ngày Luther qua đời. Một thời gian dài đã qua, cho phép chúng ta hiểu rõ con người và sự nghiệp của nhà Cải Cách Đức và có thái độ công minh đối với ông. Đây không phải chỉ là những cuộc tìm tòi của các người Tin Lành và Công Giáo chuyên môn quan trọng đã đóng góp vào sự sáng tạo một hình ảnh hoàn toàn và được phân biệt với nhân cách của Martin Luther. Cuộc đối thoại giữa người thuộc phái Luther và người Công Giáo cũng đã đem lại cho ông một sự đóng góp quan trọng đối với việc vượt qua những cuộc tranh luận xưa và đối với việc xích lại gần về một cách nhìn chung.

Tư tưởng của Luther được làm rõ nét bằng một sự nhấn mạnh đáng lưu ý được đặt trên cá nhân hơn là trên ý thức của những đòi hỏi của cộng đoàn. Lời yêu cầu cải cách Giáo hội chính là lời yêu cầu của Luther. Ý định ban đầu là một tiếng gọi ăn năn và đổi mới phải bắt đầu trong cuộc sống của mọi người. Những động cơ đem lại sự phân cách thì nhiều. Giữa những động cơ ấy, có những sự từ chối về phía Giáo hội Công Giáo mà Đức Giáo Hoàng ***Adrien VI*** *đã lấy làm buồn rầu với những lời nói cảm động; có sự xâm nhập những quyền lợi chính trị và kinh tế;*

và cũng là chính nhiệt huyết của Luther đã dẫn ông đi xa hơn những ý định ban đầu và dẫn đến một sự chỉ trích căn bản về Giáo hội Công Giáo, về cơ cấu và về giáo lý của Giáo hội. ***Tất cả chúng ta đều đã phạm sai lầm.*** *Chúng ta cũng được kêu gọi ăn năn và tất cả chúng ta luôn luôn cần được Chúa làm trong sạch lại" (L. Accattoli, sđd, trang 243-244).*

5. CÁC NHÀ CẢI CÁCH KHÁC

Ngoài Luther còn hai gương mặt đóng góp vào công cuộc Cải Cách: đó là Zwingli và Calvin. Cùng là những người khởi xướng cuộc Cải Cách, nhưng mỗi người đi con đường riêng của mình: Zwingli tách biệt hẳn Luther trong giáo lý về Bàn Tiệc Thánh. Cuộc tranh luận giữa hai người vào năm 1529 tại Marburg chỉ đào thêm hố sâu. Đối với Calvin, Bàn Tiệc Thánh cũng chỉ là Bàn Tiệc kỷ niệm. Căng nhất là việc nhấn mạnh đến thuyết Tiền Định của Calvin: mỗi người được Thiên Chúa tiền định trước, hoặc được cứu độ, hoặc bị án phạt. Con người không có lý do gì để đi tìm hiểu lý do, chỉ vì ý muốn của Thiên Chúa là luật tối thượng cho mọi sự công chính. Theo Calvin, bản chất của Thiên Chúa không phải là tình yêu nhưng là quyền lực và vinh quang. Theo Luther con người xác tín được ơn cứu độ là dựa vào tin tưởng và tín nhiệm vào hồng ân của Thiên Chúa; những người theo Calvin cho rằng cuộc sống đạo đức và thành công ở đời là dấu chỉ của sự tuyển chọn.

Quan niệm về Nhà Nước cũng tạo hố sâu giữa hai người. Luther, vì phong trào của mình phải dựa vào các lãnh chúa, nên đòi buộc phải có một sự vâng phục đối với quyền bính do Thiên Chúa

thiết lập. Ngược lại Calvin đã xây dựng cộng đoàn của mình trên đất dân chủ của Thụy sĩ, nên không đòi buộc sự vâng phục tối mặt, nhưng cho dân có quyền nổi dậy để chống lại quyền thế tục.

a. Zwingli và cuộc cải cách ở Thụy sĩ miền nói tiếng Đức.

1481-1531 Huldreich Zwingli sinh ngày 1.1.1484 tại Wildhaus, thuộc tổng *Toggenburg* trong một gia đình trưởng giả.

1506 Thụ phong Linh mục ở Konstanz

1506-1516 Chánh xứ ở Glarus

1515 Gặp gỡ Erasmus ở Konstanz

1516-1518 Chánh xứ nhà thờ Đức Bà ở *Einsiedeln* một trung tâm hành hương có tiếng ở vùng hồ 4 tổng

từ 1519 Giảng thuyết cho thánh đường ở *Zurich.*

1522 Hôn nhân của Zwingli với *Anna Reinhard*

1523 Cuộc tranh luận ở Zurich và 67 luận đề.

Cuộc tranh luận giữa Zwingli và Giáo hội La mã, đại diện là Giám mục phó ***Faber*** của Konstanz vào ngày 23.1.1523 dưới sự ưng thuận của thị xã. Zwingli được thị xã công nhận là thắng cuộc, xác quyết: Ngoài Tin Lành không được giảng một đạo nào khác. Cuộc Cải Cách bắt đầu ở Zurich, rồi lan ra các vùng khác nói tiếng Đức.

1527 Tranh luận với Luther về tiệc thánh ở *Marburg.*

1529 Cố gắng tạo một liên minh Thệ Phản, nhưng thất bại ở hội nghị tôn giáo ở *Marburg.*

Confessio Tetrapolitana

Chiến tranh Cappel lần I. Các tổng *(Canton)* theo Thệ phản khai chiến với các tổng theo Công giáo. Chia rẽ nội bộ. Các tổng thệ phản phải ký hòa ước

1531 Chiến tranh Cappel lần II

9 tháng 10, năm tổng Công giáo kéo binh chiếm tổng Zurich.

11 tháng 10, Zwingli tử trận.

Kế vị Zwingli là ***Heinrich Bullinger***

1566 Ông cho xuất bản tác phẩm: *"Confessio Helvetia posterior"*

b. Calvin và cuộc cải cách Thụy sĩ miền nói tiếng Pháp.

1509-1564 Jean Calvin sinh ra ngày 10.7.1509 tại *Nogon* miền bắc nước Pháp.

1528-1531 Học luật ở Orléans, Bourges và Paris.

1533 từ Nhân bản thuyết bước qua Tin Lành.

1534 Đêm 16 rạng 17 tháng 10, Thệ phản dán yết thị ở nhiều tỉnh làm nhà vua hoảng sợ, cho đó là một âm mưu.

1535 29 tháng 1, Vua Franz I ra lệnh cấm chỉ lạc thuyết ở Pháp. Jean Calvin phải trốn sang Thụy sĩ

1536 Tác phẩm quan trọng của Calvin *"Institutio religionis Christianae" ("Cơ chế Kitô giáo" - được bổ túc và tái bản năm 1539, 1559)*

1536-1538 Do *Wilhelm Farel* yêu cầu, Calvin ở lại hoạt động ở Genève. Vì cuộc cải cách quá nhanh và khắt khe, hội đồng hành chính của phe đối lập chiếm đa số đã trục xuất ông và Farel ra khỏi Genève vào Phục sinh 1538.

1538-1541 Được Martin Puzer mời, Calvin đến hoạt động ở *Strassburg.*

1539 Muốn định cư hẳn ở Strassburg, ông xin ghi tên vào giai cấp trưởng giả ở thành phố.

1540 Kết hôn với Idelette von Bure

1541 13 tháng 9, Ông trở lại Genève lúc đó mới 32 tuổi. Trong 23 năm sống ở Genève, ông phải mất 12 năm để chiến đấu hầu nắm quyền chỉ huy trong Giáo hội.

1553 27 tháng 10, Calvin kết án thiêu sinh Michael Servet.

1554 Bầu cử, phe của Calvin thắng phiếu. Từ nay cho đến cuối đời, nghĩa là 11 năm ông nắm quyền tuyệt đối ở Genève.

1559 Calvin thành lập học viện ở Genève, trung tâm huấn luyện mục sư và tiến sĩ. Theodor Beza làm viện trưởng.

1564 27 tháng 5, Calvin qua đời.
An táng thực nghèo ở nghĩa trang Plainpalais.
Beza kế vị ông.

Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II nói về Calvin và Zwingli ngày 14.6.1984 tại Kehrsatz, Thụy Sĩ, trong cuộc gặp gỡ với Liên Bang các Giáo hội Tin Lành:

"Năm nay, chúng ta khắc ghi trong tâm trí chúng ta ký ức về lòng nhiệt thành đã đánh động hai nhân vật tôn giáo trong lịch sử Thụy Sĩ: một người là Huldrych Zwingli mà chúng ta mừng lễ kỷ niệm 100 năm lần thứ năm bằng những biểu hiện khác nhau để chào mừng con người và sự nghiệp của ông; một người khác là Jean Calvin, đã sinh ra cách đây 475 năm.

Chúng ta tìm thấy tác động lịch sử qua chứng tích của họ không những trên phạm vi thần học và cơ cấu Giáo hội mà còn trên lĩnh vực văn hóa, xã hội và chính trị. Di sản về tư tưởng và về những sự lựa chọn thuộc đạo đức học riêng cho mỗi người trong hai con người ấy còn tồn tại với sức mạnh và năng động trong những phần khác thuộc các nước theo Kitô giáo. Một đàng, chúng ta không thể quên rằng công việc cải cách của họ vẫn còn là một thách thức thường xuyên giữa chúng ta và làm cho những phân cách thuộc Giáo hội của chúng ta luôn trở thành thời sự; nhưng đàng khác, không một ai có thể từ chối rằng những yếu tố thần học và giá trị tinh thần của mỗi người còn duy trì được mối dây sâu xa giữa chúng ta.

Sự thật là chúng ta phán đoán những biến cố phức tạp của lịch sử lúc bấy giờ một cách khác biệt, cũng như những khác biệt còn tồn tại trong những vấn đề trung tâm của đức tin, không buộc phải phân cách chúng ta mãi mãi. Đặc biệt ký ức về

những biến cố của quá khứ không buộc giới hạn sự tự do của nỗ lực hiện tại của chúng ta nhằm sửa lại những mối tổn hại do những biến cố ấy gây ra. Việc thanh lọc ký ức là một yếu tố căn bản cho bước tiến của chủ trương tôn giáo Đại Kết. Nó bao hàm một sự nhận thức chân thành về những lỗi lầm lẫn nhau và những sai lầm phạm phải trong cách hành động chống lại nhau, trong khi mọi người có ý định làm cho Giáo hội trở nên trung thành hơn với ý muốn của Thiên Chúa của mình, có lẽ ngày đó sẽ đến, và Tôi hy vọng ngày đó sẽ gần kề, ngày mà người Công Giáo và những người được cải cách của Thụy Sĩ sẽ cùng viết chung một lịch sử của thời đại nhiễu nhương và phức tạp này một cách khách quan do đức bác ái huynh đệ sâu xa mang lại. Một thành tựu như thế sẽ cho phép phó thác cách công khai quá khứ vào lòng thương xót của Thiên Chúa và hoàn toàn tự do; tất cả hướng về tương lai để làm cho nó phù hợp hơn với ý muốn của Người (x. Pl 3,13) là những người thuộc về Ngài chỉ có một trái tim và một tấm lòng (x. Cv 4,24) để hiệp nhất với nhau trong lời ca tụng và tung hô vinh quang của ân sủng Người (x Ep 1,6)".

c. Henri VIII** (1509-1547) **và cuộc ly giáo ở nước Anh năm 1533.

1521 Henri VIII, vua nước Anh, tự tay viết tác phẩm *"Assertio septem sacramentorum"* chống lại Luther về Giáo thuyết bí tích. Ông được Đức Giáo Hoàng Leo X (1513-1521) ban tặng tước hiệu *"Defensor fidei"*

1526 Vì chính trị, Henri phải lấy Catherine d'Arragon góa phụ. Cả hai chỉ có một con gái. Từ năm 1526 Henri nhất định tìm cách ly dị Catherine để sống với nhân tình Anne Boleyn, hy vọng nhờ đó sẽ có con trai.

1531 Đức Giáo Hoàng Clemens VII (1523-1534) bác bỏ lời yêu cầu ly dị của Henri

11 tháng 2, Hội dồng giáo sĩ miền nam ký nhận bản *"Tuyên bố công nhận tối thượng quyền của nhà vua trong Giáo hội ở Anh"*

18 tháng 5, Hội nghị giáo sĩ miền bắc cũng làm theo

1531 22 tháng 8, Trưởng giáo chủ Warham ở Canterbury qua đời, Henri đặt Thomas Cranmer,tay sai của mình, lên kế vị.

1533 25 tháng 1, Henri bí mật cưới Anne làm Hoàng Hậu

5 tháng 4, Quốc hội cấm: Không được phép chống án lên một tòa án của ngoại quốc

23 tháng 5, Cranmer tuyên bố hôn phối của Henri và Catherine không thành.

28 tháng 5, Cranmer hợp thức hóa hôn phối của Henri và Anne

1 tháng 6, Anna được đội vương miện tại Westminster

11 tháng 7, Henri bị rút phép thông công

tháng 9 Anne sinh con gái, đặt tên là Elisabeth

1534 3 tháng 11, Quốc hội Anh ban hành luật Quyền tối thượng: *"Nhà vua là người lãnh đạo Giáo hội Anh, có quyền thẩm phán các vấn đề thuộc linh, có quyền phong chức các phẩm trật, tất cả tài sản của Giáo hội Anh đều thuộc về nhà vua."*

Cuộc ly khai bắt đầu.

1535 22 tháng 6, xử tử hình Hồng y John Fisher

6 tháng 7, xử tử hình quan đại pháp Thomas Morus

1538 Đức Giáo Hoàng Paul III kết án tuyệt thông vua Anh.

1541 John Knox (1513-1572) đem lý thuyết cải cách vào Schottland.

6. CÔNG ĐỒNG TRIDENTINO (1545-1563)

Công đồng Tridentino là câu trả lời của Huấn quyền Hội Thánh

cho cuộc Cải cách Thệ phản; mặc dù không trọn vẹn cho lắm, cũng đáp ứng phần nào cho đòi hỏi canh tân nội bộ Giáo hội.

Đức Giáo hoàng Paul (1534-1549)

1536 Đề nghị một công đồng ở *Mantua*

1537 Đề nghị một công đồng ở *Vicenza*

1544 Tự sắc **“L** ” của Đức Giáo hoàng Paul III, ban hành ngày 19.3.1544, triệu tập công đồng ở Tridentino.

1545-1563 Công đồng Tridentino

Khai mạc vào ngày 13.12.1545

Kỳ họp lần (1545 –1548) (phiên họp 1 đến 10) ở Tridentino (từ 1547 ở Bologna)

Phiên họp IV : Thánh Kinh và Thánh Truyền là nền tảng của đức tin.

Phiên họp V : Nguyên tội

Phiên họp VI : Công chính hóa

Phiên họp VII: Giáo thuyết đại cương về bí tích Rửa Tội và Thêm sức.

Đức Giáo Hoàng Julius (1550-1555)

Kỳ họp lần (1551 – 1552) (Phiên họp 11 đến 16)

Phiên họp XIII : Bí Tích Thánh Thể

Phiên họp XIV : Bí Tích Xóa giải và Xức dầu

Đức Giáo Hoàng Marcellus (1555)

Đức Giáo Hoàng Paul V (1555-1559)

Đức Giáo Hoàng Pius V (1559-1565)

Kỳ họp lần (1561-1563) (Phiên họp 17 đến 25)

Phiên họp XXI-XXII: Bí Tích Thánh Thể và Tế phẩm, lễ vật.

Phiên họp XXIII : Bí tích truyền chức thánh

Phiên họp XXIV : Bí tích hôn nhân

Phiên họp XXV : luyện ngục, ân xá, tôn kính các Thánh, di hài các thánh và ảnh tượng.

4.12.1563 ***Bế Mạc Công Đồng Triđentinô***

1564 Công bố bản tuyên tín Tridentino

Đức Giáo Hoàng Pius V (1566-1572)

1566 Giáo lý Rôma

1568 Cải tiến Kinh Nhật tụng

1570 Missale Romanum

Đức Giáo Hoàng Gregor X (1572-1585)

Đức Giáo Hoàng Sixtus V (1585-1590)

Đức Giáo Hoàng Urban V (1590)

1590 1 tháng 3, Xuất bản Thánh Kinh La Ngữ Vulgata

Đức Giáo Hoàng Gregor X V (1590-1591)

Đức Giáo Hoàng nnozenz X (1591)

Đức Giáo Hoàng Clemens V (1592-1605)

1592 Xuất bản *"Vulgata Clementina"*

Giá trị của Công đồng

Về tín lý

***** Vấn đề mặc khải, nguồn gốc đức tin***

Thệ phản chỉ nhận có Thánh Kinh và giáo dân được tự do xác tín, không cần đến quyền giáo huấn của Hội thánh.

Công đồng trả lời :

– Đức tin của người công giáo đặt trên nền tảng Thánh Kinh và Thánh Truyền.

– Hội thánh có sứ mệnh bảo vệ các tính cách tinh tuyền của hai nguồn mạch đó;

– Giáo dân không được tự ý giải thích Thánh Kinh, đặt cho Thánh Kinh một ý nghĩa khác với những điều Hội thánh đã ấn định về đức tin và luân lý.

** ***Vấn đề công chính hóa***

Thệ phản chủ trương

1) Nguyên tội làm cho con người hoàn toàn bị bại hoại, không thể lập được một công nghiệp nào cả.

2) Vì thế, ơn cứu độ là hoàn toàn do từ ân sủng của Thiên Chúa (Sola Gratia)

3) Con đường cứu rỗi của con người là tin vào lời hứa (Sola Fides)

4) Simul iustus, Simul peccator. Sự công chính hóa chỉ như chiếc áo choàng phủ bên ngoài, nội tại con người vẫn là tội nhân.

Công đồng trả lời:

1) Tội nguyên tổ không làm bại hoại con người hoàn toàn; con người còn tự do làm lành lánh dữ, nói cách khác con người có thể tạo được công nghiệp.

2) Công việc cứu rỗi của Thiên Chúa đòi hỏi sự cộng tác của con người. Mặc dầu nguyên tội có làm cho con người bị thương, nhưng vẫn còn ý chí để tham gia vào sự cứu độ.

3) Việc công chính là cả một cuộc biến đổi tận căn nội tại, chứ không

phải chỉ phủ che bên ngoài. Nguyên nhân chính là hồng ân của Thiên Chúa, nhưng đòi buộc có sự cộng tác của con người.

***** Vấn đề Bí tích***

Công đồng đưa ra giáo thuyết Bí tích:

– Người Công giáo phải tin tất cả có 7 phép bí tích do Chúa Giêsu thiết lập.
– Bí tích không phải như Luther chủ trương, chỉ là để nuôi dưỡng đức tin, hay như Zwingli, chỉ là dấu hiệu cho người đã được công chính hóa, nhưng Công Đồng xác tín Bí Tích là dấu hiệu chứa đựng ơn thánh và ban ơn thánh cho người lãnh nhận khi không gặp cản trở.
– Bí tích thành sự khi người chủ sự hoàn thành tất cả những nghi thức do Hội thánh chỉ định (Ex opere operato)
– Công đồng cũng đưa ra giáo thuyết về mỗi bí tích, nhưng đặc biệt nhất là bí tích Thánh Thể: Chúa Giêsu hiện diện thực sự trong bí tích Thánh Thể, hiện diện bản thể, chứ không phải năng lực như Calvin chủ trương. Ngài hiện diện toàn diện, cả trong bánh cũng như rượu, trong mỗi phần nhỏ của hai chất trên. Cách thể hiện là Biến Thể *(Transsubstantiatio)*, chống lại chủ trương bí hiệp *(Consubstantiatio)* của Luther. Công đồng cũng dạy: Thánh Thể không những là bí tích mà thôi, còn là lễ hiến tế dâng lên Cha, điều mà tất cả thệ phản đều phủ nhận.

Về kỷ luật

Ngoài giáo thuyết chân chính, Hội thánh cần phải cải tổ, tẩy trừ những tệ lạm và canh tân Hội thánh cho đúng theo Lời Chúa.

- Với các Giám mục, công đồng đưa ra nhiều điều khoản, chú trọng luật cư sở. Đặt ra luật cư sở là gián tiếp cấm các Ngài không được kiêm nhận nhiều nơi. Luật cư sở cũng là điều kiện để các Ngài có thể làm tròn nhiệm vụ của mình.

  Các Giám mục phải chú tâm đến nhu cầu giáo dân, để ý chọn lọc những phần tử xứng đáng để lĩnh nhận chức Thánh. Hằng năm phải thăm viếng các xứ đạo trong địa phận của mình.

  Công đồng cũng yêu cầu các Giám mục không dây mình vào chính trị, vào tiền bạc, lợi lộc và tránh lụy thuộc vào những tranh giành của chi tộc.

- Công đồng đòi hỏi các linh mục phải giữ đức khiết tịnh, lo luyện tập các nhân đức cho xứng hợp với nhiệm vụ cao cả của mình.

  Trái với chủ trương thệ phản và lời yêu cầu của Vua Carl V, công đồng buộc linh mục phải giữ luật độc thân. Các Ngài cũng phải giữ luật cư sở và lo giảng dạy giáo dân.

  Để có thể chu toàn sứ mệnh đó, Công đồng kêu gọi các Giám mục thành lập các chủng viện trong địa phận mình để đào tạo linh mục tương lai. Và đây có thể nói là công lớn của Công đồng.

- Về mặt giáo dân

  Công đồng nhắc đến luật buộc giữ ngày Chúa nhật và các luật khác như cấm đấu gươm, ấn định nhiều luật về hôn phối.

  Còn về đòi hỏi của đời sống công giáo, Công đồng muốn dành việc đó cho cuốn sách giáo lý của Công đồng.

  Cuối cùng, công việc quan trọng và khó khăn hơn cả là ngăn cấm các ông hoàng không được nhúng tay vào các vấn đề của Hội thánh.

Ngày 26. 1.1564 Đức Giáo Hoàng Pius IV ban tông huấn ***"Benedictus Deus"*** châu phê các sắc lệnh Công đồng và chính thức công bố trên toàn Hội thánh.

7. CUỘC CANH TÂN TRONG HỘI THÁNH

Vào thời gian đầu của cuộc phân hóa đức tin, phong trào Cải Cách lan rất nhanh. Nhóm Thệ Phản gây ảnh hưởng rất mạnh ở Miền Bắc nước Đức và các nước Bắc Âu, ảnh hưởng một phần nào ở Miền Nam và phía Đông nước Đức. Nhóm Calvin lan nhanh ở Thụy Sĩ, miền Pfalz, Hà Lan, Anh và Tô Cách Lan cũng như nước Pháp.

Đến giai đoạn thứ hai. Khoảng từ năm 1570 - Hội thánh La mã, qua Công đồng Tridentino, mới dần dần lấy lại ảnh hưởng, thu thập lại những miền của mình. Cuộc canh tân tôn giáo đi liền với phong trào chính trị Phản Cải Cách.

Ngoài những Giáo Hoàng canh tân (1566-1605: Pius V, Gregor XIII, Sixtus V, Clemens VIII) nhân tố đẩy mạnh cuộc canh tân này, đó là Dòng Tên.

a. Dòng Tên

Ignatius thành Loyola, Đấng sáng lập Dòng Tên *(Societas Jesu - SJ)*

1491	Ignatius (Inĩgo López de Loyola) được sinh ra trong lâu đài Loyola thuộc tỉnh Guipúzcoa miền Bắc Tây Ban Nha.
1521	20 tháng 5, bị thương trong pháo đài Pamplona, một thời gian dài nằm trên giường bệnh. Khi lành bệnh, Ngài đi Montserrat và xưng tội với một đan viện phụ.
1522/1523	Sống trong một cái hang ở Mansera, đền tội khắc khổ và bắt đầu viết quyển *"Linh thao"* (tập *"Exercitia Spiritualia"* được viết từ năm 1522 đến 1535 bằng tiếng Tây Ban Nha. Xuất bản bằng La

Ngữ vào năm 1548 tại Roma).

1523/1524 Hành hương sang Thánh Địa

1526/1527 Bắt đầu học La Ngữ ở Barcelona, Alcalá, Salamarca và cuối cùng ở Paris

1528/1535 Học triết và thần học ở Paris

1534 Tuyên thệ cùng với các người cùng chí hướng tại Montmartre ở Paris *(Peter Faber, Franz Xaver, Jakob Laynez, Alfons Salmeron, Simon Rodriguez, Nicolaus Bobadilla).* Thành lập Dòng Tên. Ngoài ba lời khấn như các dòng khác, Dòng Tên còn một lời khấn: tuyệt đối vâng phục Đức Giáo Hoàng.

1535 Sau khi thụ phong linh mục, Igratio được tuyển chọn làm Bề Trên cả đầu tiên của dòng.

1540 Đức Giáo Hoàng Paul III chấp nhận việc thành lập dòng mới ngày 27.9 qua tự sắc *"Regimini Militantis Ecclesiae"*

1548/1550 Hoàn tất qui chế dòng được soạn thảo từ năm 1544

1556 Ignatio qua đời ngày 31.7 tại Roma

1609 Được Đức Giáo Hoàng Paul V phong chân phước ngày 3.12.

1622 Được Đức Giáo Hoàng Gregor XIV phong thánh ngày 12.3.

1773 Đức Giáo Hoàng Clemens XIV chấm dứt Dòng Tên

1814 Đức Giáo Hoàng Pius VII tái lập Dòng Tên.

"Omnia ad maiorem Dei gloriam" (Tất cả cho vinh quang cao cả của Thiên Chúa hơn) đó là huy hiệu của dòng. Dòng đã tham gia quyết liệt vào sự canh tân của Giáo hội.

Số thành viên tăng rất nhanh

1556	Khoảng 1000 thành viên
1750	Khoảng 22.590 thành viên

1814	Khoảng 600 thành viên
1960	Khoảng 35.086 thành viên

b. Công cuộc canh tân ở Roma

4.12.1563	Bế mạc Công đồng Tridentinô
13.11.1564	Đức Giáo Hoàng Pius IV ban hành Professio Fidei Tridentinô.
9.12.1565	Đức Giáo Hoàng Pius IV qua đời

b.1 Đức Giáo Hoàng Pius V (1566-1572)

Antonio Michele Ghislieri, Hồng Y Bộ Trưởng Bộ Thánh vụ, được bầu làm Giáo Hoàng ngày 7.1.1566. Ngài cương quyết tiểu trừ các tệ lạm, trước hết ngay Tòa Thánh Roma. Đức Giáo Hoàng tổ chức lại các bộ, tẩy trừ tất cả những việc mại thánh, đặt các Hồng Y tài đức lên cầm đầu. Các Giám mục và linh mục không tuân theo sắc lệnh Công đồng đều bị cảnh cáo. Các đồi phong bại tục ở trong thành Roma bị bài trừ cách triệt để. Giáo dân trở nên sốt sắng và ngoan đạo hơn.

Để chống lại các lạc thuyết Thệ Phản và để giáo huấn giáo dân, Ngài thúc đẩy việc soạn sách Giáo Lý Công Đồng. Với sự cộng tác của nhiều nhà thần học, sau năm năm cố gắng, Carôlô Bôrrômêo đã hoàn tất quyển Giáo Lý này vào năm 1566. Đức Giáo Hoàng ra lệnh sửa lại sách Nguyện (1568) và các sách lễ (1570). Ngài cũng cho xuất bản bộ Summa Theologicae của thánh Thomas thành Aquin và truyền dạy trong các đại học.

Đối với các Vua Chúa, Ngài ra sắc lệnh *"In caena Domini"* để nhắc nhở trách nhiệm bảo vệ đức tin của họ. Công nghiệp đáng kể

là Ngài đã tổ chức liên minh Công Giáo chống lại Hồi giáo và đã thắng được trận oai hùng ở vịnh Lepante 1571, chấm dứt được đường tiến công của Hồi Giáo sang Âu Châu. Từ đó Âu Châu được bình yên trước Hồi Giáo.

Ngày 1.5.1572 Đức Giáo Hoàng qua đời. Nhờ Ngài mà trong sáu năm trời, các sắc lệnh của Công đồng Tridentino được thực hiện, không bị nằm chết trên giấy tờ như nhiều sắc lệnh của các Công đồng trước. Ngài mở đầu cho một thời đại Giáo Hoàng có tên tuổi vào cuối thế kỷ XVI.

b.2 Đức Giáo Hoàng Gregor XIII (1572-1585)

Ngày 13.5.1572 được bầu lên làm Giáo Hoàng. Lúc lên ngôi Ngài đã 70 tuổi.

Để hoàn tất việc sửa chữa lại sách Nguyện và sách lễ của Giáo hoàng Pius V, vào ngày 24.2.1582 Ngài ban sắc chỉ *"Inter gravissimas"* cho sửa lại lịch Phụng Vụ cho thích hợp với lịch dân sự và bổ túc cuốn Tử-Đạo-Lục. Ngài cũng cho xuất bản bộ thu tập tài liệu Giáo Luật bắt đầu từ Đức Giáo Hoàng Pius V. Nhưng công việc chính của Ngài là thiết lập và phát triển các chủng viện ở Roma.

Để tiếp tục công việc canh tân, Ngài bắt buộc các Giám mục phải giữ luật cư sở và thiết lập Sứ Thần Tòa Thánh ở các nơi. Nhưng về phương diện chính trị, Ngài gặp nhiều thất bại trong việc chống lại Hồi giáo và Anh giáo.

b.3 Đức Giáo Hoàng Sixtus V (1581-1590)

Ngài là người nhiều nghị lực. Vừa lên ngôi Ngài lo tiêu diệt các giặc cướp quấy nhiễu dân chúng trong nước Tòa Thánh. Ở Roma, Ngài thẳng tay bài trừ các đồi phong bại tục. Còn trong tổ

chức Tòa Thánh, công cuộc đáng kể là đặt hệ thống các thánh bộ, ấn định số các Hồng Y là 70.

Về vấn đề sách vở, Ngài cho ra đời bản dịch Thánh Kinh theo Septante gọi là bản Vulgata-Sixtina, bản dịch này hơi vội vàng.

b.4 Đức Giáo Hoàng Urban VII
15.9.1590 - 27.9.1590 ở ngôi chỉ có 13 ngày

b.5 Đức Giáo Hoàng Gregor XIV
5.12.1590 - 16.10.1591

b.6 Đức Giáo Hoàng Innozenz IX
29.10.1591 - 30.12.1591

b.7 Đức Giáo Hoàng Clemens VIII 1592-1605

Ngài cho tái bản và sửa chữa các sách Nguyện, sách lễ, sách nghi lễ Tòa Thánh, bản các sách cấm Index, bản dịch Vulgata-Sixtina-Clementia.

Trong tổ chức Tòa Thánh, Ngài đặt nhiều Hồng Y tài đức. Ngài cổ võ các cuộc canh tân và phân xử, ngăn cản sự chia rẽ giữa Dòng Tên và Dòng Đaminh do cuộc tranh luận về thuyết của Molina.

b.8 Đức Giáo Hoàng Leo XI
1.4.1605 - 27.4.1605

b.9 Đức Giáo Hoàng Paul V
16.5.1605 - 28.1.1621

Ngài chú trọng đến luật cư sở của các Hồng Y, Giám mục. Đối với các linh mục, Ngài gửi nhiều huấn dụ cứng rắn nhắc nhở nhiệm vụ các cha xứ trong việc dạy dỗ đoàn chiên. Trong công cuộc truyền

giáo, Ngài cổ võ và khích lệ rất nhiều.

b.10 Đức Giáo Hoàng Gregor XV 9.2.1621 - 8.7.1623

Thành lập Thánh Bộ Truyền Giáo để thúc đẩy công cuộc truyền giáo. Thu hồi quyền chỉ huy thừa sai về cho Tòa Thánh; chống lại các tệ lạm của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha về quyền bảo trợ. Ngài kết thúc công cuộc canh tân của Tòa Thánh: một nửa thế kỷ sau Công đồng Tridentino, Ngôi Giáo Hoàng được tôn trọng, quyền bính được tập trung và ảnh hưởng lan rộng.

Với sự cổ võ của các Ngài, công cuộc canh tân ở các nước Công Giáo như Ý, Tây Ban Nha và Pháp cũng nổi lên mạnh mẽ.

Nước Ý là nơi tình trạng Hội thánh bị suy đồi. Nay nhờ ở cạnh Tòa Thánh, cuộc canh tân được thực hiện sớm hơn cả. Đàng khác ở Ý cuộc canh tân đã được dọn dẹp đầy đủ. Như ta thấy, trước Công đồng Tridentino, phong trào canh tân đã nổi bật lên ở nhiều địa phận; các dòng tu đại thệ cũng được cải tổ; nhiều dòng mới được thành lập như dòng Théatines, Capucino, Barnabites, Ursulina và nhất là Dòng Tên.

Hai khuôn mặt sáng ngời hơn cả trong thời kỳ này là **Carôlô Bôrrômêô** (1553-1584) trong việc cải cách các địa phận và **Philipphê Nêri** (1515-1591) trong việc thành lập Dòng Giảng thuyết.

Ở Tây Ban Nha trong thời kỳ này cũng có hai nhân vật đáng để ý là **Teresa d'Avila và Gioan Thánh Giá** trong việc canh tân dòng Carmel; đang khi công việc canh tân ở các địa phận và các tu

viện khác vẫn tiếp tục.

Công cuộc canh tân ở Pháp bắt đầu, chậm hơn Ý và Tây Ban Nha, vì chiến tranh tôn giáo kéo dài đến gần cuối thế kỷ XVI. Cũng như Ý có Carolo Borromeo là gương mặt sáng ngời trong việc canh tân các địa phận, thì ở Pháp có **Phanxico đệ Sale**. Và cũng như ở Ý, Hồng Y Bérulle đã theo khuôn khổ của Philipphê Nêri lập ra hội dòng diễn giảng và hội này cũng giữ một địa vị quan trọng trong công cuộc canh tân Hội thánh Pháp sau công đồng Tridentino.

BÀI 10: HAI CÔNG ĐỒNG VATICANÔ

XX. CÔNG ĐỒNG VATICANÔ I (1869 - 1870)

1. BỐI CẢNH

a - Phong trào "Khai Sáng"

Thế kỷ 17 là thế kỷ của thuyết **duy lý *(Rationalismus)***. Thế kỷ này những tư tưởng trần thế và niềm tin vào sức lực khả năng của lý trí *(Ratio)* quyện lấy nhau. Lý trí tự minh chứng đủ khả năng để nhận được các qui luật của tự nhiên. Thời đại lớn của khoa học tự nhiên đã bắt đầu, phụ trợ có những nhận thức về toán học *(Descartes, Newton, Leibnitz).* Tất cả những thiết chế của con người *(nhà nước, pháp luật)* đều được kiểm tra trở lại để xem có đáp ứng với những đòi buộc của lý trí hay không.

Trong những luật lệ do con người tạo ra trong dòng lịch sử,

người ta tìm thấy một pháp lý thuần lý, một lề luật nội tại tự nhiên trong con người, mà Thiên Chúa đã thiết đặt trong tâm hồn mọi người: *"Luật tự nhiên không biến đổi vì chính Thiên Chúa cũng không thể biến đổi nó được" (Hugo Grotius)*

Những đường hướng căn bản về phê bình văn bản cũng được áp dụng vào trong khoa thánh kinh và cuộc chiến chống lại việc nối kết giữa tôn giáo và nhà nước cũng được bắt đầu ***(Spinoza)***.

Tất cả thành quả của thế kỷ 17 chuyển sang thế kỷ 18 trong hình thức nhẹ nhàng hơn và lại bằng tiếng mẹ đẻ địa phương, chứ không bằng tiếng La tinh như ngày xưa: người ta gọi đó là phong trào Khai Sáng.

Phong trào này được gọi bằng nhiều cách : Siècle de lumière , Aufklãrung, Enlightenment, Iluminismo, Siglo de las luces...Chúng ta gọi là phong trào Khai Sáng hay Phong trào Ánh Sáng. Kitô giáo cho rằng Đức Kitô chính là Ánh Sáng đẩy lùi tăm tối của tội lỗi, của sự chết. Nhưng trong thời đại này, Ánh Sáng chính là Lý Trí ! chính lý trí mới giúp con người đẩy lui bóng tối và ngu dốt của thời đại do phong kiến và Kitô giáo gây ra. Phong trào Ánh Sáng chuẩn bị tư tưởng cho cuộc Cách Mạng Tư sản. Phong trào bắt đầu tứ thế kỷ XVII và lên cao trào ở thế kỷ XVIII.

Về Khoa học, chúng ta có những gương mặt như sau :

Galilê (1564-1642) tác phẩm : Dialogo supra i due massimi sistemi del mondo, đặt nền tảng cho môn Vật Lý hiện tại

René Descartes (1592-1650) tác phẩm : Bàn về phương pháp lập luận và tìm kiếm chân lý trong khoa học.

Pascal , tác phẩm :Thư gửi một người bạn ở tỉnh lẽ về các cuộc tranh luận hiện tại ở Đại học Sorbonne.

Isaac Newton (1661-1727) thường công bố các tư tưởng trong báo Philosophical transaction

Leibnitz (1646-1716) tác phẩm : Von Nutzen der Vernunft ; Kunst oder Logik.

Về văn học, chúng ta có :

Charles Louis Montesquieu (1689-1755) : **Những bức thư Ba Tư ; Tinh thần pháp luật : lập pháp, hành pháp, tư pháp.**

Voltaire (Francois Marie Anne – 1694-1778) bị giam 2 lần trong ngục Bastille ; trốn sang Anh 4 năm. Ong đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong trào lưu triết học Anh Sáng. Tác phẩm : Những bức thư triết học.

Bách Khoa toàn thư (1746-**1772)** có hơn 160 văn sĩ cộng tác, do ***Denis Diderot (1713-1784)*** chủ biên : đại biểu các tư tưởng tiến bộ : tấn công phong kiến và Giáo hội ; đề cập d8ến chính trị, đạo đức , nghệ thuật, triết học, nghệ thuật và thủ công nghiệp... Tất cả đều được giải thích và phân tích theo quan điểm chủ nghĩa duy vật máy móc siêu hình.

Jean Jacques Rousseau (1712-1778) tác phẩm : Khế Ước xã hội ; Emile. Ong nói lên quyền lợi và nguyện vọng của đại đa số quần chúng nhân dân, đặc biệt là của nông dân và tiểu tư sản

b. Những chủ trương quốc giáo.

b1. Pháp giáo – Gallikanismus

Từ thời Phipippe Le Bel, nước Pháp đã có thói quen giải quyết những vấn đề liên can với Giáo hội theo ảnh hưởng thuyết **Đại Công Đồn**g. Cách xử lý này dần dần loại bỏ ảnh hưởng của Đức

Giáo Hoàng và gần như đưa Giáo hội Pháp ra đối kháng với Đức Giáo Hoàng.

Tất cả những quyền của Đức Giáo Hoàng trên Giáo hội - quốc gia đều bị tước đoạt và trao lại cho nhà vua. Nhà vua cũng đòi buộc sự tùng phục của hàng giáo sĩ đối với mình hơn là với Đức Giáo Hoàng.

Tất cả những sự tự do này cần được một lý thuyết đi kèm theo, lý thuyết đó càng ngăn chặn quyền Đức Giáo Hoàng chừng nào tốt chừng đó và phủ nhận cả quyền bất khả ngộ của Giáo Hoàng. Dưới trào của Louis XIV (1643-1715) việc liên lạc giữa Pháp Giáo và Đức Giáo Hoàng hầu như đưa đến khủng hoảng có thể ly khai.

VÀI NIÊN BIỂU

1048	Công bố những sự tự do của Giáo hội Pháp.
1438	Vua Charles VII trong ngày quốc hội họp ở Bourges đã đưa ra 24 điều khoản về quyết định của Giáo hội Pháp và công bố như pháp lệnh. **Pháp lệnh này:** - Lấy giáo thuyết Tối Thượng Quyền của công đồng chung áp dụng trên mọi tín hữu và cả Giáo Hoàng *(thuyết Đại Công Đồng của Basel)* - Hạn hẹp quyền chống án về Roma - Giáo hội Pháp chỉ xử lý theo những phong tục tôn giáo của nước Pháp mà thôi.
1475	Mọi thông tư của Đức Giáo Hoàng chỉ được thông báo trên đất Pháp qua sự đồng ý của nhà vua.
1516	Những điều khoản Bourges bị Công Đồng Latran V kết án và Hòa ước giữa Đức Giáo Hoàng Leo X và vua Franz I bị xóa bỏ tại Bologna.

1594	Công bố "*Sự tự do của Giáo hội Pháp*"
1680	Đại hội hàng giáo sĩ Pháp đứng về phía vua Louis XIV (1643- 1715) chống lại Đức Giáo Hoàng Innozenz XI (1676-1689)
1682	19 tháng 3, **Hiến Chương Pháp Giáo** do Giám mục thành Meaux là Jacques Benigne Bossuet (1627-1704) biên soạn: 1/ Đức Giáo Hoàng chỉ có quyền tinh thần, chứ không có quyền trần thế, đặc biệt là không có quyền trên các vua và các công hầu. 2/ Công đồng chung lãnh nhận quyền hành trực tiếp từ Chúa Giêsu và đứng trên cả Đức Giáo Hoàng. 3/ Quyền của Đức Giáo Hoàng bị hạn chế bởi các Giáo khoản do toàn Giáo hội xác nhận; ở nước Pháp việc hướng dẫn của ĐGH đối với Giáo hội Pháp phải bị ràng buộc vào luật tập quán của Pháp. 4/ Những quyết định của Đức Giáo Hoàng về những vấn đề thuộc đức tin chỉ vô ngộ khi được toàn Giáo hội chấp nhận. Tất cả nhân dân trong nước Pháp đều phải học hỏi bốn luận đề này. Các giáo sư trước khi thi hành chức vụ phải tuyên thệ công nhận và giảng dạy bốn luận đề này.
1690	4 tháng 8, Đức Giáo Hoàng Alexander VIII (1689-1691) kết án bốn luận đề này.
1802	18 tháng 4, Napoleon công bố 88 điều khoản tổ chức như pháp lệnh.
1810	Napoleon công bố Hiến Chương Pháp Giáo 1682 là luật pháp cho đế quốc.

b2. Đức Giáo - Febronianismus

Tư tưởng quốc giáo cũng đã lan tràn trên nước Đức dưới hình thức của thuyết Febronianismus.

1701-1790	Johann Nikolaus von Hontheim. Giám mục phó ở Trier từ năm 1748
1763	Xuất bản tác phẩm *" De statu Ecclesiae et legitima potestate Romani Pontificis"* dưới biệt hiệu là Febronius *(mượn tên của cháu gái là Justina Febronia).* Hontheim đưa ra một cái nhìn về Giáo hội học : 1.Quyền hành trong Giáo hội đã được Chúa Kitô trao ban cho toàn Giáo hội và các Giám mục, trong danh của Người, hiện thực quyền hành đó. 2.Đức Giáo Hoàng chỉ là Giám Mục thứ nhất, là Primus inter Pares và ngài phải tùng phục Công Đồng Chung. 3.Tối thượng quyền của Đức Giáo Hoàng chỉ là tối thượng quyền giám sát *(Primatus Inspectionis).* Febronianismus khác với Gallikanismus ở chỗ quyền tước đoạt nơi Giáo Hoàng không trao lại cho thế quyền, nhưng trao lại cho các Giám Mục trong nước.
1769	31 đề tài ở Coblenz *(Khiếu nại về việc Giáo Hoàng xen vào quyền lợi của Giáo hội Đức).*
1785	Tranh luận về khâm sứ Giáo Hoàng. Nghị hội *EMS* đòi buộc hủy bỏ khâm sứ tòa thánh, bỏ việc chống án về Roma....
1768	25 tháng 8, 23 điều khoản của nghị hội *EMS (chương trình của một quốc giáo Đức).*

b3. Áo Giáo – Josephinismus

1711-1740	Hoàng đế Karl VI
1740-1780	Nữ hoàng Maria Theresia. Thuyết Gallikanismus và phong trào Khai Sáng của Đức đã lan tràn cả Đế Quốc Áo.

1780-1790 Hoàng Đế Joseph II (từ 1765 làm Hoàng đế, cố vấn là quận công Kaunitz (+1794) muốn thiết lập một Giáo hội nhà nước; phải hạ Giáo hội xuống thành cơ quan của nhà nước.

Trong thực tế, Hoàng đế không phải là người thù hằn gì Giáo hội, nhưng quan niệm sai, nên ông đưa ra hết thông tư này đến thông tư khác để sửa đổi Giáo hội.

- Tất cả những sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng hay Giám mục đều phải có sự ưng thuận của Hoàng Đế.
- Ông cho bỏ tất cả những nhượng quyền dành cho Đức Giáo Hoàng, cả về luật kiểm soát dòng tu.
- Ông còn đưa ra những nghi thức cho phụng vụ, loại bỏ việc đi kiệu và hành hương.
- Luật tệ hại nhất là loại bỏ mọi chủng viện thuộc quyền Giám Mục. Từ nay chỉ còn 4 đại chủng viện tổng hợp ở Wien, Pest, Pavia và Louvain.

1781 Chiếu chỉ khoan dung cho các tín hữu Chính Thống và Tin Lành.

1782 Mọi tài sản của Giáo hội đều nằm dưới quyền nhà nước: ông bắt đóng cửa tất cả 700 tu viện lớn nhỏ.

Mọi người đều cố gắng thuyết phục ông ta, cả Đức Giáo hoàng Pius VI năm 1782 thân chinh sang Wien để thuyết phục, nhưng vô ích.

Khi các chư hầu như Bỉ, Ungarn cũng phản đối thì Hoàng đế qua đời.

1790-1792 Hoàng đế Leopold II rút lại nhiều sắc lệnh của Joseph dù vậy tư tưởng quốc giáo vẫn còn ảnh hưởng mạnh trong nước.

c. Cuộc cách mạng Pháp 1789

Trước Cách Mạng, Pháp còn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Công thương nghiệp tư bản bắt đầu phát triển, nhưng chế độ thuế khóa của Nhà Nước kìm hảm ngăn chặn việc phát triển này. Vào thời này , nước Pháp theo chế độ Quân chủ chuyên chế bảo vệ phong kiến. Nước Pháp lúc ấy có 26 triệu người , trong đó có 270.000 người có đặc quyền gồm 140.000 qúi tộc và 130.000 giáo sĩ ; tức là nhóm đặc quyền chỉ là 1% dân số, trong khi đó 99% thuộc đẳng cấp thứ ba, vừa không được tham gia chính trị, vừa phải phục vụ đẳng cấp có quyền. "Giáo sị phục vụ nhà vua bằng lời cầu nguyện ; quí tộc bằng lưỡi kiếm ; đẳng cấp thứ ba bằng của cải." Đẳng cấp thứ ba phải đóng góp của cải, phải chịu mọi thứ thuế và nghĩa vụ để hai đẳng cấp trên sống phè phởn. Chính sự nghèo đói của dân chúng và đời sóng xa xỉ của vua chúa là ngòi nổ đưa đến cách mạng.

"Đẳng cấp thứ ba" gồm nhiều giai cấp và đẳng cấp: tư sản, tiểu tư sản, thợ thủ công, nông dân và công nhân. Đứng đầu đẳng cấp thứ ba là giai cấp tư sản, có thế lực kinh tế, nhưng không có quyền hành chính trị. Các giai cấp khác trong đẳng cấp thứ ba bị các lãnh chúa và Giáo hội bóc lột nặng nề, đời sống rất cực khổ. Mâu thuẫn trong xã hội phong kiến giữa hai đẳng cấp có đặc quyền và *"đẳng cấp thứ ba"* ngày càng sâu sắc.

Nhà vua bất lực đối với giai cấp thượng lưu. Hành chánh và luật pháp nát bét. Vua không cương nghị. Các chính trị gia ý thức, xách động quần chúng. Nhưng nhân tố chính của cuộc cách mạng 1789 ở Pháp là, ngoài vấn đề mâu thuẫn kể trên, phải nói đến thế giới quan của phong trào Khai Sáng và lý tưởng này được hiện thực trong cuộc chiến tranh giành độc lập ở Mỹ.

Cuộc Cách mạng 1789 có thể chia ra làm 3 thời kỳ :

+ Giai đoạn Cách Mạng bùng nổ và nên thống trị của Đại Tư Sản Lập Hiến (14.7.1789 – 10.8.1792)

Ngân khố trống rổng, không còn tiền trả lương cho viên chức ,quân đội ; nông thôn lại bị nạn đói hoành hành ; hiệp ước thương mại với Anh chỉ có lợi cho qúi tộc, dẫn đến suy thoái công nghiệp, thất nghiệp tràn lan.

5.5.1789 Hội Nghị 3 câp họp tại Versailles : 200 quí tộc, 300 giáo sĩ, 600 cấp thứ ba. Lấn cấn về cách bỏ phiếu.

17.6.1789 Các đại biểu đẳng cấp thứ ba tự tuyên bố là : Hội Đồng dân tộc : không cần vua và nắm quyền tư pháp.

9.7.1789 Hội Đồng dân tộc tự tuyên bố thành Quốc Hội Lập Hiến. Vua cho quân đội tấn công.

14.7.1789 Phá ngục Bastilles

26.8.1789 Quốc Hội lập hiến thông qua bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền " gồm 17 điều : tinh thần tự do, bình đẳng, bác ái được nêu cao. Quyền lực của nhà vua, cũng như chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến bị bãi bỏ. Quốc Hội ra lệnh :

- tịch thu tài sản của Giáo hội làm tài sản quốc gia và đem ra phát mại.
- Tháng 11.1790 Quốc hội quyết định : Giáo hội phải chịu tùng phục quốc gia, không lệ thuộc vào Vatican.

- Các linh mục và giám mục phải do dân bầu và được ăn lương của Nhà Nước.

- Các việc hộ tịch (khai sinh, hôn nhân...) phải chuyển sang Nhà Nước.

21.6.1791 Vua Louis XVI và vợ muốn trốn ra nước ngoài, nhưng bị bắt.

+ Giai đoạn 2 : giai đoạn của phái Cộng Hòa tư sản Jirondin (10.8.1792 – 31.5.1793)

Sau khi lập trật tự, Quốc Hội Lập Hiến tuyên bố : "Cách Mạng đã kết thúc. Hãy để cho dân tộc trở về với niềm hân hoan hạnh phúc." Quốc Hội Lập Hiến giải tán, bầu ra Quốc Hội Lập Pháp để bảo vệ Hiến Pháp 1791. Quốc Hội mới gồm 246 ghế thuộc cánh hữu và 136 ghế thuộc cánh tả gồm có nhóm cách mạng tư sản Jirondin và nhóm cách mạng cực tả Giacobin. Jirondin là đại biểu tư sản công nghiệp và thương nghiệp; vì nhiều lãnh tụ nhóm này là đại biểu của quận Jirondin ở Tây nam nước Pháp. Giacobin là đại biểu tư sản trung và nhỏ. Họ là bộ phận cách mạng nhất của giai cấp tư sản. Họ thường họp ở "Câu lạc bộ Giacobin" lập ra từ đầu cách mạng.

1792-1797 Liên Minh Áo-Phổ chống Pháp

20.4.1792 Pháp tuyên chiến với Áo – thua trận

11.7.1792 Quốc Hội tuyên bố "Tổ Quốc Lâm Nguy" – tổng động viên. Bài ca Marseillaise hát vang kháp nơi

5.8.1792 các khu vực ở Paris chuẩn bị khởi nghĩa

10.8.1792 Khởi nghĩa : truất phế nhà vua. Sắc lệnh thành lập : Hiệp Hội dân tộc.

21.9.1792 Hiệp Hội dân tộc khai mạc : thiết lập nên Cộng Hòa

21.1.1793 Vua Louis XVI lên đoạn đầu đài

31.5 đến 2.6.1793 Khởi nghĩa hạ nhóm Jirondin. Nhóm Giacobin lên làm chủ Quốc Hội.

+ Giai đoạn 3 : Nền chuyên chính dân chủ cách mạng Giacobin (2.6.1793 – 27.7.1794)

3.6.1793 Sắc lệnh tịch thu đất đai của những người bỏ trốn ra nước ngoài, chia và bán cho dân, trả dần trong vòng 10 năm.

10.6.1793 chia đất Công Xã cho dân

17.7.1793 nông dân được giải phóng khỏi phải đóng thuế cho phong kiến

24.6.1793 Hiến Pháp Cộng Hòa

23.8.1793 lệnh Tổng Động Viên toàn quốc

3.1794 khi quân đội Pháp chủ động trên chiến trường, thì nội bộ Giacôbin đấu đá gay gắt

27.7 (tức ngày 9 tháng Termidor) Phản cách mạng bắt Robespierre, Saint Juste và Culon. Hôm sau xử tử không cần bản án. Nên chuyên chính Giacobin tan rã.

1789 Vào đầu năm, để giải quyết vấn đề ngân quỹ, vua Louis XVI (1774-1792) theo lời khuyên của Necker, quốc vụ khanh, cho triệu tập hội nghị toàn quốc.

5 tháng 5, khai mạc Hội nghị toàn quốc ở Versailles.

Đẳng cấp thứ ba đòi buộc đầu phiếu theo đầu người chứ không theo đẳng cấp.

17 tháng 6, Đẳng cấp thứ ba tự tuyên bố, thành lập Hội Nghị quốc gia và sau khi tuyên thệ vào ngày 20.6 sẽ không bao giờ rời nhau, trước khi có hiến pháp mới.

14 tháng 7, dân chúng Paris kéo đến chiếm ngục Bastille, tượng trưng cho chế độ độc tài của vua chúa. Quân đội tự giải tán; nhiều quí tộc trốn ra nước ngoài; chấm dứt hệ thống phong kiến.Cách mạng lan rộng khắp cả nước. Về những tin đồn vô căn cứ, dân quê lo sợ, lập các đoàn quân tự vệ. Không thấy Thổ Phỉ xuất hiện, họ quay ra cướp phá các dinh trại, đền đài của giới quí tộc. Để chấm dứt cuộc hỗn loạn đó,

4 tháng 8, hội nghị bàn luận việc cấp tốc thành lập một chế độ mới.

26 tháng 8, tuyên bố Luật Nhân Quyền.

Bản tuyên ngôn nêu lên khẩu hiệu nổi tiếng *"Tự do - Bình đẳng - Huynh đệ"*, xác định các quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng giữa các công dân, nhưng lại khẳng định quyền tư hữu tài sản là một quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm. Thành quả Cách mạng được chính thức ghi vào hiến pháp 1791.

1790 Truất các đặc quyền của giới quí tộc và giáo sĩ. Tịch thu

tài sản Giáo hội.

1791 Cuộc chạy trốn của vua Louis XVI thất bại

1791-1792 Quốc Hội lập hiến

1792 Chiếm điện Tuilerie, bắt vua và cả gia đình nhốt ở Temple. 21 tháng 9, chấm dứt thời quân chủ.
Nước Pháp thành nước Cộng Hòa.

1792-1797 Liên minh I chống Pháp. Thỏa ước giữa Áo *(Hoàng đế Leopold II)* và Phổ *(Vua Friedrich Wilhelm II)* chống Pháp.

1793 21 tháng 1, xử tử vua Louis XVI. Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha, Đức ký kết vào liên minh chống Pháp.

1793-1794 Sợ hãi đè nặng nước Pháp, nhiều quí tộc lên máy chém

1794 Lật đổ Robespierre

1795 Hòa ước giữa Pháp - Phổ

1795-1799 Chính quyền Đại Nghị (Directorium) ở Pháp.

1796 Viễn chinh oai hùng của **Bonaparte** (1769-1821) ở Ý

1797 Hòa ước Campo Formio

1798 Quân Pháp chiếm Roma, thiết lập nước Cộng Hòa Roma. Đức Giáo Hoàng Pius VI bị bắt làm tù binh và bị điệu về Pháp.

1798-1799 Viễn chinh của Bonaparte sang Ai Cập

1799-1802 Liên minh II chống Pháp, gồm Nga, Áo, Bồ Đào Nha, Neapel, Thổ. Phổ đứng trung lập.

1799 Pháp chiếm Neapel

1799-1804 Chính thể Tổng tài ở Pháp: Napoleon Bonaparte Tổng tài đầu tiên.

1800 Hòa ước Lunéville xác nhận lại hòa ước Campo Formio

1802 Hòa ước ở Amiens giữa Anh - Pháp.
Tổng tài Napoleon đến suốt đời.

1804-1814 *Hoàng đế Napoleon I* Đế chế.

Sau cuộc đảo chính năm 1794, giai cấp tư sản Pháp thấy cần

có một chính quyền độc tài để vừa đàn áp nhân dân và bọn bảo hoàng, vừa đánh thắng liên minh phong kiến, cho nên đưa Napoleon Bonaparte lên ngôi hoàng đế Pháp năm 1804 *(tức là Napoleon I),* lập ra Đế chế thứ nhất.

Phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản Pháp, Napoleon đàn áp nhân dân trong nước để bóp chết cách mạng và mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược khắp Châu Âu, lập nên đế quốc rộng lớn bằng một nửa lãnh thổ và dân số Châu Âu lúc bấy giờ.

Vấp phải cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân các nước bị chiếm, đặc biệt của Tây Ban Nha (1808 - 1813) và cuộc chiến tranh giữ nước năm 1812 của nhân dân Nga, đế quốc Napoleon suy yếu dần, sau đó Napoleon bị liên minh Nga, Áo, Phổ, Anh đánh bại; đến năm 1815 thì Đế chế thứ nhất sụp đổ.

1769	Napoléon sinh ngày 15 tháng 8 tại Ajaccio, đảo Corsica, con thứ nhì của gia đình Carlo và Letizia Buonaparte.
1779-1784	Học quân sự tại Brienne, rồi Paris.
1785	Tháng 9, Napoleon tốt nghiệp với hàm thiếu úy pháo binh, đóng quân tại Valence (1789 Cách Mạng)
1790	Napoléon trở lại quê hương Corsica giúp Pháp củng cố lại việc cai trị.
1793	Tháng 9, chỉ huy đơn vị pháo binh bao vây Toulon: chiến thắng đầu tiên trong nghiệp quân sự và được thăng cấp thiếu tướng.
1795	Tháng 10, Napoléon ủng hộ Barras trong việc đàn áp nhóm Bảo Hoàng nổi dậy tại Paris. 40 khẩu đại bác cùng nổ: hàng ngàn người chết và vô số bị thương.
1796	Chỉ huy quân đội Pháp ở Ý
1797	Tháng 2, Napoléon chiếm Matua
	Tháng 4, Napoléon đình chiến với Áo

	Tháng 5, trở về Paris như anh hùng dân tộc.
1798	Tháng 5, giong buồm đến Ai Cập, làm chủ châu thổ sông Nil.
	Tháng 8, hạm đội của Napoléon bị đô đốc Nelson của Anh thiêu hủy ở vịnh Aboukin.
1799	Tháng 2, rút lui khỏi Ai Cập.
	Tháng 8, Napoléon trở về Pháp.
	Tháng 11 đảo chính tháng Sương Mù. Napoléon được bầu làm Tổng Tài thứ nhất và trở thành độc tài.
1802	Napoléon đề cử làm Tổng Tài suốt đời
1804	Tháng 5, Viện Nguyên Lão tuyên bố: Napoléon là *"Hoàng đế nước Pháp"*
	Tháng 12, Napoléon đăng quang ở nhà thờ Đức Bà ở Paris.
1805	Tháng 11, quân Pháp chiến thắng ở ***Austerlitz***. Napoléon lên ngôi vua nước Ý.
1812	Tháng 6, quân Pháp bị đánh bại ở Tây Ban Nha.
	Tháng 9, tiến công Moscow.
	Tháng 10, quân Pháp rút lui khỏi Moscow : từ nửa triệu chỉ còn không tới 10 ngàn người.
1813	Liên minh Phổ-Nga tiến quân xâm lược nước Pháp
1814	Tháng 3, Paris rơi vào tay Liên minh.
	Tháng 4, Napoléon thoái vị.
	Tháng 5, Napoléon bị đày tới đảo Elba.
1815	Tháng 3, Napoléon trở lại Pháp. Bắt đầu thời kỳ *"100 ngày"*.
	Tháng 4, Napoléon thiết lập chính phủ mới ở Paris. Tháng 6, Napoléon chiến thắng ở Ligny và bị đánh bại ở *Waterloo*. Napoléon thoái vị lần thứ hai.
	Tháng 10, bị lưu đày tới St. Hélène.

1821	5 tháng 5, Napoléon qua đời.

Cách mạng tư sản Pháp ảnh hưởng sâu rộng đến khắp Châu Âu và Châu Mỹ, nhất là sau khi cách mạng công nghiệp hoàn thành ở Anh (khoảng năm 1830) và được xúc tiến ở nhiều nước.

Tiếp đó là cao trào cách mạng 1848 - 1849 ở Châu Âu (Pháp, Đức, Ý, Áo, Hung, Tiệp) Những cuộc cách mạng này, tuy đều thất bại, nhưng làm suy yếu chế độ phong kiến ở nhiều nước và đẩy nhanh quá trình hoàn thành cách mạng tư sản ở Châu Âu, Châu Mỹ.

Tiếp sau trào cách mạng 1848 - 1849, cuộc vận động thống nhất đất nước ở Ý và ở Đức, cuộc cải cách rộng mở ở Nga (1861), cuộc nội chiến bãi bỏ chế độ nô lệ ở Bắc mỹ (1861 - 1864), cuộc đấu tranh duy tân ở Nhật (1867 - 1868), về thực chất đều là những cuộc cách mạng dân chủ tư sản.

d. Phong trào trần thế hóa Giáo hội (Sécularisation)

Phong trào trần thế hóa là phong trào các nhà nước chiếm lấy những quyền lợi về tài sản, lợi tức của Giáo hội mà không có sự đồng ý của Giáo hội.

- Ngay từ thời Trung Cổ đã có nhiều lần, nhà nước tịch thu tài sản Giáo hội, nổi bật nhất là vụ vua Philipp Le Bel của Pháp tịch thu tài sản của Tăng đoàn Đền Thờ.
- Trong vài năm vua Henri VIII của nước Anh tịch thu gần 1000 tu viện.
- Vào thế kỷ 17 tùy theo chính trị của các triều đại như Habsburger, Wittelbacher, Lothringer... với nước Tòa Thánh, mà họ tịch thu tài sản Giáo hội.

- Hoàng đế Joseph II (1765-90) của Áo đã đóng cửa và tịch thu tài sản trên 700 tu viện.
- Những miền Tin Lành, các lãnh chúa đều trưng dụng tài sản Giáo hội Công Giáo.

1774-1793	Vua Louis XVI ở Pháp
1775–1799	Đức Giáo Hoàng Pius VI
1789	14 tháng 7, bắt đầu cuộc cách mạng Pháp chiếm ngục Bastille
	24 tháng 8, Quyết định của hội nghị toàn quốc : loại bỏ những đặc ân của giai cấp quí tộc và giáo sĩ : bỏ thuế thập phân mà dân phải đóng cho giáo sĩ.
	2 tháng 11, quốc hữu hóa tài sản của Giáo hội theo yêu cầu của Talleyrand, Giám mục Artun.
1790	13 tháng 2, đóng cửa tất cả các dòng tu và tu hội ở Pháp.
1790	12 tháng 7, bản *" Dân hiến giáo sĩ "* được quốc hội chấp thuận: phân chia lại các địa phận.
1792	2 đến 7 tháng 9, giết hại các linh mục và giáo dân trung thành với Giáo hội ở Paris.
1792–1806	Hoàng đế Franz II của đế quốc Áo.
1793	Loại bỏ niên lịch công giáo và chính thức loại bỏ Kitô giáo *(quyết định ngày 7-10.11)*
1798	Chiếm Roma
1800-1823	Đức Giáo Hoàng Pius VII
1801	9 tháng 2, hòa ước ở Lunésille: phần đất Đức; tả ngạn sông Rhein tách ra khỏi đất Pháp.
	15 tháng 7, hiệp ước của Pháp
1802	18 tháng 4, Napoleon ban hành 77 điều khoản làm thành luật nhà nước.
1803	25 tháng 2, quyết nghị ở Regensburg : tịch thu tài sản Giáo hội ở Đức.

1804	2 tháng 12, phong vương cho Napoleon tại đại giáo đường Notre Dame de Paris.
1806	6 tháng 8, Hoàng đế Franz II của Áo từ chức. Chấm dứt đế quốc Đức thần thánh.
1809	17 tháng 5, quyết nghị của Napoleon, ký tại Schonbrunn ở Wien, về việc sáp nhập nước Tòa Thánh vào đế quốc Pháp *"cách vĩnh viễn"*
1813	25 tháng 1, Napoleon ép Đức Giáo Hoàng Pius VII ở Fontainebleau ký một hiệp ước mới.
1814	7 tháng 8, cho dòng Tên được phép hoạt động trở lại.
1814-1815	Hội nghị ở Wien - tái lập nước Tòa Thánh (9.6.1815)

II. CÔNG ĐỒNG VATICANÔ I (1869 - 1870)

1869 - 1870 (8.12.1869 - 20.10.1870) Công Đồng Vaticano I dưới trào Đức Giáo Hoàng Pius IX (1846-1878)

Chủ đề:
- Lên án thuyết duy lý và thuyết chủ trương Giáo hội Pháp độc lập.
- Tín điều bất khả ngộ của Đức Giáo Hoàng.

Vài Niên biểu

1867	6 tháng 6, loan báo triệu tập công đồng.
1868	29 tháng 6, Tông hiến triệu tập công đồng.
1869	2 tháng 12, Ủy ban tiền công đồng
	8 tháng 12, khai mạc công đồng
	Kỳ họp đầu tiên

	10 đến 20 tháng 12, Hội nghị lần đầu, chuẩn bị, chọn đề tài thảo luận
1870	28.12-10.1, thảo luận cho lược đồ về đức tin công giáo.
	Kỳ họp lần hai
1870	6 tháng 1, Tuyên tín
	14 tháng 1-22 tháng 2, Vấn nạn về kỷ luật và Giáo Luật.
	22 tháng 2-18 tháng 3, tạm ngưng các cuộc thảo luận công khai
	18 tháng 3 - 19 tháng 4, thảo luận về hiến chế niềm tin công giáo.
	Kỳ họp lần 3
	24 tháng 4, công bố thành luật Hiến chế về đức tin Công giáo
	29 tháng 4-13 tháng 5, thảo luận về giáo lý yếu lược.
	13 tháng 5-13 tháng 6, thảo luận chung lược đồ về Đức Giáo hoàng và sự cần thiết để xác định sự bất khả ngộ của Đức Giáo Hoàng.
	6 tháng 6-13 tháng 6, thảo luận về Tối Thượng Quyền
	11 tháng 7, trình bày bản văn - tranh luận
	13 tháng 7, tạm thời bỏ phiếu
	16 tháng 7, trình bày những điểm thay đổi.
	Kỳ họp lần 4
	18 tháng 7, công bố thành luật Hiến chế về ngôi Giáo Hoàng.
	19 tháng 7, Pháp tuyên chiến với Phổ
	20 tháng 9, quân đội Ý chiếm Roma: chấm dứt quyền trần thế của Đức Giáo Hoàng
	20 tháng 10, dời Công Đồng đến Sine die

Trong những dự thảo quan trọng trình bày giữa công đồng, chỉ có hai là được bàn cãi và chấp thuận.

1/ Constitutio de fide, được chấp thuận ngày 24.4.1870

2/ Constitutio de ecclesia, được chấp thuận ngày 18.7.1870

1.CONSTITUTIO DE FIDE (D 1781 t)

Bản văn chia ra bốn chương với những đề tài:

1/ Sự hiện hữu và nhận thức về một Thiên Chúa có Ngôi vị.

2/ Sự cần thiết của Mặc Khải.

3/ Bản chất của đức tin.

4/ Sự liên lạc giữa đức tin và lý trí

Chương IV của hiến chế nói về sự liên lạc giữa đức tin và lý trí có thể nói là phần quan trọng nhất.

Qua cơ sở lý luận, chúng ta thấy Công đồng Vaticano I đã nhận quan niệm của Thomas: đức tin và lý trí cùng đứng chung với nhau mà không có xung khắc, chỉ vì cả hai là do Thiên Chúa xếp đặt. Nơi nào mà lý trí không thể hợp nhất được với đức tin, có nghĩa là với tín lý, thì lý trí phải tùng phục đức tin.

Mặc khải siêu nhiên chứa chất trong Thánh Kinh. Để giải thích những mặc khải đó phải căn cứ vào những luật căn bản do công đồng Tridentino đã đề ra. Ngoài ra còn có mặc khải tự nhiên.

Mặc dầu không xác định tên tuổi, nhưng mọi người đều biết là công đồng lên án chủ thuyết phê bình (Kritizismus) của Kant: *"Ai chủ trương rằng Thiên Chúa duy nhất và chân thật, Đấng sáng tạo và là Chúa chúng tôi, với ánh sáng tự nhiên của lý trí qua sáng tạo không thể nhận thức một cách chắc chắn được, kẻ ấy bị kết án"* (điều 2, khoản 1).

Như vậy thần học tự nhiên theo chủ thuyết Thomas

(Thomismus) đã trở thành nền tảng vững chắc cho Công giáo:

"Nếu ai nói rằng, mặc khải thiên linh không thể qua những dấu chứng bên ngoài tin tưởng được, chính vì thế chỉ qua cảm nghiệm nội tâm hay qua thông ban ân sủng cá nhân mới chuyển con người đi đến đức tin, thì kẻ đó bị kết án" (điều 3, D 1812)

"Nếu ai bảo không thể nào có phép lạ được, và vì thế những câu chuyện tương tự như vậy hay là trong Thánh Kinh chỉ là những ngụ ngôn hay huyền thoại; hay là phép lạ không thể nào nhận thức được và qua đó nguồn gốc thiên linh của Kitô giáo cũng không thể minh chứng cách vững chắc được, kẻ đó bị kết án" (đ. 4, D 1813). Phép lạ là "những dấu chứng chắc chắn nhất của Mặc Khải thiên linh" (đ. 3, D 1790)

2.CONSTITUTIO DE ECCLESIA

Lược đồ *" Về Giáo hội Chúa Kitô "* từ ngày 21.1.1870 được trao cho các nghị phụ

Lược đồ gồm:

Chương 1-10 : Giáo thuyết về Giáo hội

Chương 11-12 : Bàn về Tối Thượng Quyền (Primatus) của Đức Giáo Hoàng

Chương 13-15 : Liên lạc giữa Giáo hội và Nhà nước.

Về tối thượng quyền, chúng ta được công đồng dạy như sau:

" Chúng tôi canh tân lại quyết định của Công đồng chung Florenz, theo đó mọi tín hữu phải tin rằng, Tòa Thánh và Đức Giáo Hoàng ở Roma có một ưu thế trên cả trái đất. Đức Giáo Hoàng ở Roma chính là người kế vị thủ trưởng Tông Đồ thánh

thiện Phêrô, người đại diện chân thật của Chúa Kitô và như là đầu của cả Giáo hội, là cha và là thầy của mọi Kitô hữu.Trong Thánh Phêrô, qua Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta, Ngài đã được trao toàn quyền để chăn dắt, cai trị và quản lý toàn cả Giáo hội, như trong các văn thư của các Công đồng chung và trong các giáo khoản thánh đã nói tới".

Sau đó định nghĩa được tiếp nối:

"Nhưng quyền của vị linh mục tối cao này không ngăn chận quyền hành trực tiếp và theo thánh chức của thẩm quyền giám mục. Chỉ vì những giám mục do chính Chúa Thánh Linh thiết lập, kế vị các Tông Đồ, như là mục tử thực sự cho đoàn chiên được trao phó cho các ngài. Mỗi người chăm sóc và hướng dẫn đoàn chiên của mình, hơn nữa quyền hành của giám mục còn được quyền hành của vị chủ chăn chung bảo trợ, củng cố và bảo vệ ..."

Với xác định:

" Quyền tối thượng của Đức Giáo Hoàng là một quyền giám mục trực tiếp và riêng biệt theo nhiệm vụ trên toàn Giáo hội và từng Giáo hội".

Công đồng Vaticano I chấm dứt cuộc tranh chấp kéo dài suốt thời Trung cổ về Thuyết Đại Công Đồng (Conzilianismus) chấm dứt Thuyết Giám mục (Episkopalismus), đưa đến cuộc chiến thắng Thuyết Giáo chủ (Papalismus).

Xác định về sự bất khả ngộ của Đức Giáo Hoàng, Công Đồng viết:

"Khi Đức Giáo Hoàng La mã Ex Cathedra tuyên bố, có nghĩa là khi Ngài sử dụng chức vụ là chủ chăn và thầy dạy mọi tín hữu và nhờ vào quyền chức vụ Tông Đồ tối cao, quyết định một cách dứt khoát một giáo thuyết về đức tin hay luân lý cho cả Giáo hội

*phải tuân giữ, thì Ngài được hưởng **Quyền Bất Khả Ngộ** nhờ vào sự hỗ trợ thiên linh đã được hứa ban trong Thánh Phêrô; với quyền đó chính Đấng Cứu độ thiên linh đã muốn củng cố cho Giáo hội của mình trong việc xác định tối hậu một giáo thuyết về đối tượng đức tin hay luân lý. Chính vì thế những xác định tối hậu của Đức Giáo Hoàng La mã qua chính Ngài, chứ không qua sự thỏa thuận của Giáo hội mà bất biến (Ex Sese, non autem ex consensu ecclesiae irreformabiles)"*

Tín điều không xác định rằng, Đức Giáo Hoàng trong mọi phán quyết đều không sai lầm. Quyền bất khả ngộ không liên hệ đến con người, nhưng là với chức vụ Giáo Hoàng. Với con người chỉ khi là người mang lấy chức vụ thôi.

Quyền bất khả ngộ bị ràng buộc vào những điều kiện như sau:

1/ Đức Giáo Hoàng phải tuyên bố "*ex cathedra*" có nghĩa là khi nói, Ngài sử dụng quyền giáo huấn tối cao trong Giáo hội.

2/ Đối tượng phải là một giáo thuyết về đức tin hay luân lý, lẽ tất nhiên ở đây thuật ngữ luân lý có thể bao gồm nhiều phương diện.

3/ Giáo thuyết đó phải được Đức Giáo Hoàng công bố cách rõ rệt là phải ràng buộc cho toàn Giáo hội. Tất nhiên ở đây muốn nói đến việc thiết lập, tuyên bố về tín điều, chứ không phải là tuyên bố quan niệm thần học riêng tư.

4/ Điều kiện cuối cùng gắn với lời xác định: *"Thánh Linh được hứa ban cho các người kế vị Phêrô, không phải để các Ngài dưới sự mặc khải của Thánh Linh, tuyên bố một giáo thuyết mới; nhưng là để cho các Ngài, dưới sự bảo trợ của Thánh Linh bảo trì và giải thích cách trung tín mặc khải do các tông đồ lưu truyền lại hay là gia sản của đức tin (depositum Fidei)"*(D 1836)

Đức Giáo Hoàng không thể tuyên bố mặc khải mới được, vì

theo đức tin Kitô giáo, tất cả mặc khải thông ban cho nhân loại đã chấm dứt với Chúa Kitô và các môn đệ của Người. Như thế, từ đây trong tương lai chỉ có thể có những khám phá mới về chân lý *"cũ"*. Như vậy sự bảo trợ của Thánh Linh bớt đi tính chất sáng tạo, mà chỉ là để bảo trì. Đức Giáo Hoàng nhờ đó, khi xác định tín điều, được gìn giữ cho khỏi sai lạc. Việc giữ gìn khỏi sai lạc này không những là thực tế, mà còn đi theo bản chất nữa, có nghĩa là, khi Đức Giáo Hoàng quyết định trong những điều kiện, thì không những Ngài tránh được mọi lỗi lầm mà thôi, nhưng Ngài cũng không thể nào sai lầm được.

XXI. CÔNG ĐỒNG VATICANO II (1962-1965)

1.BỐI CẢNH

Giáo hội đứng trước một bối cảnh từ năm 1870 đến 1914 và từ 1914 cho đến ngày hôm nay cực kỳ khó khăn.

a. 1870 - 1914

a.1. Giải thể nước Tòa Thánh

1870	22 tháng 9, người Ý tiến vào Roma.
	2 tháng 10, qua một cuộc trưng cầu dân ý, toàn dân thỏa thuận nước Tòa Thánh phải thuộc vào đất Ý.
	21 tháng 12, Roma được tuyên bố là thủ đô của nước Ý.
1871	Tháng 5, những liên lạc về luật lệ và quyền sở hữu của Đức Giáo Hoàng được pháp luật qui định. Từ đó Đức Giáo Hoàng tự gọi mình là *" Tù nhân của Vatican"*

Có phải việc giải thể nước Tòa Thánh là một mất mát lớn đối với Ngôi Giáo Hoàng hay không, như người ta thường nói ? Bismarck giải thích vào năm 1873 *" Đức Giáo Hoàng từ khi trở thành người ăn xin lại nguy hiểm hơn là Ngài ở quyền cao chức trọng"*. Ông ta nói như vậy không phải là sai. Kinh tế xuống dốc ở nước Tòa Thánh đã dần dần đi vào quên lãng. Ngôi Giáo Hoàng bây giờ mới có thể quay về với chính trách nhiệm của mình và trong thực tế là nằm trong hào quang sáng chói của tử đạo.

Lịch sử cho thấy từ năm 1871 đến 1914 ngôi Giáo Hoàng đã đi lên một cách vững mạnh trước một bối cảnh quá lớn và quá đa dạng.

a.2. Ngày xưa lịch sử Giáo hội chỉ khoanh vùng ở Châu Âu, họa lắm là miền Bắc Phi Châu và Tiểu Á. Nhưng từ khi Hồi giáo tấn chiếm từ thế kỷ VII trở đi, Giáo hội không còn kiểm soát ở Bắc Phi cũng như Tiểu Á. Giáo hội Đông phương cũng đóng cửa ngõ từ xứ Hy Lạp. Bối cảnh cụ thể chỉ ở Châu Âu.

Nay những cuộc phát kiến đất mới kèm theo công cuộc truyền giáo, làm cho lịch sử Giáo hội mở một trang mới, bung ra toàn thế giới.

a.3. Cùng với cuộc cách mạng 1789 là cuộc bùng nổ về kỹ nghệ nhờ vào những khoa học mới.

Vài niên biểu về khoa học

1542	Nikolaus Kopernikus *(1473-1543)* cho xuất bản tác phẩm *"De Revolutionibus orbium coelestium libri IV"*
1646	5 tháng 3, Đức Giáo Hoàng Paul V kết án lý thuyết của Kopernikus
1619	Johann Kepler *(1571-1630)* xuất bản tác phẩm chính *"Harmonices mundi"*
1633	Galileo Galilei *(1564-1642)* bị Tòa Thánh buộc phải rút lời lại về lý thuyết của ông viết trong tác phẩm *"Dialogo dei massimi sistemi"* xuất bản năm 1632 trong đó ông truyền bá lý thuyết của Kopernikus.
1809	Jean Baptiste Lamarck *(1744-1821)* xuất bản tác phẩm chính *"Philosophie Zoologique"*
1859	Charles Darwin *(1809-1882)* xuất bản tác phẩm chính *"On the Origin of Species by Means of Natural Selection"*
1898	Marie *(1867-1934)* và Pierre Curie *(1859-1906)* khám phá ra Radium (226/88 Ra)
1899	Ernst Haeckel *(1834-1947)* xuất bản tác phẩm *"Die Weltrãtsel"*
1900	Max Planck *(1857-1947)* trình bày lý thuyết Quanten và hướng dẫn về hiệu quả của Quanten.

1905	Albert Einstein *(1879-1955)* trình bày lý thuyết tương đối.
1919	Ernst Rutherford *(1878-1937)* thành công trong việc biến đổi nguyên tử (phóng vào tia Alpha)
1945	Ném bom nguyên tử ở Hisroshimsa *(6 tháng 8)* và Nagasaki *(9 tháng 8)*
1955	Pierre Teilhard de Chardin *(sinh năm 1881)* tham gia vào phái đoàn khám phá người tiền sử Sinanthropus
1957	4 tháng 10, Liên Xô, lần đầu tiên trên thế giới đưa vệ tinh nhân tạo vào quỹ đạo của trái đất.
1961	12 tháng 4, Con tàu vũ trụ phương Đông 1 của Liên Xô đã đưa Alexcjewitsch Gagarin, con người đầu tiên bay vào vũ trụ.
1980	23 tháng 7, vào hồi 21giờ 33 phút 3 giây tàu vũ trụ liên hợp 37 đưa nhà du hành vũ trụ Việt Nam Phạm Tuân và nhà du hành vũ trụ Liên Xô V.V Gorebatco vào vũ trụ.

a.4. Kỹ nghệ phát triển, nảy sinh ra nhiều cái hay

- Đời sống Âu Châu tiến nhanh trên con đường phồn vinh

- Đẻ ra tệ nạn xã hội, bóc lột nhân công, thất nghiệp.

- Từ những vấn đề xã hội, phát sinh các nghiệp đoàn, đảng công nhân, đảng Cộng Sản... để đấu tranh cho quyền lợi của công nhân.

- Sản phẩm dư thừa phải tìm thị trường. Đây là thời gian tư bản trở thành thực dân. Vừa tìm thị trường, vừa cướp bóc tài nguyên, vật tư sản xuất, tìm nô lệ nhân công...

Khi các cường quốc tranh giành thuộc địa, lập tức sẽ được đến nhiều xung khắc trong việc bảo vệ quyền lợi và ảnh hưởng của mình. Nếu hòa hoãn sẽ có một thứ *“ chính trị thuộc địa”* nghĩa là họ thương lượng trao đổi với nhau; nước thuộc địa trở thành những món hàng đổi chác. Nếu bất hòa sẽ đưa đến thế chiến để dùng binh lược chia lại bản đồ thế giới.

b. Các vị Giáo Hoàng

b.1. Người kế vị Đức Giáo Hoàng Pius IX là **Đức Lêô XIII** (1878-1903) Khác biệt với Đấng tiền nhiệm, Ngài không hoàn toàn bỏ những tư tưởng mới. Thông điệp đầu tiên của Ngài tỏ ra như muốn hòa giải giữa công giáo và văn hóa thời mới. Từ đó người ta thấy được hai hướng đi của công giáo trong thời mới: chống Thệ phản và chống duy tân thuyết.

Một điểm đặc biệt là những thông điệp quan trọng của Ngài dành cho những vấn đề luân lý và chính trị xã hội. Nổi danh nhất là thông điệp "*Rerum novarum*" ngày 15.5.1891 đã đưa đến cho Ngài một biệt hiệu là *"Đức Giáo Hoàng lao động"*.

Vài nét sơ lược về Giáo hội với vấn đề xã hội:

Học thuyết Xã Hội của Kitô giáo ra đời cùng lúc với Kitô giáo, vì đạo không những bao gồm những chân lý về Thiên Chúa , nhưng còn dạy cho tín hữu cách sống tương quan với tha nhân, gia đình và xã hội. Theo nghĩa hẹp, Học thuyết xã hội của Kitô giáo hình thành độ một thế kỷ nay ; có thể lấy Thông Điệp "*Rereum Novarum*" làm khởi điểm. Bối cảnh của Thông Điệp này là cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Âu Châu, lôi kéo theo nhiều thay đổi về sản xuất, đồng thời cũng làm biến đổi cách tương quan xã hội. Học thuyết xã hội nằm trong sứ mạng truyền giáo của Hội Thánh , loan báo những chân lý về phẩm gía con người , tố giác những gì trái ngược với nhân phẩm đó, đồng thời Hội Thánh cũng dấn thân cải thiện những cơ chế xã hội, để nhân phẩm con người được luôn tôn trọng và phát triển. Từ cái nhìn đó, chúng ta có thể thấy nội dung chính yếu của học thuyết là : quan niệm về con người , về nhân phẩm, quyền lợi và nghĩa vụ của con người trong tương quan với xã hội ; từ đó, học thuyết cũng phải đá động tới các vấn đề : 1. Gia đình

; 2.kinh tế, bao gồm tư sản, lao động ; 3. Chính trị, bao gồm những vấn đề chính phủ, đảng phái ; 4. Văn h1oa, khoa học, kỷ thuật ; 5. Cộng đồng quốc tế, với những vấn đề chiến tranh, hòa bình, hợp tác, phát triển , lẫn các vấn đề di dân, tị nạn ; 6. Vấn đề môi sinh.

Emmanuel von Ketteler	1811-1877	
Friedrich Ozanam	1813-1853	
Adolf Kolping	1813-1865	
Karl Marx	1818-1885	
Tuyên ngôn cộng sản		1848
Đức Giáo Hoàng Lêo XIII	1878-1903	
Thông điệp Rerum novarum (15.5.1891)		
Đức Giáo Hoàng Pius XI	1922-1939	
Thông điệp Quadragesimo anno (15.5.1931)		
Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII	1958-1963	
Thông điệp Mater et magistra (15.5.1961)		
Thông điệp Pacem in terris (14.4.1963)		
Công đồng Vaticano II	1962-1965	
Hiến chế mục vụ *“Giáo hội trong thời mới”*		1965
Đức Giáo Hoàng Phaolô VI 1963-1978		
Thông điệp Populorum Progressio (26.3.1966)		
Tông thư Octogesima Adveniens (15.5.1971)		
Tông huấn Evangelii Nuntiandi (8.12.1975)		
Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II 1978 - ...		
Thông điệp Laborem exercens (14.9.1981)		
Thông điệp Sollicitudo rei socialis (30.12.1987)		
Thông điệp Centesimus annus (1.5.1991)		

Chúng ta biết Thượng Hội Đồng Giám Mục (THĐGM)

thường kỳ lần thứ 10 năm 2000 sẽ là THĐGM bàn về "*Giám Mục, thừa tác viên của Tin Mừng Đức Giêsu Kitô phục vụ niềm hy vọng của thế giới "(Eoiscopus minister Evangelii Jesu Christi propter spem mundi).* Để chuẩn bị, Văn phòng Tổng Thư ký đã gởi cho các Giám Mục trên thế giới tập *Lineamenta* để gợi ý. Bản này, ngoài Lời giới thiệu, gồm có 5 chương. Ở chương IV (số 72-85), bản văn trình bày : 1. Bổ phận truyền giáo của GM ; 2. Đối thoại liên tôn giáo ; 3. Chịu trách nhiệm về thế giới. Trong số 3. "Chịu trách nhiệm về thế giới", bản văn nhấn mạnh đến học thuyết xã hội. Chúng ta ghi lại bản tóm để thấy tầm quan trọng của học thuyết trong ngày hôm nay :

"*Chịu trách nhiệm về thế giới nói chung, về các vấn đề , về yêu cầu, các chờ đợi của thế giới là một phần trong bổn phận của Hội Thánh , đó là dấn thân Phúc Âm hóa thế giới. Trong đó, người phải chịu trách nhiệm đầu tiên là các GM, bằng cách đọc ra các* "dấu chỉ thời đại"*để từ đó đánh thức niềm hy vọng nơi con người .*

Có rất nhiều lãnh vực, trong đó các GM được mời gọi phải giúp đỡ người ta đọc ra dấu chỉ thời đại. Đáng kể nhất là lãnh vực <u>học thuyết xã hội</u>, chẳng những không xa lạ với sứ điệp Tin Mừng mà còn là một phần cốt yếu vì đó là những kết luận rút ra thẳng từ Tin Mừng để áp dụng cho đời sống xã hội dân sự và chính trị. Rõ ràng sứ mạng của Giáo hội là giới thiệu Đức Giêsu cho mọi người ; chính vì thế có sự phân biêt hẳn giữa Giáo hội và cộng đồng chính trị. Nhưng dù độc lập và tự trị đến đâu, cả hai bên đều có chung một điều là phục vụ con người trong ơn gọi riêng và chung của họ. Thế nên, Giáo hội không muốn và không bao giờ cạnh tranh với cộng đồng chính trị ; nhưng Giáo hội cũng không đứng ngoài các vấn đề xã hội của con người . Giáo hội có thể đề xuất những giải pháp cho các vấn đề trần thế, nhất là khi thấy phẩm g1ia và quyền lợi con người bị

thương tổn.

Trong chương trình Phúc Âm hóa thế giới, việc chăm sóc người nghèo chiếm một chỗ đứng quan trọng. Giáo hội quan tâm làm sao cho người ta những hiểu việc phát triển con người theo nghĩa hết sức chật hẹp, thuần túy kinh tế, mà phải hiểu theo một nghĩa nhân bản toàn vẹn. Giáo hội không có nhiệm vụ đưa ra các giải đáp cho các vấn đề kinh tế và xã hội, nhưng học thuyết xã hội của Giáo hội cũng gói ghém nhiều nguyên tắc rất quan trọng để xây dựng một hệ thống kinh tế và xã hội công bằng. Tại địa phận mình, các GM sẽ cổ võ các sáng kiến thích hợp, giúp người ta vượt qua các thái độ lãnh đạm, thụ động và ích kỷ. Dùng giáo huấn của mình để đánh thức lương tâm các Kitô hữu để họ hành động chung với người khác, với những phương tiện sẵn có, hầu bênh vực anh em mình trước những lạm dụng xâm phạm tới phẩn gía con người .

Noí tới công bằng và bác ái huynh đệ là không thê không nói tới hòa bình. Không những bằng cách tù khước sử dụng bạo lực mà còn can đảm dẹp bỏ mọi trở ngại cho con đường hòa bình. Bắt đầu bằng việc dẹp bỏ tội ích kỷ từ trong lòng mình. Thứ đến, phải tan dụng mọi cơ hội ngay trong đời sống thường ngày để thực tập sống hòa bình. Sau cùng, phải giới thiệu một nền văn hóa đối thoại và hoà bình cho các thế hệ sau.." (trích tập Bài giảng Chúa Nhật tập 5-1998, TGM, *trang235-237).*

b.2. Kế vị Đức Leo XIII là **Đức Giáo Hoàng Pius X (1903 - 20.8.1914**) được Đức Pius XII phong thánh ngày 25.5.1954

Châm ngôn của Ngài là *" Omnis instaurare in Christo"*. Ưu tư của Ngài là canh tân nội bộ Giáo hội: giáo nhạc, giáo luật, kinh nhật tụng. Ngài thấy trước thế chiến thứ nhất, vì quá âu lo nên khi thế chiến vừa bùng nổ Ngài qua đời.

c. 1914 cho đến ngày nay

Từ 1914 đến hôm nay, thế giới trải qua hai cuộc thế chiến: 1914-1918 thế chiến thứ nhất và 1939-1945 thế chiến thứ hai, chấm dứt với hai quả bom nguyên tử nổ tung trên đất Nhật Hisroshima và Nagasaki.

Trước thế chiến thứ nhất, đã có bốn cuộc chiến tranh:

– Chiến tranh Mỹ-Tây Ban Nha (1898) dẫn đến việc Mỹ chiếm Cuba và Philippin

– Chiến tranh Anh-Buren (1899-1902):Anh thôn tính hai quốc gia của người Buren, sáp nhập vào nước Nam Phi.

– Liên quân tám nước đế quốc can thiệp vũ trang vào Trung Quốc (1900) để đàn áp phong trào Nghĩa Hòa Đoàn.

– Chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905).

Chủ nghĩa đế quốc – thực dân, vơ vét tài nguyên vật chất của các thuộc địa làm cho kỹ nghệ, thương mại ở các cường quốc tiến triển đến chóng mặt. Trước mối lợi thu gặt từ các vùng thuộc địa làm cho các cường quốc mâu thuẩn nhau, xâu xé nhau, các nước đế quốc ít thuộc địa như Đức đòi chia lại bản đồ thế giới :

- Mâu thuẩn giữa các đế quốc càng ngày càng gay gắt, đưa đến sự thành lập các khối quân sự-chính trị đối lập, đưa đến chiến tranh để chia lại thị trường thế giới.
- Mâu thuẩn giữa tư bản và lao động trở nên sâu sắc hơn, phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản ngày càng có tích chất quần chúng, tạo điều kiện để giàng thắng lợi.

- Phong trào giải phóng dân tộc bùng lên mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

Các đế quốc xâm chiếm thuộc địa đi đến mâu thuẫn và tranh chấp, chia thành hai khối kình địch nhau: *Khối Liên Minh* (thành lập năm 1882) gồm các nước Đức, Áo- Hung và Ý (đầu thế kỷ XX, Ý rút khỏi liên minh này); *Khối Hiệp Ước* gồm Anh, Pháp và Nga. Hai khối ráo riết chạy đua vũ trang và tích cực chuẩn bị chiến tranh. Ai cũng muốn thanh toán địch thủ để làm bá chủ thế giới. Gây chiến tranh, các cường quốc còn nhằm tình hình chiến tranh để tăng cường đàn áp phong trào công nhân và phong trào giaỉ phóng dân tộc.

Chiến tranh thế giới có thể chia ra làm hai giai đoạn : giai đoạn đầu (1914-1916) ưu thế thuộc phe Đức –Áo ; trong giai đoạn hai (1917-1918) ưu thế chuyển sang phe Hiệp Ước.

1914	28 tháng 6, Hoàng thân thừa kế ngôi vua Áo-Hung bị ám sát ở Serbie
	23 tháng 7, Áo-Hung gởi tối hậu thư cho Serbie. Khối Hiệp Ước ủng hộ Serbie
	28 tháng 7, Áo-Hung tuyên chiến với Serbie, châm ngòi nổ cho thế chiến.
	1 tháng 8, Đức tuyên chiến với Nga
	2 tháng 8, Đức tấn chiếm Luxemburg
	3 tháng 8, Đức tuyên chiến với Pháp
	4 tháng 8, Đức xâm chiếm Bỉ. Anh tuyên chiến với Đức
	Từ 6 đến 12 tháng 8, Áo-Hung tuyên chiến với Nga; Serbie tuyên chiến với Đức; Pháp và Anh tuyên chiến với Áo-Hung.

Các cường quốc lâm chiến, kéo theo tất cả các thuộc địa. Trong

vài tháng đầu, Đức mất tất cả các thuộc địa của mình. Như thế lúc đầu chỉ có năm cường quốc tham chiến, nhưng dần dần kéo đến 38 nước và cả các thuộc địa trở thành thế chiến đầu tiên trên toàn hành tinh; nhưng trọng điểm vẫn là Âu Châu.

1914-1916 Phe Đức –Áo chiếm ưu thế

1917-1918 Phe Hiệp Ước chiếm ưu thế

1917 6 tháng 4, Mỹ tuyên chiến với Đức, sau đó với Áo.

7 tháng 11, Cách mạng tháng 10 Nga: Bolschevisten dưới sự lãnh đạo của Lênin và Trotzki lên nắm chính quyền.

1918 3 tháng 3, Nhà nước Xô Viết ký hoà ước với Đức

14 tháng 4, Đồng minh với sự chỉ huy của Thống Chế *Foch* bắt đầu tổng tấn công.

9 tháng 11, Cách mạnh bùng nổ ở Đức, lật đổ nền quân chủ, thành lập chế độ Cộng Hòa.

11 tháng 11, Chính phủ mới ở Đức đầu hàng vô điều kiện.

1919 28 tháng 6, Hoà Ước Verseilles được ký kết.
Các nước bại trận phải chịu những điều khoản nặng nề.

Thế chiến thứ nhất tạo một kết quả:

- 10 triệu người chết
- 20 triệu người bị thương
- Tất cả kinh tế đều kiệt quệ
- Bản đồ thế giới được sắp xếp lại

Nước Đức bại trận phải gánh chịu một hậu qủa nặng nề nhất : mất hết thuộc địa, phải cắt nhượng cho nước ngoài 1/8 lãnh thổ nước mình và phải trả những khoản bồi thường chiến tranh to lớn. Những nước thắng trận thỏa mãn như Anh, Pháp, Mỹ...Những nước bất mãn như Đức, Italia, Nhật... Mặc dù Italia và Nhật là những nước thắng trận, nhưng vẫn bị chèn ép không được nằm trong hệ thống Versailles. Ba nước này không có thuộc địa, thiếu vốn, nguyên liệu

và thị trường, nên khi gặp khủng hoảng kinh tế vào những năm 1929-1933, họ phải đi con đường Chủ Nghĩa Phát Xít để đối nội, đàn áp các phong trào cách mạng, đối ngoại, tiến ành chiến tranh phân chia lại thế giới.

Sau thế chiến thứ I, Italia bị tàn phá nặng nề, kinh tế suy sụp : chỉ từ tháng 6-1919 đến tháng 10-1922 có đến 8 chính phủ sụp đổ. Mussolini lập đảng "Fascio di Combatimento" (Cụm chiến đấu). Từ Fascio mà có đảng Phát xít, chủ nghĩa Phát Xít. Ngày 29.10.1922 dưới áp lực Vua Victor Emmanuel III chấp thuận cử Mussolini là Thủ Tướng. Hôm sau, 30.10.1922 phát xít tổ chức "Cuộc tiến quân vào Roma" lật đổ chế độ cũ, nền dân chủ đại nghị, thiết lập chế độ mới. Bên Nhật, cuộc đảo chính ngày 26.2.1936 do "Phái sĩ quan trẻ" sát hại 80 chính khách, trong đó có cựu thủ tướng Saitô và 5 bộ trưởng đương nhiệm, đánh dấu qúa trình phát xít hóa nươc Nhật. Sau cuộc đảo chính, ngày 25.11.1936 Nhật ký với Đức "Hiệp Ước chống Quốc Tế Cộng Sản" và ngày 7.7.1937 phát động chiến tranh xâm lược trên toàn Trung Quốc. Chủ nghĩa phát xít Đức xuất hiện qua cuộc lật đổ chế độ quân chủ do vua Wilheim II. Tháng 8.1919, Hitler gia nhập "Đảng công nhân Đức ". Sau đó trở thành lãnh tụ. Hitler cải tổ đảng và đổi tên thành "Đảng công nhân quốc gia xã hội chủ nghĩa" gọi tắt là "Đảng Quốc Xã". Ngày 8.11.1923 đảng tổ chức cuộc đảo chính, nhưng thất bại, Hitler phải ngồi tù 5 năm. Trong tù ông viết quyển "Mein Kampf" (Cuộc chiến đấu của tôi) là sách gối đầu giường của Chủ Nghĩa Phát Xít. Ngày 30.1.1933 Tổng thống Hindenburg buộc phải mời Hitler làm Thủ Tướng. Vừa nắm quyền Hitler dựng ngay vụ "Đốt cháy nhà Quốc Hội" tạo cớ tàn sát người Cộng Sản ; sau đó khủng bố các đảng phái chính trị và giaiỉ tán Quốc Hội : Hitler là Thủ Lĩnh tối cao.

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 chia các nước lớn thành 2 khối : khối Phát xít gồm Đức , Italia và Nhật và khối Mỹ, Anh, Pháp. Nhưng cả hai khối đều coi Liên Xô là kẻ thù. Khối Mỹ-Anh-Pháp hy vọng phát xít sẽ tuyên chiến và tiêu diệt Liên Xô , nên dung túng. Đức thôn tính Áo, sau đó ngày 15.3.1939 chiếm đóng Tiệp Khắc. Ngày 23.8.1939 Đức ký với Liên Xô "Hiệp Ước không xâm phạm lẫn nhau". Yên chí ở phía Đông, Hitler tiến công vào phía Tây : ngày 1.9.1939 Đức tấn công Ba Lan : chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ.

Chiến tranh thế giới thứ II có thể chia ra làm 2 thời kỳ : thời kỳ đầu từ tháng 9.1939 đến thàng 6.1941, Đức tiến công xâm chiếm Âu Châu ; Ý, Nhật cũng phát động tiến công xâm lược, thống trị thế giới. Thời kỳ thứ 2 từ tháng 6.1941 đến tháng 9.1945 : Đức tiến công Liên Xô.

1917	Cách mạng Nga thành công
1923	Vị trí Đức được tái lập
1933	30 tháng 1, Adolf Hitler được Paul Von Hindenburg chọn làm thủ tướng. Đẩy mạnh Đức quốc xã.
1934	2 tháng 8, Hindenburg qua đời. Hitler làm "Fũhrer" *(lãnh tụ)*
1934-1939	Bách hại Do Thái
1939	23 tháng 8, thỏa ước không tấn công giữa Đức và Liên Xô 1 tháng 9, lúc 4 giờ 45 phút thế chiến thứ hai bùng nổ 3 tháng 9, Liên Minh Anh-Pháp tuyên chiến với Đức. 29.9.1939 Vasava rơi vào tay Đức
1940	9.4 Đức tấn công Na Uy và Đan Mạch 10.5 Đức tấn công vào Bỉ, Hà Lan, Luxembourg và Pháp 15.5 Hà Lan đầu hàng

27.5 Bỉ, rồi Luxembourg đầu hàng

22.6 Hòa Ước với Pétain :3/4 nước Pháp thuộc Đức ; Pháp phải nuôi toàn bộ quân đội chiếm đóng Đức . Đức lần lượt chiếm Hungari, Rumani, Bulgarie, Hy lạp, Nam Tư tạo bàn đạp để tiến công Liên Xô. Như thế, trừ 2 nước trung lập là Thụy Sĩ và Thụy Điển, 2 nước Pháp xít Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, cũng như nước Anh, toàn Au Châu đều bị đặt dưới quyền thống trị của Đức và Ý.

1941 ngày 22.6 Đức tấn công Liên Xô theo kế hoạch "Barbarossa". Tháng 10.1941 bao vây Leningrad, tiến sát Mascơva.

6.12.1941 Hồng Quân Liên Xô phản công

7.12.1941 Nhật tấn công Trân Châu Cảng

1.1.1942 bản "Tuyên bố của 26 nước liên hiệp hành động chung chống phát xít " ký tại Oasinhtơn

19.11.1942 Hồng quân Liên Xô chuyển sang tiến công

24.12.1943 Liên Xô Tổng tiến công. Quân đội Liên Xô đã tiến qua lãnh thổ các nước Đông Au Ba Lan, Rumanie, Bulgarie, Nam Tư , Tiệp Khắc, Hungarie, Albanie và Ao

16.4.1945 Liên Xô bắt đầu tấn công vào Berlin

1945 30 tháng 4, Hitler tự sát

8 tháng 5, Đức đầu hàng vô điều kiện. Kết thúc chiến tranh thứ II tại Au Châu.

6 tháng 8, ném bom nguyên tử xuống Hisroshima

9 tháng 8, ném bom nguyên tử xuống Nagasaki

8 tháng 8, Liên xô tuyên chiến với Nhật Bản, tiến quân vào Mandschurei

2 tháng 9, Nhật Bản đầu hàng. Quân đội Mỹ chiếm đóng Nhật Bản.

Thế chiến thứ hai tạo một kết quả :

- 53 triệu người chết
- 90 triệu người bị thương
- Thế giới bị tàn phá
- Nạn đói và thất nghiệp khắp nơi

Từ thế chiến thứ II đến nay, có những đặc điểm như sau :

- Chế độ Cộng Sản trở thành hệ thống thế giới, luôn cạnh tranh với hệ thống tư bản, tạo thành chiến tranh lạnh kéo dài cho đến khi bức tường Berlin sụp đổ (1989)
- Phong trào giaỉ phóng các dân tộc làm sụp đổ nhanh chóng chế độ thuộc địa.
- Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và phong trào dân chủ phát triển mạnh mẻ.
- Việc sụp đổ bức tường Berlin ngày 9.11.1989 đã mở một trang sử mới, không những ảnh hưởng trên chính trị tại Âu Châu, nhưng còn cả cho trật tự của thế giới. Người ta không còn sợ chiến tranh lạnh nữa, nhưng là sợ chiến tranh kinh tế, những cuộc khủng hoảng xã hội : thất nghiệp, bạo lực, khủng bố, các cuộc chiến tranh sắc tộc và tôn giáo, cũng như vấn đề ma túy, mại dâm , ô nhiễm môi sinh toàn cầu...

Các vị Giáo Hoàng thời Cận Đại

c1. Kế vị Đức Pius X là **Đức Giáo Hoàng Benedikt XV (3.9.1914-22.1.1922**). Ngài lên ngôi khi bắt đầu thế chiến thứ nhất, nên ưu tư của Ngài là hòa bình thế giới.

Ban hành quyển giáo luật *"Codex iuris canonici"* ngày 27.5.1917. Ngày 15. 10.1917 Lập viện nghiên cứu Đông phương. Ngày 30.11.1919 ban hành thông điệp *"Maximum illud"* đưa ra nguyên tắc truyền giáo và lập hàng giáo sĩ bản

quốc.

c2. Ngày 22.1.1922 Đức Benedikt XV qua đời sau một cơn cảm cúm. Lời nói cuối cùng của Ngài: *"Chúng tôi chỉ muốn hiến cuộc sống của chúng tôi cho hòa bình thế giới".* Ngày 6.2.1922, Hồng y Achille Ratti lên ngôi Giáo Hoàng lấy danh hiệu là **Pius XI** (6.2.1922-10.2.1939).

Ngài là Giáo Hoàng của Công Giáo Tiến Hành, của các Thông điệp... Ngày 2.9.1924 Ngài nhắc đến bổn phận của tín hữu là phải chú tâm về vấn đề chính trị.

Đối với chế độ Phát xít quốc xã của Hitler, Ngài kết án rất nặng qua Thông điệp bằng tiếng Đức *"Mit brennender Sorge"* ban hành ngày 14.3.1937. Khi Hitler sang Roma năm 1938, Ngài không muốn gặp kẻ giết hàng vạn người vô tội. Ngài cho đóng cửa Vatican.

c3. Vài tháng trước thế chiến thứ II bùng nổ, hồng y Eugenio Pacelli lên ngôi Giáo Hoàng, lúc Ngài 63 tuổi, lấy danh hiệu là **Pius XII (2.3.1939-9.10.1958**). Ngài là người Cha đau khổ, khi thấy con cái của mình trên toàn thế giới giẫy chết trong biển lửa của thế chiến (1939-1945).

Sau đình chiến 1945, Ngài luôn luôn kêu gọi những người có thiện chí và cả thế giới công giáo đứng lên xây dựng hòa bình.

Các Thông điệp quan trọng của Ngài

- Mystici Corporis: về Nhiệm Thể Chúa Kitô(29.6.1943)
- Divino afflante Spiritu: về Thánh Kinh (20.9.1943)
- Humani Generis: tố cáo các lạc thuyết (12.8.1950)
- Tuyên bố tín điều "Đức Maria hồn xác lên trời"(1.11.1950)

c4. Ngày 28.10.1958 Đức Hồng y Argelo Giuseppe Roncalli lên ngôi Giáo Hoàng lấy danh hiệu là **Gioan XXIII (1958- 3.6.1963)**

Ngài là con người đối thoại với thế giới, với Cộng Sản, với mọi tôn giáo bạn.

Ngày 11.10.1962 Ngài khai mạc công đồng chung thứ 21, Vaticano II, một sự kiện lịch sử cho thế kỷ này

c5. Trong cơn hấp hối, vị Cha già Gioan XXIII cho gọi Hồng y Gioanni Battista Montini từ Milan đến và trối: *"Tôi trao cho Hồng y Giáo hội, Công đồng và hòa bình"*.

Ngày 21.6.1963, Hồng y Montini được bầu làm Giáo Hoàng lấy danh hiệu là **Phaolô VI (21.6.1963-6.8.1978)**

Cuộc đời làm Giáo Hoàng đã được Ngài sử dụng để thực hiện lời trối của vị tiền nhiệm. Ngày 7.12.1965 Ngài đại diện cho Giáo hội Công giáo giao hòa với Giáo hội Đông phương. Ngày 8.12.1965 Ngài bế mạc công đồng chung Vaticanô II.

Những thông điệp lớn của Ngài:

- Ecclesiam Suam 6.8.1964
- Mysterium Fide
- Populorum Progressio

c6. Lúc 19 giờ 30 ngày 26.8.1978 Hồng y Albino Luciani được bầu làm Giáo Hoàng với danh hiệu **Gioan-Phaolô I**. Với nụ cười Ngài vẫy tay chào dân chúng.

Nhưng 33 ngày sau, theo đài Vatican: sáng ngày 29.9.1978 vào lúc 5.30 giờ Roma (tức là 19.30 giờ Việt Nam), khi không thấy Đức Giáo Hoàng tới nhà nguyện dâng lễ, người ta mới mở phòng ngủ và thấy đèn ngủ còn sáng, quyển sách mở sẵn trong tay, nhưng Đức Gioan Phaolo I đã tắt thở từ lâu.

c7. Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolo II (1978)

- Karol Wojtyla sinh ngày 15.8.1920 trong một gia đình lao động ở Wadowice, một thị trấn công nghiệp nhỏ bé gần thành phố Krakow (Ba Lan)
- Trong những năm thế chiến thứ hai, vừa đi làm trong một xưởng hóa chất, vừa học thần học và tích cực tham gia kháng chiến chống Đức quốc xã.
- 1.11.1946, Thụ phong linh mục lúc 26 tuổi. Du học ở Roma. Đậu tiến sĩ triết học ở đại học Angelicum năm 1948. Về nước đậu tiến sĩ thần học tại đại học nhà nước ở Krakow. Làm phó xứ, tuyên úy sinh viên, giáo sư Đạo đức học tại Đại học Công giáo Lublin và phân khoa thần học Krakow.
- 28.9.1958, Thụ phong giám mục, sau khi được cử làm giám mục phụ tá giáo phận Krakow
- 13.1.1964, Tổng giám mục giáo phận Krakow tham dự công đồng Vaticano II
- 26.6.1967, nhận tước vị Hồng y.
- Đã tham dự Đại Hội Giám mục thế giới lần thứ hai (1969), thứ ba (1971), thứ tư (1974) và thứ năm (1977). Từ đại hội lần thứ tư được bầu vào Hội đồng thường vụ.
- 16.10.1978, được bầu làm Giáo Hoàng lấy danh hiệu là Gioan-Phaolô II.
- 22.10.1978, lễ đăng quang.

2. NHỮNG NIÊN HIỆU QUAN TRỌNG NHẤT CỦA CÔNG ĐỒNG VATICANO II

1959 25 tháng 01, tại Đền thờ Thánh Phaolô ngoại thành, Đức giáo Hoàng Gioan XXIII loan báo cho các Hồng y

biết ý định triệu tập một công đồng.

Giai đoạn tiền chuẩn bị: 1959 - 1960

17 tháng 5, thành lập *Ủy Ban Tiền Chuẩn Bị* do Đức Hồng y Tardini làm chủ tịch.

18 tháng 6, Văn thư của Đức Hồng y Tardini gởi cho tất cả các Hồng y, các Tổng Giám mục, các Giám mục, các Thánh bộ, các bề trên Dòng, các Đại học Công giáo, các phân khoa Thần học, để xin góp ý và đề tài cho Công đồng. Ủy ban đã nhận được một 1998 thư trả lời (77%), sắp xếp thành những đề mục và cho in.

29 tháng 6, thông điệp *"Ad Petri cathedram"* trình bày những nét chính về các mục đích của Cộng đồng.

Giai đoạn chuẩn bị: 1960 - 1962

1960 05 tháng 6, Tự sắc *"Superno Dei"* thành lập 15 ủy ban và văn phòng chuẩn bị Công đồng: ủy ban trung ương, thần học, về các giám mục và việc cai quản các Giáo phận, về hàng Giáo sĩ và Giáo dân, về các Tu sĩ, về các Bí tích, về Phụng vụ thánh, về việc Giáo dục và các chủng viện, về các Giáo hội Công giáo Đông phương, về truyền giáo, về Tông đồ giáo dân, về các lễ nghi, về báo chí và phim ảnh, về hiệp nhất các Kitô hữu và văn phòng hành chánh.

Tháng 6, một chương trình làm việc và các câu trả lời bản thăm dò ngày 18.6.1959 được gởi đến cho các ủy ban.

1961 19 tháng 3, Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII tuyên bố Thánh Giuse là bổn mạng Công đồng.

12-20 tháng 6, ủy ban trung ương chuẩn bị Công đồng họp lần đầu tiên. Tính đến ngày 21.6.1962, ủy ban đã họp bảy lần để khảo sát các đề tài và các lược đồ đã được đề nghị.

25 tháng 12, Tông hiến *"Humanae Salutis"*: triệu tập Công đồng vào năm 1962.

1962 02 tháng 02, Tự sắc "*Concilium*" ấn định sẽ khai mạc Công đồng vào ngày 11.10.1962.

01 tháng 7, Thông điệp *"Poenitentiam agere"* xin các tín hữu cầu nguyện và hy sinh cho công đồng.

02 tháng 7, Thư *"Il tempo massimo"* cũng xin các tu sĩ như vậy.

10 tháng 7, Lời mời gọi các anh em ly khai gởi quan sát viên đại diện tham dự các buổi họp Công đồng.

Tháng 7 và 8, gởi đến các Giám mục những bản sơ thảo về các lược sẽ được thảo luận trong Công đồng.

05 tháng 9, Tự sắc *"Appropinquante Concilio"* ấn định luật lệ của Công đồng.

11 tháng 9, một tháng trước ngày khai mạc Công đồng. Đức Giáo hoàng ngỏ lời với thế giới qua làn sóng điện.

Kỳ họp đầu tiên của Công đồng: từ 11 tháng 10 đến 8 tháng 12.

1962 11 tháng 10, **Khóa** , Nghi thức long trọng khai mạc Công đồng với bài diễn văn của Đức Giáo hoàng.

13 đến 20 tháng 10, tổ chức các ủy ban công đồng: Mỗi ủy ban gồm 25 vị, trong đó 16 vị do đại hội bầu và 9 vị do Đức Giáo Hoàng đề cử.

20 tháng 10, Sứ điệp của các nghị phụ gởi cho thế giới.

20 tháng 10 đến 07 tháng 12, thảo luận các lược đồ về phụng vụ, về mặc khải, về các phương tiện truyền thông xã hội, về hiệp nhất Kitô hữu và về Giáo hội.

08 tháng 12, bế mạc kỳ họp đầu tiên. Không một văn kiện nào được công bố. Tổ chức công việc cho kỳ họp

kế tiếp. Thành lập một ủy ban phối trí có nhiệm vụ làm lại các lược đồ, được giới hạn trong 17 lược đồ.

1963 11 tháng 4, Thông điệp *"Pacem in terris"*.

03 tháng 6, Đức Giáo hoàng Gioan XXIII từ trần.

21 tháng 6, Đức Phaolô VI được bầu làm Giáo hoàng.

27 tháng 6, Đức Phaolô VI loan báo kỳ họp thứ hai của Công đồng vào ngày 29 tháng 9.

14 tháng 9, triệu tập các nghị phụ. Đức Giáo Hoàng chỉ định bốn Hồng y đại diện điều hành các công việc của Công đồng: Agagianian, Doefner, Lercaro và Suenens.

Kỳ họp thứ hai: từ 29.09 đến 04.12.1963

29 tháng 9, **Khóa** . Khai mạc kỳ họp thứ II của Công đồng.

01 đến 30 tháng 10, thảo luận lược đồ về Giáo hội.

05 tháng 11 đến 02 tháng 12, thảo luận các lược đồ về Giám mục và về Hiệp nhất.

28 tháng 11, bầu các ủy viên bổ sung cho các ủy ban Công đồng.

30 tháng 11, Tự sắc *"Pastorale Munus"* ban đặc quyền cho các Giám mục.

04 tháng 12, **Khóa** , bế mạc long trọng : chung quyết và công bố Hiến chế về Phụng vụ thánh, Sắc lệnh về các phương tiện truyền thông xã hội.

1964 04 đến 06 tháng 1, Đức Giáo Hoàng Phao lô VI hành hương thánh địa và gặp Đức Thượng phụ Athenagoras.

25 tháng 01, Tự sắc *"Sacram liturgiam"* công bố Hiến chế về phụng vụ thánh bắt đầu có hiệu lực và thành lập một Hội đồng để thi hành.

02 tháng 4, Tự sắc *"In Fructibus"* thành lập một ủy ban Giáo hoàng về các phương tiện truyền thông xã hội.

30 tháng 4, Tông thư *"Spiritus Paracliti"* xin cầu nguyện cho công đồng.

17 tháng 5, Đức Giáo hoàng Phao lô VI loan báo thành lập một văn phòng cho các người ngoài Kitô giáo.

02 tháng 7, cải tổ các luật lệ Công đồng để các cuộc thảo luận được dễ dàng.

06 tháng 8, Thông điệp *"Ecclesiam suam"*.

01 tháng 9, Thư của Đức Giáo hoàng gởi cho Đức Hồng y Tisserant về việc khai mạc kỳ họp thứ III của Công đồng.

Kỳ họp thứ III: từ 14.9 đến 21.11.1964

14 tháng 9, **Khóa V,** Thánh lễ đồng tế và diễn văn khai mạc của Đức Giáo hoàng Phaolô VI.

15 tháng 9 đến 20 tháng 11, thảo luận các bản văn về cánh chung, về Đức Trinh Nữ Maria, về nhiệm vụ mục vụ của các Giám mục, về tự do tôn giáo, về các người Do Thái, về các tôn giáo ngoài Kitô giáo, về mặc khải, về tông đồ giáo dân, về linh mục, về các Giáo hội Công giáo Đông phương, về Giáo hội trong thế giới ngày nay, về truyền giáo, về tu sĩ, về chủng viện, về giáo dục Công giáo, về các bí tích.

26 tháng 9, Huấn thị *"Inter oecumenici"* để thi hành đứng đắn Hiến chế về Phụng vụ.

06 tháng 11, phổ biến sắc thư *"Cum admotae"*, ban các đặc quyền cho bề trên Tổng quản các Dòng.

21 tháng 11, **Khóa V,** bế mạc kỳ họp III. Chung quyết và công bố Hiến chế về Giáo hội, các sắc lệnh về Hiệp nhất, về các Giáo hộc công giáo Đông phương. Đức Phaolô VI tuyên bố *"Đức Maria là Mẹ Giáo hội"*

02 đến 05 tháng 12, Đức Giáo hoàng Phaolô VI đi Bombay dự Đại hội Thánh Thể quốc tế lần thứ 38.

28 tháng 8, Tông huấn của Đức Phao lô VI loan báo kỳ họp cuối cùng vào ngày 14.09.

1965 03 tháng 8, Thông điệp *"Mysterium Fidei"* về phép Thánh Thể.

Kỳ họp thứ IV: từ 14.9 đến 08.12.1965

14 tháng 9, **Khóa VI** khai mạc kỳ họp: Thánh lễ đồng tế và diễn văn của Đức Giáo hoàng.

14 tháng 9, Tông hiến *"Apostolica sollicitudo"*, thiết lập Thượng Hội Đồng Giám mục.

15 tháng 9 đến 16 tháng 10, thảo luận các lược đồ về tự do tôn giáo, về Giáo hội trong thế giới ngày nay, về truyền giáo, về các linh mục.

04-05 tháng 10, Đức Phaolô VI công du Liên hiệp quốc. Diễn văn đọc tại ONU được kể vào số các văn kiện Công đồng.

28 tháng 10, **Khóa VII**. Chung quyết và công bố các sắc lệnh về nhiệm vụ Giám mục, về canh tân thích nghi đời sống dòng tu, về đào tạo linh mục, các tuyên ngôn về giáo dục Kitô giáo, về liên lạc của Giáo hội với các tôn giáo ngoài Kitô giáo.

04 tháng 11, Tông huấn *"Postrema sessio"* xin cầu nguyện cho công việc của Công đồng được chấm dứt tốt đẹp.

18 tháng 11, **Khóa VIII**. Chung quyết và công bố Hiến chế về Mặc khải và sắc lệnh về Tông đồ Giáo dân. Đức Giáo Hoàng loan báo việc cải tổ Giáo Triều, cuộc điều tra phong thánh các Giáo Hoàng Piô XII và Gioan XXIII, năm toàn xá kể từ khi bế mạc Công đồng đến lễ Hiện xuống 1966, và việc sắp triệu tập Thượng Hội Đồng Giám Mục.

04 tháng 12, Đức Phaolô VI họp với các quan sát viên ngoài công giáo tại Đền thờ thánh Phaolô ngoại thành.

07 tháng 12, **Khóa IX.** Chung quyết và công bố các sắc

lệnh về tự do tôn giáo, về linh mục, về truyền giáo, về Hiến Chế mục vụ, về Giáo hội trong thế giới ngày nay. Với tông thư ngắn *"In Spiritu Sancto"*, Đức Phaolô VI đã tuyên bố bế mạc Công đồng. Trong dịp này, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI và Đức Thượng phụ Athenagoras cũng ban bố một bản tuyên ngôn chung, hủy bỏ vạ tuyệt thông giữa Rôma và Constantinople. Tự sắc *"Integrae servandae"* đổi tên *"Bộ Thánh vụ"* thành *"Thánh bộ Giáo lý Đức tin"*.

08 tháng 12, **Khóa X.** Nghi thức long trọng bế mạc Công đồng tại Công trường thánh Phêrô.

THỨ TỰ CÔNG BỐ CÁC VĂN KIỆN CỦA CÔNG ĐỒNG VATICANÔ II

1963 4 tháng 12,

Sacrosanctum Concilium: Hiến chế về Phụng vụ

nter Mirifica: Sắc lệnh về truyền thông xã hội

1964 21 tháng 11,

Lumen Gentium: Hiến chế về Hội Thánh

Orientalium Ecclesiarum: Sắc lệnh về Hội Thánh Đông Phương

Unitatis Redintegratio: Sắc lệnh về Hiệp Nhất

1965 28 tháng 10,

Christus Dominus: Sắc lệnh về Giám mục
Perfectae Caritatis:Sắc lệnh về Dòng Tu
Optatam Totius Ecclesiae Renovationem: Sắc lệnh về đào tạo Linh mục
Gravissimum Educationis Momentum: Tuyên ngôn về giáo dục Kitô giáo
Nostra Aetate: Tuyên ngôn về các tôn giáo ngoài Kitô Giáo

18 tháng 11,

Dei Verbum: Hiến chế về Mặc Khải
Apostolicam Actuositatem: Sắc lệnh về tông đồ giáo dân

7 tháng 12,

Dignitatis Humanae: Tuyên ngôn về tự do tôn giáo
Ad Gentes Divinitus: Sắc lệnh về hoạt động truyền giáo
Presbyterorum Ordinis: Sắc lệnh về đời sống Linh mục
Gaudium et Spes: Hiến chế về mục vụ

3. NHỮNG Ý HƯỚNG CHÍNH YẾU CỦA CÔNG ĐỒNG VATICANÔ II.

"Bất cứ Công Đồng nào cũng đều xoay quanh một trục ý thức hệ: hoặc lên án lạc giáo, hoặc định tín một tín điều. Chẳng hạn ở Công Đồng Chalcedon, trục ý thức hệ là Kitô học, và ở Vaticanô I là vấn đề tối thượng quyền của Đức Giáo Hoàng. Vậy với Vaticanô II, đâu là ý thức hệ ? Để có thể có câu trả lời chính xác, dĩ nhiên chúng ta phải chờ đợi lịch sử trong tương lai phê phán. Thế nhưng, hiện tại với những viễn ảnh trông thấy của giai đoạn hậu Công Đồng, chúng ta cố gắng đưa

lên vài điểm chính yếu và chắc chắn làm nền tảng cho Công Đồng.

a. Vaticanô II: một Công Đồng của Giáo hội nói về Giáo hội.

Giáo hội là trung tâm điểm cho mọi giáo lý của Vaticanô II. Thật vậy, đây là lần đầu tiên trong lịch sử một Công Đồng bận tâm, về đề mục này: Giáo hội đi tìm định nghĩa cho chính mình.

Dĩ nhiên, như chúng ta đã biết, Đức Gioan XXIII tha thiết lưu tâm tới vấn đề hiệp nhất các Kitô hữu. Nhưng đồng thời Ngài cũng biết rằng Công Đồng này chưa có thể là một Công Đồng tái tạo sự hiệp nhất theo đúng nghĩa; vì trên bước đường hiệp nhất, Giáo hội sẽ gặp không biết bao nhiêu chướng ngại vật, và vượt qua được những chướng ngại vật ấy là một điều không thể thực hiện được một sớm một chiều.

Bởi thế, Ngài đã quan niệm rằng trước hết phải đổi mới bộ mặt của Giáo hội, làm tươi trẻ lại các cơ cấu và đem lại nhựa sống cho thân thể xem ra đã già nua của Giáo hội, sao cho hợp với nhựa sống luôn mới mẻ của Phúc Âm. Lúc đó, theo Đức Thánh Cha, chúng ta mới có quyền nói với các anh em ly khai rằng: "Đây, Giáo hội thật của Chúa Kitô, xin anh em hãy nhìn vào, hãy chiêm ngưỡng, vì đó cũng chính là Giáo hội của anh em. Và chúng ta hãy hiệp nhất với nhau".

Bởi vậy, Thánh Công Đồng đã lưu tâm đặc biệt tới Hiến Chế Tín Lý về Giáo hội, không những vì tầm quan trọng của nó, mà còn bởi Hiến Chế này là ánh sáng chiếu soi cho các văn kiện khác. Các văn kiện được công bố không theo lược đồ có sẵn của Ủy ban soạn thảo, nhưng được kết tạo bằng những đề nghị của các Nghị Phụ mà đời sống nội tâm của Thánh Công Đồng đã thôi thúc các Ngài chọn lựa và xếp đặt cho thích hợp theo suy

tư của các Ngài về Giáo hội.

Giáo hội do đó được định nghĩa theo các hình ảnh khác nhau của Thánh Kinh: Giáo hội trước tiên là **Dân Thiên Chúa**, *định nghĩa này bao hàm các khía cạnh xã hội và lịch sử của Giáo hội. Giáo hội là* **Thân Thể Chúa Kitô**, *vì Giáo hội muốn làm nổi bật khía cạnh Kitô học và huyền nhiệm của mình. Giáo hội là* **Nước Thiên Chúa** *để diễn tả tính cách cánh chung. Và nhiều hình ảnh khác được ám chỉ Giáo hội như* **đoàn chiên** *của Chúa Kitô,* **cánh đồng, công trình kiến trúc, gia đình của Thiên Chúa, Đền Thờ** *của Chúa Thánh Thần. Và sau hết, Giáo hội được quan niệm như* **Hiền Thê** *của Đức Kitô, để cho thấy sự khác nhau cũng như sự thân mật của Giáo hội với vị Hôn Phu là Chúa Giêsu.*

Chúng ta có thể nói tất cả những văn kiện của Vaticanô II xoay quanh vấn đề Giáo hội. Hiến Chế về Giáo hội là một văn kiện căn bản nói đến **bản tính** *của Giáo hội. Và hầu hết các văn kiện Công Đồng còn lại, cách trực tiếp hay gián tiếp, đề cập tới* **đời sống** *của Giáo hội. Thật vậy, Hiến Chế về Phụng Vụ Thánh nhằm diễn tả nhiệm vụ thánh hóa của Giáo hội; các Sắc Lệnh về Nhiệm Vụ Giám mục và các Giáo hội Công Giáo Đông Phương có mục đích minh định chức vụ điều khiển của Giáo hội; và Hiến Chế về Mặc Khải cũng như Tuyên Ngôn về Giáo Dục đều muốn giải thích quyền Giáo Huấn của Giáo hội. Lại nữa, để phác họa các chức bậc cũng như cách sống khác nhau trong Giáo hội, Công Đồng đã ban hành nhiều văn kiện khác: hai Sắc Lệnh về đời sống và đào tạo Linh mục đề cập đến các Linh mục; các dòng tu có Sắc Lệnh về Dòng Tu, và giáo dân có Sắc Lệnh về Tông đồ Giáo dân. Cuối cùng, một số văn kiện khác đề cập tới* **sứ mệnh** *của*

Giáo hội. Sắc Lệnh về Hiệp Nhất nhằm diễn tả mối liên hệ của Giáo hội với các Kitô hữu khác. Sắc Lệnh về Truyền Giáo và Tuyên Ngôn về các Tôn Giáo ngoài Kitô giáo nói lên mối liên lạc với các người ngoài Kitô giáo. Sau hết, với toàn thể thế giới nói chung, Công Đồng ban hành Hiến Chế về Giáo hội trong thế giới ngày nay và Tuyên Ngôn về các phương tiện truyền thông xã hội.

Như thế, chúng ta không do dự khi nói rằng Giáo hội là trung tâm điểm củaVaticanô II.

b. Vaticanô II: Công Đồng của tự do và đối thoại.

Nói lên điều này, chúng ta không muốn ám chỉ rằng những Công Đồng khác thiếu tự do hoặc thiếu tinh thần đối thoại; vì thực ra Công Đồng nào tự nó cũng đã là một cuộc đối thoại rồi. Điều mà chúng ta muốn nhấn mạnh ở đây là Vaticanô II được coi là Công Đồng đầu tiên đã biết sử dụng sự tự do như một đề mục dạy dỗ và lấy tinh thần đối thoại với người ngoài làm chương trình. Và ở đây chúng ta cũng phải nhấn mạnh rằng sự tự do sung mãn này không phải là không có nền tảng ở Thánh Truyền: không một Nghị Phụ nào nghi ngờ các tín lý cổ truyền của Giáo hội.

Nhiều nhà thần học chủ trương rằng sự bàn cãi lại một vài "chân lý"*, một số quan niệm và một số thái độ được coi là cổ truyền của Giáo hội là một vấn đề không thể chấp nhận được; và khi soạn thảo các lược đồ, họ đã mặc nhiên đem tất cả vào bản văn vì coi như những điều chắc chắn. Thế nhưng các Nghị Phụ đã tự do bác bỏ chủ trương đó, vì đối với các Ngài, một số các điều ấy vẫn phải được đem ra mổ xẻ lại. Hơn thế nữa, các Nghị Phụ cũng đã nhiều lần bác bỏ các đề nghị sửa đổi của*

chính Đức Giáo Hoàng, và ngay cả một lược đồ mà Đức Giáo Hoàng khuyến khích chấp nhận.

Trong cuộc tranh luận về tự do tôn giáo, lần đầu tiên Thánh Công Đồng đã minh chứng cho thế giới thấy rằng Giáo hội không úp mở cũng như không ngại khi phải đề cập tới tự do, bởi chính nhân phẩm của con người đòi hỏi điều đó. Giáo hội cố gắng thoát ra khỏi "pháo đài" *của mình, khỏi* "chủ trương khép kín huy hoàng" *của mình, để đối thoại và thông cảm với anh em Kitô hữu, với các tôn giáo khác và ngay với anh em vô thần. Giáo hội nhìn nhận và kính trọng những giá trị, những nền văn hóa khác nhau cũng như các hệ thống chính trị khác nhau của thế giới.*

Vaticanô II là Công Đồng đầu tiên không có đề mục nào lên án tuyệt thông. Và đây là nét độc đáo của Công Đồng này trong lịch sử Giáo hội.

c. Vaticanô II: Công Đồng Mục Vụ.

Đức Gioan XXIII mong mỏi Công Đồng này sẽ là Công Đồng "mục vụ". *Ngài không muốn Công Đồng đề cập tới vấn đề lên án tuyệt thông, cũng như không bận tâm đến các tín điều. Và thực tế, dầu Công Đồng có hai Hiến chế tín lý* (Hiến Chế về Giáo hội và về Mặc khải)*, thì đó cũng chỉ là những điều được xác định lại, chứ không có một tín điều nào mới.*

Dĩ nhiên nếu cần trong các văn kiện Thánh Công Đồng phải nhắc lại những chân lý tín lý, và phải bác bỏ các sai lầm. Nhưng hướng đi của Công Đồng nhằm ở Mục Vụ. Thay vì đưa ra các qui tắc từ những suy luận tiên thiên nơi các "nguyên lý vĩnh cửu"*, Thánh Công Đồng đã đi tìm những tiêu chuẩn hướng*

dẫn thuộc loại đoàn sủng mới nơi những trạng huống thực tại.

Trong tinh thần đó và để dung hòa các khía cạnh trái ngược nhau của các vấn đề, thay vì dùng công thức “hoặc là... hoặc là...”, *Thánh Công Đồng chọn công thức* “cả ... cả ...”. *Như vậy, Công Đồng có thể giảm bớt tình trạng chú trọng đến khía cạnh này mà lãng quên những khía cạnh kia, như Giáo hội đã gặp phải trong quá khứ. Trong mức độ đứng đắn, Công Đồng giữ thăng bằng* cả *Thánh Kinh* cả *Thánh truyền. Công Đồng đã tìm dung hòa* cả *tối thượng quyền Giáo Hoàng* cả *cộng đoàn tính của Giám mục. Công Đồng đã đặt đúng chỗ* cả *hàng giáo phẩm* cả *hàng giáo dân, đã giữ quân bình giữa* cả *Giáo hội phổ quát* cả *Giáo hội địa phương, giữa* cả *các giá trị tu trì* cả *giá trị phàm trần...*

Sau hết, tinh thần mục vụ thể hiện rõ rệt nhất trong chiều hướng chung của Thánh Công Đồng khi chủ trương không chống lại một phần tử nào nhưng nhằm lợi ích cho mọi người, khi Giáo hội trình bày tất cả sứ mệnh của mình dưới ánh sáng tinh thần phục vụ, Giáo hội nhận ra mình như nữ tì, như kẻ được sai đến đem ơn cứu độ cho nhân loại.

d. Vaticanô II: nguồn sáng mới.

Công Đồng không mang lại một tín điều nào mới. Thế nhưng, trong những văn kiện đã công bố, Công Đồng tạo được một đặc điểm độc đáo khi nỗ lực xác định rõ một số khía cạnh của kho tàng chân lý. Ở đây, chúng ta chỉ nêu lên vài nét điển hình cho đặc điểm này.

Trước hết, Công Đồng đã trình bày một nền thần học về Chúa Thánh Thần, mà từ lâu hầu như bị lãng quên trong

Giáo hội Tây Phương. Việc này được xem là công lao của các Nghị Phụ Đông Phương. Chẳng hạn ở văn kiện về Giáo hội (ví dụ các số 4,19,48) *và về truyền giáo* (ví dụ số 4), *Công Đồng đã trình bày rõ ràng quan điểm này. Thứ đến, trong thần học về Mặc Khải, Công Đồng lại đưa ra một quan niệm mới về chân lý của Thánh Kinh và về linh ứng (x. MK 11).*

Nhưng phải nhìn vào quan điểm thần học về Giáo hội, chúng ta mới thấy rõ những ánh sáng huy hoàng của Công Đồng. Sự trở về với cộng đoàn tính Giám mục, quan niệm về Giáo hội như Bí tích cứu rỗi, như dân Thiên Chúa, hay thái độ mới đối với thế giới v.v... đều là những ánh sáng độc đáo. Lại nữa, Công Đồng cũng đã giãi chiếu ánh sáng mới cho tính cách bí tích của hàng Giám mục, cho chức phó tế. Sau cùng, với các Bí tích khác, Công Đồng đã thực sự đem đến bộ mặt mới, sáng sủa. Công Đồng đã quan niệm bí tích Giải tội là sự hòa giải không những với Thiên Chúa mà còn với Giáo hội. Bí tích Hôn Phối được nhấn mạnh hơn ở khía cạnh tình yêu nhân loại và các mục đích chính yếu; Công Đồng cũng đưa ra qui chế mới cho các cuộc hôn nhân tạp giáo v.v... Trong Bí tích Thánh Thể, Công Đồng đã khéo léo đổi mới các nghi thức Thánh Lễ. Còn về quan điểm thần học chủ trương giáo lý mới về "chức linh mục phổ quát nơi mọi giáo dân", *thì chúng ta cần phải đợi thời gian mới thấy kết quả. Sau hết, tính cách cánh chung là một ánh sáng mới được đưa vào trong tất cả các lãnh vực thần học, ví dụ khía cạnh cánh chung của Giáo hội lữ hành (xem* **Giáo hội** *ch. 7), của hoạt động truyền giáo (xem TG 9), của đời sống dòng tu (xem* **Giáo hội** *44) v.v..."*

(Trích: Thánh Công Đồng chung Vaticanô II,Phân khoa thần học Giáo Hoàng học viện Piô X, Đà Lạt – Việt Nam, Saigon 1975,

trang 27-32; 34-38)

Tóm tắt 21 Công Đồng chung:

1. Nicêa I	325 (20.5 – 25.7)
2. Constantinople I	381 (tháng 5-6)
3. Êphêsô	431 (22.6 – 17.7)
4. Chalcedon	451 (8.10 – 1.11)
5. Constantinople II	553 (5.5 – 2.6)
6. Constantinople III	680/681 (7.11.680 – 16.9.681)
7. Nicêa II	787 (24.9 – 23.10)
8. Constantinople IV	869/870 (5.10.869 – 28.2.870)
09. Latran I	1123 (18.3 – 6.4)
10. Latran II	1139 (tháng 4)
11. Latran III	1179 (5 – 22 tháng 3)
12. Latran IV	1215 (11- 30 tháng 11)
13. Lyon I	1245 (28.6 – 17.7)
14. Lyon II	1274 (7.5 – 17.7)
15. Vienne	1311-1312
16. Constance	1414-1418(5.11.1414– 22.4.1418)
17. Basel	1431-1447
18. Latran V	1512-1517 (10.5.1512 – 16.3.1517)
19. Tridentinô	1545-1563 (13.12.1545 – 4.12.1563)
20. Vaticanô I	1869-1870 (8.12.1869 – 18.7.1870)
21. Vaticanô II	1962-1965 (11.10.1962–8.12.1965)

Vĩnh Hội, ngày 10.6.1997

Vĩnh Hội, ngày 19.3.1998, Lễ thánh Giuse.

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU 5
BÀI 1: CỘNG ĐOÀN TIÊN KHỞI...9
1. Chúa Giêsu: Không có Đức Giêsu sẽ không có Kitô giáo 10
2. Cộng đoàn tiên khởi...13
3. Những hình thức sống của cộng đoàn. 13
BÀI 2: CUỘC TRUYỀN GIÁO CỦA THÁNH PHAOLÔ 21
1. Những chặng đường ý thức về tính đại đồng của Hội Thánh 21
2. Thánh Phaolô, Vị Tông đồ dân ngoại 26
BÀI 3 : CÁC CUỘC BẮT ĐẠO TRONG ĐẾ QUỐC LA MÃ 30
1. Hội thánh tùng phục nhà nước. 34
2. Bách hại...35
3. Nhân tố 37
4. Tôn kính các thánh Tử Đạo 39
5. Hoàng Đế Constantin...41
BÀI 4: HỘ GIÁO VÀ CÁC VĂN SĨ CÔNG GIÁO Ở NHỮNG THẾ KỶ ĐẦU ..42
1. Các khó khăn thuở ban đầu của Kitô giáo..................................45
2. Những lạc thuyết ở các thế kỷ đầu...47
a) Thuyết Thông tri (Gnosis)..49
b) Thuyết Montan (Montanismus) 50
c) Thuyết Maniché (Manichaismus)..51
3. Hộ Giáo..51
4. Văn nhân kitô giáo ở những thế kỷ đầu 53
5. Các trường giáo lý 65
6. Các Dòng Tu 67
BÀI 5 : TÁM CÔNG ĐỒNG ĐẦU TIÊN 70
1. Công đồng là gì ?...71
2. Tổng quan về 21 Công đồng chung..73
3. Tám Công đồng chung đầu tiên..74
4. Các lạc thuyết Hội thánh phải đương đầu 75

I. CÔNG ĐỒNG NICÊA I 77
II. CÔNG ĐỒNG CONSTANTINOPEL I 80
III. CÔNG ĐỒNG EPHESUS 83
IV. CÔNG ĐỒNG CHALZEDON 85
V. CÔNG ĐỒNG CONSTANTINOPEL II 89
VI. CÔNG ĐỒNG CONSTANTINOPEL III 91
VII. CÔNG ĐỒNG NICÊA II 92
VIII. CÔNG ĐỒNG CONSTANTINOPEL IV 95

BÀI 6: CUỘC DI DÂN 98

1. Hội thánh trong đế quốc La mã 98
2. Cuộc di dân 102
3. Kitô hóa các man dân 107
4. Thành lập các nước mới 113

BÀI 7: HỒI GIÁO VÀ NHỮNG CUỘC THẬP TỰ CHINH 119

1. Hồi Giáo 120
2. Thập tự chinh 123
a) Ảnh hưởng của dòng Cluny 123
b) Nguyên nhân 124
c) Niên biểu 127
d) Kết quả của phong trào Thập tự Chinh 130
3. Công cuộc truyền giáo 132

BÀI 8 : NHỮNG CÔNG ĐỒNG THỜI TRUNG CỔ 139

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ 139
1. Cuộc ly khai của G. hội Đông phương với G. hội Tây phương 139
2. Cuộc tranh chấp giữa thần quyền và thế quyền 142
3. Thời kỳ đen tối của Hội thánh ở Âu Châu 157
4. Những điểm son của thời Trung Cổ 164
II. MƯỜI CÔNG ĐỒNG CHUNG THỜI TRUNG CỔ 172
IX. CÔNG ĐỒNG LATRAN I 172
X. CÔNG ĐỒNG LATRAN II 174
XI. CÔNG ĐỒNG LATRAN III 175
XII. CÔNG ĐỒNG LATRAN IV 176
XIII. CÔNG ĐỒNG LYON I 177

XIV. CÔNG ĐỒNG LYON II 178
XV. CÔNG ĐỒNG VIENNE 179
XVI. CÔNG ĐỒNG CONSTANZ 181
XVII. CÔNG ĐỒNG BASEL 184
XVIII. CÔNG ĐỒNG LATRAN V..185

BÀI 9: CÔNG ĐỒNG TRIDENTINO..187

XIX. CÔNG ĐỒNG TRIDENTINO (1545-1563)..187

1. Thuyết Nhân bản và thời Phục hưng 187

2. Các nhà tiền cải cách 191

3. Tình trạng Giáo hội trước thời Cải cách 193

4. Martin Luther (1483-1546) và cuộc cải cách ở Đức..................195

5. Các nhà Cải cách khác 204

6. Công Đồng Tridentino (1545-1563)......................................209

7. Cuộc canh tân trong Hội thánh...214

BÀI 10: HAI CÔNG ĐỒNG VATICANÔ 221

XX. CÔNG ĐỒNG VATICANÔ I (1869 - 1870) 221

1. Bối cảnh..221

a. Phong trào "Khai Sáng" 221

b. Những chủ trương quốc giáo. 222

c. Cuộc cách mạng Pháp 1789 226

d. Phong trào trần thế hóa Giáo hội (Sécularisation) 231

2. Công Đồng Vaticanô I (1869 - 1870) 233

XXI. CÔNG ĐỒNG VATICANO II (1962-1965) 240

1.Bối cảnh..240

a. 1870 - 1914 240

b. Các vị Giáo Hoàng..243

c. 1914 cho đến ngày nay 244

2. Những niên hiệu quan trọng nhất của Công đồng Vaticano II..250

3. Những ý hướng chính yếu của Công Đồng Vaticanô II. 257

a. Vaticanô II : một Công Đồng của Giáo hội nói về Giáo hội................257

b. Vaticanô II : Công Đồng của tự do và đối thoại. 259

c. Vaticanô II : Công Đồng Mục Vụ. 261

d. Vaticanô II : nguồn sáng mới. 262